TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI
BỘ ƯNG ĐỐI TRỊ
PĀCITTIYA ATṬHAKATHĀ

GEMINI DỊCH,
SƯ TÂM MINH HIỆU ĐÍNH

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

GIỚI THIỆU

"Chú giải Bộ Ưng Đối Trị" (Pācittiya Aṭṭhakathā) là một phần quan trọng trong hệ thống chú giải (Aṭṭhakathā) của **Luật Tạng** (Vinaya Piṭaka) trong truyền thống Theravāda.

Giới thiệu tổng quát

-Tên Pali đầy đủ: **Pācittiya-aṭṭhakathā** (hoặc đôi khi ghi là Pācittiyakaṇḍa-aṭṭhakathā).

-Đây là chú giải chi tiết cho phần **Pācittiyakaṇḍa** (Chương Ưng Đối Trị) trong **Suttavibhaṅga** (Phân tích giới bổn) của Luật tạng.

-Phần này giải thích 92 điều giới **Pācittiya** (Ưng đối trị / Ba dật đề / Pacittiya) – loại tội cần sám hối, thú tội trước Tăng chúng hoặc trước một vị tỳ khưu khác để được thanh tịnh. Chú giải này thuộc bộ **Samantapāsādikā** – bộ chú giải lớn nhất và quan trọng nhất của toàn bộ Luật Tạng, do ngài Buddhaghosa (Phật Âm) soạn vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên tại Tích Lan (Sri Lanka).

-Ngài Buddhaghosa đã tổng hợp từ các chú giải cổ cũ bằng tiếng Sinhala (nay đã thất truyền), dịch và biên soạn lại bằng tiếng Pali để làm rõ nguồn gốc, hoàn cảnh ban hành, yếu tố cấu thành tội, các trường hợp ngoại lệ, cũng như cách xử lý và sám hối.

Tóm lược nội dung chính

Bộ Pācittiya Aṭṭhakathā giải thích chi tiết 92 điều giới Pācittiya, được chia thành 9 phẩm (kaṇḍa), mỗi phẩm thường có 10 điều (trừ phẩm cuối có 12). Các phẩm nổi bật bao gồm:

Nhóm nói dối (Musāvāda Vagga): Giải thích về việc nói sai sự thật, việc hủy báng, và việc gây chia rẽ.

Nhóm về thực phẩm (Bhojana Vagga): Chú giải kỹ lưỡng về các quy tắc ăn uống, như ăn phi thời (sau giờ ngọ), ăn thực phẩm không được dâng cúng, hoặc cách thọ nhận thực phẩm một cách

chánh niệm.
Nhóm về y bát và vật dụng: Các quy tắc liên quan đến việc sử dụng, cất giữ và may mặc y phục để tránh tâm tham đắm hoặc lãng phí.
Nhóm liên quan đến đời sống cộng đồng: Giải thích cách cư xử giữa các vị Tỳ-kheo, sự tôn trọng lẫn nhau và việc gìn giữ hòa hợp trong tăng đoàn.
Mỗi điều giới thường được chú giải theo cấu trúc quen thuộc:
Nidāna (nhân duyên ban hành): Hoàn cảnh, nhân vật liên quan khiến Đức Phật chế giới.
Padabhājaniya (phân tích từ ngữ): Giải nghĩa từng từ trong điều giới gốc.
Āpattisamuṭṭhāna (các yếu tố cấu thành tội): Đối tượng, nỗ lực, ý thức, v.v.
Anāpatti (không phạm): Các trường hợp ngoại lệ.
Vinītavatthu (các sự kiện liên quan): Các trường hợp thực tế minh họa.
Bộ chú giải này không chỉ dừng ở giải nghĩa chữ nghĩa mà còn đưa ra các phân tích sâu về ý nghĩa giới luật, cách áp dụng thực tiễn trong đời sống tăng đoàn, và cách giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng chúng.

Ý nghĩa quan trọng

Đây là tài liệu nền tảng để hiểu và thực hành Luật tạng trong truyền thống Theravāda.
Được sử dụng rộng rãi ở các nước Theravāda như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào.

Tóm lại, **Pācittiya Aṭṭhakathā** là "cẩm nang giải thích" chi tiết và uy tín nhất cho 92 điều Ưng đối trị, giúp hành giả hiểu rõ nguồn gốc, ý nghĩa và cách thực hành để tránh phạm giới và giữ gìn giới luật thanh tịnh.

Nhà xuất bản Ananda Viet Foundation

Contents

Giới thiệu tổng quát..... ii

Tóm lược nội dung chính ii

Ý nghĩa quan trọng iii

1. CHƯƠNG ƯNG ĐỐI TRỊ 1

1.1. Phẩm Nói dối 1

1.1.1. Giải thích học giới Nói dối 1

1.1.2. Giải thích học giới Nói lời mắng nhiếc 5

1.1.3. Giải thích học giới Nói đâm thọc 7

1.1.4. Giải thích học giới Tụng chung lời Pháp 8

1.1.5. Giải thích học giới Nằm chung 12

1.1.6. Giải thích học giới Nằm chung thứ hai 19

1.1.7. Giải thích học giới Thuyết Pháp cho phụ nữ 20

1.1.8. Giải thích học giới Thông báo về chứng đắc thật sự 21

1.1.9. Giải thích học giới Thông báo tội thô trọng 23

1.1.10. Giải thích học giới Đào đất 25

1.2. Phẩm Thực vật 30

1.2.1. Giải thích học giới thảo mộc 30

1.2.2. Giải thích học giới Nói quanh co. 41

1.2.3. Giải thích học giới Gây hiềm khích 43

1.2.4. Giải thích học giới Trú xứ thứ nhất 45

1.2.5. Giải thích học giới Trú xứ thứ hai 51

1.2.6. Giải thích học giới Trải chỗ nằm cưỡng đoạt 54

1.2.7. Giải thích học giới Trục xuất 55

1.2.8. Giải thích học giới Tầng gác 57

1.2.9. Giải thích học giới Tinh xá lớn 58

1.2.10. Giải thích học giới Có sinh loại 61

1.3. Nhóm Giáo giới 62

1.3.1. Giải thích học giới Giáo giới 62

1.3.2. Giải thích học giới Mặt trời lặn 81

1.3.3. Giải thích học giới Trú xá Tỳ-kheo-ni 83

1.3.4. Giải thích học giới Vật thực 85

1.3.5. Giải thích học giới Cho y 85

1.3.6. Giải thích học giới May y 86

1.3.7. Giải thích học giới Cùng đi 87

1.3.8. Giải thích học giới Cùng đi thuyền 90

1.3.9. Giải thích học giới Vật thực do thỉnh cầu 91

1.3.10. Giải thích học giới Ngồi nơi khuất 92

1.4. Chương Vật thực 92

1.4.1. Giải thích học giới Vật thực tại nhà trọ 92

1.4.2. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực theo nhóm 94

1.4.3. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực nối tiếp 102

1.4.4. Giải thích học giới Mẹ của Kāṇā 105

1.4.5. Giải thích học giới thứ nhất về ngăn vật thực 107

1.4.6. Giải thích học giới thứ hai về ngăn vật thực 120

1.4.7. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực phi thời 121

1.4.8. Giải thích học giới Tích trữ vật thực..... 128

1.4.9. Giải thích học giới Vật thực hảo hạng..... 131

1.4.10. Giải thích học giới Tăm xỉa răng 134

1.5. Phẩm Đạo Sĩ Lõa Thể 151

1.5.1. Giải thích học giới về Đạo Sĩ Lõa Thể..... 151

1.5.2. Giải thích học giới Xua đuổi..... 151

1.5.3. Giải thích học giới về chỉ có cặp vợ chồng 152

1.5.4. Giải thích học giới Đi thăm các gia đình..... 153

1.5.5. Giải thích học giới Mahānāma..... 154

1.5.6. Giải thích học giới Đi xem quân đội 155

1.5.7. Giải thích học giới Trú trong quân đội 156

1.5.8. Giải thích học giới Xem diễn tập..... 156

1.6. Chương Uống rượu..... 157

1.6.1. Giải thích học giới Uống rượu..... 157

1.6.2. Giải thích về Học giới xọc lét bằng ngón tay 158

1.6.3. Giải thích về Học giới đùa nghịch dưới nước 159

1.6.4. Giải thích về Học giới thiếu cung kính 160

1.6.5. Giải thích về Học giới hù dọa..... 160

1.6.6. Giải thích về Học giới đốt lửa 161

1.6.7. Giải thích về Học giới tắm rửa..... 162

1.6.8. Giải thích về Học giới làm cho xấu màu 162

1.6.9. Giải thích về Học giới làm phép quy định..... 163

1.6.10. Giải thích về Học giới cất giấu y 164

1.7. Chương về chúng sinh 164

1.7.1. Giải thích về Học giới cố ý sát sinh 164

1.7.2. Giải thích về Học giới dùng nước có chúng sinh 165

1.7.3. Giải thích về Học giới khơi lại (vụ việc)..... 165

1.7.4. Giải thích về Học giới che giấu tội trọng..... 166

1.7.5. Học giới che giấu tội trọng là thứ tư. 167

1.7.6. Giải thích về Học giới đi cùng đoàn buôn trộm thuế .. 169

1.7.7. Giải thích về Học giới cùng hẹn đi..... 170

1.7.8. Giải thích về Học giới Ariṭṭha 170

1.7.9. Giải thích về Học giới thọ dụng cùng người bị đình chỉ 172

1.7.10. Giải thích về Học giới Kaṇṭaka..... 172

1.8. Chương Nói Theo Pháp 173

1.8.1. Giải thích học giới về lời nói đúng Pháp..... 173

1.8.2. Giải thích học giới về sự gây hoang mang..... 173

1.8.3. Giải thích học giới về sự giả vờ mê mờ 181

1.8.4. Giải thích học giới về việc đánh đập..... 181

1.8.5. Giải thích học giới về việc dọa đánh 182

1.8.6. Giải thích học giới về sự cáo buộc vô căn cứ 183

1.8.7. Giải thích học giới về việc cố ý gây hối tiếc 183

1.8.8. Giải thích học giới về việc lén nghe 184

1.8.9. Giải thích học giới về việc phản đối Tăng sự 184

1.8.10. Giải thích học giới về việc đi mà không trao sự ưng thuận 185

1.8.11. Giải thích học giới về sự yếu kém..... 185

1.8.12. Giải thích học giới về sự chuyển hướng vật dụng 185

1.9. Chương Châu báu 186

1.9.1. Giải thích học giới về nội cung..... 186

1.9.2. Giải thích học giới về châu báu 187

1.9.3. Chú giải Học giới về việc vào làng phi thời..... 189

1.9.4. Chú giải Học giới về hộp đựng kim 191

1.9.5. Chú giải Học giới về giường 191

1.9.6. Chú giải Học giới về dồn bông..... 191

1.9.7. Chú giải Học giới về tọa cụ 191

1.9.8. Chú giải Học giới về vải che ghẻ 192

1.9.9. Chú giải Học giới về y tắm mưa 192

1.9.10. Chú giải Học giới về Trưởng lão Nanda 193

2. CHƯƠNG ƯNG-PHÁT-LỘ (PĀṬIDESANĪYAKAṆḌA)..... 194

2.1. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ nhất..... 194

2.2. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ hai..... 195

2.3. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ ba 196

2.4. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ tư 197

3. CHƯƠNG ƯNG-HỌC-PHÁP (SEKHIYAKAṆḌA) 199

3.1. Chú giải Nhóm về sự tròn trịa 199

3.2. Chú giải Nhóm về sự cười cợt 202

3.3. Chú giải Nhóm về việc chống nạnh 203

3.4. Chú giải Nhóm về sự cung kính 205

3.5. Chú giải Nhóm về miếng ăn 206

3.6. Chú giải Nhóm về tiếng húp 206

3.7. Chú giải Nhóm về đôi guốc 208

4. BẢY PHÁP BẤT-ĐỊNH (SATTĀDHIKARAṆASAMATHĀ) 214

5. CHÚ GIẢI PHÂN TÍCH GIỚI TỲ-KHEO-NI (BHIKKHUNĪVIBHAṄGA) 216

5.1. Chương Bất-cộng-trụ (Pārājikakaṇḍa) 216

5.1.1. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ nhất 216

5.1.2. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ hai 220

5.1.3. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ ba 221

5.1.4. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ tư 222

5.2. Chương Tăng tàn (Saṅghādisesakaṇḍa) 225

5.2.1. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ nhất 225

5.2.2. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ hai 230

5.2.3. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ ba 230

5.2.4. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ tư 234

5.2.5. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ năm 234

5.2.6. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ sáu..... 235

5.2.7. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ bảy 235

5.2.8. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ tám..... 236

5.2.9. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ chín 236

5.2.10. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ mười 236

5.3. Chương Ưng-xả-đối-trị (Nissaggiyakaṇḍa)..... 237

5.3.1. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ nhất..... 237

5.3.2. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ hai 238

5.3.3. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ ba 239

5.3.4. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ tư 239

5.3.5. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ năm..... 240

5.3.6. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ sáu 240

5.3.7. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ bảy..... 241

5.3.8. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ tám..... 241

5.3.9. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ chín 241

5.3.10. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười..... 241

5.3.11. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười một..... 242

5.3.12. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười hai 242

5.4. Chương Ưng-đối-trị (Pācittiyakaṇḍa)..... 243

5.4.1. * Nhóm Lasuṇa (Tỏi) 243
5.4.1.1. * Chú giải Học giới Lasuṇa thứ nhất 243
5.4.1.2. * Chú giải Học giới thứ hai 244
5.4.1.3. * Chú giải Học giới thứ ba 245
5.4.1.4. * Chú giải Học giới thứ tư 245
5.4.1.5. * Chú giải Học giới thứ năm 246
5.4.1.6. * Chú giải Học giới thứ sáu 246
5.4.1.7. * Chú giải Học giới thứ bảy 247
5.4.1.8. * Chú giải Học giới thứ tám 248
5.4.1.9. * Chú giải Học giới thứ chín 249
5.4.1.10. * Chú giải Học giới thứ mười 250
5.4.2. * Nhóm Andhakāra (Bóng tối) 251
5.4.2.1. * Chú giải Học giới thứ nhất 251
5.4.2.2. * Chú giải Học giới thứ hai 251
5.4.2.3. * Chú giải Học giới thứ ba 252
5.4.2.4. * Chú giải Học giới thứ tư 252
5.4.2.5. * Chú giải Học giới thứ năm 252
5.4.2.6. * Chú giải Học giới thứ sáu 253
5.4.2.7. * Chú giải Học giới thứ bảy 253
5.4.2.8. * Chú giải Học giới thứ tám 253
5.4.2.9. * Chú giải Học giới thứ chín 253

5.4.2.10. * Chú giải Học giới thứ mười 254

5.4.3. * Nhóm Naggavagga (Khỏa thân)..... 254

5.4.3.1. * Chú giải Học giới thứ nhất 254

5.4.3.2. * Chú giải Học giới thứ hai..... 255

5.4.3.3. * Chú giải Học giới thứ ba..... 255

5.4.3.4. * Chú giải Học giới thứ tư..... 256

5.4.3.5. * Chú giải Học giới thứ năm 256

5.4.3.6. * Chú giải Học giới thứ sáu..... 257

5.4.3.7. * Chú giải Học giới thứ bảy 257

5.4.3.8. * Chú giải Học giới thứ tám 257

5.4.3.9. * Chú giải Học giới thứ chín..... 258

5.4.3.10. * Chú giải Học giới thứ mười 258

5.4.4. * Nhóm Tuvaṭṭavagga (Nằm xuống) 259

5.4.4.1. * Chú giải Học giới thứ nhất 259

5.4.4.2. * Chú giải Học giới thứ hai..... 259

5.4.4.3. * Chú giải Học giới thứ ba..... 260

5.4.4.4. * Chú giải Học giới thứ tư..... 260

5.4.4.5. * Chú giải Học giới thứ năm 261

5.4.4.6. * Chú giải Học giới thứ sáu..... 261

5.4.4.7. Chú giải Học giới thứ bảy, tám và chín..... 261

5.4.4.8. * Chú giải Học giới thứ mười 261

5.4.5. * Nhóm Cittāgāravagga (Nhà hội họa) 262
5.4.5.1. * Chú giải Học giới thứ nhất..... 262
5.4.5.2. * Chú giải Học giới thứ hai..... 263
5.4.5.3. * Chú giải Học giới thứ ba..... 263
5.4.5.4. * Chú giải Học giới thứ tư 264
5.4.5.5. * Chú giải Học giới thứ năm..... 264
5.4.5.6. * Chú giải Học giới thứ sáu 264
5.4.5.7. * Chú giải Học giới thứ bảy..... 265
5.4.5.8. * Chú giải Học giới thứ tám 265
5.4.5.9. * Chú giải Học giới thứ chín..... 266
5.4.5.10. * Chú giải Học giới thứ mười..... 266
5.4.6. * Nhóm Ārāmavagga (Tu viện)..... 266
5.4.6.1. * Chú giải Học giới thứ nhất..... 266
5.4.6.2. * Chú giải Học giới thứ hai..... 267
5.4.6.3. * Chú giải Học giới thứ ba..... 267
5.4.6.4. * Chú giải Học giới thứ tư 267
5.4.6.5. * Chú giải Học giới thứ năm..... 268
5.4.6.6. * Chú giải Học giới thứ sáu 268
5.4.6.7. * Chú giải Học giới thứ bảy..... 269
5.4.6.8. * Chú giải Học giới thứ tám 269
5.4.6.9. * Chú giải Học giới thứ chín..... 269

5.4.6.10. * Chú giải Học giới thứ mười 270
5.4.7. * Nhóm Gabbhinivagga (Thai phụ)..... 270
5.4.8. * Chú giải Học giới thứ nhất 270
5.4.9. * Chú giải Học giới thứ hai 271
5.4.10. * Chú giải Học giới thứ ba..... 271
5.4.11. * Chú giải Học giới thứ tư..... 271
5.4.12. * Chú giải Học giới thứ năm 272
5.4.13. * Chú giải Học giới thứ sáu..... 272
5.4.14. * Chú giải Học giới thứ bảy 272
5.4.15. * Chú giải Học giới thứ tám 272
5.4.16. * Chú giải Học giới thứ chín..... 273
5.4.17. * Chú giải Học giới thứ mười 273
5.5. * Nhóm Kumāribhūta (Thiếu nữ) 273
5.5.1. Chú giải Học giới thứ nhất, thứ hai và thứ ba..... 273
5.5.2. Chú giải Học giới thứ tư, thứ năm và thứ sáu 274
5.5.3. * Chú giải Học giới thứ bảy 274
5.5.4. * Chú giải Học giới thứ tám 275
5.5.5. * Chú giải Học giới thứ chín..... 275
5.5.6. * Chú giải Học giới thứ mười 275
5.5.7. * Chú giải Học giới thứ mười một 276
5.5.8. * Chú giải Học giới thứ mười hai..... 277

5.5.9. * Chú giải Học giới thứ mười ba 277

5.6. * Nhóm Chattupāhanavagga (Dù và Giày) 278

5.6.1. * Chú giải Học giới thứ nhất 278

5.6.2. * Chú giải Học giới thứ hai 278

5.6.3. * Chú giải Học giới thứ ba 278

5.6.4. * Chú giải Học giới thứ tư 279

5.6.5. * Chú giải Học giới thứ năm 279

5.6.6. * Chú giải Học giới thứ sáu 279

5.6.7. * Chú giải Học giới thứ bảy 279

5.6.8. Chú giải Học giới thứ tám, chín và mười 279

5.6.9. * Chú giải Học giới thứ mười một 280

5.6.10. * Chú giải Học giới thứ mười hai 280

5.6.11. * Chú giải Học giới thứ mười ba 280

5.7. Chương Ưng-phát-lộ (Pāṭidesanīyakaṇḍa) 282

MỤC LỤC:

1. Chương Ưng đối trị
   1.1. Phẩm Nói dối
      1.1.1. Giải thích học giới Nói dối
      1.1.2. Giải thích học giới Nói lời mắng nhiếc
      1.1.3. Giải thích học giới Nói đâm thọc
      1.1.4. Giải thích học giới Tụng chung lời Pháp
      1.1.5. Giải thích học giới Nằm chung
      1.1.6. Giải thích học giới Nằm chung thứ hai
      1.1.7. Giải thích học giới Thuyết Pháp cho phụ nữ
      1.1.8. Giải thích học giới Thông báo về chứng đắc thật sự
      1.1.9. Giải thích học giới Thông báo tội thô trọng
      1.1.10. Giải thích học giới Đào đất
   1.2. Phẩm Thực vật
      1.2.1. Giải thích học giới thảo mộc
      1.2.2. Giải thích học giới Nói quanh co.
      1.2.3. Giải thích học giới Gây hiềm khích
      1.2.4. Giải thích học giới Trú xứ thứ nhất
      1.2.5. Giải thích học giới Trú xứ thứ hai
      1.2.6. Giải thích học giới Trải chỗ nằm cưỡng đoạt
      1.2.7. Giải thích học giới Trục xuất
      1.2.8. Giải thích học giới Tầng gác
      1.2.9. Giải thích học giới Tinh xá lớn
      1.2.10. Giải thích học giới Có sinh loại
   1.3. Nhóm Giáo giới
      1.3.1. Giải thích học giới Giáo giới
      1.3.2. Giải thích học giới Mặt trời lặn
      1.3.3. Giải thích học giới Trú xá Tỳ-kheo-ni
      1.3.4. Giải thích học giới Vật thực
      1.3.5. Giải thích học giới Cho y
      1.3.6. Giải thích học giới May y
      1.3.7. Giải thích học giới Cùng đi
      1.3.8. Giải thích học giới Cùng đi thuyền
      1.3.9. Giải thích học giới Vật thực do thỉnh cầu
      1.3.10. Giải thích học giới Ngồi nơi khuất
   1.4. Chương Vật thực
      1.4.1. Giải thích học giới Vật thực tại nhà trọ

1.4.2. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực theo nhóm
1.4.3. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực nối tiếp
1.4.4. Giải thích học giới Mẹ của Kāṇā
1.4.5. Giải thích học giới thứ nhất về ngăn vật thực
1.4.6. Giải thích học giới thứ hai về ngăn vật thực
1.4.7. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực phi thời
1.4.8. Giải thích học giới Tích trữ vật thực
1.4.9. Giải thích học giới Vật thực hảo hạng
1.4.10. Giải thích học giới Tăm xỉa răng
1.5. Phẩm Đạo Sĩ Lõa Thể
1.5.1. Giải thích học giới về Đạo Sĩ Lõa Thể
1.5.2. Giải thích học giới Xua đuổi
1.5.3. Giải thích học giới về chỉ có cặp vợ chồng
1.5.4. Giải thích học giới Đi thăm các gia đình
1.5.5. Giải thích học giới Mahānāma
1.5.6. Giải thích học giới Đi xem quân đội
1.5.7. Giải thích học giới Trú trong quân đội
1.5.8. Giải thích học giới Xem diễn tập
1.6. Chương Uống rượu
1.6.1. Giải thích học giới Uống rượu
1.6.2. Giải thích về Học giới xọc lét bằng ngón tay
1.6.3. Giải thích về Học giới đùa nghịch dưới nước
1.6.4. Giải thích về Học giới thiếu cung kính
1.6.5. Giải thích về Học giới hù dọa
1.6.6. Giải thích về Học giới đốt lửa
1.6.7. Giải thích về Học giới tắm rửa
1.6.8. Giải thích về Học giới làm cho xấu màu
1.6.9. Giải thích về Học giới làm phép quy định
1.6.10. Giải thích về Học giới cất giấu y
1.7. Chương về chúng sinh
1.7.1. Giải thích về Học giới cố ý sát sinh
1.7.2. Giải thích về Học giới dùng nước có chúng sinh
1.7.3. Giải thích về Học giới khơi lại (vụ việc)
1.7.4. Giải thích về Học giới che giấu tội trọng
1.7.5. Giải thích về Học giới chưa đủ hai mươi tuổi
1.7.6. Giải thích về Học giới đi cùng đoàn buôn trộm thuế
1.7.7. Giải thích về Học giới cùng hẹn đi
1.7.8. Giải thích về Học giới Ariṭṭha
1.7.9. Giải thích về Học giới thọ dụng cùng người bị đình chỉ
1.7.10. Giải thích về Học giới Kaṇṭaka
1.8. Chương Nói Theo Pháp
1.8.1. Giải thích học giới về lời nói đúng Pháp
1.8.2. Giải thích học giới về sự gây hoang mang
1.8.3. Giải thích học giới về sự giả vờ mê mờ

1.8.4. Giải thích học giới về việc đánh đập
1.8.5. Giải thích học giới về việc dọa đánh
1.8.6. Giải thích học giới về sự cáo buộc vô căn cứ
1.8.7. Giải thích học giới về việc cố ý gây hối tiếc
1.8.8. Giải thích học giới về việc lén nghe
1.8.9. Giải thích học giới về việc phản đối Tăng sự
1.8.10. Giải thích học giới về việc đi mà không trao sự ưng thuận
1.8.11. Giải thích học giới về sự yếu kém
1.8.12. Giải thích học giới về sự chuyển hướng vật dụng
1.9. Chương Châu báu
1.9.1. Giải thích học giới về nội cung
1.9.2. Giải thích học giới về châu báu
1.9.3. Chú giải Học giới về việc vào làng phi thời
1.9.4. Chú giải Học giới về hộp đựng kim
1.9.5. Chú giải Học giới về giường
1.9.6. Chú giải Học giới về dồn bông
1.9.7. Chú giải Học giới về tọa cụ
1.9.8. Chú giải Học giới về vải che ghẻ
1.9.9. Chú giải Học giới về y tắm mưa
1.9.10. Chú giải Học giới về Trưởng lão Nanda

2. Chương Ưng-phát-lộ (Pāṭidesanīyakaṇḍa)
2.1. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ nhất
2.2. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ hai
2.3. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ ba
2.4. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ tư

3. Chương Ưng-học-pháp (Sekhiyakaṇḍa)
3.1. Chú giải Nhóm về sự tròn trịa
3.2. Chú giải Nhóm về sự cười cợt
3.3. Chú giải Nhóm về việc chống nạnh
3.4. Chú giải Nhóm về sự cung kính
3.5. Chú giải Nhóm về miếng ăn
3.6. Chú giải Nhóm về tiếng húp
3.7. Chú giải Nhóm về đôi guốc

4. Bảy pháp Bất-định (Sattādhikaranasamathā)

5. Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo-ni
5.1. Chương Bất-cộng-trụ (Pārājikakanda)
5.2. Chương Tăng tàn (Sanghādisesakanda)
5.3. Chương Ưng-xả-đối-trị (Nissaggiyakanda)
5.4. Chương Ưng-đối-trị (Pācittiyakanda)
5.5. Chương Ưng-phát-lộ (Pāṭidesanīyakanda)

Con kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Đẳng Chánh Biến Tri.

Trong Tạng Luật

Chú giải Ưng đối trị (Pācittiya-aṭṭhakathā)

1. CHƯƠNG ƯNG ĐỐI TRỊ

1.1. Phẩm Nói dối

1.1.1. Giải thích học giới Nói dối

Sự tập hợp (các học giới) được thiết lập vững chãi qua chín phẩm; nay là sự giải thích về những phẩm phụ ấy.

* Trong đó, về học giới đầu tiên của phẩm Nói dối, "Hatthako" là tên của vị Trưởng lão ấy. "Sakyaputto" nghĩa là con của dòng họ Thích-ca. Tương truyền vào thời đức Phật, có tám mươi ngàn nam nhân từ dòng họ Thích-ca xuất gia, vị ấy là một trong số đó. "Vādakkhitto" có nghĩa là được gửi đi, được sai đi, được phái đến trước mặt những người ngoại đạo với một lập luận đã được suy xét kỹ rằng: "Ta sẽ thực hiện việc tranh luận". Hoặc là người dấn thân vào cuộc tranh luận với tâm ý của mình. Hoặc "vādakkhitto" có nghĩa là hễ ở đâu có tranh luận thì vị ấy đều xuất hiện ở đó. "Avajānitvā avajānāti" (Chối bỏ sau khi đã chối bỏ) nghĩa là khi nhận thấy có lỗi lầm nào đó trong lập luận của mình, vị ấy chối

rằng: "Đây không phải lập luận của tôi", rồi sau khi nói đi nói lại, thấy không còn lỗi lầm nữa thì lại xác nhận rằng: "Đây chính là lập luận của tôi". "Paṭijānitvā avajānātīti" (Chối bỏ sau khi đã xác nhận) nghĩa là khi nhận thấy có lợi ích trong lời nói nào đó, vị ấy xác nhận: "Đây là lập luận của tôi", nhưng sau khi nói đi nói lại, thấy có lỗi lầm ở đó thì lại chối rằng: "Đây không phải lập luận của tôi". "Aññenaññaṃ paṭicaratīti" (Dùng việc này để che lấp việc kia) nghĩa là dùng lý do này để lẩn tránh, che giấu, hoặc lấp liếm lý do kia; ví dụ như đã nói rằng "Sắc là vô thường vì là pháp cần phải được biết", rồi sau đó lại nói "vì là pháp có tính chất sanh", v.v. Tuy nhiên, trong bộ Kurundī nói rằng: "Vì mục đích che giấu điều đó mà nói sang nhiều chuyện khác". Ý nghĩa ở đây là: để che giấu sự xác nhận và chối bỏ đó, vị ấy nói nhiều điều như: "Ai nói? Nói cái gì? Nói ở đâu?", v.v. Lại nữa, trong bộ Đại Chú Giải (Mahā-aṭṭhakathā) nói rằng: "Việc chối bỏ rồi xác nhận, xác nhận rồi chối bỏ chính là dùng việc này che lấp việc kia". "Sampajānamusā bhāsatīti" nghĩa là biết rõ mà nói dối. "Saṅketaṃ katvā visaṃvādetīti" nghĩa là lập hẹn trước bữa ăn rằng: "Vào thời gian này, tại địa điểm này sẽ có cuộc tranh luận", nhưng lại đi đến trước hoặc sau thời gian đã hẹn rồi bỏ đi và nói rằng: "Các ông xem kìa, các ngoại đạo không đến, họ đã bại trận".

* "Sampajānamusāvāde" là việc nói dối khi chính mình biết rõ và sự việc đang được biết rõ.

* "Visaṃvādanapurekkhārassāti" là đối với người nói với ý định lừa dối đặt hàng đầu. "Vācā" (Lời nói) là tác ý khởi lên lời nói thuộc về tà ngữ. "Girā" (Tiếng nói) chỉ cho âm thanh được khởi lên bởi tác ý đó. "Byappatho" (Ngôn lộ) là đường lối của lời nói; vì lời nói là con đường cho những người khác noi theo nên gọi là ngôn lộ. "Vacībhedo" (Sự phát tiết lời nói) là sự phân rách của lời nói qua tưởng về lời nói; lời nói đã đạt đến sự phát âm rõ ràng được gọi như vậy. "Vācasikā viññattīti" là lời nói khiến người khác hiểu ý (khẩu biểu tri). Như vậy, cần phải hiểu rằng: với từ đầu tiên là

thuần túy tác ý, ba từ giữa là tác ý kèm theo âm thanh được khởi lên từ đó, và từ cuối cùng là tác ý kèm theo biểu tri đã được nói ra. "Anariyavohārā" (Lời nói không cao thượng) là cách diễn đạt của những kẻ không cao thượng, những kẻ phàm phu ngu muội.

Sau khi chỉ ra việc cố ý nói dối như vậy, nay để chỉ ra đặc điểm của các lời nói không cao thượng được gọi là cố ý nói dối đã nêu ở cuối, văn bản nói: "Điều không thấy mà nói là thấy", v.v. Ở đó, ý nghĩa cần được hiểu theo phương pháp này: lời nói của người nói rằng "Tôi đã thấy điều không thấy" hoặc tác ý khởi lên lời nói đó là một loại lời nói không cao thượng. Hơn nữa, ở đây, điều không được tiếp nhận qua nhãn môn là "không thấy" (adiṭṭha), không được tiếp nhận qua nhĩ môn là "không nghe" (asuta), không được tiếp nhận qua ba căn là tỷ, thiệt, thân vốn hoạt động liên đới với nhau là "không hay" (amuta), không được tiếp nhận qua ý thức thuần túy ngoài năm căn là "không biết" (aviññāta). Tuy nhiên, trong Chánh tạng, sự thuyết giảng được thực hiện theo cách thô thiển rằng: "Điều không thấy nghĩa là không được thấy bằng mắt". Đối với các việc thấy, nghe, v.v., điều do tự mình thấy hay do người khác thấy đều được gọi là "thấy". Đối với việc nghe, hay, biết cũng tương tự; đây là một phương thức giải thích. Một phương thức khác: điều gì tự mình thấy thì chính là "thấy", tương tự với nghe, v.v. Còn điều gì do người khác thấy thì đối với mình nó ở vị trí của việc "nghe". Với việc hay và biết cũng theo cách này.

* Nay để chỉ ra tội bằng cách áp dụng các lời nói không cao thượng đó, văn bản nói: "Do ba phương diện", v.v. Ý nghĩa của phần này cần được hiểu theo phương pháp đã nêu trong phần giải thích về học giới Đại vọng ngữ thứ tư rằng: "Do ba phương diện, đối với người cố ý nói dối rằng mình đã chứng Sơ thiền thì phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika)", v.v. Điểm khác biệt duy nhất là ở đó nói "đã chứng Sơ thiền" còn ở đây nói "điều không thấy mà nói thấy", và ở đó là "tội Bất cộng trụ" còn ở đây là "tội Ưng đối trị (Pācittiya)" tùy theo sự vật và loại tội; các đặc điểm còn lại đều

giống hệt nhau.

* Ý nghĩa của các đoạn "Do ba phương diện, nghi ngờ đối với điều đã thấy", v.v., cũng cần được hiểu theo phương pháp đã nêu trong phần giải thích Chánh tạng về tội Tăng tàn (Saṅghādisesa) có liên quan đến sự vu khống, ví dụ: "Đối với điều đã thấy, người phạm tội Bất cộng trụ mà lại nghi ngờ đối với điều đã thấy", v.v. Sự khác biệt ở đây chỉ nằm ở văn bản Chánh tạng, còn về ý nghĩa theo quan điểm của các bậc Trưởng lão thì không có gì khác biệt.

* "Sahasā bhaṇatīti" là nói một cách vội vã, không xem xét, không suy xét kỹ, hoặc nói nhanh rằng "tôi không thấy" đối với điều đã thấy. "Aññaṃ bhaṇissāmīti aññaṃ bhaṇatīti" là do sự chậm chạp hoặc khờ khạo mà nói vấp, như khi định nói "y" (cīvara) thì lại nói là "vỏ cây" (cīra), v.v. Còn người nào khi được vị Sa-di hỏi: "Bạch Ngài, Ngài có thấy thầy giáo thọ của con không?", vì muốn đùa giỡn mà nói rằng: "Thầy của chú chắc đã đánh xe bò đi rồi", hoặc khi nghe tiếng chó rừng kêu mà được hỏi: "Bạch Ngài, đó là tiếng gì?", lại đáp: "Đó là tiếng của những người đang nhấc bánh xe mắc lầy của cỗ xe mà mẹ chú đang đi", nói những điều như vậy dù không phải là nói giỡn (davā) hay nói chơi (ravā) mà là nói sai khác, thì người ấy vẫn phạm tội. Có loại gọi là "nói quá sự thật" (pūraṇakathā), như một người nhận được chút ít dầu ở trong làng, khi về chùa nói với vị Sa-di rằng: "Hôm nay chú đã đi đâu, cả làng đều tràn ngập dầu", hoặc nhận được một miếng bánh đặt trong giỏ rồi nói: "Hôm nay trong làng họ phát bánh bằng những chiếc giỏ", đây chính là nói dối. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo của học giới này gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là việc làm (kiriya), có tưởng và sự giải thoát (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và bao gồm cả ba loại thọ.

Học giới Nói dối là thứ nhất.

1.1.2. Giải thích học giới Nói lời mắng nhiếc

* Trong học giới thứ hai, "omasantīti" nghĩa là đâm thọc (lời nói). "Khuṃsentīti" nghĩa là mắng nhiếc. "Vambhentīti" nghĩa là hạ nhục.

* "Bhūtapubbanti" (Chuyện quá khứ), câu chuyện này đức Thế Tôn dẫn ra để quở trách việc nói lời mắng nhiếc. "Nandivisālo nāmāti" (Tên là Nandivisāla), Nandi là tên của con bò đực đó, vì cặp sừng của nó rất lớn (visāla) nên được gọi là "Nandivisāla". Bồ-tát vào thời đó là Nandivisāla. Vị Bà-la-môn đã nuôi dưỡng nó rất chu đáo bằng cháo và cơm. Khi đó, nó vì lòng thương tưởng vị Bà-la-môn nên đã nói: "Ông hãy đi đi", v.v. "Tattheva aṭṭhāsīti" (Nó đứng yên tại đó), ngay cả vào lúc tái sanh không có nhân (vô nhân), nó vẫn cảm nhận được sự mắng nhiếc người khác là điều không hài lòng, vì vậy muốn chỉ ra lỗi lầm của vị Bà-la-môn nên nó đã đứng yên. "Sakaṭasataṃ atibaddhaṃ pavaṭṭesīti" (Nó đã kéo một trăm cỗ xe được buộc nối đuôi nhau), vị Bà-la-môn xếp các cỗ xe thành hàng, buộc chúng lại với nhau và chất đầy đậu xanh, đậu đen, cát, v.v., rồi cho bò kéo. Mặc dù trước đó các bánh xe đã nhích khỏi vị trí cũ, nhưng Bồ-tát đã kéo một trăm cỗ xe đi hết một khoảng cách bằng chiều dài của một trăm cỗ xe đó để đưa cỗ xe cuối cùng đến đúng vị trí ban đầu của cỗ xe đầu tiên. Bởi vì đối với các bậc Bồ-tát, không bao giờ có sự làm việc hời hợt. "Tena cattamano ahūti" (Vì thế nó đã hài lòng), Nandivisāla hài lòng vì việc vị Bà-la-môn thu được tiền bạc và vì hành động của chính mình.

* "Akkosenapīti" (Bằng sự mắng nhiếc), ở đây vì sau đó văn bản muốn phân chia rằng: "Có hai loại mắng nhiếc: mắng nhiếc thấp hèn và mắng nhiếc cao quý", nên thay vì nói "mắng nhiếc bằng lời thấp hèn" như trước, thì chỉ nói "bằng sự mắng nhiếc", v.v. "Venajātīti" là hạng thợ mộc; cũng có người gọi là hạng thợ đan tre. "Nesādajātīti" là hạng thợ săn thú, v.v.

"Rathakārajātīti" là hạng thợ làm da. "Pukkusajātīti" là hạng người

đổ rác hoa. "Avakaṇṇakādi" (Tên như Avakaṇṇaka, v.v.) là tên của các nô lệ; do đó là thấp hèn. "Oññātanti" là bị khinh miệt; cũng có nơi đọc là "uññātaṃ". "Avaññātanti" là bị hạ nhục sau khi bị nhận diện. "Hīḷitanti" là bị ghê tởm. "Paribhūtanti" là bị xem thường với ý nghĩ "người này là gì cơ chứ". "Acittīkatanti" là không được tôn trọng.

"Koṭṭhakakammanti" là nghề thợ mộc. "Muddā" là môn bấm đốt ngón tay. "Gaṇanā" là môn tính toán thông thường (như đếm ngón tay). "Lekhā" là môn viết chữ. Bệnh đái tháo đường (Madhumeha) được gọi là bệnh "cao quý" vì nó không gây đau đớn. "Pāṭikaṅkhāti" là điều đáng mong đợi. "Yakārena vā bhakārena vāti" là lời mắng nhiếc có gắn thêm phụ âm "ya" hoặc "bha". "Kāṭakoṭacikāya vāti", "kāṭa" là bộ phận sinh dục nam, "koṭacikā" là bộ phận sinh dục nữ; lời mắng nhiếc liên quan đến những thứ này được gọi là mắng nhiếc thấp hèn.

* Nay để chỉ ra tội bằng cách phân loại các hạng sanh chủng, v.v., văn bản nói: "Bậc tu học cao mắng bậc tu học cao", v.v. Ở đó, "khuṃsetukāmo vambhetukāmo maṅkukattukāmoti" có nghĩa là muốn mắng nhiếc, muốn hạ nhục, muốn quở trách, muốn làm cho mất mặt (không còn uy lực). "Hīnena hīnanti" là dùng lời lẽ về sanh chủng thấp hèn để nói về người có sanh chủng thấp hèn. Theo phương thức này, ý nghĩa cần được hiểu trong tất cả các trường hợp.

Ở đây, khi dùng lời thấp hèn để nói về người thấp hèn, dù là nói sự thật, nhưng vì ý muốn nhiếc móc, nên cứ mỗi lời nói ra là phạm một tội Ưng đối trị. Khi dùng lời cao quý để nói về người thấp hèn, dù là nói dối, nhưng vì ý muốn nhiếc móc nên phạm tội Ưng đối trị theo chính học giới này, chứ không phải học giới trước. Ai nói rằng: "Ông quá sức là Chiên-đà-la, ông quá sức là Bà-la-môn, ông là quân Chiên-đà-la độc ác, ông là quân Bà-la-môn độc ác", v.v., thì cũng bị xử tội.

* Trong các trường hợp như "Có một số người ở đây...", do cách nói tránh né nên phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Phương thức này cũng áp dụng cho các trường hợp "Chắc chắn là họ...", v.v., hoặc "Không phải chúng tôi...". Đối với người chưa thọ cụ túc, trong cả bốn trường hợp đều chỉ phạm tội Tác ác. Với các lời nói như "Ông là tên trộm, ông là kẻ cắt túi", v.v., thì dù đối với người đã thọ cụ túc hay chưa thọ cụ túc, trong tất cả các trường hợp đều phạm tội Tác ác. Còn vì mục đích nói giỡn (davakamyatā), dù đối với người đã thọ cụ túc hay chưa thọ cụ túc, trong tất cả các trường hợp đều phạm tội Ác ngữ (Dubbhāsita). Nói giỡn nghĩa là có ý định đùa cợt, cười cợt. Trong học giới này, ngoại trừ Tỳ-kheo, tất cả chúng sanh như Tỳ-kheo-ni, v.v., đều được xếp vào hạng chưa thọ cụ túc.

* Trong đoạn "Atthapurekkhārassāti", v.v., người giải thích ý nghĩa của Chánh tạng gọi là "đặt lợi ích lên hàng đầu" (atthapurekkhāro); người dạy Chánh tạng gọi là "đặt Pháp lên hàng đầu" (dhammapurekkhāro); người đứng ở vị trí giáo giới và nói theo cách như: "Ngay cả bây giờ ông vẫn là quân Chiên-đà-la, đừng làm ác, đừng để tối tăm dẫn đến tối tăm", v.v., gọi là "đặt sự giáo giới lên hàng đầu" (anusāsanīpurekkhāro). Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ thân, khẩu và tâm. Đó là việc làm, có tướng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và thọ khổ. Riêng tội Ác ngữ ở đây khởi tạo từ khẩu và tâm, là việc làm, có tướng và sự giải thoát, có tác ý, thuộc tâm bất thiện, bao gồm hai loại thọ là hỷ thọ và xả thọ.

Học giới Nói nhiếc là thứ hai.

1.1.3. Giải thích học giới Nói đâm thọc

* Trong học giới thứ ba: "Bhaṇḍanajātānanti" nghĩa là đối với những người đã phát sinh sự tranh chấp. "Bhaṇḍanaṃ" (Tranh chấp) là giai đoạn tiền đề của sự cãi vã, là sự bàn bạc trong nội bộ

phe nhóm của mình rằng: "Người này người kia đã làm việc này; khi họ nói như vậy, ta sẽ nói thế kia", v.v. "Kalaho" (Cãi vã) là sự vi phạm qua thân và khẩu dẫn đến phạm tội. "Vivādo" (Tranh luận) là lời nói mang tính chất đối kháng. Đối với những người rơi vào sự tranh luận đó gọi là "vivādāpannānaṃ". "Pesuññanti" là lời nói đâm thọc, được gọi là lời nói làm trống rỗng trạng thái thân thiện (piyabhāva).

* "Bhikkhupesuññeti" là sự đâm thọc giữa các Tỳ-kheo; ý nghĩa là sự đâm thọc do một Tỳ-kheo nghe từ một Tỳ-kheo khác rồi đem trình bày lại cho một Tỳ-kheo nữa.

* "Dvīhākārehīti" nghĩa là bằng hai lý do. "Piyakamyassa vāti" là đối với người mong cầu trạng thái thân thiện cho chính mình với ý nghĩ: "Như vậy, ta sẽ trở thành người thân thiết của vị này". "Bhedādhippāyassa vāti" là đối với người mong muốn sự chia rẽ giữa người khác với nhau với ý nghĩ: "Như vậy, vị này sẽ chia rẽ với vị kia". "Jātitopīti" (về sanh chủng), v.v., tất cả đều theo phương thức đã nêu trong học giới trước. Ở đây cũng vậy, bắt đầu từ Tỳ-kheo-ni, tất cả đều được gọi là người chưa thọ cụ túc.

"Na piyakamyassa na bhedādhippāyassāti": khi thấy một người đang mắng nhiếc và một người đang nhẫn nhục, rồi nói rằng: "Ôi thật không biết xấu hổ, hạng người như thế này mà lại tưởng rằng mình có quyền nói lần nữa", nói như vậy chỉ với mục đích quở trách cái ác thì không phạm tội. Những phần còn lại ý nghĩa đã rõ ràng. Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là việc làm, có tướng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và bao gồm cả ba loại thọ.

Học giới Nói đâm thọc là thứ ba.

1.1.4. Giải thích học giới Tụng chung lời Pháp

* Trong học giới thứ tư: "Appatissāti" nghĩa là không biết vâng

lời. Khi các vị cư sĩ được gọi đến, họ thậm chí không muốn nghe lời nói; ý nghĩa là sự vô lễ. Hoặc "appatissayā" có nghĩa là những người không có lối sống khiêm nhường. "Asabhāgavuttikāti" là những người có cách sinh hoạt khác biệt; ý nghĩa là không thực hiện các bổn phận như cách phải đối đãi với các Tỳ-kheo.

* "Padaso dhammaṃ vāceyyāti" nghĩa là dạy Pháp theo từng câu (pada) một cách đồng thời; ý nghĩa là dạy theo từng phần, từng đoạn. Vì câu (pada) mang tên gọi là các phần đoạn đó có bốn loại, nên để chỉ rõ điều ấy, phần phân tích từ ngữ đã nêu: "Pada (câu), anupada (câu kế tiếp), anvakkhara (từng mặt chữ), anubyañjana (từng phụ âm)". Ở đó, "pada" được hiểu là một câu của bài kệ (gāthāpāda). "Anupada" là câu thứ hai. "Anvakkhara" là từng mẫu tự một. "Anubyañjana" là phụ âm sau tương đồng với phụ âm trước. Hoặc bất kỳ một mẫu tự nào cũng gọi là "anvakkhara", tập hợp các mẫu tự là "anubyañjana", tập hợp các mẫu tự và phụ âm là "pada". Câu đầu tiên là "pada", câu thứ hai là "anupada", cần biết sự khác biệt ở đây là như vậy.

Nay, về việc dạy Pháp theo bài kệ theo cách bắt đầu đồng thời và kết thúc đồng thời: khi dạy Pháp rằng "Manopubbaṅgamā dhammā" (Các pháp do tâm dẫn đầu), vị thầy bắt đầu tụng từng câu một cùng lúc với vị Sa-di và kết thúc cùng lúc. Đối với vị thầy dạy như vậy, cần biết tội Ưng đối trị theo số lượng các câu. "Anupada" là cách bắt đầu riêng biệt nhưng kết thúc đồng thời: khi vị Trưởng lão nói "Manopubbaṅgamā dhammā", vị Sa-di không bắt kịp câu đó nên tụng câu thứ hai "Manoseṭṭhā manomayā" đồng thời (với câu tiếp theo của thầy); điều này được gọi là bắt đầu riêng biệt nhưng kết thúc đồng thời. Đối với người dạy như vậy cũng phạm tội Ưng đối trị theo số lượng các câu kế tiếp. "Anvakkhara" là khi được bảo tụng "Rūpaṃ aniccaṃ" (Sắc là vô thường) thì lại thốt ra âm "Rū" đồng thời; tức là khi được bảo "Này Sa-di, hãy tụng: Rūpaṃ aniccaṃ", vị ấy chỉ nói mỗi mẫu tự "Rū" cùng lúc rồi dừng lại. Đối với người dạy như vậy cũng phạm tội Ưng đối trị

theo số lượng các mặt chữ. Phương thức này cũng được áp dụng tương tự trong các bài kệ. "Anubyañjana" là khi được bảo tụng "Rūpaṃ aniccaṃ" thì lại phát ra âm "Vedanā aniccā"; ví dụ khi dạy bài kinh "Này các Tỳ-kheo, sắc là vô thường, thọ là vô thường", khi vị Trưởng lão nói "Rūpaṃ aniccaṃ", vị Sa-di vì thông minh nhanh nhạy nên tụng câu "Vedanā aniccā" đồng thời với câu "Rūpaṃ aniccaṃ" của vị Trưởng lão. Đối với người dạy như vậy cũng phạm tội Ưng đối trị theo số lượng các phụ âm. Tóm tắt ở đây là: trong các loại câu này, hễ tụng đồng thời loại nào thì phạm tội theo loại đó.

"Buddhabhāsitoti" (Lời đức Phật thuyết) là toàn bộ Tạng Luật, Tạng Vi Diệu Pháp, Kinh Pháp Cú, Hạnh Tạng, Phật Tự Thuyết, Phật Thuyết Như Vậy, Bổn Sanh, Kinh Tập, Chuyện Thiên Cung, Chuyện Ngạ Quỷ, và các kinh như Kinh Phạm Võng, v.v. "Sāvakabhāsitoti" (Lời các thinh văn thuyết) là những lời do các vị thinh văn thuộc bốn chúng thuyết như Kinh Không Uế Nhiễm, Kinh Chánh Tri Kiến, Kinh Suy Luận, Tiểu Kinh Phương Quảng, Đại Kinh Phương Quảng, v.v. "Isibhāsitoti" (Lời các ẩn sĩ thuyết) là toàn bộ Phẩm Du Sĩ do các tu sĩ ngoại đạo thuyết, các câu hỏi của mười sáu vị Bà-la-môn là đệ tử của Bāvari, v.v. "Devatābhāsitoti" (Lời các thiên nhân thuyết) là những lời do các thiên nhân thuyết; điều này cần được biết qua Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Thiên Tử, Tương Ưng Ma Vương, Tương Ưng Phạm Thiên, Tương Ưng Đế Thích, v.v.

"Atthūpasañhitoti" là dựa trên Chú giải. "Dhammūpasañhitoti" là dựa trên Chánh tạng; cả hai đều nói về những gì liên quan đến sự giải thoát (vivaṭṭa). Tuy nói về sự giải thoát, nhưng nếu dạy theo từng câu đối với những pháp đã được đưa vào ba kỳ kết tập thì phạm tội. Đối với những gì liên quan đến sự giải thoát nhưng được biên soạn dưới dạng bài kệ, thơ ca bằng các ngôn ngữ khác nhau thì không phạm tội. Đối với những kinh dù chưa được đưa vào ba kỳ kết tập như Kinh Kulumba, Kinh Rājovāda, Tikkhindriya,

Catuparivaṭṭa, Nandopananda, thì dạy như vậy vẫn phạm tội. Việc khuất phục Apalāla cũng được nêu ra, nhưng trong bộ Mahāpaccarī thì bị cấm. Trong các câu hỏi Meṇḍaka và Milinda, đối với sự biện tài riêng của vị Trưởng lão thì không phạm tội; nhưng phần nào được dẫn ra từ kinh điển để thuyết phục nhà vua thì nếu dạy đồng thời sẽ phạm tội. Tuy nhiên, các bộ như Vaṇṇapiṭaka, Aṅgulimālapiṭaka, Raṭṭhapālagaajata, Āḷavakagajjita, Guḷhamagga, Guḷhavessantara, Guḷhavinaya, Vedallapiṭaka được gọi là không phải lời đức Phật. Sīlūpadeso được nói là do vị Tướng quân Chánh pháp thuyết, dạy đồng thời bộ này vẫn phạm tội. Ngoài ra còn có các bài giảng như Maggakathā, Ārammaṇakathā, Buddhikadaṇḍaka, Ñāṇavatthu, Asubhakathā, v.v., trong đó có phân tích ba mươi bảy phẩm trợ đạo, phân tích về thực hành trong các câu hỏi về đầu đà; do đó đã được dạy rằng dạy đồng thời các phần này thì phạm tội. Nhưng trong các bộ như Mahāpaccarī, sau khi nói rằng chỉ phạm tội trong các kinh chưa được kết tập như Rājovāda, Tikkhindriya, Catuparivaṭṭa, Nandopananda, Kulumba, thì ý nghĩa được đúc kết là: chỉ những gì được dẫn ra từ lời đức Phật mới là đối tượng gây tội, còn những thứ khác thì không.

* "Ekato uddisāpentoti" có nghĩa là dù đang cùng thọ nhận bài học đồng thời với người chưa thọ cụ túc mà tụng đồng thời thì cũng không phạm tội.

Về việc này, đây là sự phân định: một vị đã thọ cụ túc và một vị chưa thọ cụ túc ngồi xuống để thọ nhận bài học. Vị thầy nghĩ rằng "ta dạy cho những người đang ngồi" rồi tụng đồng thời với họ, vị thầy phạm tội. Đối với người cùng thọ nhận bài học với người chưa thọ cụ túc thì không phạm tội. Nếu cả hai cùng đứng để thọ nhận, phương thức cũng tương tự. Nếu vị Tỳ-kheo trẻ ngồi, vị Sa-di đứng, vị thầy nghĩ rằng "ta dạy cho người đang ngồi" rồi tụng, thì không phạm tội. Nếu vị Tỳ-kheo trẻ đứng, vị còn lại ngồi, vị thầy nghĩ rằng "ta dạy cho người đang đứng" rồi tụng, cũng không phạm tội. Nếu giữa nhiều Tỳ-kheo có một vị Sa-di đang ngồi, vị

thầy dạy Pháp theo từng câu khi vị đó đang ngồi thì phạm tội dù không có tác ý. Nếu vị Sa-di đứng hoặc ngồi ngoài phạm vi lân cận (upacāra), hoặc không thuộc trong nhóm những người đang được dạy mà đứng ở một phía để tụng bài học nhằm mục đích rời đi, thì được tính là không phạm tội. Ngay cả khi đang tụng ôn (sajjhāya), vị đã thọ cụ túc cùng tụng ôn với người chưa thọ cụ túc và tụng đồng thời với vị đó, thì không phạm tội. Đối với người thọ nhận bài học từ người chưa thọ cụ túc mà tụng đồng thời với vị đó cũng không phạm tội. Vì việc này cũng được tính là đang cùng nhau tụng ôn.

"Yebhuyyena paguṇaṃ ganthaṃ bhaṇantaṃ opātetīti": nếu trong một bài kệ mà một câu không thuộc, các câu còn lại đều thuộc, thì đó gọi là văn bản đa phần đã thuộc. Theo phương thức này, cần hiểu tương tự đối với các bài kinh. Khi nhắc cho người đang tụng văn bản đó bằng cách nói "hãy tụng như thế này", dù có tụng đồng thời cũng không phạm tội. "Osārentaṃ opātetīti" nghĩa là khi nhắc cho người đang tụng kinh giữa hội chúng bị vấp váp rằng "hãy nói như vầy", dù có nói đồng thời với người đó cũng không phạm tội. Tuy nhiên, điều được nói trong bộ Mahāpaccarī rằng nếu người kia nói "đừng tụng cùng với tôi" mà vẫn tụng thì "không phạm tội", điều này không có trong bộ Đại Chú Giải (Mahā-aṭṭhakathā), và sự không tồn tại của nó là hợp lý. Tại sao? Vì tội này khởi tạo từ hành động. Nếu không, sự việc sẽ trở thành hành động mà không phải hành động. Những phần còn lại ý nghĩa đã rõ ràng.

Sự khởi tạo của việc tụng chung lời Pháp: khởi tạo từ khẩu, và từ khẩu cùng với tâm. Đó là việc làm, không có sự giải thoát do tưởng, không cần tác ý, là tội chế định, thuộc về khẩu nghiệp, có thể liên quan đến ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Tụng chung lời Pháp là thứ tư.

1.1.5. Giải thích học giới Nằm chung

* Trong học giới thứ năm: "Muṭṭhassatī asampajānāti" (thất niệm,

không tỉnh giác) nói về việc không thực hành niệm và tỉnh giác ở giai đoạn tiền đề (trước khi ngủ), chứ khi đã rơi vào hữu phần (bhavaṅga - ngủ say) thì làm sao có niệm và tỉnh giác được! "Vikūjamānāti" là nói mớ. "Kākacchamānāti" là phát ra âm thanh vô nghĩa bằng mũi giống như tiếng quạ kêu. "Upāsakāti" là những vị cư sĩ đã thức dậy trước.

* "Etadavocunti" (đã nói điều này) nghĩa là các Tỳ-kheo vì lòng tôn trọng học giới nên mới nói rằng: "Này hiền giả Rāhula, đức Thế Tôn đã ban hành học giới". Tuy nhiên, theo lẽ thường, các vị ấy vì lòng tôn trọng đức Thế Tôn và vì biết Tôn giả Rāhula là người ham học hỏi, nên khi Tôn giả đi đến nơi cư ngụ của mình, các vị ấy sắp xếp giường nhỏ (cūḷamañcaka) hoặc ghế dựa (apassena) hễ có cái nào thì trải cái đó ra, hoặc đưa y tăng-già-lê (cīvara) hay y thượng (uttarāsaṅga) để làm gối kê đầu. Về lòng ham học hỏi của Tôn giả: tương truyền các Tỳ-kheo khi thấy Tôn giả đi đến từ xa liền ném chổi và đồ đổ rác ra ngoài. Khi những người khác hỏi: "Này hiền giả, ai đã ném cái này xuống?", những người khác đáp: "Thưa các đức ngài, Rāhula đã đi ngang qua khu vực này, có lẽ vị ấy đã ném xuống". Tôn giả ấy dù chỉ một ngày cũng không nói rằng: "Thưa các đức ngài, đây không phải việc của con", mà chỉ lẳng lặng dọn dẹp, xin lỗi các Tỳ-kheo rồi mới đi. "Vaccakuṭiyā seyyaṃ kappesīti" (nằm ngủ trong nhà vệ sinh) là vì để duy trì lòng ham học hỏi đó mà Tôn giả đã không tìm đến các bậc Trưởng lão như vị Tướng quân Chánh pháp (Sāriputta), Đại Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna), Ānanda, mà lại nằm ngủ trong nhà vệ sinh dành riêng cho đức Thế Tôn. Tương truyền ngôi nhà đó có cửa đóng then cài, được trét bằng hương liệu và treo những vòng hoa, đứng sừng sững như một ngôi bảo tháp, không ai khác được phép sử dụng.

* "Uttaridirattatirattanti" (quá hai hoặc ba đêm): đức Thế Tôn vì muốn tế độ các Sa-di nên đã ban cho đặc ân được ở chung ba đêm. Bởi vì thật không hợp lý khi cho con em các gia đình xuất gia mà

lại không nâng đỡ họ. "Sahaseyyanti" là nằm ngủ cùng một nơi. "Seyyāti" chỉ cho chính việc nằm là sự duỗi thân mình, và cũng chỉ cho trú xứ (senāsana) nơi người ta nằm ngủ. Để chỉ cho trú xứ, văn bản nói: "Seyyā gọi là có mái che hoàn toàn", v.v. Để chỉ cho việc duỗi thân mình, văn bản nói: "Khi người chưa thọ cụ túc đã nằm, vị Tỳ-kheo mới nằm", v.v. Do đó, ý nghĩa ở đây là: "Sau khi đi vào trú xứ được gọi là chỗ nằm, vị ấy thực hiện việc nằm là sự duỗi thân mình". Các đoạn "có mái che hoàn toàn", v.v., là để nêu đặc điểm của trú xứ đó. Vì vậy, trú xứ nào bên trên có một trong năm loại mái che hoặc bất kỳ thứ gì che kín hoàn toàn thì gọi là chỗ nằm có mái che hoàn toàn. Tuy nhiên, trong các bộ Chú giải, dựa theo ngôn ngữ thông thường đã nói rằng: "Có mái che hoàn toàn nghĩa là được che bằng năm loại mái che". Dù nói như vậy, nhưng đối với người ở trong nhà bằng vải (lều dã chiến) cũng không thể nói là không phạm tội, do đó hễ thứ gì có khả năng che chắn thì ở đây cần được hiểu là mái che và vách ngăn. Nếu chỉ chấp nhận năm loại mái che thì chỗ ở lợp bằng ván gỗ sẽ không được tính là nằm chung. Còn trú xứ nào từ mặt đất lên đến mái che được bao quanh bởi tường gạch hoặc bất kỳ thứ gì, thậm chí là bằng vải, thì gọi là chỗ nằm có vách ngăn hoàn toàn. Ngay cả khi vách ngăn không chạm tới mái che mà theo cách tối thiểu nhất là cao một thước rưỡi (diyaḍḍhahattha) thì trong bộ Chú giải Kurundī nói rằng đó vẫn là vách ngăn hoàn toàn. Chỗ nào phần lớn bên trên có mái che, phần nhỏ không che, hoặc phần lớn xung quanh được bao bọc, phần nhỏ không bao bọc, thì gọi là có mái che phần lớn, có vách ngăn phần lớn. Một lâu đài bảy tầng nếu dùng chung một lối đi (ekūpacāra), dù có một trăm phòng hoặc có bốn tòa nhà bao quanh một sân chung, thì đều tính là một chỗ nằm chung. Liên quan đến điều đó đã dạy rằng: "Vào ngày thứ tư, khi mặt trời đã lặn, nếu người chưa thọ cụ túc đã nằm mà vị Tỳ-kheo nằm xuống thì phạm tội Ưng đối trị", v.v.

Trong đó, chỉ cần nằm xuống là phạm tội Ưng đối trị. Nếu có nhiều Sa-di và một Tỳ-kheo, thì số tội Ưng đối trị tương ứng với số

lượng Sa-di. Nếu các Sa-di cứ đứng dậy rồi lại nằm xuống, thì mỗi lần như vậy vị Tỳ-kheo lại phạm tội. Nếu vị Tỳ-kheo đứng dậy rồi nằm xuống, thì do hành động của vị Tỳ-kheo mà vị đó phạm tội. Nếu có nhiều Tỳ-kheo và một Sa-di khiến cho tất cả đều phạm tội, thì dù chỉ vị Sa-di đứng dậy nằm xuống cũng khiến các Tỳ-kheo phạm tội. Trường hợp cả hai bên đều đông đảo thì phương thức cũng tương tự.

Hơn nữa, ở đây cần biết về nhóm bốn trường hợp như cùng một trú xứ, v.v. Người nào ở cùng một trú xứ với cùng một người chưa thọ cụ túc mà nằm chung quá ba đêm, thì từ ngày thứ tư trở đi mỗi ngày đều phạm tội. Người nào ở cùng một trú xứ với những người chưa thọ cụ túc khác nhau, cũng vậy. Người nào ở các trú xứ khác nhau với cùng một người chưa thọ cụ túc, cũng vậy. Người nào ở các trú xứ khác nhau với những người chưa thọ cụ túc khác nhau, dù có đi xa hàng trăm do-tuần mà nằm chung, thì từ ngày thứ tư trở đi mỗi ngày cũng phạm tội.

Tội nằm chung này, theo định nghĩa "ngoại trừ Tỳ-kheo, những chúng sanh còn lại đều là người chưa thọ cụ túc", nên cũng áp dụng với cả loài bàng sanh. Ở đó, sự phân định về loài bàng sanh cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới về hành dâm. Do đó, nếu có con kỳ đà, con mèo, con cầy, v.v., đi vào nằm trong trú xứ của Tỳ-kheo ở nơi có cùng một lối đi, thì đó vẫn là nằm chung.

Nếu có một lâu đài xây trên các cây cột mà vách ngăn không chạm tới tầng trên, có lỗ hổng ở đầu các xà ngang đặt trên vách, nếu (loài vật) chui qua lỗ hổng đó vào nằm bên trong xà ngang rồi lại theo lỗ đó đi ra, thì vị Tỳ-kheo nằm ở tầng dưới không phạm tội. Nếu trên mái che có lỗ hổng, (loài vật) chui qua đó trú ở bên trong mái che rồi đi ra, thì vị nằm ở tầng trên nếu nơi đó có lối đi chung với bên trong mái che thì phạm tội, còn vị nằm ở tầng dưới thì không phạm tội. Nếu người ta đi lên bên trong lâu đài và sử dụng tất cả các tầng, thì các tầng đó có chung một lối đi, hễ nằm ở bất cứ đâu

trong đó cũng phạm tội.

Trong những trú xứ có vách ngăn thấp (aḍḍhakuṭṭaka) được dựng tạm bợ, nếu các loài chim bồ câu chui vào nằm trên các thanh xà, v.v., thì vẫn phạm tội. Nếu chúng nằm ở phần mái đưa ra bên ngoài vách ngăn thì không phạm tội. Một tòa nhà có một mái che duy nhất, dù là hình tròn hay hình vuông, có dãy phòng gồm một trăm phòng, nếu người ta đi vào bằng một cửa chung rồi đi vào tất cả các phòng mà giữa các phòng không có vách ngăn riêng biệt, thì khi một người chưa thọ cụ túc nằm ở một phòng, các vị nằm ở tất cả các phòng còn lại đều phạm tội. Nếu các phòng có mái hiên (pamukha), và phần trên của mái hiên không có mái che dù nền móng cao, thì người nằm ở mái hiên không làm cho những người nằm trong phòng phạm tội. Nhưng nếu mái hiên có mái che nối liền với mái che của các phòng, thì người nằm đó khiến tất cả đều phạm tội. Tại sao? Vì nó có mái che hoàn toàn và vách ngăn hoàn toàn, vách ngăn của các phòng chính là vách ngăn của nó. Theo phương thức này, trong các bộ Chú giải đã nêu tội đối với bốn cổng thành của khuôn viên Lâu đài Đồng (Lohapāsāda).

Điều được nói trong bộ Chú giải Andhaka rằng "ở mái hiên không có vách bao quanh thì không phạm tội, ám chỉ mái hiên nằm trên nền đất chứ không phải trên bệ móng (jagati)", điều đó ám chỉ các dãy phòng có một mái che chung được xây dựng riêng lẻ ở vùng Andhaka. Còn câu "nền đất chứ không phải trên bệ móng" thì không có trong các bộ Chú giải (chính thống) và không phù hợp với Chánh tạng. Bởi vì bệ móng dù cao mười hắc tay cũng không được tính là vách bao quanh. Do đó, điều được nói trong học giới thứ hai ở bộ đó khi nêu kích thước bệ móng và bảo rằng "đó được gọi là một lối đi có vách ngăn" thì không nên chấp nhận. Những lâu đài lớn có cấu trúc một tòa, hai tòa, ba tòa hay bốn tòa mà từ một vị trí sau khi rửa chân đi vào có thể đi quanh được khắp nơi, thì ở những nơi đó cũng không thoát khỏi tội nằm chung. Nếu ở từng vị trí người ta đã phân chia lối đi riêng biệt thì chỉ phạm tội ở

nơi có chung một lối đi mà thôi.

Trong một rạp lợp bằng vôi (sudhāchadanamaṇḍapa) có hai cửa, người ta xây một bức tường ở giữa, người chưa thọ cụ túc đi vào một cửa nằm ở một bên, vị Tỳ-kheo nằm ở bên kia, thì không phạm tội. Nếu trên bức tường có một lỗ hổng chỉ vừa cho con kỳ đà chui qua và có con kỳ đà nằm ở một bên, thì cũng không phạm tội. Bởi vì một lỗ hổng không làm cho ngôi nhà trở thành có chung một lối đi. Nếu ở giữa bức tường người ta khoét một lối đi và lắp cửa, thì vì có chung một lối đi nên phạm tội. Dù đóng cửa đó lại mà nằm thì vẫn phạm tội. Bởi vì việc đóng cửa không làm cho ngôi nhà trở thành có lối đi riêng biệt, dù là cửa hay không phải cửa. Vì cánh cửa được làm ra để sử dụng tùy ý cho việc đóng và mở, chứ không phải để cắt đứt lối đi sử dụng. Nhưng nếu người ta bít lối đi đó lại bằng gạch thì nó không còn là cửa nữa, và nó trở lại trạng thái có các lối đi riêng biệt như trước. Một ngôi nhà thờ tháp có mái hiên dài, có một cánh cửa bên trong và một cánh cửa bên ngoài; nếu người chưa thọ cụ túc nằm ở giữa hai cánh cửa đó thì khiến cho vị Tỳ-kheo nằm bên trong nhà thờ tháp phạm tội vì có chung một lối đi.

Ở đó, có người có thể nghĩ rằng: "Trạng thái chung lối đi và riêng lối đi này đã được nói trong học giới về nhà kho (udosita), còn ở đây chỉ nói 'chỗ nằm là có mái che hoàn toàn, vách ngăn hoàn toàn, có mái che phần lớn, vách ngăn phần lớn', và một căn phòng đóng cửa là đã có vách ngăn hoàn toàn. Do đó, chỉ phạm tội với người nằm chung bên trong, còn với người nằm bên ngoài thì không phạm tội". Người đó cần được trả lời rằng: "Vậy tại sao khi không đóng cửa, người nằm bên ngoài lại phạm tội?". Đáp rằng: "Vì mái hiên và căn phòng có chung một mái che hoàn toàn". Hỏi: "Vậy khi phòng đóng cửa thì mái che có bị phá hủy không?". Đáp: "Không bị phá hủy, nhưng mái hiên không còn vách ngăn hoàn toàn chung với căn phòng nữa". Hỏi: "Vậy vách bao quanh có bị phá hủy không?". Chắc chắn người đó sẽ nói: "Không bị phá hủy,

lối đi đã được ngăn lại bởi cánh cửa". Như vậy, dù có đi vòng vo thì cuối cùng cũng quay trở lại vấn đề chung lối đi và riêng lối đi mà thôi.

Hơn nữa, nếu ý nghĩa chỉ có thể hiểu qua mặt văn chữ, thì từ câu "có mái che hoàn toàn" suy ra chỗ nằm chỉ có thể được che bằng một trong năm loại mái che, chứ không phải thứ khác. Nếu vậy, những chỗ che bằng ván gỗ, v.v., sẽ không phạm tội. Khi đó, mục đích mà học giới được ban hành sẽ bị tổn giảm. Dù có tổn giảm hay không, làm sao có thể chấp nhận điều không được nói? Ai bảo rằng "phải chấp nhận điều không được nói"? Điều này đã được nói trong phần các tội Bất định (Aniyata): "Gọi là chỗ ngồi có che chắn nghĩa là được che bằng tường, hoặc cánh cửa, hoặc tấm liếp, hoặc màn che, hoặc bằng cây, bằng cột, bằng giỏ đựng lúa, hoặc bằng bất cứ thứ gì có thể che chắn". Do đó, giống như ở đó hễ được che bằng bất cứ thứ gì thì đều là có che chắn, ở đây cũng cần được hiểu như vậy. Vì vậy, trú xứ dù nhỏ hay lớn, có nối liền với thứ khác hay không, dài hay tròn hay vuông, một tầng hay nhiều tầng, hễ nơi nào có chung một lối đi, được che chắn hoàn toàn bởi bất kỳ thứ gì, hoặc được che chắn phần lớn, thì đều phạm tội nằm chung.

* "Upaḍḍhacchanne upaḍḍhaparicchanne āpatti dukkaṭassāti" (có mái che một nửa, vách ngăn một nửa thì phạm tội Tác ác): về điều này, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng ngay cả trong trường hợp có mái che hoàn toàn nhưng vách ngăn một nửa, v.v., cũng chỉ phạm tội Tác ác. Nhưng trong bộ Đại Chú Giải (Mahā-aṭṭhakathā) nói rằng: "Có mái che hoàn toàn và vách ngăn phần lớn thì phạm tội Ưng đối trị; mái che hoàn toàn và vách ngăn một nửa phạm Ưng đối trị; mái che phần lớn và vách ngăn một nửa phạm Ưng đối trị; vách ngăn hoàn toàn và mái che phần lớn phạm Ưng đối trị; vách ngăn hoàn toàn và mái che một nửa phạm Ưng đối trị; vách ngăn phần lớn và mái che một nửa phạm Ưng đối trị; cộng với tội Ưng đối trị đã nêu trong Chánh tạng là bảy loại tội Ưng đối trị". Lại nói:

"Mái che hoàn toàn và vách ngăn một chút (cūḷaka) phạm tội Tác ác; mái che phần lớn và vách ngăn một chút phạm Tác ác; vách ngăn hoàn toàn và mái che một chút phạm Tác ác; vách ngăn phần lớn và mái che một chút phạm Tác ác; cộng với tội Tác ác đã nêu trong Chánh tạng là năm loại tội Tác ác".

"Mái che một nửa và vách ngăn một chút thì không phạm tội; vách ngăn một nửa và mái che một chút không phạm tội; mái che một chút và vách ngăn một chút không phạm tội; có mái che hoàn toàn nhưng hoàn toàn không có vách ngăn thì giống như trường hợp nhà mát lộ thiên (senambamaṇḍapa)". Điều này cũng giúp hiểu rằng: "Giống như bệ móng (jagati) không được tính là vách bao quanh". Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo giống như học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân và từ thân cùng với tâm. Đó là việc làm, không có sự giải thoát do tưởng, không cần tác ý, là tội chế định, thuộc về thân nghiệp, có thể liên quan đến ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Nằm chung là thứ năm.

1.1.6. Giải thích học giới Nằm chung thứ hai

* Trong học giới Nằm chung thứ hai: "Āvasathāgāranti" là nhà trọ dành cho khách lữ hành. "Paññattaṃ hotīti" nghĩa là nơi được dựng lên và sắp đặt sẵn do lòng mong cầu phước báu. "Yena sā itthī tenupasaṅkamīti": sau khi nghe người ta nói rằng tại địa điểm này hay địa điểm kia có nhà trọ đã được sắp đặt, vị ấy đã đi đến nơi người đàn bà ấy đang ở. "Gandhagandhinīti" nghĩa là có mùi thơm của các loại hương liệu như trầm hương, nghệ tây; người có mùi hương ấy gọi là người thơm ngát. "Sāṭakaṃ nikkhipitvāti": người đàn bà ấy làm như vậy vì nghĩ rằng "biết đâu khi nhìn thấy vẻ khó coi này, lòng tham dục sẽ khởi lên trong vị ấy". "Okkhipitvāti" là ném xuống, quăng xuống. "Accayoti" là lỗi lầm. "Maṃ accagamāti" nghĩa là lỗi lầm đã vượt qua, đã xâm lấn và chế ngự tôi. Những phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nêu

trong học giới (nằm chung) đầu tiên. Điểm khác biệt duy nhất là: trong học giới đầu tiên, tội phát sinh vào ngày thứ tư; còn ở đây, tội phát sinh ngay từ ngày đầu tiên. Đối với các nữ Dạ-xoa, nữ Ngạ quỷ có hình dáng hiển hiện và loài bàng sanh cái vốn là đối tượng của hành vi dâm dục, thì chỉ phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Đối với những đối tượng còn lại thì không phạm tội. Các phần về khởi tạo tội, v.v., đều giống như học giới đầu tiên.

Học giới Nằm chung thứ hai là thứ sáu.

1.1.7. Giải thích học giới Thuyết Pháp cho phụ nữ

* Trong học giới thứ bảy: "Gharaṇīti" là nữ chủ nhân của ngôi nhà. "Nivesanadvāreti" là tại cổng lớn của dinh cơ. "Gharasuṇhāti" là nàng dâu trong ngôi nhà đó. "Āvasathadvāreti" là tại cửa của phòng riêng. "Vissaṭṭhenāti" bằng âm thanh phát ra rõ ràng. "Vivaṭenāti" một cách hiển lộ, không che đậy, không dè dặt. "Dhammo desetabboti" nghĩa là Pháp thuộc về các loại như Tam quy, Ngũ giới cần được thuyết giảng. "Aññātunti" để thông hiểu. "Viññunā purisaviggahenāti" nghĩa là với một người nam có trí hiểu biết; dù là người mang thân xác nam nhân nhưng không phải Dạ-xoa, không phải Ngạ quỷ, không phải loài bàng sanh.

* "Anāpatti viññunā purisaviggahenāti": không phạm tội đối với người thuyết giảng dù nhiều Pháp cho một phụ nữ khi có sự hiện diện của một người nam có trí hiểu biết. "Chappañcavācāhīti": đối với người thuyết giảng bằng năm hoặc sáu lời nói thì cũng không phạm tội. Ở đó, một câu kệ (gāthāpāda) được tính là một lời nói; theo cách đó, định mức của lời nói cần được hiểu trong mọi trường hợp. Nếu muốn thuyết Chú giải, Pháp Cú, hay các câu chuyện Bổn sanh, thì chỉ nên nói trong phạm vi năm hoặc sáu câu (pada). Đối với người thuyết giảng cùng với Chánh tạng (Pāḷi), hễ nói một câu Chánh tạng thì có thể nói năm câu Chú giải; theo cách đó, vị ấy không được thuyết vượt quá sáu câu. Tất cả các loại câu đã nêu trong học giới Tụng chung lời Pháp đều được coi là Pháp ở đây. "Tasmiṃ desetīti" nghĩa là thuyết giảng vào lúc đó. Hoặc đây là từ

ở cách thứ bảy mang ý nghĩa chỉ định đối tượng (tặng cách): nghĩa là thuyết cho người nữ đó. "Aññissā mātugāmassāti": sau khi thuyết cho một người, lại thuyết cho một người khác nữa cứ thế lần lượt đi đến; theo cách này, ý nghĩa là dù ngồi tại một chỗ mà thuyết cho cả trăm ngàn phụ nữ cũng được. Trong Chú giải Mahāpaccarī nói rằng: đối với những người nữ đang ngồi cùng nhau, vị Tỳ-kheo nói rằng "Tôi sẽ thuyết cho mỗi người các bà một câu kệ, các bà hãy nghe đây" rồi thuyết giảng, thì không phạm tội. Cần phải có sự tác ý và thông báo rằng "đầu tiên tôi sẽ thuyết cho mỗi người một câu kệ" rồi mới thuyết thì mới đúng phép, chứ không phải nói sau khi đã thuyết. "Pañhaṃ pucchati pañhaṃ puṭṭho kathetīti": người nữ hỏi rằng "Bạch Ngài, bộ Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya) làm sáng tỏ điều gì?". Khi được hỏi như vậy, nếu vị Tỳ-kheo thuyết giảng toàn bộ Trường Bộ Kinh thì cũng không phạm tội. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi tạo của việc thuyết Pháp: khởi tạo từ khẩu, và từ khẩu cùng với tâm. Đó là hành động hoặc không hành động, không có sự giải thoát do tưởng, không cần tác ý, là tội chế định, thuộc về khẩu nghiệp, có thể liên quan đến ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Thuyết Pháp cho phụ nữ là thứ bảy.

1.1.8. Giải thích học giới Thông báo về chứng đắc thật sự

* Trong học giới thứ tám: trước hết, về những gì cần được nói liên quan đến câu chuyện của sự việc (vatthu), tất cả đều theo phương thức đã nêu trong phần giải thích học giới Đại vọng ngữ thứ tư. Điểm khác biệt duy nhất là: ở đó họ thông báo điều không có thật (abhūta), còn ở đây là thông báo điều có thật (bhūta). Ngay cả điều có thật, các bậc phàm phu cũng thông báo, còn các bậc Thánh thì không. Bởi vì các bậc Thánh không bao giờ dùng lời nói có dụng ý; tuy nhiên khi các ngài đang thông báo về các phẩm tính của mình mà những người khác không ngăn cản, và khi các duyên (vật dụng) phát sinh như thế các ngài thọ nhận vì không biết rõ trạng

thái phát sinh đó.

Trong đoạn "Sau đó, các Tỳ-kheo ấy đã trình báo sự việc này lên đức Thế Tôn", cần hiểu rằng những người đã ca ngợi về pháp thượng nhân (uttarimanussadhamma) là những người đã trình báo. Khi được hỏi: "Này các Tỳ-kheo, điều đó có thật chăng?", tất cả đều xác nhận: "Bạch Thế Tôn, là thật". Bởi vì đối với các bậc Thánh, pháp thượng nhân bên trong là có thật. Khi đó, vì có sự lẫn lộn với các bậc Thánh nên đức Thế Tôn không nói "những kẻ rỗng tuếch" (moghapurisā), mà Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, làm sao các ông có thể..." rồi nói tiếp "vì lý do của cái bụng", v.v. Ở đó, vì các bậc Thánh khi nghe những người khác nói "Bạch Ngài, nghe nói Ngài là bậc Dự lưu", v.v., và được những người có lòng tịnh tín hỏi han, khi học giới chưa được ban hành, do tâm trong sạch và không thấy được sự nguy hại nên các ngài đã xác nhận về sự chứng đắc đặc biệt của chính mình và của những người khác. Do sự xác nhận đó, những người khác đã ca ngợi về pháp thượng nhân vì lý do cái bụng để có được vật thực, nên ngay cả với những bậc thọ nhận do tâm trong sạch thì cũng giống như việc đã ca ngợi pháp thượng nhân vì lý do cái bụng vậy. Do đó, với phương thức bao quát tất cả, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, làm sao các ông vì lý do cái bụng mà lại đi ca ngợi pháp thượng nhân của nhau cho các cư sĩ?". Những phần còn lại hoàn toàn giống với câu chuyện trong học giới Đại vọng ngữ thứ tư. Trong phần phân tích học giới, điểm khác biệt duy nhất là ở đó phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika) và Trọng tội (Thullaccaya), còn ở đây vì có thật nên phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya) và Tác ác (Dukkaṭa). Những phần còn lại theo phương thức đã nêu.

* "Upasampannassa bhūtaṃ ārocetīti" (Thông báo điều có thật cho người đã thọ cụ túc) là nói về chính pháp thượng nhân. Vào lúc lâm chung hoặc khi bị cưỡng ép thái quá, vị ấy được phép thông báo điều có thật cho người đã thọ cụ túc. Còn về các phẩm tính như nghe nhiều (suta), học rộng (pariyatti), và giới đức (sīla), thì

được phép thông báo cho cả người chưa thọ cụ túc. Đối với vị phạm tội lần đầu thì không có tội. Cụm từ "đối với người điên" không được nêu ở đây. Tại sao? Vì đối với các bậc đã thành tựu tri kiến (Thánh hữu học và Vô học) thì không có trạng thái điên loạn hay tâm trí rối loạn. Trong bộ Mahāpaccarī cũng có xem xét rằng: "Người đắc thiền nhưng sau đó thiền bị thối thất mà trở nên điên loạn, thì ngay cả khi vị ấy thông báo điều có thật cũng không thể nói là không phạm tội, vì cái 'thật' đó không còn tồn tại". Những phần còn lại đã rõ ràng.

Việc thông báo điều có thật này khởi tạo từ ba nguồn chưa được nêu trước đây là: từ thân, từ khẩu, hoặc từ thân và khẩu. Đó là hành động, không có sự giải thoát do tưởng, không cần tác ý, là tội chế định, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, có thể liên quan đến hai loại tâm (thiện và vô ký) và hai loại thọ (hỷ và xả).

Học giới Thông báo về chứng đắc thật sự là thứ tám.

1.1.9. Giải thích học giới Thông báo tội thô trọng

* Trong học giới thứ chín: "Duṭṭhullā" (thô trọng) nghĩa là tội lỗi, cụ thể là bốn tội Bất cộng trụ và mười ba tội Tăng tàn (Saṅghādisesa); theo văn bản này, các bộ Chú giải nói rằng: "Tội Bất cộng trụ được nêu ra để chỉ rõ nghĩa của từ thô trọng, nhưng tội Tăng tàn mới là đối tượng được nhắm tới ở đây". Về điểm này, có sự xem xét như sau: nếu người thông báo tội Bất cộng trụ mà không phạm tội Ưng đối trị, thì cũng giống như khi từ "người đã thọ cụ túc" áp dụng chung cho cả Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, nhưng ở nơi nào Tỳ-kheo-ni không phải là đối tượng được nhắm tới thì người ta nói "ngoại trừ Tỳ-kheo, những người còn lại là người chưa thọ cụ túc"; tương tự ở đây, dù từ "thô trọng" áp dụng chung cho cả tội Bất cộng trụ và Tăng tàn, nếu tội Bất cộng trụ không phải đối tượng được nhắm tới thì đáng lẽ phải nói là "tội thô trọng tức mười ba tội Tăng tàn". Có ý kiến cho rằng: "Người đã phạm tội Bất cộng trụ thì đã mất tư cách Tỳ-kheo, do đó người thông báo tội của kẻ ấy chỉ phạm tội Tác ác". Nếu vậy, ngay cả người mắng

nhiếc kẻ ấy cũng chỉ phạm tội Tác ác, nhưng thực tế người đó phạm tội Ưng đối trị (do học giới Nói nhiếc). Điều này đã được dạy: "Một cá nhân trở nên không trong sạch do vi phạm một tội Bất cộng trụ nào đó, nếu một người biết rõ sự không trong sạch đó mà lại xin phép (để nói) với ý định mắng nhiếc, thì phạm tội Nói nhiếc (Ưng đối trị)". Như vậy, khi xem xét theo văn bản Chánh tạng, người thông báo tội Bất cộng trụ cũng thấy phạm tội Ưng đối trị. Dù thấy như vậy, nhưng vì tất cả các bộ Chú giải đã khẳng định, nên các bậc thầy Chú giải chính là chuẩn mực ở đây, không có sự xem xét nào khác. Trước đây chúng tôi đã nói: "Pháp và Luật đã được đức Phật thuyết giảng, và các bậc con của Ngài cũng thấu hiểu y như vậy", v.v. Bởi vì các bậc thầy Chú giải thấu hiểu ý định của đức Phật.

Điều này cũng cần được hiểu theo phương diện sau: văn bản nói "ngoại trừ khi có sự cho phép của các Tỳ-kheo". Sự thông báo khi có sự cho phép của các Tỳ-kheo đã được đức Thế Tôn cho phép nhằm mục đích thúc giữ trong tương lai để không tái phạm tội tương tự, chứ không phải để phơi bày sự xấu hổ của Tỳ-kheo đó, cũng không phải để ngăn cản sự đứng vững của vị ấy trong giáo pháp; vả lại đối với người đã phạm tội Bất cộng trụ thì không còn tư cách Tỳ-kheo dù vị ấy có không tái phạm tội tương tự chăng nữa. Do đó, điều các bộ Chú giải nói rằng "tội Bất cộng trụ được nêu ra để chỉ rõ nghĩa của từ thô trọng, nhưng tội Tăng tàn mới là đối tượng được nhắm tới ở đây" là điều đã được nói rất đúng đắn.

* "Atthi bhikkhusammuti āpattipariyantātiādīsu": về sự cho phép của các Tỳ-kheo được nêu ra ở đây, điều này không thấy xuất hiện ở bất kỳ nơi nào khác; nhưng vì đã được nêu ở đây nên cần biết rằng: khi thấy một Tỳ-kheo thường xuyên phạm tội, với lòng mong muốn lợi ích cho vị ấy rằng "như vậy vị này vì biết hổ thẹn trước những người khác mà sẽ biết thúc giữ trong tương lai", sau khi thỉnh ý (apaloketvā) ba lần, Tăng chúng nên thực hiện sự cho phép đó.

* "Aduṭṭhullaṃ āpattiṃ āroceti āpatti dukkaṭassāti": thông báo về năm nhóm tội còn lại (không phải thô trọng) thì phạm tội Tác ác. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng ngay cả khi thông báo tội Bất cộng trụ cũng chỉ phạm tội Tác ác. "Anupasampannassa duṭṭhullaṃ vā aduṭṭhullaṃ vā ajjhācāranti" (Thông báo hành vi sai trái thô trọng hoặc không thô trọng cho người chưa thọ cụ túc): ở đây năm học giới đầu tiên (của tội Tăng tàn) được gọi là hành vi sai trái thô trọng, các học giới còn lại là không thô trọng. Lại nói rằng: việc làm xuất tinh, tiếp xúc thân thể, lời nói thô tục, và tự mình làm môi giới chính là những hành vi sai trái của vị ấy.

* "Vatthuṃ ārocetīti": nếu nói rằng "vị này đã phạm việc xuất tinh, phạm việc thô trọng, phạm việc nói lời thô tục, phạm việc tiếp xúc thân thể" như thế này thì không phạm tội. "Āpattiṃ ārocetīti": ở đây nếu nói rằng "vị này đã phạm tội Bất cộng trụ, Tăng tàn, Trọng tội, Ưng đối trị, Hối quá trị, Tác ác, Ác ngữ" thì không phạm tội. Chỉ khi nào kết hợp tội danh cùng với sự việc (vatthu) theo cách như "vị này vì làm chảy tinh dịch mà phạm tội Tăng tàn", v.v., rồi mới thông báo thì mới phạm tội. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và thọ khổ.

Học giới Thông báo tội thô trọng là thứ chín.

1.1.10. Giải thích học giới Đào đất

* Trong học giới thứ mười: "Jātā ca pathavī ajātā ca pathavīti" – qua những từ này chỉ rõ về đất sinh (đất tự nhiên) và đất không sinh (đất đã qua xử lý). "Appapāsāṇādīsu" (nơi có ít đá, v.v.): ý nghĩa cần được hiểu là nơi mà đá có số lượng ít. Ở đó, cần biết rằng những khối đá lớn hơn kích thước nắm tay gọi là "pāsāṇā" (đá), những khối bằng nắm tay gọi là "sakkharā" (sỏi). "Kathalā" là

các mảnh gốm vỡ. "Marumbā" là đá sỏi cứng. "Vālikā" chính là cát. "Yebhuyyena paṃsukā" là trong ba phần thì có hai phần là đất mùn, một phần là đá hoặc các thứ khác. "Adaḍḍhāpīti" là loại đất chưa bị nung cháy do các việc như làm lò lò bếp, lò nấu của thợ gốm, v.v. Loại đất này không tồn tại riêng biệt mà cần được hiểu là một trong các loại đất mùn thuần túy. "Yebhuyyenasakkharā" là nơi có sỏi chiếm đa số. Tương truyền, sau khi cho mang một lồng đầy đất lấy từ bụng tượng voi đem rửa trong chậu, biết được vùng đất đó phần lớn là sỏi, các Tỳ-kheo đã tự mình đào ao sen. Hai từ "appapaṃsu appamattikā" (ít đất mùn, ít đất sét) nằm ở giữa, thực chất chúng thuộc vào nhóm năm loại như đá, v.v., vì đây là cách chỉ rõ sự phân loại của chính hai thứ đó. "Sayaṃ khaṇati āpatti pācittiyassāti": ở đây cần biết rằng cứ mỗi nhát đào là một tội Ưng đối trị. "Sakiṃ āṇatto bahukampi khaṇatīti": nếu chỉ ra lệnh một lần mà người đó đào cả ngày, thì người ra lệnh chỉ phạm một tội Ưng đối trị. Nhưng nếu người thợ lười biếng, phải ra lệnh nhiều lần, thì cứ mỗi lời ra lệnh đào là một tội Ưng đối trị đối với người ra lệnh. Đây là phần giải thích về văn bản Chánh tạng.

Sau đây là sự phân định ngoài văn bản Chánh tạng (Pāḷimuttakavinicchaya): nếu nói "Hãy đào ao sen", điều này là hợp phép. Vì ao sen vốn dĩ là cái đã được đào xong, nên đây là cách nói hợp phép (kappiyavohāra). Phương thức này cũng áp dụng cho các câu như "Hãy đào hồ, đào đầm, đào hố", v.v. Tuy nhiên, nói rằng "Hãy đào chỗ này, hãy đào ao sen tại vị trí này" thì không hợp phép. Nói không xác định rằng "Hãy đào củ, hãy đào rễ" thì hợp phép. Nói rằng "Hãy đào dây leo này, hãy đào củ hoặc rễ tại vị trí này" thì không hợp phép. Khi tát ao, đối với lớp bùn loãng có thể múc được bằng gàu thì được phép múc đi, nhưng bùn đặc thì không được. Lớp bùn khô nứt nẻ do ánh nắng mặt trời, nếu phần nào không còn dính liền với lớp đất bên dưới thì được phép lấy đi. Tại những nơi nước chảy qua có lớp màng nước (udakapappaṭako) bị gió thổi lay động, lớp đó được phép lấy đi.

Đất ở bờ ao sen, v.v., bị xói lở và rơi xuống gần mặt nước, nếu nó đã bị mưa thấm dưới bốn tháng thì được phép cắt hoặc đập vỡ, nếu quá bốn tháng thì không được phép. Nếu nó rơi trực tiếp xuống nước, dù mưa đã rơi quá bốn tháng, nhưng vì đất rơi vào nước nên vẫn được phép xử lý. Khi đào hố trên lưng khối đá, nếu ban đầu chỉ có bụi mịn rơi vào, sau đó bị mưa thấm, qua bốn tháng thì nó được tính là đất không hợp phép (đất tự nhiên). Khi nước cạn, người dọn dẹp hố đá không được phép làm xáo trộn lớp đất đó. Nhưng nếu ban đầu hố đầy nước, sau đó bụi mới rơi vào, thì được phép làm xáo trộn lớp đó. Vì ở đó, dù trời mưa thì cũng là nước rơi vào nước mà thôi. Trên lưng khối đá có lớp bụi mịn, khi mưa lả tả làm nó dính lại, sau bốn tháng cũng không được phép làm xáo trộn. Tuy nhiên, nếu gò mối mọc lên trên một hàm đá tự nhiên, có thể tùy ý phá bỏ. Nếu gò mối mọc ở bãi đất trống, chỉ được phép phá khi nó bị mưa thấm dưới bốn tháng. Đối với đất do mối mang lên dính trên cây, v.v., phương thức cũng tương tự. Đối với phân giun đất, phân chuột, hang chuột, gai bò (gokaṇṭaka), v.v., phương thức cũng tương tự.

"Gokaṇṭaka" (gai bò) là tên gọi lớp bùn bị móng chân bò dẫm nát. Nếu lớp đó vẫn còn dính liền với nền đất bên dưới, thì dù chỉ một ngày cũng không được phép phá. Đối với người nhặt những cục đất sét bị lưỡi cày xới lên tại nơi đang cày ruộng, phương thức cũng tương tự. Trú xứ cũ không có mái che hoặc mái che đã hỏng, nếu bị mưa thấm quá bốn tháng thì được tính là đất tự nhiên. Ngoài ra, đối với các vật dụng như gạch lợp, rui mè, v.v., nếu nhặt với tưởng rằng "ta nhặt gạch, nhặt rui mè, chân tường, ván lót, cột đá" thì được phép. Nếu có đất dính theo đó rơi ra thì không phạm tội. Nhưng nếu chủ ý lấy đất sét từ vách tường thì phạm tội. Nếu nhặt những phần đất chưa bị thấm mưa thì không phạm tội.

Trong nhà có đống đất sét, nếu bị mưa thấm một ngày rồi người ta lợp mái che lại, nếu toàn bộ đống đất bị thấm thì sau bốn tháng nó trở thành đất tự nhiên. Nếu chỉ phần trên bị thấm, bên trong không

thấm, thì sau khi nhờ người hợp pháp (kappiyakāraka) dùng lời nói hợp pháp lấy phần bị thấm đi, phần còn lại có thể tùy ý sử dụng. Vì đất tự nhiên là loại đất bị nước thấm và kết dính lại thành một khối, còn loại khác thì không phải.

Ở ngoài trời có bức tường bằng đất sét, nếu bị mưa thấm quá bốn tháng thì tính là đất tự nhiên. Nhưng bụi đất bám trên đó thì có thể dùng tay ướt chạm vào để lấy. Nếu là tường gạch, phần lớn là các mảnh gốm vỡ, thì có thể tùy ý phá bỏ. Đối với cột lều đứng ngoài trời, không được phép lay chuyển qua lại để làm xáo trộn đất rồi mới lấy lên, mà phải rút thẳng lên. Đối với người lấy cây khô hay gốc cây khô khác, phương thức cũng tương tự. Vì mục đích xây dựng, khi dùng đòn bẩy để nâng hoặc lăn đá, gỗ mà làm đất bị vỡ ra, nếu lăn với tâm trong sạch thì không phạm tội. Nhưng nếu mượn cớ đó để chủ ý phá đất thì phạm tội. Đối với người kéo cành cây trên đất hoặc chẻ củi trên đất, phương thức cũng tương tự.

Đối với xương, kim, gai, v.v., đang cắm trên đất, không được phép đóng thêm vào hoặc ấn sâu xuống. Không được phép đi tiểu với ý nghĩ "ta sẽ dùng sức mạnh của dòng nước tiểu để phá đất"; nếu làm vậy mà đất vỡ thì phạm tội. Không được dùng chổi chà xát để làm bằng phẳng chỗ đất gồ ghề, mà phải quét bằng đầu chổi theo đúng phép tắc. Một số vị dùng gậy chống nện xuống đất, dùng ngón chân cái vạch xuống đất, hoặc đi kinh hành nhiều lần làm vỡ đất với ý nghĩ "ta sẽ đánh dấu chỗ kinh hành", tất cả đều không hợp phép. Nhưng với người thực hành pháp Sa-môn nhằm nỗ lực tinh tấn, đi kinh hành với tâm trong sạch thì được phép. Việc chà xát tay xuống đất với ý nghĩ "ta sẽ rửa tay" là không hợp phép. Nếu không chà xát mà chỉ đặt tay ướt xuống đất để lấy bụi thì được phép. Một số vị bị bệnh ghẻ lở, v.v., chà xát các chi phần vào các bờ đất bị xói lở thì không hợp phép.

* "Khaṇati vā khaṇāpeti vāti": tự mình đào dù chỉ bằng ngón chân cái hay bằng nan chổi, hoặc bảo người khác đào. "Bhindati vā bhedāpeti vāti": tự mình làm vỡ dù chỉ bằng cách đổ nước xuống,

hoặc bảo người khác làm vỡ. "Dahati vā dahāpeti vāti": tự mình đốt dù chỉ để nung bình bát, hoặc bảo người khác đốt. Đốt lửa hoặc bảo đốt lửa tại bao nhiêu vị trí thì bấy nhiêu tội Ưng đối trị. Ngay cả khi nung bát, cũng phải nung tại chính vị trí đã từng nung trước đó. Không được đặt lửa trên đất chưa bị nung. Nhưng được phép đặt lửa trên mảnh gốm dùng để nung bát. Nếu đặt lửa trên gỗ, lửa đó đốt cháy gỗ rồi lan xuống đốt đất, thì không hợp phép. Đối với gạch, mảnh gốm, v.v., phương thức cũng tương tự.

Ở đó, chỉ được phép đặt lửa trên gạch, v.v. Tại sao? Vì chúng không phải là nhiên liệu (anupādāna). Chúng không được tính là vật duy trì sự cháy cho lửa. Không được phép đốt lửa trên các gốc cây khô hay cây khô. Nhưng nếu đốt với ý nghĩ "ta sẽ dập tắt trước khi lửa chạm đến đất" thì được phép. Nếu sau đó không thể dập tắt do ngoài tầm kiểm soát thì không phạm tội. Người cầm đuốc cỏ đi đường, nếu bị bỏng tay mà ném đuốc xuống đất thì không phạm tội. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: sau khi ném xuống, có thể cho thêm nhiên liệu tại vị trí đó để đốt lửa. Cũng tại bộ đó nói rằng: phần đất đã bị nung hễ chỗ nào còn hơi nóng lan tỏa thì được phép làm xáo trộn tất cả. Một Tỳ-kheo không biết, sau khi tạo ra lửa bằng hai thanh gỗ chà xát, cầm lửa trên tay và hỏi "con phải làm gì?", thì nên bảo vị ấy "hãy thắp lên"; vị ấy nói "tay con đang bị cháy", thì nên bảo "hãy làm sao để không bị cháy". Tuy nhiên, không được bảo vị ấy "hãy ném xuống đất". Nếu vị ấy ném xuống do bị bỏng tay, vì không ném với ý định "ta sẽ đốt đất" nên không phạm tội. Trong bộ Kurundī nói rằng: tại vị trí đã rơi xuống đó, được phép nhóm lửa.

* "Anāpatti imaṃ jānātiādīsu": ý nghĩa của các câu "hãy biết chỗ này", v.v., cần được hiểu là "Hãy biết cái hố của cây cột này, hãy biết đất sét lớn, hãy biết đất trộn trấu, hãy đưa đất sét lớn, hãy đưa đất trộn trấu, hãy mang đất sét đến, hãy mang đất mùn đến, tôi có nhu cầu về đất sét, tôi có nhu cầu về đất mùn, hãy làm cho cái hố của cột này trở nên hợp phép, hãy làm cho đất sét này trở nên hợp

phép, hãy làm cho đất mùn này trở nên hợp phép".

"Asañciccāti": đối với người đang lăn đá, lăn gỗ hoặc đang đi mà gậy chống vô tình va chạm làm đất vỡ ra, vì không chủ ý làm vỡ với ý nghĩ "ta sẽ phá bằng cái đó", nên gọi là vô ý làm vỡ. Như vậy, vô ý làm vỡ đất thì không phạm tội. "Asatiyāti": người đang lơ đễnh trò chuyện với ai đó, đứng vạch xuống đất bằng ngón chân cái hoặc bằng gậy chống, đối với người vạch hoặc làm vỡ đất do thất niệm như vậy thì không phạm tội. "Ajānantassāti": không biết lớp đất bị mưa thấm trong nhà là đất không hợp phép nên với tưởng là đất hợp phép mà làm xáo trộn; hoặc không biết mình đang làm hành động "đào, phá, đốt", mà chỉ đơn thuần đặt các dụng cụ như cuốc xẻng xuống đất, hoặc do bỏng tay mà làm rơi lửa xuống đất; đối với người không biết như vậy thì không phạm tội. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội chế định, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Đào đất là thứ mười.

Kết thúc giải thích Phẩm Nói dối là phẩm thứ nhất theo trình tự.

1.2. Phẩm Thực vật

1.2.1. Giải thích học giới thảo mộc

* Trong học giới đầu tiên của phẩm Trú xứ: "Anādiyantoti" nghĩa là không tiếp nhận lời nói của vị đó. "Dārakassa bāhuṃ ākoṭesīti": do không thể kiềm chế được chiếc rìu đã giơ lên, vị Tỳ-kheo đã chặt đứt cánh tay ngay sát nách của một đứa trẻ đang nằm trong thiên cung bằng gỗ (dibbavimāna) có được từ đại vương (Trời) vốn nằm ngoài tầm mắt của con người. "Na kho metaṃ patirūpanti" (điều này thật không xứng đáng), v.v. - đây là phần tóm lược: tương truyền tại Hy-mã-lạp sơn, vào các ngày rằm và mồng một

thường có sự hội tụ của chư Thiên, tại đó họ hỏi về "pháp thảo mộc" (rukkhadhamma) rằng: "Ngươi có đứng vững trong pháp thảo mộc hay không?". Pháp thảo mộc chính là việc không khởi tâm sân hận đối với vị thần cây khi cây bị chặt. Ở đó, vị thiên thần nào không đứng vững trong pháp thảo mộc thì không được phép vào dự hội của chư Thiên. Do đó, vị thiên thần ấy đã thấy được sự nguy hại do việc không đứng vững trong pháp thảo mộc này, đồng thời nhớ lại những hành trạng tiền thân của đức Thế Tôn như thời Ngài là voi Chaddanta qua lời dạy của đức Như Lai mà mình từng được nghe trực tiếp. Vì vậy vị ấy nghĩ rằng: "Điều này thật không xứng đáng... cho đến... lại có thể chặt đứt (tay đứa trẻ)". "Yaṃnūnāhaṃ bhagavato etamatthaṃ āroceyyanti": ý nghĩ này khởi lên khi vị ấy suy xét rằng: "Vị Tỳ-kheo này là đệ tử của đức Phật, chắc chắn đức Thế Tôn khi nghe về hành vi sai trái này sẽ đặt ra ranh giới và ban hành học giới". "Sacajja tvaṃ devateti" nghĩa là "nếu hôm nay, này thiên thần". "Pasaveyyāsīti" nghĩa là sẽ tạo ra, sẽ làm phát sanh. Sau khi nói như vậy, để khai thị cho vị thiên thần đó, đức Thế Tôn đã thuyết bài kệ này:

"Ai chặn được cơn giận đang trỗi dậy,

Như dừng chiếc xe đang mất đà;

Ta gọi đó là bậc đánh xe thực thụ,

Những kẻ khác chỉ là người cầm dây cương." (Kinh Pháp Cú, kệ 222).

Khi kết thúc bài kệ, vị thiên thần ấy đắc quả Dự lưu. Một lần nữa đức Thế Tôn thuyết Pháp cho hội chúng đang hiện diện bằng bài kệ sau:

"Vị Tỳ-kheo nào nhiếp phục được cơn giận khởi lên,

Như dùng thuốc trị nọc rắn đang lan tỏa;

Vị ấy từ bỏ bờ này bờ kia,

Như loài rắn thoát khỏi lớp da cũ mục nát." (Kinh Tập, kệ 1).

Trong đó, bài kệ đầu tiên được tập hợp vào kinh Pháp Cú, bài kệ thứ hai vào kinh Tập, còn câu chuyện thì nằm trong Luật tạng. Sau đó, trong khi đang thuyết Pháp, đức Thế Tôn quán sát nơi ở cho vị thiên thần đó, thấy một nơi thích hợp nên bảo rằng: "Này thiên thần, hãy đi đi, tại địa điểm kia có một cây cổ thụ đang trống vắng (vivittha), hãy đến trú ngụ tại đó". Tương truyền cái cây đó không nằm ở quốc độ Āḷavī mà nằm trong khuôn viên chùa Kỳ Viên (Jetavana), vị thiên nam chủ quản cây đó đã mệnh chung, nên mới gọi là "trống vắng". Từ đó trở đi, vị thiên thần ấy sau khi nhận được nơi trú ngụ từ đức Chánh Biến Tri đã trở thành vị thiên hầu cận đức Phật. Mỗi khi có đại hội chư Thiên, các vị thiên thần có đại oai lực kéo đến khiến các thiên thần nhỏ khác phải rút lui xa đến tận biển lớn hay núi Luân Hồi (Cakkavāḷa), nhưng riêng vị này thì vẫn được ngồi ngay tại nơi ở của mình để nghe Pháp. Ngay cả vào canh đầu khi các Tỳ-kheo hỏi đạo, hay vào canh giữa khi chư Thiên đến, vị ấy đều ngồi ngay tại đó để lắng nghe tất cả. Cả bốn vị Đại Thiên Vương khi đến hầu cận đức Thế Tôn rồi đi ra, hễ thấy vị thiên thần đó thì mới đi tiếp.

* "Bhūtagāmapātabyatāyāti": ở đây, "bhūtā" nghĩa là những thứ đang tồn tại và đã từng tồn tại; ý nghĩa là chúng sanh ra, lớn lên, sinh trưởng và phát triển. "Gāmo" là một nhóm, một quần thể; quần thể của các loài thảo mộc gọi là "bhūtagāmo"; hoặc chính các loài thảo mộc là một quần thể gọi là "bhūtagāmo"; đây là tên gọi chung cho các loại cỏ xanh, cây cối, v.v., đang bám rễ trên đất. Trạng thái của sự hủy hoại gọi là "pātabyatā"; nghĩa là việc tiêu dùng, chặt phá, đập vỡ tùy theo ý muốn. Cụm từ "bhūtagāmapātabyatāya" (do việc hủy hoại quần thể thảo mộc) sử dụng cách thứ bảy với ý nghĩa chỉ nguyên nhân: nghĩa là do duyên chặt phá thảo mộc mà phạm tội Ưng đối trị.

* Nay, để phân loại và chỉ rõ quần thể thảo mộc đó, Ngài nói: "Bhūtagāmo nāma pañca bījajātānīti" (quần thể thảo mộc gồm có

năm loại mầm giống), v.v. Trong đó, các bộ Chú giải nói rằng: cụm từ "bhūtagāmo nāma" là để nêu ra danh từ thảo mộc, rồi dùng "pañca bījajātānī" để chỉ rõ thực thể tạo nên thảo mộc đó. Tuy nhiên, nếu như vậy thì các câu như "hoặc bất kỳ loại nào khác sinh ra từ rễ", v.v., sẽ không tương hợp. Bởi vì các mầm giống từ rễ không sinh ra "trong" rễ, mà chính chúng được sinh ra và trở thành các loại mầm giống; do đó sự giải thích ở đây cần được hiểu như sau: "bhūtagāmo nāma" là từ cần được phân tích. "Pañca" là giới hạn của sự phân chia đó. "Bījajātānī" là sự minh họa cho thực thể được giới hạn. Nghĩa của nó là: những thứ sinh ra từ mầm giống (bījehi jātāni) gọi là bījajātāni; đây là tên gọi khác của các loài cây cối, v.v. Theo một cách khác: bījajātāni là những mầm giống đã nảy nở, đã sinh trưởng, đã đâm chồi và mọc rễ. Theo cách này, các loại gừng, v.v., khi được đặt trong cát ướt mà đã đâm chồi mọc rễ thì cũng được bao hàm vào.

Nay để chỉ rõ những mầm giống mà từ đó cây cối sinh ra nên gọi là "bījajātāni", Ngài nói: "mūlabījaṃ" (mầm giống từ rễ), v.v. Danh mục của chúng đã rõ ràng. Trong phần giải thích chi tiết: "hoặc bất kỳ loại nào khác sinh ra từ rễ, sanh khởi từ rễ" là dùng cái sinh ra từ mầm giống để chỉ chính mầm giống đó, do đó ý nghĩa ở đây cần được thấy như sau: bất kỳ loại cây bụi, dây leo, cây thân gỗ nào sinh ra, sanh khởi từ rễ như là gừng, củ nghệ, củ súng, sen hồng, sen trắng, sen xanh, củ của cây khoai lang, củ của cây bồ-đề, v.v.; thì cái rễ nơi chúng sinh ra và sanh khởi đó, cùng với gừng, v.v., đã được nêu trong Chánh tạng, tất cả đều gọi là mầm giống từ rễ. Phương thức tương tự áp dụng cho mầm giống từ thân, v.v. Trong số các loại mầm giống từ thân được bao hàm thêm, cần thấy rằng các loại như cóc rừng, sanh, xương rồng, niêm mộc, đại, vàng anh, v.v., là mầm giống từ thân; các loại dây leo không rễ, dây chìa vôi, trúc đào, v.v., là mầm giống từ đốt; các loại như vải, nhài, vạn thọ, v.v., là mầm giống từ ngọn; các loại hạt xoài, hạt roi, hạt mít, v.v., là mầm giống từ hạt.

* Nay, đối với điều đã dạy "hủy hoại thảo mộc thì phạm tội Ưng đối trị", để chỉ rõ sự khác biệt giữa phạm và không phạm theo tưởng (saññā) và sự khác biệt trong hành vi hủy hoại, Ngài nói: "bīje bījasaññī" (đối với mầm giống mà có tưởng là mầm giống), v.v. Trong đó, giống như trong các câu "ăn cơm gạo sālī", v.v., thì cơm làm từ gạo sālī được gọi là "gạo sālī"; tương tự ở đây, quần thể thảo mộc sinh ra từ mầm giống được gọi là "mầm giống". Còn loại mầm giống đã được tách rời khỏi thảo mộc như được nêu trong các câu "từ bỏ việc làm hại mầm giống và thảo mộc" (Kinh Trường Bộ), thì đó là đối tượng của tội Tác ác. Hoặc giả, khi kết hợp với từ đầu tiên của phần phân tích học giới là "bhūtagāmo nāma", thì loại mầm giống nào là thảo mộc, đối với mầm giống đó mà có tưởng là mầm giống, vị ấy cầm dao kéo, v.v., tự mình chặt hoặc bảo người khác chặt; cầm đá, v.v., tự mình đập vỡ hoặc bảo người khác đập vỡ; dùng lửa tự mình đốt hoặc bảo người khác đốt, thì phạm tội Ưng đối trị; ý nghĩa cần được hiểu như vậy. Nếu chỉ hiểu theo mặt văn chữ mà bảo rằng đối với loại mầm giống đã tách rời khỏi thảo mộc, khi chặt phá mà phạm tội Ưng đối trị thì không đúng.

Đây là sự phân định ở đây: phá hoại thảo mộc (bhūtagāma) thì phạm tội Ưng đối trị, phá hoại năm loại mầm giống (bījagāma) đã tách rời khỏi thảo mộc thì phạm tội Tác ác. Quần thể mầm giống và thảo mộc có loại dưới nước, có loại trên cạn. Trong đó, loại dưới nước gồm các loại rong rêu khác nhau như hạt cải, hạt mè dưới nước, loại có lá hoặc không lá, thậm chí tính cả màng nước (udakapappaṭaka), tất cả đều cần được hiểu là "thảo mộc". Màng nước là thứ bên trên cứng và có màu sạm, bên dưới mềm và có màu xanh. Ở đó, loại rong nào có rễ đâm xuống bám vào đất, thì đất là nơi trú (ṭhāna) của nó. Loại nào trôi nổi trong nước, thì nước là nơi trú của nó. Đối với loại bám vào đất, hễ phá hoại ở bất cứ đâu hoặc nhổ lên dời đi nơi khác thì phạm tội Ưng đối trị. Đối với loại trôi nổi trong nước, chỉ khi phá hoại mới phạm tội Ưng đối trị. Nhưng nếu dùng tay gạt qua bên này bên kia để tắm thì được phép,

vì toàn bộ mặt nước là nơi trú của nó. Do đó vị ấy không được coi là đã dời nó sang nơi trú khác. Tuy nhiên, không được chủ ý nhấc nó ra khỏi nước mà không có nước kèm theo, nếu nhấc kèm theo nước rồi lại thả vào nước thì được phép. Nếu nó lọt qua tấm lọc nước, thì phải nhờ người hợp pháp (kappiyakāraka) xử lý rồi mới được sử dụng nước đó. Đối với các loại dây leo và cỏ dưới nước như sen hồng, sen súng, v.v., nếu nhổ lên khỏi nước hoặc phá hoại ngay tại đó thì phạm tội Ưng đối trị. Nếu phá hoại những thứ đã bị người khác nhổ lên thì phạm tội Tác ác. Vì khi đó chúng được bao hàm vào mầm giống (bījagāma). Loại rong rêu giống hạt mè, hạt cải sau khi nhấc ra khỏi nước mà chưa héo thì được bao hàm vào mầm giống từ ngọn. Trong các bộ Mahāpaccarī, v.v., nói rằng "các loại mầm giống hạt mè, màng nước chưa được xử lý là đối tượng của tội Tác ác", nhưng lý do cho điều này không thấy rõ. Trong bộ Chú giải Andhaka nói rằng "vì nó không phải là thảo mộc hoàn chỉnh nên phạm tội Tác ác", điều này cũng không tương hợp, vì đã dạy thảo mộc phạm Ưng đối trị, mầm giống phạm Tác ác. Loại "thảo mộc không hoàn chỉnh" là nhóm thứ ba không thấy xuất hiện trong Chánh tạng lẫn Chú giải. Hơn nữa, nếu bảo rằng nó sẽ được bao hàm vào mầm giống, thì cũng không đúng, vì loại mầm giống như thế không phải là gốc của thảo mộc. Vả lại, đặc trưng của Luật là "giữa cái nặng và cái nhẹ, phải giữ cái nặng".

Về loại trên cạn: phần còn lại của cây đã bị chặt gọi là gốc cây xanh (haritakhāṇu). Ở đó, gốc các cây như cua, karanja, thanh thất, mít, v.v., có thể mọc dài thêm lên trên, nên được bao hàm vào thảo mộc. Gốc các cây như thốt nốt, dừa, v.v., không mọc thêm lên trên, nên được bao hàm vào mầm giống. Gốc cây chuối chưa ra quả thì được bao hàm vào thảo mộc, khi đã ra quả thì thuộc mầm giống. Nhưng cây chuối đã ra quả mà lá còn xanh thì vẫn được bao hàm vào thảo mộc, tương tự là cây tre đã ra quả. Khi chúng bắt đầu khô từ ngọn trở xuống thì được bao hàm vào mầm giống. Loại mầm giống nào? Mầm giống từ đốt. Có thứ gì sinh ra từ đó không? Không có gì cả. Nếu có thứ sinh ra từ đó, nó đã được bao hàm vào

thảo mộc rồi. Khi chặt các cây như lộc vừng, v.v., rồi xếp thành đống, dù từ những cành gỗ trong đống đó mọc ra các chồi dài bằng cả xích (ratana), chúng vẫn chỉ được bao hàm vào mầm giống. Tại đó, nếu người ta chôn xuống đất để làm lều, làm hàng rào hay làm cọc cho dây leo, khi rễ và lá đã đâm ra thì chúng lại được tính là thảo mộc. Nếu chỉ mới có rễ hoặc chỉ mới có lá đâm ra, chúng vẫn chỉ thuộc mầm giống.

Bất kỳ mầm giống nào được đặt dưới đất hoặc được tưới nước, hoặc được đặt trong mảnh gốm có chứa đất ướt, tất cả chúng dù đã đâm rễ hay đâm lá thì vẫn chỉ là mầm giống (hạt giống). Thậm chí nếu rễ đâm xuống và mầm nhú lên trên, chừng nào mầm chưa xanh thì vẫn chỉ là mầm giống. Đối với đậu xanh, v.v., khi lá đã mọc lên, hoặc đối với lúa, v.v., khi mầm đã xanh và có màu lá mạ, thì mới được bao hàm vào thảo mộc. Đối với hạt thốt nốt, ban đầu rễ đâm ra trông như răng nanh lợn lòi. Dù rễ đã đâm ra nhưng chừng nào bẹ lá bên trên chưa nhú ra thì vẫn chỉ là mầm giống. Đối với quả dừa, mầm đâm xuyên qua lớp vỏ trông như cái trâm bằng ngà, chừng nào bẹ lá chưa xanh và trông như sừng nai thì vẫn chỉ là mầm giống. Thậm chí nếu rễ chưa đâm ra mà đã có bẹ lá như vậy, nó được bao hàm vào loại thảo mộc không rễ (amūlakabhūtagāme).

Về các loại hạt như hạt Ambaṭṭhi, v.v., cần được phân định tương tự như lúa mì và các loại ngũ cốc. Các loại cây tầm gửi hoặc bất kỳ loại cây nào khác mọc và bao phủ trên một cây khác, thì chính cây đó là nơi trú của chúng; người làm xáo trộn hoặc nhổ chúng ra khỏi cây đó thì phạm tội Ưng đối trị. Có một loại dây leo không rễ, quấn quanh các bụi cây như chiếc nhẫn quấn vào ngón tay, sự phân định đối với loại đó cũng tương tự như vậy. Trên mái hiên nhà, tường thành, lan can, bảo tháp, v.v., có loại rong rêu màu xanh; chừng nào chưa có hai hoặc ba lá sanh khởi thì nó vẫn được bao hàm vào mầm giống từ ngọn. Khi lá đã sanh khởi, nó trở thành đối tượng của tội Ưng đối trị. Do đó, tại những địa điểm như vậy,

không được phép phết lớp vôi mới lên trên chúng. Tuy nhiên, được phép phết lớp dầu lên trên lớp vôi đã được người chưa thọ cụ túc thực hiện. Nếu vào mùa nóng có rong rêu khô, được phép dùng chổi, v.v., để chà xát và loại bỏ chúng. Rong rêu bám bên ngoài bình đựng nước là đối tượng của tội Tác ác; còn bên trong thì không đáng kể. Vết đen bám trên tăm xỉa răng hay bánh trái cũng là điều không đáng kể. Điều này đã được dạy: "Nếu bức tường đã được sơn bằng đất đỏ bị bám đen, hãy dùng vải thấm nước, vắt ráo rồi lau sạch".

Các loại đá, bệnh lác đá, rong rêu, rêu đá (thạch hoa), v.v., không có màu xanh và không có lá thì là đối tượng của tội Tác ác. Nấm linh chi (ahicchattaka) chừng nào còn ở dạng búp thì là đối tượng của tội Tác ác. Từ lúc nở hoa trở đi thì không đáng kể. Tuy nhiên, nếu lấy nấm linh chi từ một cây tươi mà làm hư hại lớp vỏ cây, thì khi đó phạm tội Ưng đối trị. Đối với lớp vỏ sần sùi của cây cũng theo phương thức này. Nhưng lớp vỏ cây sần sùi của các cây như Indasāla, Kakudha đã tự bong tróc khỏi thân cây, người lấy chúng không phạm tội. Ngay cả nhựa cây đã tự tách rời khỏi thân cây hoặc bám trên cây khô, được phép lấy chúng. Đối với sơn cánh kiến cũng theo phương thức này. Người rung cây làm rụng lá vàng hoặc làm rụng các loại hoa đã chín muồi như hoa Ca-ni-ca (Kaṇikāra) thì phạm tội Ưng đối trị. Người do tay táy máy mà khắc chữ lên thân các cây mềm như Indasāla, Nuhī hoặc lên lá thốt nốt mọc tại đó, cũng phạm tội tương tự.

Khi các vị Sa-di hái hoa, được phép kéo cành xuống cho họ. Nhưng không được dùng những bông hoa đó để ướp thơm nước uống. Nếu muốn ướp thơm nước, phải bồng vị Sa-di lên để vị ấy tự hái. Cành cây có quả cũng không được tự mình kéo xuống với ý định muốn ăn. Phải bồng vị Sa-di lên để vị ấy hái quả. Khi nhổ bất kỳ bụi cây hay dây leo nào, không được nắm cùng vị Sa-di để kéo. Nhưng để tạo sự phấn chấn cho họ, vị Tỳ-kheo không kéo nhưng có thể nắm vào phần ngọn như thể đang thị phạm động tác kéo.

Đối với những cây mà cành có thể mọc lại, nếu lấy vỏ hoặc lá để làm quạt đuổi ruồi, v.v., mà chưa thực hiện nghi thức hợp pháp (kappiya), dù chỉ dùng móng tay vạch lên cũng phạm tội Tác ác. Đối với gừng tươi, v.v., cũng theo phương thức này. Nếu gừng đã được thực hiện nghi thức hợp pháp và đặt ở nơi mát mẻ mà sanh rễ, thì được phép cắt phần bên trên. Nếu sanh mầm, thì được phép cắt phần bên dưới. Nếu cả rễ và mầm xanh đều đã sanh khởi thì không được phép.

"Chindati vā chedāpeti vāti": tự mình chặt hoặc bảo người khác chặt, thậm chí là việc quét dọn đất bằng nan chổi với ý định "ta sẽ chặt cỏ" rồi làm đứt cỏ. "Bhindati vā bhedāpeti vāti": tự mình làm vỡ hoặc bảo người khác làm vỡ, thậm chí khi đang đi kinh hành mà chủ ý dùng chân dẫm lên các loại cỏ, dây leo với ý nghĩ "cái gì đáng đứt hãy đứt, cái gì đáng vỡ hãy vỡ, ta sẽ đánh dấu chỗ kinh hành". Nếu khi đang thắt nút cỏ hay dây leo mà làm nó bị gãy, thì cũng không nên thắt nút. Trên các cây như thốt nốt, người ta đóng những thanh gỗ (dārumakkaṭaka) hoặc buộc gai để ngăn trộm leo lên, vị Tỳ-kheo không được phép làm như vậy. Nếu thanh gỗ đó chỉ vừa chạm vào cây mà không gây ép lên cây thì được phép. Được phép nói rằng: "Hãy chặt cây, hãy chặt dây leo, hãy nhổ củ hoặc rễ", vì đây là cách nói không xác định. Nhưng nếu nói xác định rằng "Hãy chặt cái cây này", v.v., thì không được phép. Dù có gọi tên như "Hãy chặt, vỡ, nhổ cây xoài, dây chìa vôi, củ khoai lang, cỏ Munja, vỏ của cây kia", v.v., thì vẫn được tính là không xác định. Chỉ khi dùng từ như "Cây xoài này", v.v. (kèm chỉ thị từ), thì mới gọi là xác định, và điều đó không được phép.

"Pacati vā pacāpeti vāti": tự mình nấu hoặc bảo người khác nấu, thậm chí vì muốn nung bình bát mà chủ ý nhóm lửa trên cỏ, v.v., tất cả cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Đào đất. Nếu nói không xác định rằng "Hãy nấu đậu xanh, hãy nấu đậu đen", v.v., thì được phép. Nhưng nói "Hãy nấu những hạt đậu xanh này, hãy nấu những hạt đậu đen này" thì không được phép.

"Anāpatti imaṃ jānātiādīsu": ý nghĩa cần được thấy qua các câu "Hãy biết loại thuốc rễ này, hãy đưa rễ này hoặc lá này, hãy mang cây này hoặc dây leo này đến, tôi có nhu cầu về hoa, quả hoặc lá này, hãy làm cho cây, dây leo hoặc quả này trở nên hợp phép". Với bấy nhiêu đó, việc giải phóng khỏi trạng thái thảo mộc đã được thực hiện. Tuy nhiên, khi sử dụng, để giải phóng khỏi trạng thái mầm giống, cần phải thực hiện nghi thức hợp pháp một lần nữa.

Nghi thức làm cho hợp phép ở đây cần được hiểu theo văn bản kinh sau: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép thọ dụng quả trái bằng năm cách hợp thức của Sa-môn: bằng lửa, bằng dao, bằng móng tay, loại không có hạt, và loại đã lấy hạt ra là cách thứ năm". Ở đó, "bằng lửa" nghĩa là bị lửa khuất phục, bị nung, bị đốt, bị chạm vào. "Bằng dao" nghĩa là bị dao khuất phục, bị cắt, bị đâm thủng. Phương thức này cũng tương tự với "bằng móng tay". Loại không hạt và loại đã lấy hạt ra thì tự nó đã hợp phép. Khi làm cho hợp phép bằng lửa, có thể dùng bất kỳ loại lửa nào như lửa củi, lửa phân bò, thậm chí là một miếng sắt nung đỏ. Và khi làm, phải chạm vào một phần của vật đó và nói "kappiya" (hợp phép) thì mới được. Khi dùng dao, có thể dùng bất kỳ loại dao sắt nào, thậm chí là đầu của cây kim hoặc cái bấm móng tay, để thực hiện vết cắt hoặc vết đâm rồi nói "kappiya". Khi dùng móng tay, không được dùng móng tay thối (hư). Móng tay của con người, hoặc móng của sư tử, hổ, báo, khỉ và chim thì sắc bén, nên có thể dùng được. Móng của ngựa, trâu, lợn, nai, bò, v.v., là móng guốc, không sắc bén nên không dùng được; nếu có làm thì cũng coi như chưa làm. Móng của voi thì không phải móng guốc nên được phép dùng. Với những thứ được phép dùng, dù chúng còn dính trên thân hay đã bị nhổ ra, phải thực hiện vết cắt hoặc vết đâm rồi nói "kappiya".

Ở đó, thậm chí nếu một đống hạt lớn như núi hoặc ngàn cái cây được chặt xuống và kết thành một khối, hay một bó mía lớn được buộc lại, khi thực hiện nghi thức trên một hạt, một cành cây hoặc một cây mía, thì tất cả đều trở nên hợp phép. Nếu mía và củi được

buộc chung, vị ấy đâm vào khúc củi với ý định "ta sẽ làm cho mía hợp phép", thì vẫn được tính là hợp phép. Nhưng nếu vị ấy đâm vào sợi dây hoặc dây leo dùng để buộc, thì không được phép. Khi người ta mang đến một lồng đầy các khúc mía, chỉ cần làm hợp phép một khúc thì tất cả đều hợp phép. Khi người ta mang cơm trộn với ớt chín, v.v., và được bảo "hãy làm cho hợp phép", nếu vị ấy đâm vào hạt cơm thì vẫn được tính là hợp phép. Đối với mè, gạo, v.v., cũng theo phương thức này. Nhưng đối với các thứ được bỏ vào cháo vốn không kết thành một khối, thì phải đâm vào từng cái để làm hợp phép. Phần cơm bên trong quả quách (Kapittha), v.v., trôi nổi bên trong lớp vỏ, thì phải bảo người ta đập vỡ vỏ rồi mới làm cho hợp phép. Nếu nó kết dính thành một khối thì làm ngay trên lớp vỏ cũng được.

"Asañciccāti": đối với người đang lăn đá, lăn gỗ, kéo cành cây hoặc chống gậy đi trên đất mà làm đứt cỏ, vì không chủ ý chặt với ý nghĩ "ta sẽ chặt bằng cái đó", nên gọi là vô ý làm đứt. Do đó, vô ý làm đứt thì không phạm tội.

"Asatiyāti": người đang lơ đễnh trò chuyện với ai đó mà đứng dùng ngón chân cái hoặc tay làm đứt cỏ hoặc dây leo, do thất niệm mà làm đứt như vậy thì không phạm tội.

"Ajānantassāti": bên trong nội dung này, vị ấy không biết đó là mầm giống hay thảo mộc, cũng không biết là mình đang chặt, mà chỉ đơn thuần đặt cái đục, cái cuốc hay cái xẻng vào hàng rào hoặc đống rơm để cất giữ, hoặc do bỏng tay mà làm rơi lửa xuống, nếu khi đó cỏ bị đứt hoặc bị cháy thì không phạm tội. Trong phần giải thích tội Bất cộng trụ về sát nhân, tất cả các bộ Chú giải đều nói rằng: "Nếu vị Tỳ-kheo bị cây đè hoặc bị rơi xuống hố mà có khả năng chặt cây hoặc đào đất để thoát ra, thì ngay cả vì mạng sống vị ấy cũng không được tự mình làm. Nhưng một vị Tỳ-kheo khác có thể đào đất, chặt cây tươi hoặc chặt một cành từ cây tươi rồi lăn khúc gỗ đó đi để cứu vị kia ra, điều này là hợp phép và không phạm tội". Ở điểm này, lý do không thấy rõ - duy chỉ thấy một

đoạn kinh rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép khi rừng đang cháy thì được phép đốt lửa ngược lại để bảo vệ (ngăn đám cháy)". Nếu sự tương đồng của điều này là "tự mình làm thì không được, người khác làm thì được" thì sự khác biệt đó không thể tìm thấy căn cứ. Nếu nói rằng: vì làm cho chính mình nên làm với tâm bất thiện do ái luyến bản thân, còn người khác làm do lòng bi mẫn nên không phạm tội; thì điều này cũng không phải là lý do. Bởi vì ngay cả với tâm thiện thì người ta vẫn phạm phải học giới này. Tuy nhiên, vì đã được nêu trong tất cả các bộ Chú giải nên không thể bác bỏ. Cần phải tìm kiếm lý luận ở đây, hoặc phải tin theo các bậc thầy Chú giải. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội chế định, thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Thảo mộc là thứ nhất.

1.2.2. Giải thích học giới Nói quanh co.

* Trong học giới thứ hai: "Anācāraṃ ācaritvāti" nghĩa là sau khi thực hiện điều không nên làm; ý nói là sau khi phạm lỗi qua các môn thân và khẩu. "Aññenaññaṃ paṭicaratīti" nghĩa là dùng lời này để che đậy, ẩn giấu, lấp liếm lời kia; nay để chỉ rõ phương thức che đậy đó, Ngài nói: "ko āpanno" (ai phạm lỗi?), v.v. Ở đây có sự liên kết lời nói như sau: vị ấy khi thấy có sự vi phạm, bị chất vấn về lỗi lầm giữa Tăng chúng rằng: "Này hiền giả, ông đã phạm lỗi", thì vị ấy đáp: "Ai phạm lỗi?". Khi được bảo: "Chính ông đó", vị ấy nói: "Tôi phạm lỗi gì?". Khi được bảo: "Lỗi Ưng đối trị hay lỗi Tác ác", vị ấy hỏi về sự việc rằng: "Tôi phạm trong sự việc gì?". Khi được bảo: "Trong sự việc như tên gọi này", vị ấy lại hỏi: "Tôi phạm như thế nào, làm việc gì mà phạm?". Khi được bảo: "Làm việc tên gọi này mà phạm", vị ấy nói: "Các ông nói ai đó?". Khi được bảo: "Chúng tôi nói ông", vị ấy lại nói: "Các ông nói gì cơ?".

Hơn nữa, ở đây còn có phương thức che đậy quanh co ngoài văn bản Chánh tạng như sau: khi bị các Tỳ-kheo bảo rằng: "Đồng tiền đã được nhìn thấy trong túi của ông, tại sao ông lại làm việc không xứng đáng như vậy?", vị ấy đáp: "Thưa các bậc hữu hạnh, nhìn thấy rõ rồi, nhưng đó không phải đồng tiền; đó là một miếng chì tròn". Hoặc khi bị bảo: "Ông bị nhìn thấy đang uống rượu, tại sao lại làm vậy?", vị ấy đáp: "Thưa các bậc hữu hạnh, nhìn thấy rõ rồi, nhưng đó không phải rượu, đó là thuốc Ariṭṭha được chuẩn bị để trị bệnh". Hoặc khi bị bảo: "Ông bị nhìn thấy đang ngồi với phụ nữ tại chỗ khuất, tại sao lại làm việc không xứng đáng như vậy?", vị ấy đáp: "Người nào thấy thì thấy rõ rồi, nhưng ở đây có người trí thứ hai làm chứng, tại sao người đó không nhìn thấy?". Hoặc khi bị hỏi: "Ông có thấy việc như thế này chăng?", vị ấy lại đưa tai ra ra hiệu "Tôi không nghe thấy", hoặc đưa mắt ra ra hiệu với những người đang hỏi bên tai mình; tất cả đều cần được hiểu là đang nói quanh co che đậy. "Aññavādakaṃ ropetūti" nghĩa là hãy gán tội nói quanh co; ý nói là hãy xác lập tội đó. Cụm từ "Vihesakaṃ ropetūti" cũng theo phương thức này.

* "Aññavādake vihesake pācittiyanti": ở đây, hễ nói điều khác (với sự thật) thì gọi là nói quanh co (aññavādaka); đây là tên gọi của việc nói điều này che đậy điều kia. Hễ gây phiền nhiễu (cho Tăng chúng) thì gọi là gây phiền nhiễu (vihesaka); đây là tên gọi của việc giữ im lặng (khi bị chất vấn). Trong tội nói quanh co và gây phiền nhiễu đó, "Pācittiyanti" nghĩa là đã dạy hai tội Ưng đối trị cho hai sự việc này.

* "Aropite aññavādaketi" nghĩa là khi tội nói quanh co chưa được xác lập bằng nghiệp thức (kammavācā). Cụm từ "Aropite vihesaketi" cũng theo phương thức này.

* Trong các đoạn "Dhammakamme dhammakammasaññī", v.v.: hễ việc xác lập tội nói quanh co và gây phiền nhiễu đã được thực hiện, nếu đó là một pháp nghiệp (nghiệp đúng pháp), và vị Tỳ-kheo đó có tưởng rằng đó là pháp nghiệp mà vẫn tiếp tục nói

quanh co và gây phiền nhiễu, thì vị ấy phạm tội Ưng đối trị trong việc nói quanh co và gây phiền nhiễu đó; ý nghĩa cần được hiểu theo phương thức này.

* "Ajānanto pucchatīti": do thực sự không biết việc mình đã phạm lỗi nên hỏi: "Các ông nói gì vậy, tôi không biết". "Gilāno vā na kathetīti": trong miệng có chứng bệnh khiến không thể nói được. Trong các đoạn "Saṅghassa bhaṇḍanaṃ vā", v.v.: vị ấy không nói vì nghĩ rằng nếu nói giữa Tăng chúng thì sẽ dẫn đến sự tranh chấp, cãi cọ hay phá kiến cho Tăng chúng, mong rằng điều đó đừng xảy ra; ý nghĩa cần được hiểu theo phương thức này. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Có khi là hành động (kiriya), có khi là phi hành động (akiriya); vì đối với người nói quanh co thì đó là hành động, đối với người gây phiền nhiễu bằng cách im lặng thì đó là phi hành động. Đó là tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và khổ thọ.

Học giới Nói quanh co là thứ hai.

1.2.3. Giải thích học giới Gây hiềm khích

* Trong học giới thứ ba: "Dabbaṃ mallaputtaṃ bhikkhū ujjhāpentīti" nghĩa là các Tỳ-kheo nói những câu như "Trưởng lão Dabba Mallaputta hành động theo thiên vị", v.v., làm cho các Tỳ-kheo khác coi thường, nhìn với sự khinh miệt hoặc nghĩ về vị Trưởng lão ấy như một người tồi tệ. Đặc điểm ở đây cần được hiểu theo ngữ pháp. Cũng có bản chép là "Ojjhāpentīti", ý nghĩa vẫn vậy. "Chandāyāti" nghĩa là do sự thiên vị, do tình riêng; ý nói vị ấy phân chia các trú xứ thượng hạng cho những người thân cận của mình. "Khiyyantīti" nghĩa là họ công khai nói rằng: "Trưởng lão Dabba Mallaputta hành động theo thiên vị", v.v.

* "Ujjhāpanake khiyyanake pācittiyanti": ở đây, lời nói dùng để

gây hiềm khích gọi là "ujjhāpanaka"; lời nói dùng để chê bai gọi là "khiyyanaka". Trong việc gây hiềm khích và chê bai đó, "Pācittiyanti" nghĩa là đã dạy hai tội Ưng đối trị cho hai sự việc này.

* Về các từ "Ujjhāpanakaṃ nāma upasampannaṃ saṅghena sammataṃ senāsanapaññāpakaṃ vā... cho đến... appamattakavissajjanakaṃ vāti", chúng có sự liên kết với cụm từ "maṅkukattukāmo" (muốn làm cho vị ấy hổ thẹn). Tuy nhiên, đối với cụm từ "Avaṇṇaṃ kattukāmo ayasaṃ kattukāmoti" (muốn gây tai tiếng, muốn làm mất uy tín), thì trong đoạn "upasampannanti", v.v., cần phải biến đổi cách chia ngữ pháp thành "upasampannassa" (đối với bậc cụ túc). "Ujjhāpeti vā khiyyati vā āpatti pācittiyassāti": ở đây, vì sau khi nêu từ tiêu đề "khiyyanakaṃ nāmā" thì cũng chỉ nói lại đúng phần phân tích đã nói cho từ "ujjhāpanakaṃ nāmā", không có sự khác biệt nào khác như trong học giới Nói quanh co, do đó cần hiểu rằng tác giả đã không nêu riêng, không phân tích riêng mà kết hợp lại thành một kết luận chung. Trong đoạn "Dhammakamme dhammakammasaññī", v.v.: hễ việc chỉ định (sammuti) đối với bậc cụ túc đó đã được thực hiện, nếu đó là pháp nghiệp, và vị Tỳ-kheo đó có tưởng là pháp nghiệp mà vẫn gây hiềm khích và chê bai, thì vị ấy phạm tội Ưng đối trị trong việc gây hiềm khích và chê bai đó; ý nghĩa cần được hiểu theo phương thức này.

"Anupasampannaṃ ujjhāpeti vā khiyyati vāti": ở đây nghĩa là vị ấy làm cho người khác coi thường một vị chưa cụ túc nhưng đã được Tăng chúng chỉ định, hoặc chê bai vị ấy trước mặt người khác. "Upasampannaṃ saṅghena asammatanti": ý nói vị này tuy chưa được chỉ định bằng nghiệp thức nhưng được Tăng chúng giao phó rằng "đây là trách nhiệm của ông", hoặc vị ấy tự mình gánh vác trách nhiệm đó vì sự an lạc của các Tỳ-kheo, hoặc vị ấy đang làm công việc đó tại nơi có hai, ba Tỳ-kheo cư ngụ. "Anupasampannaṃ saṅghena sammataṃ vā asammataṃ vāti": ở đây, dù cho việc ban

mười ba loại chỉ định cho người chưa cụ túc là không đúng phép, nhưng cụm từ "saṅghena sammataṃ vā" được nói nhằm chỉ người đã nhận được sự chỉ định khi còn là bậc cụ túc nhưng sau đó lại trở thành người chưa cụ túc (hoàn tục hoặc bị mất tư cách). Còn cụm từ "asammataṃ vā" được nói nhằm chỉ vị Sa-di có năng lực được Tăng chúng hoặc một Tỳ-kheo có thẩm quyền giao phó rằng "con hãy làm việc này". Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và khổ thọ.

Học giới Gây hiềm khích là thứ ba.

1.2.4. Giải thích học giới Trú xứ thứ nhất

* Trong học giới thứ tư: "Hemantike kāleti" nghĩa là vào mùa đông, thời điểm có tuyết rơi. "Kāyaṃ otāpentāti" nghĩa là những kẻ thiếu trí ngồi trên giường, ghế để sưởi ấm cơ thể dưới ánh nắng sớm. "Kāle ārociteti" nghĩa là khi thời gian dùng cháo, cơm, v.v., đã được thông báo. "Ovaṭṭhaṃ hotīti" nghĩa là bị mưa tuyết thấm ướt.

* "Avassikasaṅketeti" nghĩa là tám tháng không thuộc bốn tháng mùa mưa, gồm bốn tháng mùa đông và bốn tháng mùa hè. "Maṇḍape vāti" nghĩa là trong lều bằng cành lá hoặc lều bằng ván gỗ. "Rukkhamūle vāti" nghĩa là dưới bất kỳ gốc cây nào. "Yattha kākā vā kulalā vā na ūhadantīti": Ngài cho phép để trú xứ ở gốc cây nào mà các loài quạ, diều hâu hoặc các loài chim khác không thường xuyên làm tổ và phóng uế lên đó. Do đó, gốc cây nào mà các loài chim chỉ đến nghỉ tạm rồi đi thì được phép để. Còn gốc cây nào chúng làm tổ ở cố định thì không được để. Theo cụm từ "tám tháng", tại những quốc độ mà mùa mưa không có mưa, thì trong bốn tháng đó vẫn tuyệt đối không được để trú xứ ngoài trời. Theo cụm từ "Avassikasaṅkete", hễ nơi nào có mưa rơi vào mùa

đông, thì vào mùa đông cũng không được để trú xứ ngoài trời tại đó. Tuy nhiên, vào mùa hè hễ nơi nào bầu trời trong sáng không mây, vào thời điểm đó nếu có việc cần thiết thì được phép để giường, ghế ngoài trời.

Vị tu hạnh ngoài trời (abbhokāsika) cũng cần biết bổn phận này: nếu vị ấy có giường riêng thì phải ngủ trên đó. Nếu lấy đồ của Tăng (saṅghika), phải lấy loại giường được đan bằng mây hoặc bằng vỏ cây. Nếu không có loại đó, phải lấy giường cũ. Nếu cũng không có, phải lấy giường mới đan hoặc giường có bọc da. Sau khi lấy rồi, không được phép nói rằng "ta là bậc tu hạnh gốc cây bậc thượng, tu hạnh ngoài trời bậc thượng" rồi chẳng làm ngay cả một cái lều bằng y, lại đem giường ghế sắp đặt rồi nằm tại gốc cây hay ngoài trời trong thời gian không cho phép. Tuy nhiên, nếu dùng y gấp bốn làm lều mà vẫn không ngăn được mưa thấm, hoặc gặp lúc mưa dầm bảy ngày, v.v., thì vì để bảo vệ cơ thể Tỳ-kheo nên điều đó được phép.

Đối với những vị sống trong lều lá trong rừng, khi những người có đức tin vào sự thành tựu giới hạnh dâng cúng giường ghế mới và bảo rằng "xin các ngài hãy thọ dụng như là đồ của Tăng", thì khi các vị ấy rời đi, phải gửi gắm lại cho các Tỳ-kheo đồng đạo ở các tinh xá lân cận rồi mới đi; nếu không có bạn đồng đạo thì phải để vào nơi không bị mưa thấm rồi mới đi; nếu không có nơi không bị mưa thấm thì phải treo lên cây rồi mới đi. Sau khi lấy chổi quét dọn sân bảo tháp, sân nhà ăn, sân nhà Uposatha, hoặc dọn dẹp rửa ráy các nơi như phòng riêng, chỗ ở ban ngày, nhà bếp, v.v., thì phải đặt chổi lại đúng vị trí cũ. Đối với người lấy chổi từ nhà Uposatha, v.v., để quét dọn những nơi còn lại cũng theo phương thức này.

Về vị Tỳ-kheo muốn vừa đi vừa quét dọn con đường khất thực, sau khi quét xong, nếu giữa đường có cái đình thì nên đặt chổi ở đó. Nếu không có, sau khi quan sát thấy mây chưa nổi lên và biết rằng "cho đến khi ta ra khỏi làng thì trời sẽ chưa mưa", vị ấy có thể đặt

ở bất cứ đâu, rồi khi quay về phải mang đặt lại đúng vị trí ban đầu. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: nếu biết trời sẽ mưa mà vẫn đặt ngoài trời thì phạm tội Tác ác. Tuy nhiên, nếu chỗi được đặt rải rác tại các điểm để tiện quét dọn, thì sau khi quét xong mỗi điểm, được phép đặt lại ngay tại điểm đó. Người quét dọn giảng đường cần phải biết bổn phận. Bổn phận đó là: phải quét cát từ giữa hướng về phía chỗ để chân. Rác phải dùng tay nhặt mang đổ ra ngoài.

* Masārakoti: là loại giường được làm bằng cách đục lỗ nơi chân giường rồi luồn các thanh ngang vào. Bundikābaddhoti: là loại giường được làm bằng cách để các thanh ngang bám chặt vào chân giường, tương tự như cách đóng ghế bành. Kuḷīrapādakoti: là loại giường có chân giống như chân con lừa hoặc dê. Hoặc bất kỳ loại giường nào có chân cong thì gọi là giường chân cua (kuḷīrapādaka). Āhaccapādakoti: về loại này, trong phần Chánh tạng phía sau có dạy rằng "giường chân gài là loại được làm bằng cách đục lỗ vào bộ phận"; do đó cần hiểu giường chân gài là loại giường được làm bằng cách đục lỗ vào thanh ngang, luồn đầu chân giường vào đó rồi đóng chốt bên trên. Đối với ghế cũng theo phương thức này. Anto saṃveṭhetvā baddhaṃ hotīti: là loại được bện rộng ở phía dưới và phía trên, thu hẹp ở giữa theo hình dạng cái trống nhỏ; tương truyền họ còn bao phủ phần giữa bằng da sư tử hoặc da hổ. Ở đây không có khái niệm về da không hợp pháp. Vì ngay cả trú xứ bằng vàng cũng là hợp phép, nên vật ấy có giá trị cao. Anupasampannena santharāpeti tassa palibodhoti: nghĩa là trách nhiệm thuộc về người đã bảo (người chưa cụ túc) trải ra. Leḍḍupātaṃ atikkamantassa āpatti pācittiyassāti: phạm tội Ưng đối trị khi vị ấy đi quá tầm ném đá của một người đàn ông có sức lực trung bình.

Đây là sự phân định ở đây: vị Trưởng lão sau khi thọ thực tại nhà ăn đã bảo vị Tỳ-kheo trẻ rằng: "Hãy đi trải giường ghế tại chỗ nghỉ trưa". Vị ấy làm theo và ngồi tại đó. Vị Trưởng lão sau khi đi dạo tùy ý, đến đó rồi đặt túi xách hoặc y vai quế lên; từ thời điểm đó

trách nhiệm thuộc về vị Trưởng lão. Nếu vị ấy tự mình ngồi rồi đi mà không dọn dẹp hoặc không bảo người dọn dẹp, khi đi quá tầm ném đá thì phạm tội Ưng đối trị. Nhưng nếu vị Trưởng lão không đặt túi xách hay y vai quế mà chỉ đi kinh hành rồi bảo vị trẻ rằng: "Ông hãy đi đi", thì vị trẻ phải thưa rằng: "Thưa Ngài, đây là giường ghế". Nếu vị Trưởng lão biết bổn phận thì phải nói: "Ông hãy đi đi, tôi sẽ thu xếp lại như cũ". Nếu vị ấy là người thiếu trí, không giữ bổn phận mà còn đe dọa vị trẻ rằng: "Đi đi, đừng đứng đây, tôi không cho ngồi cũng không cho nằm", thì vị trẻ sau khi nhận được sự cho phép rằng "Thưa Ngài, xin Ngài hãy nghỉ ngơi an lạc", nên đảnh lễ rồi đi. Khi vị trẻ đã đi, trách nhiệm hoàn toàn thuộc về vị Trưởng lão. Tội của vị ấy cần được hiểu theo phương thức đã nêu trước.

Ngược lại, nếu ngay lúc được bảo, vị trẻ thưa rằng: "Thưa Ngài, con có việc phải làm như giặt đồ, v.v.", và vị Trưởng lão bảo vị ấy rằng: "Ông cứ trải xong rồi đi", sau đó vị Trưởng lão rời nhà ăn đi nơi khác, thì vị Trưởng lão phải bị xử lỗi do không dọn dẹp. Nếu vị ấy đi đến đó và ngồi xuống, thì theo phương thức trước, hễ đi quá tầm ném đá là phạm tội. Tuy nhiên, nếu vị Trưởng lão bảo vị Sa-di, dù vị Sa-di đã trải giường ghế và ngồi tại đó, nhưng vị Trưởng lão từ nhà ăn đi nơi khác thì vị ấy phải bị xử lỗi do không dọn dẹp. Nếu đã đến ngồi rồi, khi đi nơi khác mà quá tầm ném đá thì phải bị xử lỗi. Nhưng nếu khi sai bảo mà nói rằng "hãy trải giường ghế rồi ngồi luôn tại đó", thì vị Trưởng lão có thể đi bất cứ đâu tùy ý. Còn nếu vị ấy tự mình không thu xếp như cũ mà bỏ đi thì phạm tội Ưng đối trị khi quá tầm ném đá. Tại các buổi hội họp lớn, những người đã trải giường ghế và ngồi, khi ra về phải dặn người làm vườn rằng "hãy thu dọn những thứ này", nếu không dặn mà bỏ đi quá tầm ném đá thì phạm tội.

Tại đại lễ nghe Pháp, người ta mang giường ghế từ nhà Uposatha hoặc nhà ăn đến để sắp đặt. Trách nhiệm thuộc về các vị Tỳ-kheo trú xứ. Nếu các vị khách Tỳ-kheo lấy và nói "cái này cho Thầy tế

độ của chúng tôi, cái này cho Thầy dạy đạo của chúng tôi", thì từ đó trách nhiệm thuộc về chính họ. Khi ra về mà không thu xếp như cũ, đi quá tầm ném đá thì phạm tội. Trong bộ Mahāpaccarī lại nói rằng: "Chừng nào chưa có người khác đến ngồi, thì trách nhiệm thuộc về những người đã trải. Khi có người khác đến ngồi, trách nhiệm thuộc về những người đang ngồi đó. Nếu họ bỏ đi mà không dọn hoặc không bảo người dọn thì phạm tội Tác ác. Tại sao? Vì những thứ đó được trải mà không có sự sai bảo (của người quản lý)". Khi pháp tòa đã được trải, chừng nào vị điều phối hoặc vị giảng sư chưa đến, trách nhiệm thuộc về những người trải; khi vị ấy đã đến và ngồi xuống, trách nhiệm thuộc về vị ấy. Nếu lễ nghe Pháp diễn ra suốt cả ngày đêm, vị điều phối hay giảng sư này đứng dậy, vị khác ngồi xuống, thì bất kỳ ai đến ngồi đều chịu trách nhiệm. Khi đứng dậy, vị ấy phải dặn rằng "chỗ ngồi này là trách nhiệm của hiền giả" rồi mới đi. Dù vị ngồi trước đã đứng dậy đi khi người sau chưa đến, nhưng nếu người sau đã đến ngồi trong khi người trước vẫn còn trong phạm vi ranh giới, thì vị đi trước không bị xử lỗi. Nhưng nếu người sau chưa đến mà vị ngồi trước đã rời chỗ ngồi đi quá tầm ném đá, thì phải bị xử lỗi. Trong tất cả trường hợp, bộ Mahāpaccarī nêu phương thức: "Quá tầm ném đá đầu tiên phạm tội Tác ác, quá tầm ném đá thứ hai phạm tội Ưng đối trị".

* Cimilikaṃ vāti: Trong các từ này, tấm trải (cimilikā) được làm để bảo vệ màu sắc của nền nhà đã được phết vôi, v.v.; người ta trải nó ở dưới rồi trải thảm (kaṭasāraka) lên trên. Uttaratthāraṇaṃ: là tấm trải dùng để phủ bên trên giường ghế. Bhūmatthāraṇaṃ: là các loại thảm, v.v., dùng để trải trên đất. Taṭṭikaṃ: là tấm bện bằng lá thốt nốt hoặc vỏ cây. Cammakhaṇḍo: là bất kỳ loại da nào như da sư tử, hổ, báo, gấu. Trong các bộ Chú giải, không thấy cấm việc sử dụng da trong trú xứ, do đó việc cấm đoán cần được hiểu là chỉ áp dụng cho việc mang theo da sư tử, v.v. (như vật dụng cá nhân). Pādapuñchanī: là vật dùng để chùi chân làm bằng dây thừng hoặc vải vụn. Phalakapīṭhaṃ: là loại ghế làm bằng tấm ván. Hoặc là tấm

ván và ghế gỗ; từ này bao hàm tất cả đồ bằng gỗ. Trong bộ Mahāpaccarī nói chi tiết rằng: "Kệ để bát, nắp bát, bục kê chân, quạt thốt nốt, quạt lá, bất kỳ đồ gỗ nào cho đến cái gáo múc nước, vỏ ốc múc nước, nếu để ngoài trời rồi bỏ đi thì phạm tội Tác ác". Trong bộ Đại Chú giải, phương thức này được chỉ ra trong học giới thứ hai. Sau khi nấu thuốc nhuộm ngoài trời, tất cả bát nhuộm, gáo nhuộm, thùng nhuộm phải được cất vào nhà bếp lửa. Nếu không có nhà bếp lửa, phải để dưới mái đá không bị mưa thấm. Nếu cũng không có, được phép đặt tại nơi mà các Tỳ-kheo có thể nhìn thấy được rồi mới đi.

Aññassa puggaliketi: đối với đồ dùng của người mà mình không có sự thân thiết (vissāsa), nếu để bừa bãi thì phạm tội Tác ác. Còn đối với người thân thiết, đồ của họ cũng như đồ của mình; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī.

* Āpucchaṃ gacchatīti: bất kỳ Tỳ-kheo, Sa-di hay người làm vườn nào có lòng hổ thẹn tội lỗi, xem trách nhiệm đó như của chính mình, người nào xin phép vị ấy rồi đi thì không phạm tội. Otāpento gacchatīti: phơi nắng rồi đi với ý định sẽ quay lại dọn; người đi như vậy không phạm tội. Kenaci palibuddhaṃ hotīti: nghĩa là trú xứ bị cản trở bởi ai đó. Thậm chí nếu một vị Tỳ-kheo lớn hạ hơn bảo đứng dậy để vị ấy lấy chỗ, hoặc nếu có dạ xoa, ngạ quỷ đến ngồi, hoặc có bậc quyền quý đến chiếm, thì trú xứ đó gọi là bị cản trở; hoặc nếu có sư tử, hổ, v.v., đến đứng tại khu vực đó thì trú xứ cũng bị cản trở. Khi bị cản trở như vậy, dù không dọn dẹp mà bỏ đi thì không phạm tội. Āpadāsūti: trong các tai nạn liên quan đến mạng sống và phạm hạnh. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo tương tự học giới Kathina: khởi tạo từ thân và khẩu, hoặc từ thân, khẩu và tâm. Đó là hành động và phi hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm (acittaka), là tội chế định, thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Trú xứ thứ nhất là thứ tư.

1.2.5. Giải thích học giới Trú xứ thứ hai

* Trong học giới Trú xứ thứ hai: Bhisī là nệm giường hoặc nệm ghế. Các thứ như tấm trải (cimilikā), v.v., tương tự như đã nêu ở học giới trước. Nisīdananti: cần hiểu là tấm tọa cụ có viền. Paccattharaṇanti: chỉ nêu bấy nhiêu là khăn đắp (pāvāra) và thảm len (kojava). Tiṇasanthāroti: sự trải bằng bất kỳ loại cỏ nào. Phương thức này cũng áp dụng cho việc trải bằng lá. Parikkhepaṃ atikkamantassāti: ở đây, vượt qua ranh giới thứ nhất phạm tội Tác ác, vượt qua ranh giới thứ hai phạm tội Ưng đối trị. Đối với nơi không có hàng rào, phạm vi (upacāra) là hai tầm ném đá tính từ trú xứ.

Anāpucchaṃ vā gaccheyyāti: ở đây, nếu có Tỳ-kheo thì phải xin phép Tỳ-kheo. Nếu không có, thì xin phép Sa-di; không có nữa thì xin phép người làm vườn; không có nữa thì xin phép chủ nhân tinh xá - người đã xây dựng tinh xá đó, hoặc bất kỳ ai trong gia đình họ. Nếu cũng không có ai, vị ấy phải đặt giường lên bốn hòn đá, xếp tất cả giường ghế còn lại lên đó, rồi chất mười loại vật dụng nằm ngồi (seyya) gồm nệm, v.v., thành một đống bên trên, cất kỹ đồ gỗ, đồ gốm, đóng các cửa chính và cửa sổ, hoàn tất bổn phận của người ra đi rồi mới đi. Nếu trú xứ bị mưa dột, mà có cỏ hoặc gạch được mang đến để lợp, nếu có khả năng thì nên lợp lại. Nếu không thể, phải mang giường ghế, v.v., để vào chỗ không bị dột rồi mới đi. Nếu tất cả đều dột, nếu có thể, nên mang gửi tại nhà các cận sự nam trong làng. Nếu họ không nhận vì ngại rằng "đồ của Tăng rất nặng nề (về trách nhiệm), chúng tôi sợ hỏa hoạn, v.v.", thì dù ở ngoài trời, cũng được phép đặt giường lên các hòn đá, rồi xếp những thứ còn lại như phương thức đã nêu, dùng cỏ và lá che phủ lại rồi mới đi. Vì hễ bộ phận nào còn sót lại tại đó, nó sẽ là sự hỗ trợ cho các Tỳ-kheo khác đến sau.

* Vihārassa upacāretiādīsu: phạm vi của tinh xá là sân chung. Upaṭṭhānasālāti: là nhà ăn của sân chung. Maṇḍapoti: là lều trong

sân chung. Rukkhamūlanti: là gốc cây trong sân chung. Phương thức này đã được nêu trong bộ Chú giải Kurunda. Dù đã nêu như vậy, nhưng cần hiểu "tinh xá" (vihāra) là phòng trong hoặc bất kỳ trú xứ nào được che chắn và bảo vệ hoàn toàn. Vihārassa upacāreti: là khoảng không gian gần bên ngoài nơi đó. Upaṭṭhānasālāyaṃ vāti: là trong nhà ăn. Maṇḍape vāti: là trong lều hội họp của nhiều người, dù có che chắn hay không. Về gốc cây thì không cần giải thích thêm. Āpatti dukkaṭassāti: đối với mười loại vật dụng nằm ngồi đã nêu, nếu trải rồi bỏ đi tại nơi kín đáo như phòng trong, v.v., mà vật nằm ngồi lẫn trú xứ đều bị mối mọt làm hư hại, trở thành đống mối, thì phạm tội Ưng đối trị. Còn nếu trải rồi bỏ đi bên ngoài như nhà ăn, v.v., thì chỉ có vật nằm ngồi bị hư hỏng, còn trú xứ vì không được che chắn nên không tính (là hư hại trú xứ), do đó ở đây chỉ phạm tội Tác ác. Mañcaṃ vā pīṭhaṃ vāti: ở đây, vì giường ghế không dễ bị mối ăn ngay lập tức, nên nếu trải chúng trong tinh xá rồi bỏ đi thì chỉ phạm tội Tác ác. Còn ở phạm vi ngoài tinh xá, những người đi tuần tinh xá thấy sẽ thu dọn giúp.

* Uddharitvà gacchatīti: ở đây, người dọn dẹp rồi mới đi phải tháo dời giường ghế, xếp gọn lại, treo lên giá y rồi mới đi. Vị Tỳ-kheo đến ở sau, nếu lại trải giường ghế ra để nằm, khi đi cũng phải làm như vậy. Người lấy vật nằm ngồi từ trong phòng mang ra ngoài hiên để ở, khi đi phải cất lại đúng vị trí đã lấy. Người mang từ trên lầu xuống tầng dưới ở cũng theo phương thức này. Người trải giường ghế tại chỗ nghỉ đêm hoặc nghỉ ngày, khi đi phải đặt lại đúng vị trí ban đầu.

Āpucchaṃ gacchatīti: về việc phân định nên xin phép hay không xin phép - đối với loại giảng đường dài hoặc nhà lá trên đất, hoặc nhà dựng trên các cột gỗ vốn là nơi mối mọt dễ phát sanh, khi rời đi nhất định phải xin phép. Vì nếu nơi đó không được chăm sóc trong vài ngày, các đống mối sẽ hình thành. Còn đối với trú xứ xây trên nền đá hoặc cột đá, tinh xá trong hang đá hoặc trú xứ được phết vôi vốn không có lo ngại về mối mọt, khi rời đi dù xin phép

hay không xin phép đều được, nhưng xin phép là một bổn phận (vatta). Nếu ngay cả tại trú xứ như vậy mà có một phía bị mối bò lên, thì phải xin phép rồi mới đi. Vị khách Tỳ-kheo nào đi theo vị đang ở trong trú xứ của Tăng mà tự mình không nhận lấy trú xứ để ở, thì chừng nào vị ấy chưa nhận, trách nhiệm về trú xứ đó vẫn thuộc về vị Tỳ-kheo trước. Khi vị ấy đã nhận và ở theo quyền hạn của mình, từ đó trách nhiệm thuộc về vị khách. Nếu cả hai chia nhau cùng nhận, trách nhiệm thuộc về cả hai. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Nếu hai ba người cùng nhau trải đồ ra ở, khi đi tất cả đều phải xin phép. Nếu người đi trước nghĩ rằng 'người ở lại sẽ chăm sóc' rồi đi thì được. Người ở lại cuối cùng không có sự giải thoát bằng ý nghĩ đó (nhất định phải dọn hoặc xin phép). Nếu nhiều người cùng sai một người trải đồ, khi đi tất cả phải xin phép, hoặc sai một người đi xin phép. Mang giường ghế từ nơi khác đến ở, khi đi phải mang trả lại đúng chỗ cũ. Nếu đang ở đồ mang từ nơi khác đến mà có vị lớn hạ hơn đến, không được ngăn cản, phải thưa rằng: 'Thưa Ngài, con mang thứ này từ nơi khác đến, xin Ngài hãy thu xếp lại như cũ'. Nếu vị kia đồng ý rằng 'tôi sẽ làm như vậy', thì vị trước được phép đi. Theo cách này, dù mang đi nơi khác mà thọ dụng theo chế độ của Tăng, nếu bị mất, hư hỏng hoặc bị trộm lấy thì không phải bồi thường; nhưng nếu thọ dụng theo chế độ cá nhân thì phải bồi thường. Còn đối với giường ghế của người khác, dù thọ dụng theo chế độ của Tăng hay cá nhân, nếu mất thì đều phải bồi thường".

Kenaci palibuddhaṃ hotīti: trú xứ bị cản trở bởi bất kỳ ai như vị Tỳ-kheo lớn hạ hơn, bậc quyền quý, dạ xoa, sư tử, thú dữ, rắn độc, v.v. Sāpekkho gantvā tattha ṭhito āpucchati: vị ấy có ý định quay lại chăm sóc, khi đã đi đến bờ sông hoặc làng khác, tại chính nơi khởi lên ý định đi tiếp, vị ấy sai người đi xin phép; hoặc bị cản trở bởi nước sông dâng cao, vua chúa, trộm cướp, v.v., nên không thể quay lại; trong những trường hợp như vậy thì không phạm tội. Những phần còn lại cùng với sự khởi tạo, v.v., tương tự như phương thức đã nêu ở học giới thứ nhất.

Học giới Trú xứ thứ hai là thứ năm.

1.2.6. Giải thích học giới Trải chỗ nằm cưỡng đoạt

* Trong học giới thứ sáu: "Palibundhentīti" nghĩa là đi đến trước rồi mang bát y tới để chiếm giữ và đứng trấn giữ tại đó. "Therā bhikkhū vuṭṭhāpentīti" nghĩa là dùng số hạ lạp để cưỡng đoạt chỗ nghỉ khi nói rằng: "Này hiền giả, chỗ này thuộc về chúng tôi". "Anupakhajja seyyaṃ kappentīti" nghĩa là lách vào rồi trải chỗ nằm khi nói rằng: "Thưa Ngài, chỉ có chỗ đặt giường là thuộc về Ngài thôi, không phải toàn bộ tinh xá. Giờ đây chỗ này thuộc về chúng tôi", rồi lách vào đó trải giường ghế, ngồi, nằm hoặc tụng đọc kinh điển tại đó.

* "Jānanti ‘anuṭṭhāpanīyo aya’nti" nghĩa là biết rằng "vị này là người không được phép cưỡng đoạt chỗ"; do đó trong phần phân tích (Vibhaṅga) có nói: "Biết là bậc trưởng thượng", v.v. Bởi vì bậc trưởng thượng thì không được cưỡng đoạt chỗ vì sự cao hạ, người bệnh thì vì tình trạng bệnh tật; còn đối với vị giữ kho, vị giảng sư, vị trì Luật, hoặc vị giáo thọ sư dạy dỗ đồ chúng, Tăng chúng xét thấy sự hỗ trợ to lớn và đức hạnh đặc biệt của họ nên đã đồng thuận giao tinh xá cho họ trú ngụ cố định, do đó người đã được Tăng chúng giao chỗ cũng là người không được phép cưỡng đoạt chỗ. Thật vậy, ở đây dù Tăng chúng cũng giao trú xứ thích hợp cho người bệnh, nhưng người bệnh được nêu riêng để chỉ rõ rằng: "Dù là trú xứ chưa được Tăng chúng giao bằng cách xin phép (apaloketā), nhưng người bệnh cũng không được bị làm phiền mà phải được thương xót".

* "Upacāreti": ở đây, đối với giường ghế trong một tinh xá lớn thì phạm vi xung quanh là một sải tay rưỡi (diyaḍḍha hattha), trong tinh xá nhỏ thì phạm vi là một sải tay rưỡi tính từ nơi có thể thực hiện được; lại nữa, từ hòn đá để rửa chân đặt tại cửa cho đến chỗ đi tiểu, và từ chỗ đi tiểu cho đến giường ghế, con đường có chiều rộng một sải tay rưỡi gọi là phạm vi (upacāra). Người nào có ý định lách vào trải chỗ nằm mà tự mình trải hoặc bảo người khác

trải chỗ nằm trong phạm vi của vị Tỳ-kheo đang đứng, đang vào hoặc đang ra khỏi phạm vi của giường hoặc ghế đó, thì phạm tội Tác ác.

"Abhinisīdati vā abhinipajjati vāti": ở đây, chỉ riêng việc ngồi lên hoặc nằm lên là phạm tội Ưng đối trị. Nếu thực hiện cả hai việc, thì phạm hai tội Ưng đối trị. Với mỗi nỗ lực khi đứng dậy rồi lại ngồi xuống hoặc nằm xuống, vị ấy phạm tội Ưng đối trị trong mỗi nỗ lực đó.

* "Upacāraṃ ṭhapetvā seyyaṃ santharati vā santharāpeti vāti": trong đoạn này và các đoạn tiếp theo như "vihārassa upacāre", v.v., dù là trong các trường hợp phạm tội Tác ác, nhưng sự phân định về tội lỗi đối với việc chỉ ngồi lên, chỉ nằm lên, thực hiện cả hai, và sự khác biệt trong từng nỗ lực cũng cần được hiểu tương tự như sự phân định về tội Ưng đối trị đã nêu trên. Thật vậy, không có lợi ích gì khi sống chung trong một tinh xá hoặc một sân chung với một người bất hòa như vậy, do đó việc cư ngụ của người đó bị cấm ở khắp mọi nơi. "Aññassa puggaliketi": ở đây cũng vậy, đối với đồ riêng của người thân thiết thì cũng như đồ riêng của mình, trong trường hợp đó không phạm tội.

* "Āpadāsūti": nếu việc ở ngoài trời gây nguy hại đến tính mạng và phạm hạnh, người nào lách vào trong những tai nạn như vậy thì không phạm tội. Những phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi tạo tương tự như học giới Bất cộng trụ thứ nhất, là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc về thân nghiệp, tâm bất thiện và khổ thọ.

Học giới Trải chỗ nằm cưỡng đoạt là thứ sáu.

1.2.7. Giải thích học giới Trục xuất

* Trong học giới thứ bảy: "Ekena vā payogena bahukepi dvāre atikkāmetīti" nghĩa là đối với các trú xứ như lầu cao bốn tầng, năm tầng, hoặc dãy nhà có sáu, bảy phòng, hoặc nhà bốn dãy; người nào nắm tay hoặc nắm cổ (vị khác) rồi lôi đi liên tục không dừng

lại, vượt qua nhiều cửa chỉ bằng một nỗ lực, thì chỉ phạm một tội Ưng đối trị. Nếu lôi đi rồi dừng lại, sau đó dùng nhiều nỗ lực khác nhau để lôi qua các cửa, thì phạm số tội Ưng đối trị theo số lượng cửa. Đối với người không chạm tay vào nhưng nói: "Hãy đi ra!" rồi dùng lời nói để trục xuất, thì phương thức cũng tương tự như vậy.

"Aññaṃ āṇāpetīti": ở đây, chỉ riêng việc sai bảo rằng "hãy trục xuất người này" thì phạm tội Tác ác. Nếu người được sai bảo chỉ bằng một nỗ lực mà lôi qua nhiều cửa, thì vị sai bảo phạm một tội Ưng đối trị. Nhưng nếu vị ấy ra lệnh có xác định rằng "hãy trục xuất qua bấy nhiêu cửa" hoặc "hãy trục xuất cho đến cửa lớn", thì vị ấy phạm số tội Ưng đối trị theo số lượng cửa.

"Tassa parikkhāranti": là bất kỳ vật dụng nào thuộc về người đó như bát, y, khăn lọc nước, ống lọc nước, giường, ghế, nệm, gối, v.v., cho đến cả vỏ cây để nhuộm; người nào tự mình vứt ra hoặc bảo người khác vứt ra, thì phạm số tội Tác ác theo số lượng đồ vật. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng đối với những đồ vật đã được buộc chặt lại thành một gói thì chỉ phạm một tội.

* "Aññassa puggaliketi": ở đây cũng vậy, đồ riêng của người thân thiết thì cũng như đồ riêng của mình. Như ở đây thế nào thì ở khắp mọi nơi cũng như vậy. Chỗ nào có sự đặc biệt, chúng tôi sẽ nói tại đó.

* "Alajjiṃ nikkaḍḍhati vātiādīsu": hễ là người hay gây gổ, cãi vã thì được phép trục xuất ra khỏi toàn bộ tu viện của Tăng, vì người đó nếu có phe cánh thì có thể gây chia rẽ Tăng chúng. Còn đối với hạng người không có lòng hổ thẹn (alajjī), v.v., thì chỉ được trục xuất ra khỏi nơi ở của chính mình, không được phép trục xuất ra khỏi toàn bộ tu viện của Tăng. "Ummattakassāti": đối với người tự mình bị điên thì không phạm tội. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải

thoát, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện và khổ thọ.

Học giới Trục xuất là thứ bảy.

1.2.8. Giải thích học giới Tầng gác

* Trong học giới thứ tám: "Uparivehāsakuṭiyāti" nghĩa là trên tầng gác không có trần của căn lầu hai tầng hoặc ba tầng trở lên. "Mañcaṃ sahasā abhinisīdīti" nghĩa là đột ngột ngồi xuống đè mạnh lên giường. Đây là cách dùng bổ ngữ chỉ nơi chốn; nghĩa là ngồi trên giường. "Abhīti": từ này chỉ là một tiền tố dùng để làm đẹp câu văn. "Nippatitvāti" nghĩa là rơi xuống hoặc văng ra ngoài. Vì các chốt của cái giường đó chưa được đóng, nên nó văng ra. "Vissaramakāsīti" nghĩa là kêu lên những tiếng kêu đau đớn biến dạng.

* "Vehāsakuṭi nāma majjhimassa purisassa asīsaghaṭṭāti" nghĩa là nơi mà một người có tầm vóc trung bình khi đứng không bị đụng đầu vào các thanh xà thấp nhất; qua đây chỉ rõ loại tầng gác được đề cập ở đây, chứ không phải đặc điểm chung của tầng gác. Thật vậy, bất kỳ căn lầu hai tầng hay ba tầng trở lên nào không có trần che ở giữa đều gọi là "tầng gác" (vehāsakuṭi). Nhưng ở đây, loại không gây đụng đầu được nhắm đến. Về việc ngồi lên, v.v., sự phân định tội lỗi theo từng nỗ lực cần được hiểu theo phương thức đã nêu trước.

* "Avehāsakuṭiyāti": đối với các loại nhà lá, v.v., được xây trên đất thì không phạm tội. Vì ở đó không thể gây hại cho người khác (ở phía dưới). "Sīsaghaṭṭāyāti": tại nơi có sự đụng đầu, ở đó cũng không phạm tội. Vì tại đó, người ta không thể đi lại ở tầng dưới mà không cúi đầu, do đó vì không phải là nơi di chuyển thuận tiện nên sự gây hại cho người khác sẽ không xảy ra. "Heṭṭhā aparibhogaṃ hotīti": tại nơi mà phía dưới dùng để chứa các vật liệu xây dựng, v.v., nên không có người sử dụng, ở đó cũng không phạm tội. "Padarasañcitaṃ hotīti": tại nơi mà tầng trên được lát bằng các tấm

ván gỗ dày hoặc được phết vôi kỹ lưỡng, ở đó cũng không phạm tội. "Paṭāṇi dinnā hotīti": các chốt đã được đóng vào đầu chân của giường ghế, nơi mà dù có ngồi xuống thì chân giường cũng không văng ra, ngồi trên loại giường ghế như vậy thì không phạm tội. "Tasmiṃ ṭhitoti": người đứng trên giường chân gài hoặc ghế chân gài để lấy y hoặc vật gì đó treo trên móc gỗ (nāgadantaka) phía trên, hoặc để treo vật khác lên, cũng không phạm tội. Những phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi tạo tương tự như học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân và từ thân - tâm. Đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Tầng gác là thứ tám.

1.2.9. Giải thích học giới Tinh xá lớn

* Trong học giới thứ chín: "Yāva dvārakosāti": ở đây, khung cửa (dvārakosa) là khoảng không gian xung quanh khung cửa chính có kích thước bằng chiều rộng của cánh cửa. Trong bộ Mahāpaccarī nói: "Tính từ khung cửa ra một sải tay rưỡi". Trong bộ Kurundī nói: "Bằng kích thước cánh cửa ở cả hai bên cửa". Trong bộ Đại Chú giải nói: "Cánh cửa có thể rộng một sải tay rưỡi, hai sải tay hoặc hai sải tay rưỡi", điều này đã được nói đúng. Nhắm đến điều đó nên Đức Thế Tôn cũng đưa ra định mức tối đa là: "Khoảng một sải tay (hatthapāsa) xung quanh khung cửa chính". "Aggaḷaṭṭhapanāyāti" nghĩa là để lắp đặt khung cửa cùng với cánh cửa; ý nói là để cho khung cửa cùng cánh cửa được vững chắc. Cụm từ "Dvāraṭṭhapanāyāti" trong phần phân tích từ ngữ cũng được nói nhắm đến cùng ý nghĩa này. Đây là ý nghĩa ở đây: vì cánh cửa rất dễ quay, nên khi mở nó đập vào tường, khi đóng nó đập vào khung cửa. Do sự va đập đó, tường bị rung động, từ đó đất trát bị lung lay, sau khi lung lay thì nó bị lỏng lẻo hoặc rơi xuống. Vì vậy Đức Thế Tôn dạy: "Cho đến hai hoặc ba lớp lợp để cố định khung cửa". Ở đây, dù cụm từ "phải làm việc này" không được nêu trong tiêu đề lẫn phần phân tích từ ngữ, nhưng theo bối cảnh trong

duyên khởi là "lợp đi lợp lại, trát đi trát lại", nên cần hiểu ý nghĩa là "cho đến hai hoặc ba lớp lợp để cố định khung cửa thì được phép trát đi trát lại hoặc bảo người khác trát đi trát lại".

Về đoạn trong phần phân tích từ ngữ: "Khoảng một sải tay xung quanh khung cửa chính". Ở đó, đối với nơi mà cửa nằm ở giữa và phía trên là bức tường cao, thì phạm vi xung quanh ở ba phía là một sải tay; đối với tinh xá nhỏ thì phạm vi là ở hai phía. Tại đó, bức tường nào bị cánh cửa đập vào khi mở ra, thì bức tường đó dù phạm vi không đủ (một sải tay) cũng được tính. Với định mức tối đa, việc trát vôi xung quanh ở ba phía trong khoảng một sải tay được cho phép để giữ cho cửa được vững chắc. Nếu ở phía dưới cửa cũng có chỗ để trát vôi, thì cũng được phép trát. "Ālokasandhiparikammāyāti": ở đây, các lỗ thông quang (ālokasandhi) là tên gọi của các cửa sổ, chúng cũng đập vào phần tường khi mở ra trong khoảng một gang tay hoặc hơn. Phạm vi ở đây có được ở tất cả các hướng, do đó ý nghĩa ở đây là: khoảng không gian bằng chiều rộng của cánh cửa sổ ở tất cả các hướng được phép trát vôi hoặc bảo người khác trát vôi để gia cố lỗ thông quang.

Các đoạn như "màu trắng", v.v., không thuộc tiêu đề của phần phân tích từ ngữ. Qua đây chỉ rõ rằng việc làm đẹp tinh xá không phải là gánh nặng, điều này đã được cho phép trong chính phần phân tích từ ngữ, do đó tất cả những việc đó nên được làm theo sự thoải mái.

Sau khi chỉ rõ việc cần làm trong công tác trát vôi như vậy, để chỉ rõ việc cần làm trong công tác lợp mái, Ngài nói: "dvatticchadanassā", v.v. Ở đó, "dvatticchadanassa pariyāyanti" nghĩa là hai hoặc ba lượt lợp; "pariyāya" nghĩa là lượt bao phủ, ý nói là được phép chỉ định thực hiện hai lượt bao phủ hoặc ba lượt bao phủ. "Appaharite ṭhitenāti" nghĩa là đứng trên chỗ không có cây cỏ xanh. "Haritanti": ở đây "xanh" chỉ cho bảy loại ngũ cốc thuộc nhóm hoa lợi chính (pubbaṇṇa) và các loại như đậu xanh,

đậu đen, mè, đậu lăng, bầu, bí, v.v., thuộc nhóm hoa lợi phụ (aparaṇṇa). Vì thế Ngài nói: "Xanh nghĩa là ngũ cốc chính và ngũ cốc phụ".

"Sace harite ṭhito adhiṭṭhāti, āpatti dukkaṭassāti": ở đây, ngay cả tại thửa ruộng mà hạt giống đã gieo chưa mọc, nhưng sẽ mọc khi mưa xuống, thì nơi đó cũng được tính là chỗ có cây xanh. Do đó, không được phép đứng tại thửa ruộng như vậy để chỉ định, mà phải đứng tại nơi không có cây xanh để chỉ định. Tại đó, đây là định mức: vị ấy ngồi ở bên cạnh xà gồ hoặc đỉnh của căn nhà mái nhọn hoặc tháp nhọn, nhìn xuống theo rìa của mái lợp, thấy khu vực đất nào mà mình đứng tại đó nhìn thấy được người ngồi bên trên, và người ngồi bên trên nhìn thấy được người đứng tại khu vực đất đó, thì vị ấy phải đứng tại chỗ đó để chỉ định. Đứng ở phía bên trong chỗ đó dù là nơi không có cây xanh cũng không được phép chỉ định. Tại sao? Vì nếu tinh xá bị đổ, thì đó là phạm vi mà nó sẽ đổ xuống.

* Trong đoạn "Maggena chādentassāti": ở đây, việc lợp mái theo đường (magga) nghĩa là lợp theo đường thẳng mà không có sự bao quanh (parikkhepa); điều này có thể thực hiện được bằng gạch, đá hoặc vôi. "Dve magge adhiṭṭhahitvāti": nếu hai đường lợp bị hư hỏng, vị ấy được phép gỡ ra và lợp lại nhiều lần, do đó tùy theo ý muốn; sau khi đã chỉ định hai đường lợp, vị ấy phải ra lệnh cho đường thứ ba rằng "bây giờ hãy lợp như thế này" rồi mới được rời đi. "Pariyāyenāti" nghĩa là theo lượt bao phủ. Việc lợp mái như vậy được thực hiện bằng cỏ hoặc lá. Do đó, ở đây cũng vậy, tùy theo ý muốn, sau khi đã chỉ định hai lượt lợp, vị ấy phải ra lệnh cho lượt thứ ba rằng "bây giờ hãy lợp như thế này" rồi mới được rời đi. Nếu vị ấy không rời đi thì phải giữ im lặng mà đứng đó. Tất cả việc lợp mái này cần được hiểu là lợp chồng lên trên mái cũ. Vì họ nghĩ rằng tinh xá được che lợp chồng lên nhau nhiều lớp thì sẽ lâu bị dột, nên họ lợp như thế. "Tato ce uttarinti" nghĩa là bên trên ba đường lợp hoặc ba lượt lợp, tức là vào đường hoặc lượt thứ tư.

* "Karaḷe karaḷeti" nghĩa là trong từng nắm cỏ, từng nắm cỏ.

Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi tạo gồm sáu: hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Tinh xá lớn là thứ chín.

1.2.10. Giải thích học giới Có sinh loại

* Trong học giới thứ mười: "Jānaṃ sappāṇakanti" nghĩa là biết rõ bằng cách này hay cách khác rằng nước này có sinh loại. "Siñceyya vā siñcāpeyya vāti" nghĩa là tự mình tưới bằng nước đó hoặc ra lệnh cho người khác tưới. Tuy nhiên, ý nghĩa của các từ như "siñceyyāti" (tưới) là tự mình tưới trong Chánh tạng cần được hiểu theo phương thức đã nêu trước.

Ở đó, đối với người tưới mà không làm đứt dòng nước thì trong một bình nước chỉ phạm một tội. Phương thức này áp dụng cho tất cả các bình chứa. Đối với người làm đứt dòng nước thì phạm tội trong mỗi nỗ lực. Nếu vị ấy mở một mương nước phía trước, dù cho nước chảy suốt cả ngày, cũng chỉ phạm một tội. Nếu vị ấy ngăn chỗ này chỗ kia để dẫn nước từ nơi này sang nơi khác, thì phạm tội trong mỗi nỗ lực. Nếu vị ấy quăng một lượng cỏ lớn như một xe cỏ vào nước chỉ bằng một nỗ lực, thì chỉ phạm một tội. Đối với người quăng từng cọng cỏ hoặc từng chiếc lá, thì phạm tội trong mỗi nỗ lực. Đối với đất sét hoặc các thứ khác như củi, phân bò, v.v., cũng theo phương thức này. Tuy nhiên, cần hiểu rằng điều này không nói về nguồn nước lớn, mà nói về loại nước mà khi quăng cỏ hoặc đất sét vào thì nước bị cạn kiệt hoặc trở nên đục ngầu khiến các sinh loại phải chết. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi tạo gồm ba: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm. Đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tác ý, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Có sinh loại là thứ mười.

Kết thúc thứ tự giải thích Nhóm Trú xứ là nhóm thứ hai.

1.3. Nhóm Giáo giới

1.3.1. Giải thích học giới Giáo giới

141-144. Trong học giới thứ nhất của Nhóm Tỳ-kheo-ni: "Lābhino hontīti": ở đây không phải các Tỳ-kheo-ni dâng cúng hay bảo người dâng cúng cho họ; nhưng các tiểu thư con nhà danh gia vọng tộc đã xuất gia, khi những người thân quyến đến gặp và hỏi rằng: "Thưa các bà, các bà nhận được sự giáo giới, sự truyền dạy, sự chất vấn từ đâu?", thì các vị ấy chỉ danh các vị Đại Thừa tự trong số tám mươi vị Đại Đệ tử rằng "Vị Trưởng lão tên này, tên này giáo giới", rồi theo lời kể mà thuyết giảng về các ân đức hiện hữu của các vị ấy như giới hạnh, đa văn, đức hạnh, dòng dõi, v.v. Thật vậy, việc thuyết giảng các ân đức hiện hữu như thế là hợp phép. Do đó, những người có tâm tịnh tín đã mang đến sự lợi dưỡng và cung kính lớn lao như y phục, v.v., cho các vị Trưởng lão. Vì thế Ngài nói: "Được lợi dưỡng về y... cho đến... các vật dụng".

"Bhikkhuniyo upasaṅkamitvāti": nghe nói rằng trong số các vị ấy (nhóm lục sư) không có lấy một Tỳ-kheo-ni nào đến gặp, nhưng vì tâm bị lôi kéo bởi lòng tham lợi dưỡng nên các vị ấy đã tự đi đến trú xá của các Tỳ-kheo-ni. Nhắm đến điều đó nên nói: "Đi đến chỗ các Tỳ-kheo-ni". Các vị Tỳ-kheo-ni ấy vì tâm dao động nên cũng đã làm theo lời của họ. Vì thế Ngài nói: "Rồi các Tỳ-kheo-ni đó... cho đến... đã ngồi xuống". "Tiracchānakathanti" là những câu chuyện vô ích nhiều loại như chuyện về vua chúa, v.v., vốn là chướng ngại cho con đường đi đến thiên giới và Đạo quả. "Iddho" là thịnh đạt, ý nói là lời dạy có lợi ích, sâu sắc, nhiều phong vị và liên kết với sự thông đạt các đặc tính.

145-147. "Anujānāmi bhikkhaveti": ở đây, vì nếu các vị Tỳ-kheo đó (nhóm lục sư) khi bị bảo rằng "Này các Tỳ-kheo, các ông chớ giáo giới các Tỳ-kheo-ni", do chưa chứng đắc chân lý nên có thể kết oán với Đức Thế Tôn rồi phải đọa vào ác đạo, do đó Đức Thế

Tôn vì muốn ngăn chặn sự đọa lạc cho họ, đã dùng phương cách khác để loại họ ra ngoài việc giáo giới Tỳ-kheo-ni, nên cần hiểu là Ngài đã cho phép sự chỉ định giáo giới Tỳ-kheo-ni này. Do muốn loại họ ra ngoài như vậy nên sau khi cho phép chỉ định ở đây, Ngài đã dạy tiếp rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép (vị được chỉ định) phải thành tựu tám chi pháp", v.v. Thật vậy, tám chi pháp này ngay cả trong giấc mơ của nhóm lục sư cũng chưa từng có.

Ở đó, người có giới hạnh gọi là "sīlavā". Nay để chỉ rõ giới hạnh đó là gì và vị ấy có giới hạnh đó như thế nào, Ngài nói: "pātimokkhasaṃvarasaṃvuto" (thu thúc trong sự thu thúc của Biệt giải thoát giới), v.v. Ở đó, chính Biệt giải thoát giới là sự thu thúc, nên gọi là Biệt giải thoát giới thu thúc. Người được thu thúc, được thành tựu bởi sự thu thúc của Biệt giải thoát giới thì gọi là người thu thúc trong sự thu thúc của Biệt giải thoát giới.

"Viharatīti" nghĩa là thực hành. Điều này đã được dạy trong bộ Phân tích (Vibhaṅga) như sau:

"Biệt giải thoát giới (Pātimokkha) là giới, là nền tảng, là khởi điểm, là hành trì, là sự chế ngự, là sự thu thúc, là sự giải thoát, là sự giải thoát hoàn toàn để thành tựu các thiện pháp; sự thu thúc (saṃvara) là sự không vi phạm về thân, sự không vi phạm về khẩu, sự không vi phạm về cả thân và khẩu. Được thu thúc (saṃvuto) là người tiếp cận, tiếp cận hoàn toàn, đi đến, đi đến hoàn toàn, đạt đến, đạt đến hoàn toàn, thành tựu, thành tựu hoàn toàn sự thu thúc của Biệt giải thoát giới này, do đó gọi là 'thu thúc trong sự thu thúc của Biệt giải thoát giới'. Sống (viharatī) là cư xử, thực hành, bảo vệ, duy trì, sinh sống, hành trì, sống, do đó gọi là 'sống'" (Vibha. 511-512).

"Ācāragocarasampannoti" là thành tựu về hành nghi (ācāra) qua việc từ bỏ tà mạng như không tặng quà bằng tre, v.v., và thành tựu về hành xứ (gocara) qua việc từ bỏ những nơi không nên đến như nhà kỹ nữ, v.v., mà đi đến những gia đình có lòng tin, v.v.

"Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī" nghĩa là vị ấy thấy sự nguy hiểm ngay cả trong những lỗi nhỏ nhặt, ý nói vị ấy có thói quen nhìn thấy các lỗi lầm ấy như là sự nguy hiểm. "Samādāya sikkhati sikkhāpadesūti" nghĩa là vị ấy đối với các học giới được thiết lập theo ba phương diện như là học giới về tăng thượng giới, v.v., vị ấy đã chấp trì từng học giới đó, chấp trì đúng đắn, thọ nhận kỹ lưỡng, không từ bỏ mà thực hành, nên gọi là "chấp trì và thực hành trong các học giới". Đây là tóm lược tại đây, còn ai muốn biết chi tiết thì nên lấy từ bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Người nghe nhiều gọi là "bahussuto". "Sutaṃ dhāretīti" là người trì giữ những gì đã nghe (sutadharo); nghĩa là những gì vị ấy đã nghe nhiều đó không chỉ dừng lại ở việc nghe, mà vị ấy còn trì giữ nó. "Sutasannicayo" là người tích lũy những gì đã nghe, giống như các báu vật được tích trữ trong hòm báu. Qua đó, việc vị ấy trì giữ những gì đã nghe được ví như việc cất giữ báu vật trong hòm khiến chúng không bị hư mất dù qua thời gian dài. Nay để chỉ rõ nội dung của những gì đã nghe đó, Ngài nói: "ye te dhammā", v.v., điều này tương tự như phương thức đã dạy trong Chương Verañja. Đây là kết luận tại đây: các pháp như vậy vị ấy đã nghe nhiều, do đó vị ấy là bậc Đa văn. Vị ấy trì giữ, do đó là bậc Trì pháp. Được thuần thục bởi lời nói, được quán sát bởi ý, được thông đạt bởi tri kiến; do đó là bậc Tích lũy pháp. Ở đó, "vacasā paricitāti" là đã được làm cho thuần thục bởi lời nói. "Manasānupekkhitāti" là được quán sát bởi ý, khi vị ấy tác ý đến thì chúng hiện ra rõ ràng như được chiếu sáng bởi ngàn ngọn đèn. "Ditiyā suppaṭividdhāti" là được thông đạt thấu đáo, được chứng nghiệm rõ ràng bằng trí tuệ về cả ý nghĩa lẫn nguyên nhân.

Bậc Đa văn này có ba loại: bậc đa văn để được giải thoát khỏi sự nương nhờ (nissayamuccanaka), bậc đa văn để hộ trì hội chúng (parisupaṭṭhāpako), và bậc đa văn để giáo giới Tỳ-kheo-ni (bhikkhunovādako). Ở đó, với vị đa văn để được giải thoát khỏi sự nương nhờ, tối thiểu là sau năm hạ lạp kể từ khi cụ túc giới, vị ấy

phải thuần thục và thuộc lòng hai bản tóm tắt giới luật (mātikā); về phần kinh (suttanta) vị ấy phải thuộc bốn chương tụng (bhāṇavāra) để thuyết giảng vào các ngày nửa tháng; về phần thuyết trình cho những người đến gặp, vị ấy phải thuộc một lộ trình thuyết giảng tương tự như Kinh Andhakavinda, Kinh Mahārāhulovāda hoặc Kinh Ambaṭṭha; về phần tùy hỷ để tụng sau bữa ăn của Tăng hoặc trong các dịp lễ hỷ sự hay ưu sự, vị ấy phải thuộc ba bài tùy hỷ; về phần quyết định các nghiệp sự (kamma) để biết về lễ Uposatha hay lễ Pavāraṇā, v.v.; về phần thực hành sa-môn hạnh, vị ấy phải thuộc một đề mục thiền định dẫn đến quả vị A-la-hán theo phương diện định (samādhi) hoặc tuệ (vipassanā). Bấy nhiêu đó là những gì cần phải học tập. Chính nhờ bấy nhiêu đó mà vị này trở thành bậc Đa văn đi khắp bốn phương, có thể cư ngụ tại bất cứ đâu theo thẩm quyền của mình.

Vị Tỳ-kheo hộ trì hội chúng (Parisupaṭṭhāpako), với tư cách là người đã cụ túc mười hạ là định mức tối thiểu, để có thể dẫn dắt hội chúng trong Thắng pháp và Luật, phải thuần thục và thuộc lòng hai bộ Phân tích (Vibhaṅga); nếu không có khả năng thì phải có khả năng ôn tập cùng với ba người khác; đồng thời phải học tập các nghiệp sự (kamma) và các bổn phận trong chương Khandhaka. Để dẫn dắt hội chúng trong Thắng pháp (Abhidhamma), nếu vị ấy là bậc trì tụng Trung bộ (Majjhimabhāṇako) thì phải học thuộc tập Mūlapaṇṇāsaka; nếu là bậc trì tụng Trường bộ (Dīghabhāṇako) thì phải thuộc tập Mahāvagga; nếu là bậc trì tụng Tương ưng bộ (Saṃyuttabhāṇako) thì phải thuộc ba chương đầu hoặc chương Mahāvagga; nếu là bậc trì tụng Tăng chi bộ (Aṅguttarabhāṇako) thì phải thuộc nửa bộ kinh phần trên hoặc phần dưới, nếu không có khả năng thì được phép học thuộc từ chương Ba pháp trở xuống. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī có nói: "Người đang học tập thì được phép thuộc chương Bốn pháp hoặc chương Năm pháp". Vị trì tụng Bổn sanh (Jātakabhāṇako) phải học thuộc kinh Bổn sanh cùng với Chú giải, ít hơn mức đó thì không được phép. Trong bộ Mahāpaccarī cũng nói rằng được phép học thuộc kinh Pháp cú

cùng với truyện tích. Nếu gom góp từ các nơi khác nhau lại bằng với tập Mūlapaṇṇāsaka thì có được phép không? Trong bộ Chú giải Kurundī bác bỏ rằng: "Không được phép", còn trong các bộ khác thì không có sự xem xét này. Về Thắng pháp, không thấy nói phải học thuộc phần nào. Tuy nhiên, vị nào dù thuần thục Luật tạng và Thắng pháp tạng cùng với Chú giải, nhưng không có các giáo điển thuộc Kinh tạng như đã nêu, thì không được phép hộ trì hội chúng. Vị nào đã học thuộc giáo điển thuộc Kinh và Luật theo định mức đã nêu, vị ấy là bậc Đa văn hộ trì hội chúng, là bậc thượng thủ lừng danh (disāpāmokkho), có thể đi bất cứ đâu tùy ý và được phép hộ trì hội chúng.

Riêng vị giáo giới Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunovādako) phải học thuộc ba Tạng cùng với Chú giải; nếu không có khả năng thì phải thuần thục Chú giải của một trong bốn Bộ kinh (Nikāya), vì thông qua một Bộ kinh vị ấy sẽ có khả năng giải đáp các câu hỏi trong các Bộ kinh còn lại. Vị ấy phải thuần thục Chú giải của bốn bộ trong số bảy bộ của Thắng pháp tạng, vì thông qua phương pháp đã đạt được ở đó vị ấy sẽ có khả năng giải đáp các câu hỏi trong các bộ còn lại. Riêng về Luật tạng vốn có nhiều ý nghĩa và nhiều nguyên nhân khác nhau, do đó nhất định phải thuần thục cùng với Chú giải. Chính nhờ bấy nhiêu đó mà vị ấy được gọi là bậc Đa văn giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Đoạn "Ubhayāni kho panassā", v.v., được nêu riêng biệt vì lẽ rằng dù vị ấy có sự đa văn trong toàn bộ chín phân đội giáo pháp (navaṅga) khác, nhưng nếu thiếu Luật tạng cùng với Chú giải thì không được phép (giáo giới). Ở đó, "vitthārenāti" nghĩa là cùng với hai bộ Phân tích. "Svāgatānīti" là đã được truyền thừa tốt đẹp. Để chỉ rõ thế nào là được truyền thừa tốt đẹp, Ngài dạy "suvibhattānī", v.v. Ở đó, "suvibhattānī" là được phân chia tốt đẹp, không có các lỗi về sự nhầm lẫn từ ngữ hay sự pha trộn. "Suppavattīnīti" là đã thuần thục, đã thuộc lòng. "Suvinicchitāni suttasoti" là đã được quyết định tốt đẹp thông qua các đoạn kinh cần phải trích dẫn từ

chương Khandhaka và Parivāra. "Anubyañjanasoti" là đã được quyết định tốt đẹp về sự đầy đủ của các âm tiết và từ ngữ, không sứt mẻ, không sai lệch văn tự. Qua đó, Chú giải được làm sáng tỏ, vì chính từ Chú giải mà sự quyết định này mới có được.

"Kalyāṇavāco" là người thành tựu lời nói nhã nhặn, với sự phát âm đúng quy định về các âm nhẹ (sithila) và âm nặng (dhanita), từ ngữ và văn tự tròn trịa, lời lẽ lịch thiệp, rõ ràng, không thô tháp, có thể làm cho ý nghĩa được hiểu rõ. "Kalyāṇavākkaraṇoti" là người có giọng nói ngọt ngào, vì nữ giới vốn ưa thích sự phong phú của âm giọng, do đó dù lời nói có từ ngữ và văn tự tròn trịa nhưng thiếu sự phong phú của âm giọng thì họ vẫn chê bai. "Yebhuyyena bhikkhunīnaṃ piyo hoti manāpoti" nghĩa là người được tất cả mọi người yêu mến thì thật khó tìm, nhưng vị ấy được đa số các Tỳ-kheo-ni có trí tuệ yêu mến và hài lòng nhờ vào sự thành tựu giới hạnh và hành nghi. "Paṭibalo hoti bhikkhuniyo ovadituntī" nghĩa là vị ấy có khả năng giáo giới các Tỳ-kheo-ni bằng cách chỉ rõ Kinh và lý luận, dùng sự kinh sợ đối với vòng luân hồi để răn đe và có khả năng thuyết giảng giáo pháp như thế. "Kāsāyavatthavasanāyāti" là người đang mặc y hoại sắc. "Garudhammanti" là người mà trong thời kỳ còn là cư sĩ, chưa từng phạm vào sự tiếp xúc thân thể với Tỳ-kheo-ni hoặc hành dâm với các vị Học nữ, Sa-di-ni. Vì nữ giới khi nhớ lại hành vi trước đây của người đó thì sẽ không tôn trọng lời thuyết pháp của người đó dù người đó đang đứng trong sự thu thúc. Hoặc họ sẽ khởi lên tâm ý bất chính đối với người đó. "Vīsativasso vā" là người đã cụ túc giới hai mươi hạ hoặc hơn hai mươi hạ. Thật vậy, một vị như thế dù thường xuyên tiếp xúc với các đối tượng khác phái cũng không dễ dàng bị hủy hoại giới hạnh như một vị trẻ tuổi; vị ấy có khả năng quán xét độ tuổi của mình để chế ngự tham ái tại những nơi không thích hợp; vì thế Ngài dạy: "có hai mươi hạ hoặc hơn hai mươi hạ".

Tại đây, cần hiểu rằng: "sīlavā" (có giới hạnh), v.v., là chi pháp thứ

nhất; "bahussuto hoti" (là bậc đa văn), v.v., là chi pháp thứ hai; "ubhayāni kho panassā", v.v., là chi pháp thứ ba; "kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo" (có lời nói nhã nhặn, giọng nói ngọt ngào) là chi pháp thứ tư; "yebhuyyena bhikkhunīnaṃ piyo hoti manāpo" (được đa số các Tỳ-kheo-ni yêu mến, hài lòng) là chi pháp thứ năm; "paṭibalo hoti bhikkhuniyo ovadituṃ" (có khả năng giáo giới các Tỳ-kheo-ni) là chi pháp thứ sáu; "na kho panetaṃ", v.v., là chi pháp thứ bảy; "vīsativasso", v.v., là chi pháp thứ tám.

* "Ñatticatutthenāti" là bằng sự việc đã được nói trước đó. "Garudhammehīti" là bằng các pháp trọng đại, chúng được gọi là Trọng pháp (Garudhamma) vì các Tỳ-kheo-ni phải tôn trọng và thọ trì. "Ekatoupasampannāyāti": ở đây, đối với vị Tỳ-kheo-ni mới chỉ cụ túc một bên tại phía Tỳ-kheo-ni, người nào giáo giới bằng Trọng pháp thì phạm tội Tác ác. Còn đối với vị đã cụ túc tại phía các Tỳ-kheo thì (xử tội) theo đúng sự việc.

* "Pariveṇaṃ sammajjitvāti": nếu buổi sáng chưa quét hoặc dù đã quét nhưng lại bị bẩn do cỏ, lá, v.v., và cát bị vung vãi do bước chân, thì phải quét lại. Vì khi thấy sân không được quét dọn, các vị Tỳ-kheo-ni ấy có thể sẽ không muốn nghe pháp và nghĩ rằng: "Vị Đại đức ngay cả các Tỳ-kheo trẻ nương nhờ mình mà còn không rèn luyện vào các bổn phận hành nghi, chỉ biết nói pháp thôi". Vì thế Ngài dạy: "Quét dọn sân chung". Lại nữa, các Tỳ-kheo-ni đi từ trong làng đến sẽ bị khát và mệt mỏi, họ mong đợi nước uống và nước để làm mát tay, chân, mặt; nếu không có những thứ đó, họ sẽ sinh lòng không tôn kính và không muốn nghe pháp theo phương thức đã nêu trước. Vì thế Ngài dạy: "Sắp đặt nước uống và nước sử dụng".

"Āsananti" là các loại như ghế thấp, tấm ván, tấm bện bằng lá, thảm cỏ, v.v., cho đến cả một đống cành cây cũng được, sau khi trải chỗ ngồi với ý nghĩ "đây sẽ là chỗ ngồi cho họ". Để tránh phạm tội trong việc thuyết pháp, vị ấy cần có một người thứ hai (Tỳ-kheo đồng hành). Vì thế Ngài dạy: "Nên ngồi sau khi đã có

người thứ hai". "Nisīditabbanti" là không nên ngồi ở góc khuất của tinh xá, mà nên ngồi ở giữa tinh xá, tại cửa nhà Uposatha hoặc cửa nhà ăn, là nơi tập trung của mọi người. "Samaggātthāti" nghĩa là tất cả các vị đã đến. "Vattantīti" nghĩa là đang đến; ý nói là đã thuần thục và thuộc lòng. "Niyyādetabboti" nghĩa là phải trao phó. "Osāretabboti" nghĩa là phải đọc tụng bản Chánh tạng. "Vassasatūpasampannāyāti", v.v., là sự chỉ dẫn về bản Chánh tạng cần phải đọc tụng.

Ở đó, "sāmīcikammanti" là các bổn phận tương xứng như nhường đường, quạt, dâng nước, xin phép, v.v. Và tại đây, việc Tỳ-kheo-ni đảnh lễ Tỳ-kheo là việc nhất định phải làm, dù là ở trong làng, ngoài làng, trong tinh xá, ngoài tinh xá, trong nhà, trên đường đi, thậm chí ngay cả khi đang có lệnh dẹp đường của vua, khi trời đang mưa, trên đất bùn lầy, khi đang cầm lọng và bát trên tay, hay khi đang bị voi ngựa đuổi theo. Khi thấy (vị Tỳ-kheo) đang đi khất thực theo một hàng ngũ liên tục, vị ấy nên đứng lại một chỗ và đảnh lễ với lời thưa: "Con đảnh lễ Ngài". Nếu các vị Tỳ-kheo đi cách nhau khoảng mười hai sải tay (dvādasahatthā), thì phải đảnh lễ từng vị riêng biệt. Nếu các vị đang ngồi trong một đại hội thì chỉ cần đảnh lễ tại một chỗ duy nhất. Phương thức này cũng áp dụng cho việc chắp tay chào. Đối với vị Tỳ-kheo đang ngồi bất cứ đâu, vị Tỳ-kheo-ni phải đứng dậy tiếp đón, mỗi việc hành nghi tương xứng đó phải được thực hiện đúng nơi và đúng lúc.

"Sakkatvāti" là sau khi đã làm tốt đúng như cách thức cần làm. "Garuṃkatvāti" là khởi lòng tôn trọng tại đó. "Mānetvāti" là khởi lòng yêu mến bằng ý nghĩ. "Pūjetvāti" là cúng bàng bằng cách thực hiện chính ba việc trên. "Anatikkamanīyoti" là không được vi phạm.

"Abhikkhuke āvāseti": tại đây, nếu trong vòng bán kính nửa do tuần (aḍḍhayojana) tính từ trú xá Tỳ-kheo-ni không có các vị Tỳ-kheo có khả năng giáo giới cư ngụ, thì đó gọi là trú xứ không có Tỳ-kheo. Tại nơi đó không được phép an cư mùa mưa. Thật vậy,

điều này đã được dạy: "Trú xứ gọi là không có Tỳ-kheo là nơi không thể đi đến để thọ nhận giáo giới hoặc để cùng chung sống" (Pāci. 1048). Và vị ấy cũng không thể đi đến đó sau bữa ăn để nghe pháp rồi quay về. Nếu các vị Tỳ-kheo-ni không muốn an cư tại đó, nhưng những người thân quyến hoặc người hộ độ nói rằng: "Thưa các bà, xin hãy an cư tại đây, chúng con sẽ thỉnh các Tỳ-kheo đến", thì điều đó được phép. Nếu tại khu vực có định mức như đã nêu, có các vị Tỳ-kheo có ý định an cư đi đến trú ngụ dù chỉ một đêm trong lều lá (không phải được thỉnh mời để đi giáo giới), thì bấy nhiêu đó cũng làm cho nơi ấy trở thành trú xứ có Tỳ-kheo, tại đây được phép an cư mùa mưa. Khi an cư, vào ngày thứ mười ba của nửa tháng, các vị Tỳ-kheo-ni phải thỉnh cầu các Tỳ-kheo rằng: "Thưa các Ngài, chúng con sẽ an cư dưới sự giáo giới của các Ngài". Trường hợp nếu tính theo đường thẳng thì nơi cư ngụ của các Tỳ-kheo nằm trong vòng nửa do tuần, nhưng nếu đi theo đường đó thì có nguy hại đến tính mạng hoặc phạm hạnh, còn đi theo đường khác thì lại hơn nửa do tuần, thì nơi này vẫn tính là trú xứ không có Tỳ-kheo. Tuy nhiên, nếu cách đó một gánh (gāvuta) có một trú xá Tỳ-kheo-ni khác nằm ở nơi an toàn, thì các vị Tỳ-kheo-ni này sau khi thỉnh cầu các vị Tỳ-kheo-ni đó, nên đi đến thỉnh cầu các Tỳ-kheo rằng: "Thưa các Ngài, con đường thẳng của chúng con có nguy hiểm, đi đường khác thì hơn nửa do tuần. Nhưng trên con đường đó, cách trú xá của chúng con một gánh có một trú xá Tỳ-kheo-ni khác, chúng con xin được an cư tại đó với sự giáo giới từ các Ngài". Các vị Tỳ-kheo nên chấp thuận. Sau đó, các vị Tỳ-kheo-ni này đi đến trú xá Tỳ-kheo-ni đó để làm lễ Uposatha, hoặc sau khi gặp các vị Tỳ-kheo-ni ấy rồi quay về trú xá của mình để làm lễ cũng được phép.

Trường hợp nếu các vị Tỳ-kheo có ý định an cư đi đến tinh xá vào ngày mười bốn, và khi được các Tỳ-kheo-ni hỏi "Thưa các Ngài, các Ngài sẽ an cư tại đây chứ?" thì họ trả lời "Vâng", sau đó các Tỳ-kheo-ni nói "Vậy thì chúng con cũng sẽ an cư nương nhờ sự giáo giới của các Ngài", nhưng sang ngày thứ hai, các vị Tỳ-kheo

thấy việc khất thực trong làng không được đầy đủ nên đã bỏ đi nơi khác vì nghĩ "không thể ở đây được". Khi đó, các Tỳ-kheo-ni đi đến tinh xá vào ngày Uposatha mà không thấy các Tỳ-kheo, thì phải làm gì? Phải đi đến nơi các Tỳ-kheo đang cư ngụ để nhập hạ sau (pacchimikā vassa). Hoặc vị ấy phải khởi ý rằng "họ sẽ đi đến để nhập hạ sau" và ở lại nương nhờ giáo giới từ những vị đã đến. Nếu ngay cả kỳ nhập hạ sau cũng không có ai đến, mà trên đường đi lại có nạn vua chúa, nạn trộm cướp hoặc nạn đói, thì nếu vị ấy ở lại trú xứ không có Tỳ-kheo sẽ bị phạm tội, mà nếu phá hạ để ra đi cũng bị phạm tội, vị ấy phải được bảo vệ (khỏi tội lỗi). Vì trong các tai nạn, việc cư ngụ tại trú xứ không có Tỳ-kheo được dạy là không phạm tội. Nếu các vị Tỳ-kheo đã đến và nhập hạ rồi vì lý do nào đó mà bỏ đi, thì (các Tỳ-kheo-ni) vẫn phải tiếp tục ở lại. Thật vậy, điều này đã được dạy: "Không phạm tội khi các Tỳ-kheo đã nhập hạ rồi bỏ đi, hoặc hoàn tục, hoặc viên tịch, hoặc đổi sang phe phái khác, hoặc trong các tai nạn, đối với người điên, hoặc đối với người sơ tâm". Còn khi làm lễ Pavāraṇā, vị ấy phải đi đến nơi có các vị Tỳ-kheo để thực hiện lễ Pavāraṇā.

"Anvaddhamāsanti" nghĩa là trong mỗi nửa tháng, mỗi nửa tháng. "Dve dhammā paccāsīsitabbāti" nghĩa là hai pháp cần phải được mong đợi (thực hiện). "Uposathapucchakanti" là việc hỏi về ngày lễ Uposatha; tại đó, đối với lễ Uposatha ngày rằm thì phải đi vào ngày thứ mười bốn của nửa tháng để hỏi, đối với lễ Uposatha ngày mười bốn thì phải đi vào ngày thứ mười ba để hỏi. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Nhất định phải đi vào ngày thứ mười ba của nửa tháng để hỏi rằng 'Lễ Uposatha này là vào ngày mười bốn hay ngày rằm'". Vào ngày lễ Uposatha, (các Tỳ-kheo-ni) phải đi đến để thọ nhận giáo giới. Còn bắt đầu từ ngày mồng một (Pāṭipada), các vị phải đi đến để nghe pháp. Như vậy, Đức Thế Tôn đã không cho phép các công việc khác có cơ hội xen vào mà quy định việc các Tỳ-kheo-ni phải đi đến chỗ các Tỳ-kheo một cách liên tục. Tại sao? Vì nữ giới có trí tuệ yếu kém. Vì nữ giới có trí tuệ yếu kém nên việc nghe pháp thường xuyên mang lại lợi ích

to lớn. Và khi sự việc như thế, các vị ấy sẽ không khởi tâm ngạo mạn rằng "những gì chúng con biết thì các Ngài cũng chỉ biết bấy nhiêu thôi", mà sẽ cung kính thân cận Tăng chúng Tỳ-kheo để làm cho sự xuất gia trở nên có lợi ích; do đó Đức Thế Tôn đã thực hiện như vậy. Các Tỳ-kheo-ni cũng nghĩ rằng "chúng ta sẽ thực hành đúng theo lời giáo huấn" nên tất cả đều đi đến tinh xá một cách liên tục. Điều này đã được dạy như sau:

"Vào thời gian đó, toàn bộ Tăng chúng Tỳ-kheo-ni đều đi thọ nhận giáo giới. Người người phàn nàn, phê phán, chê bai rằng 'Những bà này là vợ của các ông này, những bà này là nhân tình của các ông này, giờ đây họ sẽ cùng nhau vui đùa'. Họ đã bạch sự việc ấy lên Đức Thế Tôn. (Ngài phán): 'Này các Tỳ-kheo, không phải toàn bộ Tăng chúng Tỳ-kheo-ni đều phải đi thọ nhận giáo giới, nếu đi thì phạm tội Tác ác. Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép bốn hoặc năm vị Tỳ-kheo-ni đi thọ nhận giáo giới'. Họ lại phàn nàn như cũ. Đức Thế Tôn lại dạy: 'Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép hai hoặc ba vị Tỳ-kheo-ni đi thọ nhận giáo giới'".

Do đó, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni phải thỉnh cầu rồi cử ra hai hoặc ba vị Tỳ-kheo-ni: "Này các bà, hãy đi thỉnh cầu Tăng chúng Tỳ-kheo về việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa các Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni... (như văn bản)... thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới". Các vị Tỳ-kheo-ni đó phải đi đến tu viện. Sau đó, đi đến gặp một vị Tỳ-kheo nhận nhiệm vụ tiếp nhận yêu cầu giáo giới, đảnh lễ rồi một vị Tỳ-kheo-ni phải thưa với vị Tỳ-kheo đó rằng: "Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; kính bạch Ngài, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". Vị Tỳ-kheo đó phải đi đến gặp vị Tỳ-kheo tụng bản Biệt giải thoát (Pātimokkha) và thưa rằng: "Bạch Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; kính bạch Ngài, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến

thọ nhận giáo giới". Vị tụng bản Biệt giải thoát phải hỏi: "Có vị Tỳ-kheo nào đã được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni không?". Nếu có vị Tỳ-kheo nào đã được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, vị tụng bản Biệt giải thoát phải nói: "Vị Tỳ-kheo danh tánh như thế này đã được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni hãy đi đến gặp vị ấy".

Nếu không có vị Tỳ-kheo nào được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, vị tụng bản Biệt giải thoát phải hỏi: "Có vị Đại đức nào tình nguyện giáo giới các Tỳ-kheo-ni không?". Nếu có vị Tỳ-kheo nào tình nguyện giáo giới các Tỳ-kheo-ni, và vị ấy có đầy đủ tám chi pháp, sau khi đã được sự đồng thuận của Tăng chúng thì phải nói rằng: "Vị Tỳ-kheo danh tánh như thế này đã được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni hãy đi đến gặp vị ấy".

Nếu không có ai tình nguyện giáo giới các Tỳ-kheo-ni, vị tụng bản Biệt giải thoát phải nói: "Không có vị Tỳ-kheo nào được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni hãy tự mình thành tựu (giới hạnh) với niềm tịnh tín". Bấy nhiêu đó là toàn bộ sự thâu tóm về ba học pháp của Giáo pháp đã được thông báo. Vị Tỳ-kheo đó sau khi tiếp nhận với lời "Lành thay" thì phải thông báo cho các Tỳ-kheo-ni vào ngày mồng một. Tăng chúng Tỳ-kheo-ni cũng phải cử các Tỳ-kheo-ni đó đi và dặn rằng: "Này các bà, hãy đi hỏi rằng 'Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni có nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới không?'". Các vị ấy sau khi tiếp nhận với lời "Lành thay thưa các bà" thì đi đến tu viện, gặp vị Tỳ-kheo đó và thưa rằng: "Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni có nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới không?". Vị ấy phải nói: "Không có vị Tỳ-kheo nào được chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni hãy tự mình thành tựu với niềm tịnh tín". Các vị ấy phải tiếp nhận với lời "Lành thay thưa các Ngài". Điều này được nói theo trường hợp các vị đi cùng nhau, nhưng trong số đó, một vị Tỳ-kheo-ni có

nhiệm vụ thưa lời và tiếp nhận lời, các vị còn lại là người đồng hành của vị đó.

Trường hợp nếu Tăng chúng Tỳ-kheo-ni hoặc Tăng chúng Tỳ-kheo không đủ túc số, mà ở cả hai phía chỉ có một nhóm (gaṇa) hoặc chỉ là các cá nhân (puggala), hoặc một vị Tỳ-kheo-ni được nhiều trú xá Tỳ-kheo-ni cử đi vì mục đích giáo giới, thì đây là trình tự lời nói: "Thưa Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin các Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Thưa Ngài, con xin đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, con xin nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

"Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân các Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Thưa Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân các Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin các Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Thưa Ngài, con xin đảnh lễ dưới chân các Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, con xin nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

"Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Thưa Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin các Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Thưa Ngài, con xin đảnh lễ dưới chân Ngài và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, con xin nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

"Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, và các Tỳ-kheo-ni, và vị Tỳ-

kheo-ni xin đảnh lễ (theo số ít, số nhiều tương ứng) dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo, các Ngài, Ngài và thỉnh cầu (theo số ít, số nhiều tương ứng) việc đi đến thọ nhận giáo giới; thưa Ngài, nguyện xin (theo số ít, số nhiều tương ứng) Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, và các Tỳ-kheo-ni, và vị Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

Vị Tỳ-kheo đó cũng vậy, vào lúc lễ Uposatha phải thưa rằng: "Bạch Ngài, các Tỳ-kheo-ni đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; bạch Ngài, nguyện xin các Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới". "Bạch Ngài, vị Tỳ-kheo-ni đảnh lễ dưới chân Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; bạch Ngài, nguyện xin vị Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

"Bạch Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, các Tỳ-kheo-ni, vị Tỳ-kheo-ni đảnh lễ dưới chân các bậc Trưởng lão và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; bạch Ngài, nguyện xin vị Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

"Bạch Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, và các Tỳ-kheo-ni, và vị Tỳ-kheo-ni xin đảnh lễ dưới chân các bậc Trưởng lão của Tăng chúng Tỳ-kheo và thỉnh cầu việc đi đến thọ nhận giáo giới; bạch Ngài, nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, và các Tỳ-kheo-ni, và vị Tỳ-kheo-ni nhận được sự cho phép đi đến thọ nhận giáo giới".

Vị tụng bản Biệt giải thoát cũng vậy, nếu có vị Tỳ-kheo đã được chỉ định, thì theo phương thức đã nêu trước, phải nói rằng "các Tỳ-kheo-ni đó", "vị Tỳ-kheo-ni đó", "Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, các Tỳ-kheo-ni và vị Tỳ-kheo-ni đó" hãy đi đến gặp vị ấy. Nếu không có, phải nói rằng nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo-ni, và các Tỳ-kheo-ni, và vị Tỳ-kheo-ni hãy tự mình thành tựu với niềm tịnh tín.

Vị nhận nhiệm vụ tiếp nhận yêu cầu giáo giới sau khi quay trở lại

vào ngày mồng một thì phải nói y như vậy. Còn về việc thọ nhận giáo giới, ngoại trừ người ngu dốt, người bệnh và người sắp đi xa, thì những người còn lại dù là vị ở rừng cũng không được phép không thọ nhận. Điều này đã được Đức Thế Tôn dạy rằng:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép ngoại trừ người ngu dốt, ngoại trừ người bệnh, ngoại trừ người sắp đi xa, những người còn lại phải thọ nhận giáo giới" (Cūḷava. 414).

Tại đó, người nào có ý định đi vào các ngày lễ Uposatha mười bốn, rằm hoặc ngày mồng một thì gọi là người sắp đi xa; người đi vào ngày thứ hai của nửa tháng thì không được phép không thọ nhận; nếu không thọ nhận thì phạm tội như lời dạy: "Này các Tỳ-kheo, không phải là giáo giới không được thọ nhận, người nào không thọ nhận thì phạm tội Tác ác" (Cūḷava. 414). Sau khi đã thọ nhận giáo giới, vị ấy không được phép không thông báo tại nhà Uposatha hoặc không truyền đạt lại cho các Tỳ-kheo-ni vào ngày mồng một. Điều này đã được dạy:

"Này các Tỳ-kheo, không phải là giáo giới không được thông báo. Người nào không thông báo thì phạm tội Tác ác" (Cūḷava. 415).

Và còn dạy thêm rằng:

"Này các Tỳ-kheo, không phải là giáo giới không được truyền đạt lại. Người nào không truyền đạt lại thì phạm tội Tác ác" (Cūḷava. 415).

Tại đó, vị ở rừng phải lập ước hẹn về việc truyền đạt lại. Điều này đã được dạy: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép vị Tỳ-kheo ở rừng thọ nhận giáo giới và lập ước hẹn rằng 'Tôi sẽ truyền đạt lại tại nơi này'". Do đó, nếu vị Tỳ-kheo ở rừng nhận được vật thực tại ngôi làng nơi các Tỳ-kheo-ni cư ngụ, thì sau khi đi khất thực tại đó, nếu thấy các Tỳ-kheo-ni thì phải thông báo rồi mới đi. Nếu tại đó vị ấy không dễ dàng có được vật thực, thì sau khi đi khất thực ở ngôi làng kế cận, vị ấy phải đi đến ngôi làng của các Tỳ-kheo-ni để thực

hiện việc đó. Nếu phải đi xa, thì phải lập ước hẹn: "Tôi sẽ đi đến hội trường hoặc mái che hoặc gốc cây tại cửa làng của các bà mang tên như thế này, các bà hãy đi đến đó". Các Tỳ-kheo-ni phải đi đến đó, không được phép không đi. Điều này đã được dạy: "Này các Tỳ-kheo, không phải là các Tỳ-kheo-ni không được đi đến nơi ước hẹn. Vị nào không đi thì phạm tội Tác ác" (Cūḷava. 415).

Trong đoạn "Vị ấy phải làm lễ Pavāraṇā tại cả hai Tăng chúng bằng ba phương thức": ở đây, các Tỳ-kheo-ni sau khi tự mình làm lễ Pavāraṇā vào ngày mười bốn, thì vào ngày lễ Uposatha (ngày rằm) phải làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo. Điều này đã được dạy:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép sau khi làm lễ Pavāraṇā vào ngày hôm nay, thì vào ngày kế tiếp phải làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo" (Cūḷava. 427).

Sự phân định ở đây cần được hiểu theo phương thức đã dạy trong chương về Tỳ-kheo-ni. Điều này đã được dạy:

"Vào thời gian đó, toàn bộ Tăng chúng Tỳ-kheo-ni khi làm lễ Pavāraṇā đã gây ra sự náo động. Họ đã bạch sự việc ấy lên Đức Thế Tôn. (Ngài phán): 'Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép chỉ định một vị Tỳ-kheo-ni thông thạo, có năng lực để thay mặt Tăng chúng Tỳ-kheo-ni làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo'. Và này các Tỳ-kheo, việc chỉ định phải được thực hiện như sau: Trước tiên vị Tỳ-kheo-ni phải được thỉnh cầu; sau khi đã thỉnh cầu, một vị Tỳ-kheo-ni thông thạo, có năng lực phải thông báo cho Tăng chúng:

'Thưa các bà, xin Tăng chúng hãy nghe tôi. Nếu sự việc đã đến thời điểm thích hợp cho Tăng chúng, Tăng chúng hãy chỉ định vị Tỳ-kheo-ni có danh tánh như thế này để thay mặt Tăng chúng Tỳ-kheo-ni làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo. Đây là lời thông báo (ñatti).

Thưa các bà, xin Tăng chúng hãy nghe tôi. Tăng chúng chỉ định vị Tỳ-kheo-ni có danh tánh như thế này để thay mặt Tăng chúng Tỳ-kheo-ni làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo. Vị bà nào đồng ý việc chỉ định vị Tỳ-kheo-ni có danh tánh như thế này để thay mặt Tăng chúng Tỳ-kheo-ni làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo, xin hãy im lặng; vị nào không đồng ý, xin hãy nói lên'".

"Thưa các bà, Tăng chúng đã chỉ định vị Tỳ-kheo-ni có danh tánh như thế này để thay mặt Tăng chúng Tỳ-kheo-ni làm lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo. Nếu Tăng chúng đồng ý, xin hãy im lặng; tôi xin ghi nhận sự việc như vậy" (Cūḷava. 427).

Vị Tỳ-kheo-ni đã được chỉ định đó, sau khi cùng Tăng chúng Tỳ-kheo-ni đi đến chỗ Tăng chúng Tỳ-kheo, đắp y chừa một bên vai, chắp tay tôn kính và thưa rằng: "Bạch Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā (Thỉnh nguyện) trước Tăng chúng Tỳ-kheo — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ. Nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo hãy chỉ dạy cho Tăng chúng Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, chúng con sẽ sửa mình. Bạch Ngài, lần thứ hai; bạch Ngài, lần thứ ba, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni... (như trên)... sẽ sửa mình".

Trường hợp nếu Tăng chúng Tỳ-kheo-ni không đủ túc số, thì thưa rằng: "Bạch Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo hãy chỉ dạy cho các Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, các vị ấy sẽ sửa mình"; và thưa rằng: "Bạch Ngài, con xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước Tăng chúng Tỳ-kheo — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin Tăng chúng Tỳ-kheo hãy chỉ dạy cho con với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, con sẽ sửa mình". Phải nói như thế ba lần.

Trường hợp nếu Tăng chúng Tỳ-kheo không đủ túc số, thì thưa

rằng: "Thưa các Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước các Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin các Ngài hãy chỉ dạy cho Tăng chúng Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, chúng con sẽ sửa mình"; và thưa rằng: "Thưa Ngài, Tăng chúng Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin Ngài hãy chỉ dạy cho Tăng chúng Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, chúng con sẽ sửa mình". Phải nói như thế ba lần.

Trường hợp cả hai phía đều không đủ túc số, thì thưa rằng: "Thưa các Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước các Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin các Ngài hãy chỉ dạy cho các Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, các vị ấy sẽ sửa mình"; và thưa rằng: "Thưa Ngài, các Tỳ-kheo-ni xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin Ngài hãy chỉ dạy cho các Tỳ-kheo-ni với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, các vị ấy sẽ sửa mình"; và thưa rằng: "Thưa các Ngài, con xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước các Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin các Ngài hãy chỉ dạy cho con với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, con sẽ sửa mình"; và thưa rằng: "Thưa Ngài, con xin thực hiện lễ Pavāraṇā trước Ngài — dựa trên những gì đã thấy, đã nghe hoặc đã nghi ngờ; nguyện xin Ngài hãy chỉ dạy cho con với lòng từ mẫn; khi thấy lỗi, con sẽ sửa mình". Phải nói như thế ba lần.

Việc thực hành pháp Ma-na-đỏa (Mānattacaraṇa) và việc tìm cầu sự Cụ túc giới (Upasampadā) sẽ được trình bày rõ tại các phần tương ứng.

"Na bhikkhuniyā kenaci pariyāyenāti": Tỳ-kheo-ni không được mắng nhiếc, không được nhục mạ, không được dùng sự sợ hãi để đe dọa Tỳ-kheo bằng mười hình thức mắng nhiếc hoặc bằng bất cứ phương cách nào khác. "Ovaṭo" nghĩa là bị che lấp, bị ngăn cản, bị

bác bỏ. "Vacanapatho" chính là lời nói. "Anovaṭo" nghĩa là không bị che lấp, không bị ngăn cản, không bị bác bỏ. Do đó, Tỳ-kheo-ni không được đứng ở vị thế quyền uy hay vị thế bậc trên mà giáo giới hoặc giáo huấn Tỳ-kheo bằng bất cứ phương cách nào rằng: "Hãy tiến lên như thế này, hãy lùi lại như thế này, hãy mặc y nội như thế này, hãy đắp y ngoại như thế này". Tuy nhiên, khi thấy lỗi lầm, vị ấy được phép chỉ ra lỗi lầm hiện hữu theo phương thức như: "Trước đây các bậc Đại Trưởng lão không tiến lên như thế này, không lùi lại như thế này, không mặc y nội như thế này, không đắp y ngoại như thế này, không mặc loại y hoại sắc như thế này, không thoa thuốc mắt như thế này", v.v. Ngược lại, các vị Tỳ-kheo được phép giáo giới và giáo huấn Tỳ-kheo-ni một cách tùy ý rằng: "Này bà Sư cụ, bà mặc y nội như thế này, đắp y ngoại như thế này; chớ mặc y như thế, chớ đắp y như thế, chớ làm các việc như xăm mình hay trang sức bằng lá rừng", v.v.

"Samaggamhayyāti bhaṇantanti" nghĩa là đối với Tăng chúng Tỳ-kheo-ni đang thưa rằng: "Bạch Ngài, chúng con đã hòa hợp". "Aññaṃ dhammaṃ bhaṇatīti" nghĩa là thuyết giảng một đoạn Kinh hoặc Pháp Thắng Pháp khác. Thật vậy, bằng câu nói "Bạch Ngài, chúng con đã hòa hợp", các vị ấy đang mong đợi sự giáo giới; do đó đối với người không giáo giới mà lại thuyết giảng giáo pháp khác thì phạm tội Tác ác. "Ovādaṃ aniyyādetvāti" nghĩa là không nói rằng: "Này các chị em, đây là sự giáo giới".

* Trong các đoạn "Adhammakamme", v.v., cần hiểu "kamma" (nghiệp sự) chính là nghiệp sự về việc chỉ định vị giáo giới Tỳ-kheo-ni. Trong đó, đối với nghiệp sự phi pháp, dựa trên hai nhóm chín trường hợp, có mười tám tội Ưng đối trị (Pācittiya). Trong nghiệp sự đúng pháp, ở trường hợp cuối cùng của nhóm chín thứ hai thì không phạm tội; trong các trường hợp còn lại có mười bảy tội Tác ác (Dukkaṭa).

* "Uddesaṃ dentoti" là người đang trùng tuyên bản Chánh tạng của tám Trọng pháp (Garudhamma). "Paripucchaṃ dentoti" nghĩa

là thuyết giảng Chú giải của chính bản Chánh tạng tám Trọng pháp đã thuần thục đó. "Osārehi ayyāti vuccamāno osāretīti" nghĩa là khi được thỉnh cầu như vậy, vị ấy đọc tụng bản Chánh tạng của tám Trọng pháp. Như vậy, người đang trùng tuyên, người đang giải đáp các chất vấn, và người khi được thỉnh cầu đọc tụng mà nói lên tám Trọng pháp, thì không phạm tội Ưng đối trị. Đối với người thuyết giảng giáo pháp khác thì không phạm tội Tác ác. "Pañhaṃ pucchati, pañhaṃ puṭṭho kathetīti": vị Tỳ-kheo-ni hỏi về các vấn đề liên quan đến Trọng pháp hoặc liên quan đến các Uẩn, v.v., vị Tỳ-kheo nào giải đáp các vấn đề đó thì cũng không phạm tội. "Aññassatthāya bhaṇantanti": các Tỳ-kheo-ni đi đến nghe một vị Tỳ-kheo đang thuyết pháp cho bốn phương hội chúng, trong trường hợp đó vị Tỳ-kheo cũng không phạm tội. "Sikkhamānāya sāmaṇeriyāti": đối với người đang thuyết giảng cho các vị Học nữ và Sa-di-ni này cũng không phạm tội. Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của tội Padasodhamma (Đọc chung lời pháp): khởi tạo từ lời nói, và từ lời nói cùng với tâm. Đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Giáo giới là thứ nhất.

1.3.2. Giải thích học giới Mặt trời lặn

* Trong học giới thứ hai: "Pariyāyenāti" nghĩa là theo lượt, ý nói theo thứ tự. "Adhicetasoti" nghĩa là người có định tâm cao thượng, ý nói là người thành tựu tâm Quả A-la-hán vốn cao thượng hơn tất cả các tâm khác. "Appamajjatoti" là người không phóng dật, ý nói là người thành tựu việc thực hành liên tục các thiện pháp với sự không phóng dật. "Muninoti": vị đã đoạn tận lậu hoặc được gọi là bậc Thánh (Muni) vì đã thấu hiểu cả hai đời giới (Muna) như lời dạy "Bậc thấu hiểu cả hai đời giới, do đó được gọi là bậc Thánh" (Dha. pa. 269), hoặc vì thành tựu trí tuệ (Mona). "Monapathesu sikkhatoti" là người đang thực hành trong các con đường của trí tuệ Thánh đạo (Mona), tức là ba mươi bảy Phẩm trợ đạo hoặc ba

học pháp. Điều này được nói bao gồm cả sự thực hành ở giai đoạn tiền đạo (pubbabhāga); do đó, ý nghĩa ở đây cần được hiểu là đối với bậc Thánh đã chứng đạt thánh quả nhờ thực hành ở giai đoạn tiền đạo như vậy. "Sokā na bhavanti tādinoti": đối với một bậc Thánh đã đoạn tận lậu hoặc như thế thì không còn các sầu ưu có căn cứ từ các việc như biệt ly người thân yêu, v.v. Hoặc ý nghĩa là sầu ưu không khởi lên đối với bậc Thánh có các đặc tính như vậy (tādilakkhaṇa). "Upasantassāti" là người đã an tịnh nhờ sự dập tắt tham ái, v.v. "Sadā satīmatoti" là người luôn luôn không rời xa chánh niệm vì đã đạt đến sự sung mãn của niệm. "Ākāse antalikkheti" là tại hư không được gọi là bầu trời, không phải là hư không do biến mãn (kasiṇugghāṭima) hay hư không giới hạn sắc thân (rūpapariccheda). "Caṅkamatipi tiṭṭhatipīti": nghe lời nói của các vị Tỳ-kheo-ni đó, (Ngài Cūḷapanthaka) khởi lên ý định tôn vinh giáo pháp rằng: "Các Tỳ-kheo-ni này coi thường ta, cho rằng 'vị này chỉ biết có bấy nhiêu thôi', vậy bây giờ ta hãy cho họ thấy thần lực của mình", nên vị ấy đã nhập vào Thiền thứ tư làm nền tảng cho thắng trí; sau khi xả thiền, vị ấy đã hiển thị thần biến như thế này: "đi kinh hành trên bầu trời... cho đến... biến mất". Ở đó, "antaradhāyatipī" nghĩa là biến mất hoặc đi đến chỗ không thể nhìn thấy được. "Tañceva udānaṃ bhaṇati aññañca bahuṃ buddhavacananti": nghe nói Trưởng lão Cūḷapanthaka khi ở bên cạnh người anh là Trưởng lão Mahāpanthaka, đã được dạy câu kệ này:

"Như hoa sen hồng ngát hương thơm,

Nở rộ buổi sớm chẳng tan hương;

Hãy nhìn đức Thích-ca rạng rỡ,

Rực cháy như mặt trời giữa không". (Saṃ. ni. 1.123);

Vị ấy đã được truyền dạy câu kệ này và ôn tụng suốt bốn tháng mà không thể thuần thục được. Sau đó, Trưởng lão Mahāpanthaka đã

đuổi vị ấy ra khỏi tinh xá với lời bảo: "Ông là người không có duyên trong giáo pháp này". Vị ấy đứng ở cổng tinh xá mà khóc. Khi đó, Đức Thế Tôn dùng Phật nhãn quan sát các chúng sinh có duyên lành để hóa độ, đã nhìn thấy vị ấy; Ngài đi đến chỗ vị ấy như thể đang đi dạo trong tinh xá và hỏi: "Này Cūḷapanthaka, tại sao ông khóc?". Vị ấy đã bạch lại sự việc đó. Khi đó, Đức Thế Tôn trao cho vị ấy một mảnh vải sạch và dạy: "Con hãy xoa bóp mảnh vải này và nói 'vật tẩy sạch bụi, vật tẩy sạch bụi'". Vị ấy tiếp nhận với lời "Lành thay", rồi ngồi xuống tại nơi cư ngụ của mình và xoa bóp một góc của mảnh vải; chỗ bị xoa bóp trở nên đen sạm. Vị ấy khởi lên sự kinh cảm rằng: "Mảnh vải vốn trong sạch như thế này mà nương vào thân thể này lại trở nên đen sạm", rồi bắt đầu tu tập minh sát. Đức Thế Tôn biết vị ấy đã có sự tinh tấn mãnh liệt, nên đã thuyết câu kệ phóng quang bắt đầu bằng "Adhicetaso". Khi kết thúc câu kệ, Trưởng lão đã chứng đắc quả vị A-la-hán. Do đó, Trưởng lão vốn tự nhiên yêu mến câu kệ này; và để cho người khác biết được sự yêu mến của mình đối với câu kệ đó, vị ấy đã thuyết chính câu kệ đó, đồng thời trích dẫn thêm nhiều lời dạy của Đức Phật đan xen vào. Vì thế Ngài dạy: "Thuyết chính lời cảm hứng đó và nhiều lời dạy khác của Đức Phật".

* "Ekato upasampannāyāti" nghĩa là đối với vị đã cụ túc giới tại phía Tăng chúng Tỳ-kheo-ni; còn đối với người giáo giới vị đã cụ túc giới tại phía Tăng chúng Tỳ-kheo thì phạm tội Ưng đối trị. Phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa. Đây cũng là trường hợp khởi tạo tương tự như tội Padasodhamma.

Học giới Mặt trời lặn là thứ hai.

1.3.3. Giải thích học giới Trú xá Tỳ-kheo-ni

* Trong học giới thứ ba — đoạn "Aññatra samayā ovadati āpatti pācittiyassāti", v.v., cần hiểu rằng chỉ khi nào giáo giới bằng tám Trọng pháp mới phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya), còn giáo giới bằng pháp khác thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). "Ekatoupasampannāyāti" nghĩa là đối với vị đã cụ túc giới tại phía

Tăng chúng Tỳ-kheo-ni; còn đối với vị đã cụ túc giới tại phía Tăng chúng Tỳ-kheo, nếu giáo giới thì nhất định phạm tội Ưng đối trị. Từ đây về sau, bất cứ nơi nào nói "ekatoupasampannā", cần hiểu theo cùng một nghĩa này. Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Kathina: khởi tạo từ thân và khẩu, từ thân, khẩu và tâm; đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Trú xá Tỳ-kheo-ni là thứ ba.

Tại đây, có những vấn đề tạp lục được nêu trong bộ Mahāpaccarī như sau: Nếu vị Tỳ-kheo không được chỉ định mà đi đến trú xá Tỳ-kheo-ni sau khi mặt trời lặn để giáo giới bằng tám Trọng pháp thì phạm ba tội Ưng đối trị. Nếu giáo giới bằng pháp khác thì phạm hai tội Tác ác và một tội Ưng đối trị. Vì sao? Một tội Tác ác do căn bản không được chỉ định, một tội Tác ác do căn bản đi đến trú xá để giáo giới bằng pháp khác, và một tội Ưng đối trị do căn bản giáo giới sau khi mặt trời lặn. Đối với vị đã được chỉ định, nếu đi đến đó sau khi mặt trời lặn và giáo giới bằng tám Trọng pháp thì có một trường hợp không phạm tội và phạm hai tội Ưng đối trị. Vì sao? Không phạm tội vì đã được chỉ định, một tội Ưng đối trị do căn bản giáo giới sau khi mặt trời lặn, một tội Ưng đối trị do căn bản đi đến giáo giới bằng các Trọng pháp. Cũng vị ấy, nếu giáo giới bằng pháp khác thì có một trường hợp không phạm tội, một tội Tác ác và một tội Ưng đối trị. Vì sao? Không phạm tội vì đã được chỉ định, một tội Tác ác do căn bản đi đến giáo giới bằng pháp khác, và một tội Ưng đối trị do căn bản giáo giới sau khi mặt trời lặn. Riêng đối với vị đi giáo giới vào ban ngày, dù đã được chỉ định hay chưa được chỉ định, cần loại bỏ một tội Ưng đối trị do căn bản giáo giới vào ban đêm, các tội còn lại và trường hợp không phạm tội cần được hiểu theo cách đã nêu.

Kết thúc phần luận giải tạp lục.

1.3.4. Giải thích học giới Vật thực

* Trong học giới thứ tư — "Na bahukatāti" là không được tôn trọng; ý nghĩa là các vị ấy không khởi lòng tôn trọng đối với Pháp mà giáo giới. Ý nghĩa của đoạn "Bhikkhunovādakaṃ avaṇṇaṃ kattukāmo" (muốn nói lời không tốt về vị giáo giới Tỳ-kheo-ni), v.v., cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong phần phàn nàn (ujjhāpanaka).

"Upasampannaṃ saṅghena asammatanti": tại đây, vị không được chỉ định cần được hiểu là vị đã được Tăng chúng hoặc một nhóm đã được chỉ định trao cho trách nhiệm. "Anupasampannaṃ sammataṃ vā asammataṃ vāti": tại đây, vị được chỉ định khi còn là Tỳ-kheo nhưng nay đang đứng ở địa vị Sa-di thì gọi là người được chỉ định; còn vị Sa-di đa văn được Tăng chúng hoặc một nhóm đã được chỉ định bổ nhiệm thì gọi là người không được chỉ định. Phần còn lại vì đã được nêu theo phương thức trước nên đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ ba nguồn: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, từ thân, khẩu và tâm; đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, hữu tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, tâm bất thiện, và thọ khổ.

Học giới Vật thực là thứ tư.

1.3.5. Giải thích học giới Cho y

* Trong học giới thứ năm — "Visikhāyāti" là trên đường phố. "Piṇḍāya caratīti" nghĩa là thường xuyên đi khất thực theo lộ trình cố định. "Sanditṭhāti" là những người bạn quen biết. Các từ ngữ ở đây có ý nghĩa rõ ràng, về phương diện phân định cần được hiểu cùng với các sự khởi tạo theo phương thức đã nêu trong học giới Thọ nhận y (Cīvarapaṭiggahaṇasikkhāpada). Tại đó, Tỳ-kheo là người thọ nhận, còn ở đây Tỳ-kheo-ni là người thọ nhận, đó là điểm khác biệt. Phần còn lại hoàn toàn tương tự.

Học giới Cho y là thứ năm.

1.3.6. Giải thích học giới May y

* Trong học giới thứ sáu — "Udāyīti" là Ngài Lāḷudāyī. "Paṭṭhoti" là người có năng lực, ý nói là vừa khéo léo vừa có khả năng. "Aññatarā bhikkhunīti" là người vợ cũ của chính vị ấy. "Paṭibhānacittanti" là hình vẽ được thực hiện bằng sự tưởng tượng của mình; tương truyền vị ấy sau khi nhuộm y, đã vẽ ở giữa y hình ảnh nam nữ đang hành dâm với nhiều màu sắc khác nhau. Vì thế Ngài dạy: "Làm hiển lộ hình vẽ tưởng tượng ở giữa". "Yathāsaṃhaṭanti" nghĩa là đúng như trạng thái đã được gấp lại.

* "Cīvaranti" là vật có thể dùng để mặc hoặc đắp; điều này đã được nêu trong các bộ Mahāpaccarī, v.v. "Sayaṃ sibbatīti": tại đây, đối với người đang xem xét với ý định "ta sẽ may", hoặc người đang cắt vải thì phạm tội Tác ác; còn đối với người đang may thì phạm tội Ưng đối trị. "Ārāpathe ārāpathe" (trong mỗi đường kim): nghĩa là trong mỗi lần đưa kim vào và rút kim ra. Tuy nhiên, nếu không rút toàn bộ cây kim ra mà chỉ đâm kim và rút kim cả trăm lần để xâu một sợi chỉ dài, thì chỉ phạm một tội Ưng đối trị. "Sakiṃ āṇattoti" là một lần được bảo rằng "hãy may y". "Bahukampi sibbatīti": dù vị ấy may xong toàn bộ công việc kim chỉ để hoàn tất tấm y, thì cũng chỉ phạm một tội Ưng đối trị. Ngược lại, nếu vị ấy được bảo "việc cần làm trên tấm y này là trách nhiệm của ông" mà thực hiện, thì đối với người được bảo, cứ mỗi đường kim là một tội Ưng đối trị; còn đối với người ra lệnh, chỉ một lời nói mà phạm nhiều tội. Nếu ra lệnh lặp đi lặp lại thì không cần phải nói thêm nữa.

Nếu các bậc thầy hoặc bậc tế độ đang may y cho người thân của mình, mà các đệ tử nương nhờ họ nghĩ rằng "chúng ta hãy thực hiện bổn phận đối với thầy hoặc bổn phận về y Kathina" mà may giúp, thì họ cũng phạm các tội theo số lượng đường kim. Nếu các bậc thầy hoặc bậc tế độ bảo đệ tử may y cho người thân của mình, thì bậc thầy phạm tội Tác ác, đệ tử phạm tội Ưng đối trị. Nếu đệ tử bảo thầy may y cho người thân của mình, thì phương thức cũng

tương tự như vậy. Nếu tấm y là của người thân của cả đệ tử lẫn bậc thầy, nhưng bậc thầy lại lừa dối đệ tử để bảo họ may, thì cả hai đều phạm tội Tác ác. Tại sao? Vì đệ tử may với tưởng rằng đó là y của người không phải thân quyến, còn người kia thì sai sử vào việc không thích đáng. Do đó, phải cho biết rằng "đây là y của mẹ con, đây là y của chị con" rồi mới bảo may.

* "Aññaṃ parikkhāranti" là bất cứ vật dụng nào như quai dép, túi, v.v. Phần còn lại đã rõ nghĩa. Khởi tạo từ sáu nguồn: đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới May y là thứ sáu.

1.3.7. Giải thích học giới Cùng đi

* Trong học giới thứ bảy — "Pacchā gacchantīnaṃ corā acchindiṃsūti" là bọn cướp đã đoạt lấy bát và y của những người đi sau. "Dūsesunti" nghĩa là bọn cướp đã hãm hiếp các vị Tỳ-kheo-ni đó, làm cho hủy hoại giới hạnh.

182-183. "Saṃvidhāyāti" là sau khi đã bàn bạc, ý nói là đã lập ước hẹn vào lúc khởi hành. "Kukkuṭasampādeti": tại đây, từ ngôi làng này đi ra, một con gà có thể đi bộ đến được ngôi làng khác, thì nơi đó được gọi là "kukkuṭasampādo". Nghĩa của từ như sau: "sampadanti" (đi đến) tại đây, nên gọi là "sampādo". Ai đi đến? Những con gà. Sự đi đến của những con gà gọi là "kukkuṭasampādo". Hoặc "sampādo" nghĩa là sự di chuyển; nơi nào có sự di chuyển của loài gà thì cũng gọi là "kukkuṭasampādo". Có bản chép là "kukkuṭasampāte", nghĩa là từ mái nhà của làng này, con gà có thể bay lên và đậu xuống mái nhà của làng kia, thì gọi là "kukkuṭasampāte". Ý nghĩa từ ngữ cần được hiểu theo phương thức đã nêu. Trong cả hai cách giải thích, ngôi làng đó đều quá gần, không có khoảng cách vùng ngoại vi (upacāra). Tuy nhiên, trong Chú giải có nói rằng tại một quốc gia đông đúc các ngôi làng, nơi mà tiếng gà gáy lúc rạng đông ở làng này có thể

nghe thấy ở làng kế bên, thì cứ mỗi khoảng cách giữa hai làng như thế là một tội Ưng đối trị. Mặc dù đã nói như vậy, nhưng theo lời dạy "cứ mỗi khoảng cách giữa hai làng là một tội Ưng đối trị", nên dù ngôi làng chỉ cách nhau một tầm tay (ratana), người nào bước chân vào vùng ngoại vi do con người thiết lập của làng đó thì nhất định phạm tội.

Tại đây là sự phân định về tội: Vào lúc bàn bạc, nếu cả hai cùng đứng trong trú xá Tỳ-kheo-ni, hoặc trong khu vườn chung, hoặc trong nhà nghỉ, hoặc nơi trú ngụ của ngoại đạo mà bàn bạc, thì không phạm tội, vì nơi đó là đất thích hợp. Do đó, tại nơi này, các ngài không nói đến tội Tác ác do duyên bàn bạc, còn đối với người đang đi thì phạm tội theo đúng sự việc. Nhưng nếu họ bàn bạc tại cửa trú xá Tỳ-kheo-ni trong làng, trên đường phố, hoặc tại các nơi khác như ngã tư, ngã ba, trạm voi, v.v., thì Tỳ-kheo phạm tội Tác ác. Sau khi bàn bạc như thế mà đi ra khỏi làng, khi đang đi ra thì không phạm tội, nhưng khi bước vào vùng ngoại vi của ngôi làng kế tiếp thì Tỳ-kheo phạm tội Ưng đối trị. Về điểm này, bộ Mahāpaccarī nói: "Bước chân thứ nhất phạm tội Tác ác, bước chân thứ hai phạm tội Ưng đối trị". Sau khi ra khỏi làng, hễ chưa bước vào vùng ngoại vi của làng kế tiếp, dù có bàn bạc trong khoảng giữa đó Tỳ-kheo cũng phạm tội Tác ác; còn khi bước vào vùng ngoại vi của làng kế tiếp thì phạm tội theo phương thức đã nêu. Nếu họ muốn đi xa, thì cứ mỗi khi bước vào vùng ngoại vi của mỗi ngôi làng là một tội; nhưng khi đi ngang qua (không vào) mỗi ngôi làng đó thì không phạm tội. Nếu vị Tỳ-kheo-ni đi ra khỏi trú xá với ý định "ta sẽ đi đến ngôi làng tên là như thế", và vị Tỳ-kheo cũng đi ra khỏi tinh xá nhắm đến cùng ngôi làng đó với ý định "ta sẽ đi đến ngôi làng tên là như thế". Sau đó, cả hai gặp nhau tại cửa làng và nói: "Các vị đi đâu vậy? Đến làng tên như thế. Còn các vị đi đâu? Chúng tôi cũng đến chính nơi đó", rồi nói "Nào, bây giờ chúng ta cùng đi" và bàn bạc rồi đi, trường hợp này không phạm tội. Vì sao? Vì họ đã đi ra với ý định sẽ đi từ trước đó; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī. Tuy nhiên, điều này không phù

hợp với bản Chánh tạng cũng như các bộ Chú giải còn lại.

"Addhayojane addhayojane": cứ mỗi nửa do tuần, đối với người đang vượt qua, tại bước chân thứ nhất với ý nghĩ "bây giờ sẽ vượt qua" thì phạm tội Tác ác, tại bước chân thứ hai phạm tội Ưng đối trị. Theo phương thức này, phạm tội khi vượt qua khoảng cách đó, còn khi mới bước vào thì không phạm tội.

* "Bhikkhu saṃvidahatīti": vị Tỳ-kheo thấy Tỳ-kheo-ni tại cửa thành hoặc trên đường phố và nói: "Bà đã từng đi đến ngôi làng tên như thế này chưa?". Vị ấy trả lời: "Thưa Ngài, con chưa từng đi". Vị Tỳ-kheo nói "Nào, chúng ta cùng đi" hoặc "Sáng mai tôi sẽ đi, bà cũng hãy đi theo". "Bhikkhunī saṃvidahatīti": vị Tỳ-kheo-ni thấy Tỳ-kheo đang ra khỏi làng để đi lễ tháp ở làng khác và hỏi: "Bạch Ngài, Ngài đi đâu vậy?". Vị ấy đáp: "Đến ngôi làng tên như thế để lễ tháp". Vị Tỳ-kheo-ni thưa: "Bạch Ngài, con cũng xin đi cùng". Như thế là chỉ mình Tỳ-kheo-ni bàn bạc, không phải Tỳ-kheo.

* "Visaṅketenāti": tại đây, nếu họ nói "chúng ta sẽ đi vào trước bữa ăn" nhưng lại đi vào sau bữa ăn; hoặc nói "chúng ta sẽ đi vào hôm nay" nhưng lại đi vào ngày mai. Chỉ khi sai hẹn về thời gian như thế mới không phạm tội; nhưng nếu có sự sai hẹn về cửa thành hoặc sai hẹn về con đường đi thì vẫn phạm tội. "Āpadāsūti": trong các tai nạn như khi đất nước loạn lạc, dân chúng phải dùng xe cộ di tản từ vùng này sang vùng khác, trong những tai nạn như thế thì không phạm tội. Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ bốn nguồn: khởi tạo từ thân, từ thân và khẩu, từ thân và tâm, từ thân, khẩu và tâm; đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Cùng đi là thứ bảy.

1.3.8. Giải thích học giới Cùng đi thuyền

* Trong học giới thứ tám — "Saṃvidhāyāti" là sau khi đã bàn bạc với mục đích vui đùa, do sự thân thiết hữu hảo theo thói thường của thế gian. "Uddhaṃgāmininti" là đi ngược dòng nước lên phía trên của con sông. Vì rằng người nào vui đùa bằng chiếc thuyền chạy ngược dòng (ujjavanikā) thì được gọi là "đi thuyền ngược dòng". Do đó, để chỉ rõ ý nghĩa trong phần phân tích từ ngữ, Ngài đã dùng từ "ujjavanikāyā". "Adhogāmininti" là đi xuôi dòng nước xuống phía dưới. Vì rằng người nào vui đùa bằng chiếc thuyền chạy xuôi dòng (ojavanikā) thì được gọi là "đi thuyền xuôi dòng". Do đó, để chỉ rõ ý nghĩa trong phần phân tích từ ngữ, Ngài cũng dùng từ "ojavanikāyā". Tại đó, trường hợp người ta đưa thuyền ngược dòng hay xuôi dòng nhằm mục đích đi đến bến nước thì không phạm tội. "Tiriyaṃ taraṇāyāti" là cách dùng danh từ xuất xứ cho ý nghĩa mục đích (đi ngang qua sông).

* "Gāmantare gāmantareti": tại đây, đối với con sông mà một bên bờ là các ngôi làng sát nhau theo khoảng cách gà đi bộ, còn một bên bờ là rừng không có làng mạc; khi đi thuyền theo phía bờ có làng mạc thì tính tội Ưng đối trị theo số lượng khoảng cách giữa các làng; khi đi thuyền theo phía bờ không có làng mạc thì tính theo mỗi nửa do tuần. Đối với con sông rộng một do tuần, dù đi ở giữa dòng thì cũng cần hiểu là tính tội Ưng đối trị theo mỗi nửa do tuần. "Anāpatti tiriyaṃ taraṇāyāti": tại đây không chỉ riêng với sông, mà người đi từ bến cảng lớn đến các nơi như Tāmalitti hay Suvaṇṇabhūmi cũng không phạm tội. Thật vậy, trong tất cả các bản Chú giải chỉ xét đến việc phạm tội ở sông, không xét ở biển.

* "Visaṅketenāti": ở đây cũng vậy, chỉ khi sai hẹn về thời gian mới không phạm tội; còn nếu đi mà có sự sai hẹn về bến nước hoặc sai hẹn về chiếc thuyền thì vẫn phạm tội. Phần còn lại tương tự như học giới thứ nhất, bao gồm cả sự khởi tạo, v.v.

Học giới Cùng đi thuyền là thứ tám.

1.3.9. Giải thích học giới Vật thực do thỉnh cầu

* Trong học giới thứ chín — "Mahānāge titṭhamāneti" là cách dùng đối cách cho ý nghĩa vị trí cách, nghĩa là khi các bậc Đại Long tượng (bậc Thánh) đang đứng. Hoặc là trong câu "Mahānāge titṭhamāne", cần hiểu là còn thiếu từ "adisvā" (không nhìn thấy). Nếu không thì ý nghĩa sẽ không phù hợp. "Antarākathāti" là câu chuyện đang diễn ra ở khoảng giữa của đoạn bắt đầu và đoạn kết thúc khi chưa đi đến hồi kết. "Vippakatāti" là đang được thực hiện. "Saccaṃ mahānāgā kho tayā gahapatīti": (vị Tỳ-kheo-ni) sau khi quan sát bằng cái nhìn liếc ngang, thấy các Trưởng lão đang đi vào và biết rằng họ đã nghe thấy, nên đã nói như vậy.

* "Bhikkhuniparipācitanti" là do Tỳ-kheo-ni làm cho thành tựu bằng cách tán dương đức hạnh; ý nghĩa là đã làm cho vật thực có thể nhận được. Trong phần phân tích từ ngữ, để chỉ rõ về vị Tỳ-kheo-ni và cách thức làm cho thành tựu của vị ấy, Ngài dạy: "Tỳ-kheo-ni nghĩa là vị đã cụ túc giới tại cả hai Tăng chúng; làm cho thành tựu nghĩa là đối với những người trước đây không muốn cho", v.v. "Pubbe gihisamārambhāti": tại đây, "pubbe" là trước tiên. "Samārambho" gọi là việc đã bắt đầu, đây là tên gọi của việc đã được chuẩn bị. Việc chuẩn bị của người cư sĩ gọi là gihisamārambho. Ý nghĩa là ngoại trừ vật thực đã được người cư sĩ chuẩn bị từ trước khi Tỳ-kheo-ni thỉnh cầu, nếu Tỳ-kheo thọ dụng vật thực khác (do thỉnh cầu mà có) thì phạm tội; còn nếu thọ dụng vật thực đã chuẩn bị sẵn đó thì không phạm tội. Trong phần phân tích từ ngữ, vì rằng vật thực dù chưa được chuẩn bị riêng cho Tỳ-kheo nhưng nếu là từ thân quyến hoặc người đã có lời thỉnh mời (pavāritā) thì về mặt ý nghĩa cũng xem như đã được chuẩn bị sẵn, vì có thể bảo họ mang đến tùy ý; do đó, không bám vào mặt chữ mà để chỉ rõ ý nghĩa, Ngài dạy: "Việc người cư sĩ chuẩn bị sẵn nghĩa là họ là thân quyến hoặc là người đã thỉnh mời".

* "Pakatipaṭiyattanti" là vật thực vốn đã được chuẩn bị sẵn cho chính vị Tỳ-kheo đó với ý định "chúng ta sẽ dâng cho Trưởng lão".

Trong bộ Mahāpaccarī, thay vì nói "cho vị này hay vị khác", Ngài nói không phân biệt rằng: "vật thực đã được chuẩn bị với ý định 'chúng ta sẽ dâng cho các Tỳ-kheo'".

* "Pañca bhojanāni ṭhapetvā sabbattha anāpattīti": ngoại trừ năm loại vật thực chính, thì ở tất cả các loại khác như cháo, đồ ăn nhẹ, các loại quả, dù có do Tỳ-kheo-ni thỉnh cầu thì cũng không phạm tội. Phần còn lại đã rõ nghĩa. Khởi tạo của học giới Bất cộng trụ thứ nhất: khởi tạo từ thân và tâm; đó là hành động, có tưởng và sự giải thoát, hữu tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Vật thực do thỉnh cầu là thứ chín.

1.3.10. Giải thích học giới Ngồi nơi khuất

* Trong học giới thứ mười — toàn bộ ý nghĩa của bản Chánh tạng và sự phân định cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Bất định (Aniyata) thứ hai. Thật vậy, học giới này cùng với học giới Bất định thứ hai và học giới thứ tư thuộc phần của Ngài Upananda ở phía dưới là cùng một phạm vi, nhưng do duyên khởi sự việc mà được quy định riêng biệt.

Học giới Ngồi nơi khuất là thứ mười.

Kết thúc chương Tỳ-kheo-ni thứ ba theo trình tự giải thích.

1.4. Chương Vật thực

1.4.1. Giải thích học giới Vật thực tại nhà trọ

* Trong học giới thứ nhất của chương Vật thực — "Āvasathapiṇḍoti" là vật thực tại nhà trọ. Sau khi xây dựng một ngôi nhà trọ có tường bao quanh, trang bị giường ghế phù hợp cho khách lữ hành, người bệnh, phụ nữ mang thai và người xuất gia, với nhiều phòng và mái hiên; tại đó, do lòng mong cầu phước đức, vật thực được thiết lập sẵn, nghĩa là tất cả cháo, cơm, thuốc men, v.v., được đặt đó để bố thí cho những người kể trên. "Hiyyopīti" là

cả ngày mai nữa. "Apasakkantīti" là đi khỏi. "Manussā ujjhāyantīti": những người cư sĩ khi không thấy các tu sĩ ngoại đạo bèn hỏi "các tu sĩ ngoại đạo đi đâu rồi", sau khi nghe rằng "thấy các vị này (các Tỳ-kheo) nên họ đã bỏ đi" thì nảy sinh phàn nàn. "Kukkuccāyantoti" là đang khởi lên sự hối tiếc, ý nói là đang khởi lên tưởng về việc không thích đáng.

* "Sakkoti tamhā āvasathā pakkamitunti" là có thể đi ra khỏi nhà trọ đó để đi được nửa do tuần hoặc một do tuần. "Na sakkotīti" là không thể đi được quãng đường như thế. "Anodissāti" là vật thực được thiết lập cho tất cả mọi người mà không chỉ định riêng cho một giáo phái nào theo kiểu "chỉ cho những vị này" hay "chỉ bấy nhiêu vị này". "Yāvadatthoti" là vật thực được thiết lập tùy theo nhu cầu mà không giới hạn định lượng. "Sakiṃ bhuñjitabbanti" là chỉ được ăn trong một ngày; bắt đầu từ ngày thứ hai, nếu thọ nhận thì phạm tội Tác ác, khi nuốt vào từng miếng thì phạm tội Ưng đối trị.

Tại đây là sự phân định: Vật thực được thiết lập bởi một gia đình hoặc nhiều gia đình cùng hợp lại, tại một nơi hoặc nhiều nơi, hoặc tại nơi không cố định theo kiểu "hôm nay ở nơi này, mai ở nơi kia"; nếu đã ăn một ngày tại một nơi thì không được phép ăn vào ngày thứ hai tại nơi đó hoặc tại nơi khác của cùng hệ thống đó. Tuy nhiên, vật thực được thiết lập bởi các gia đình khác nhau tại các nơi khác nhau, nếu đã ăn một ngày tại một nơi thì ngày thứ hai được phép ăn ở nơi khác. Nhưng sau khi đã ăn hết lượt theo danh sách các nơi đó, không được phép quay lại ăn từ đầu; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī. Đối với trường hợp một nhóm (pūga), nhiều nhóm, một làng hay nhiều làng cũng theo cùng phương thức này. Ngay cả vật thực được thiết lập bởi một gia đình hay nhiều gia đình hợp lại mà thỉnh thoảng bị gián đoạn do thiếu gạo, v.v., thì cũng không được ăn tiếp (vào ngày thứ hai của đợt mới). Nhưng nếu họ đã tuyên bố "chúng tôi không thể tiếp tục dâng cúng nữa" rồi sau đó khởi tâm thiện lành bắt đầu dâng cúng

trở lại, thì trường hợp này được phép ăn một ngày nữa; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī.

* "Anāpatti gilānassāti": đối với người bệnh, nếu trú lại đó mà ăn thì không phạm tội. "Gacchanto vāti": người đang đi đường, nếu ăn một ngày tại nơi đang đi qua và một ngày tại nơi đã đến, vị đó cũng không phạm tội. Khi đi về cũng theo phương thức này. Người đi rồi quay trở lại cũng được phép ăn một ngày trên đường đi và một ngày tại nơi đã đến. Người đã ăn xong rồi khởi hành nhưng gặp nước sông dâng cao hoặc sợ hãi quân cướp, v.v., phải quay trở lại, khi đi tiếp sau khi biết nơi đó đã an toàn thì được phép ăn thêm một ngày nữa; tất cả điều này đã được nêu trong các bộ Mahāpaccarī, v.v. "Odissa paññatto hotīti" là vật thực được thiết lập chỉ định riêng cho mục đích của các Tỳ-kheo. "Na yāvadatthoti" là vật thực không được thiết lập theo nhu cầu (không giới hạn), mà chỉ nhận được mỗi lần một ít; loại vật thực như thế được phép ăn hằng ngày. "Pañca bhojanāni ṭhapetvā sabbatthāti": ở tất cả các loại khác bao gồm cháo, đồ ăn nhẹ, trái cây, v.v., thì không phạm tội. Thật vậy, cháo và các thứ tương tự được phép ăn hằng ngày. Phần còn lại đã rõ nghĩa. Khởi tạo của học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân, và từ thân và tâm; đó là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Vật thực tại nhà trọ là thứ nhất.

1.4.2. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực theo nhóm

* Trong học giới thứ hai — "Parihīnalābhasakkāroti" nghĩa là vị ấy (Devadatta) tuy đã xúi giục Ajātasattu giết vua, đã dùng những kẻ ám sát, và đã làm (Đức Phật) đổ máu, nhưng sự việc vẫn còn bị che giấu kín đáo. Tuy nhiên, khi vị ấy điều khiển voi Dhanapālaka ngay giữa ban ngày, thì sự việc trở nên hiển lộ. Khi lời đồn đại khởi lên rằng "Tại sao Devadatta lại điều khiển con voi?", rồi sự việc trở nên công khai rằng "Không chỉ điều khiển voi, ông ta còn giết vua, gửi sát thủ, lăn đá; Devadatta thật ác độc". Khi người ta

hỏi "Vị ấy đã thực hiện việc này cùng với ai?", họ trả lời rằng "Cùng với vua Ajātasattu". Khi đó, những người dân thành phố đã đứng lên phản đối rằng "Làm sao đức vua có thể đi lại cùng với một kẻ cướp, một cái gai của giáo hội như thế này?". Vua biết sự xao động trong thành phố nên đã xua đuổi Devadatta. Kể từ đó, vua đã cắt bỏ năm trăm phần vật thực nấu sẵn hằng ngày dành cho vị ấy, sự cung kính phục vụ cũng không còn, và những người khác cũng không nghĩ đến việc phải dâng cúng hay giúp đỡ bất cứ điều gì cho vị ấy. Vì thế Ngài dạy: "Bị tổn giảm lợi lộc và sự cung kính". "Kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjatīti": vì muốn duy trì hội chúng để hội chúng không bị tan rã, vị ấy đã nuôi dưỡng đồ chúng bằng cách đi quyên mạo rằng "Ông hãy dâng vật thực cho một Tỳ-kheo, ông hãy dâng cho hai vị"; quyên mạo như thế rồi cùng đồ chúng thọ dụng tại các gia đình.

* "Cīvaraṃ parittaṃ uppajjatīti": đối với những người không thọ nhận vật thực thì (người thí chủ) không dâng y, do đó y phát sinh ít ỏi.

* "Cīvarakārake bhikkhū bhattena nimantentīti": những người cư sĩ thấy các Tỳ-kheo đi khất thực trong làng rồi làm y trong thời gian dài, vì lòng mong cầu phước đức, họ đã thỉnh mời vật thực với ý nghĩ "Như vậy các vị ấy sẽ mau chóng hoàn tất và được thọ dụng y".

* "Nānāverajjaketi" là những người đến từ các vương quốc khác nhau. Cũng có bản chép là "Nānāvirajjake", ý nghĩa cũng tương tự.

217-218. "Gaṇabhojaneti" là việc thọ dụng vật thực của một nhóm. Tại đây, "nhóm" (gaṇa) được hiểu là bắt đầu từ bốn vị Tỳ-kheo trở lên; do đó, để chỉ rõ định mức cuối cùng, Ngài dạy: "Nơi nào có bốn vị Tỳ-kheo... (như trên)... đó gọi là thọ dụng vật thực theo nhóm". Việc thọ dụng vật thực theo nhóm đó phát sinh theo hai cách: do sự thỉnh mời hoặc do sự quyên mạo. Việc thỉnh mời phát sinh như thế nào? Có người đi đến bốn vị Tỳ-kheo và thỉnh mời

bằng cách gọi tên một trong năm loại vật thực chính với bất cứ từ đồng nghĩa hay ngôn ngữ nào khác rằng: "Bạch các Ngài, con xin thỉnh các Ngài dùng cơm; xin các Ngài hãy nhận cơm, hãy muốn cơm, hãy nhìn đến cơm, hãy chấp thuận cơm, hãy chờ đợi cơm cho con". Những vị được thỉnh mời cùng lúc như thế, nếu cùng đi, cùng nhận, cùng thọ dụng tại cùng một thời điểm đã định là hôm nay hoặc ngày mai, thì đó là thọ dụng vật thực theo nhóm, tất cả đều phạm tội. Nếu được thỉnh mời cùng lúc, dù cùng đi hay đi riêng, cùng nhận nhưng thọ dụng riêng, thì vẫn phạm tội; bởi vì việc thọ nhận mới là định mức tại đây. Nếu được thỉnh mời cùng lúc, dù cùng đi hay đi riêng, nhưng thọ nhận riêng, rồi cùng thọ dụng hay thọ dụng riêng, thì không phạm tội. Hoặc nếu đi đến bốn khu tịnh thất hay bốn ngôi chùa và thỉnh mời riêng biệt, hoặc khi họ đang đứng cùng một chỗ mà thỉnh mời riêng biệt rằng "vị này do con trai mời, vị kia do người cha mời"; khi đã được thỉnh mời riêng biệt như thế, dù họ cùng đi hay đi riêng, cùng thọ dụng hay thọ dụng riêng, nhưng nếu họ thọ nhận vật thực cùng lúc (vào chung một vật chứa hoặc tại cùng một thời điểm thỉnh mời chung), thì đó là thọ dụng vật thực theo nhóm, tất cả đều phạm tội. Đó là cách phát sinh từ sự thỉnh mời.

Việc quyên mạo phát sinh như thế nào? Bốn vị Tỳ-kheo cùng đứng hoặc cùng ngồi, thấy một nam cư sĩ bèn quyên mạo rằng "Xin hãy dâng vật thực cho cả bốn người chúng tôi"; hoặc thấy riêng biệt từng người rồi quyên mạo "Hãy dâng cho tôi, hãy dâng cho tôi"; sau khi quyên mạo cùng lúc hoặc riêng biệt như thế, dù họ cùng đi hay đi riêng, sau khi nhận vật thực dù họ cùng thọ dụng hay thọ dụng riêng, nếu họ thọ nhận vật thực cùng lúc, thì đó là thọ dụng vật thực theo nhóm, tất cả đều phạm tội. Đó là cách phát sinh từ sự quyên mạo.

"Pādāpi phalitāti": nghĩa là bàn chân bị nứt nẻ đến mức thấy cả thịt dưới lớp da dày; bị nứt nẻ như thế, nếu chỉ chạm vào cát hay đá sỏi là phát sinh đau đớn, không thể đi khất thực trong làng được.

Trong trường hợp bệnh như thế, tức là vào thời gian bệnh, thì được phép thọ dụng, không được lấy đó làm lý do giả tạo để được thọ dụng theo nhóm.

"Cīvare kayiramāneti": nghĩa là vào lúc các vị ấy nhận được vải và chỉ để làm y; thực tế không có thời gian làm y nào tách biệt. Do đó, người nào thực hiện bất cứ công việc nào cần thiết cho tấm y đó — thậm chí trong bộ Mahāpaccarī còn nói "cho đến cả việc xỏ kim" — thì được phép thọ dụng với lý do là thời gian làm y. Trong bộ Kurundī đã giải thích chi tiết: Người nào xem xét vải, cắt vải, đặt chỉ lược, đặt miếng vá, may nối, buộc miếng vá, cắt đường viền, chải vải, đắp lên, may nối tại đó, làm chỉ, se chỉ, mài kéo, lộn vải, tất cả đều được gọi là đang làm y. Tuy nhiên, người ngồi gần đó kể chuyện tiền thân hoặc thuyết Pháp Cú thì không phải là người làm y. Ngoại trừ trường hợp này, đối với những người còn lại thì không phạm tội thọ dụng vật thực theo nhóm.

"Addhayojananti" là với người có ý định đi một quãng đường dài như thế. Còn với người định đi xa hơn nữa thì không cần phải bàn cãi. "Gacchantenāti" là với người đang đi đường trường; trong khoảng nửa do tuần, dù mới đi được một gāvuta (khoảng 4km) cũng được phép thọ dụng. "Gatena bhuñjitabbanti" là khi đã đến nơi thì được phép thọ dụng trong một ngày. Trong việc đi thuyền cũng theo phương thức này. Nhưng có điểm khác biệt này: trong bộ Mahāpaccarī nói rằng sau khi đã lên thuyền, dù đã đi đến nơi mong muốn nhưng hễ chưa bước xuống thuyền thì vẫn được phép thọ dụng. "Catutthe āgateti": đây là định mức cuối cùng; khi có vị thứ tư đến mà vật thực không đủ để duy trì mạng sống, đó gọi là đại thời gian (mahāsamaya). Còn nơi nào có hàng trăm hay hàng ngàn người tụ tập thì không cần phải bàn cãi. Do đó, vào thời gian như thế, sau khi ấn định rằng "đây là đại thời gian" thì được phép thọ dụng. "Yo koci paribbājakasamāpannoti" là bất cứ ai trong số những người cùng pháp hữu hoặc những tu sĩ ngoại đạo; bởi vì đối với vật thực do bất cứ ai trong số họ chuẩn bị, Tỳ-kheo được phép

thọ dụng với lý do là "thời gian vật thực của sa-môn".

* "Anāpatti samayeti" là không phạm tội trong bất cứ trường hợp nào thuộc bảy thời gian đã nêu. "Dve tayo ekatoti" là ngay cả những người chấp thuận lời thỉnh mời không đúng pháp, nhưng nếu chỉ có hai hoặc ba vị cùng nhận và thọ dụng, thì họ cũng không phạm tội.

Tại đây, sự phân định cần được hiểu thông qua năm nhóm bốn vị: bốn vị bao gồm một người không được thỉnh mời, bốn vị bao gồm một người đi khất thực, bốn vị bao gồm một người chưa cụ túc giới, bốn vị bao gồm một cái bát (thay người), và bốn vị bao gồm một người bệnh. Thế nào? Có người thỉnh mời bốn vị Tỳ-kheo rằng "Xin các Ngài nhận vật thực". Trong đó có ba vị đi, một vị không đi. Nam cư sĩ hỏi: "Bạch Ngài, một vị Trưởng lão nữa đâu ạ?". Các vị đáp: "Này cư sĩ, vị ấy không đến". Người đó bèn mời một vị nào khác vừa mới đến ngay lúc đó rằng "Bạch Ngài, xin mời vào", rồi dâng vật thực cho cả bốn vị; trường hợp này tất cả không phạm tội. Vì sao? Vì người làm đủ túc số (vị thứ tư) là người không được thỉnh mời. Ở đây chỉ có ba vị được thỉnh mời đã thọ nhận, ba vị đó không đủ túc số tạo thành nhóm, còn người làm đủ túc số lại không phải là người được thỉnh mời, do đó nhóm bị phá vỡ; đây gọi là bốn vị bao gồm một người không được thỉnh mời.

Trong trường hợp bốn vị bao gồm một người đi khất thực: Vào lúc thỉnh mời có một vị đang thực hành hạnh khất thực, vị ấy không chấp thuận lời mời. Tuy nhiên, vào lúc đi, khi được bảo "Bạch Ngài, xin hãy đi", mặc dù vị ấy không chấp thuận nhưng họ vẫn dắt đi với lời "Hãy đi, các Ngài sẽ nhận được vật thực khất thực"; vị ấy làm phá vỡ túc số của nhóm đó. Do đó, tất cả đều không phạm tội.

Trong trường hợp bốn vị bao gồm một người chưa cụ túc giới: Những vị được thỉnh mời cùng với một Sa-di; vị Sa-di cũng làm

phá vỡ túc số của nhóm.

Trong trường hợp bốn vị bao gồm một cái bát: Một vị không tự mình đi mà lại gửi cái bát đi; theo cách này nhóm cũng bị phá vỡ. Do đó, tất cả đều không phạm tội.

Trong trường hợp bốn vị bao gồm một người bệnh: Những vị được thỉnh mời cùng với một người bệnh; tại đó, chỉ riêng người bệnh là không phạm tội, còn những vị khác là những người làm đủ túc số của nhóm. Bởi vì người bệnh không làm phá vỡ túc số của nhóm (trong việc tính tội). Do đó, những vị còn lại đều phạm tội. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī điều này được nói một cách không phân biệt.

Người có được lý do về thời gian thì tự mình thoát tội, nhưng lại là người làm đủ túc số gây ra tội cho những vị còn lại. Do đó, các nhóm bốn vị cũng cần được hiểu theo các lý do như thời gian dâng y, v.v. Nếu trong bốn người đã chấp thuận lời mời và đi đến, có một vị Tỳ-kheo thông tuệ nói rằng "Tôi sẽ làm phá vỡ nhóm của các ông, các ông hãy cứ chấp thuận lời mời đi"; sau khi dùng cháo và đồ ăn nhẹ xong, vào lúc thọ nhận vật thực chính, vị ấy không đưa bát ra nhận mà nói rằng "Các người hãy dâng vật thực cho các vị Tỳ-kheo này rồi để họ đi, tôi sẽ ở lại làm lễ phúc chúc (anumodana) rồi mới đi". Sau khi các vị kia đã ăn xong và ra về, nam cư sĩ thưa "Bạch Ngài, xin hãy đưa bát", vị ấy mới nhận bát, thọ dụng vật thực, làm lễ phúc chúc rồi mới đi; trường hợp này tất cả không phạm tội. Thật vậy, trong việc thọ dụng vật thực theo nhóm, không có sự sai hẹn đối với năm loại vật thực chính. Nếu được thỉnh mời bằng cơm mà thọ nhận bánh kummāsa thì vẫn phạm tội. Và những loại vật thực đó đã không được họ cùng thọ nhận một lúc. Còn đối với cháo và các thứ tương tự thì có sự sai hẹn (được phép), và những thứ đó đã được họ cùng thọ nhận một lúc. Theo cách này, một vị thông tuệ có thể làm cho những vị khác không phạm tội.

Do đó, nếu có người muốn làm lễ cúng dường vật thực đến Tăng chúng (saṅghabhatta) mà được phái đi thỉnh mời; khi đến tinh xá, thay vì nói "Bạch các Ngài, ngày mai xin hãy nhận vật thực khất thực (bhikkhaṃ) tại nhà chúng con", người đó lại nói "Xin hãy nhận cơm (bhattaṃ)" hoặc "Xin hãy nhận cơm cúng dường Tăng chúng" hoặc "Cầu mong Tăng chúng nhận cơm"; vị Tỳ-kheo làm nhiệm vụ phân bổ vật thực (bhattuddesaka) phải là người thông tuệ, phải giúp những vị được thỉnh mời thoát khỏi tội thọ dụng vật thực theo nhóm và giúp những vị trì hạnh khất thực không bị đứt đoạn đầu đà. Thế nào? Trước tiên phải nói như vầy: "Này cư sĩ, ngày mai không thể được". Người kia thưa: "Bạch Ngài, vậy ngày mốt". Vị ấy lại nói: "Ngày mốt cũng không thể được". Trì hoãn như thế cho đến nửa tháng, rồi hỏi lại: "Ngươi đã nói gì?". Nếu người đó vẫn nói "Xin hãy nhận cơm cúng dường Tăng chúng", thì hãy làm cho người đó xao lãng bằng cách bảo "Này cư sĩ, hãy làm cho bông hoa này được hợp pháp, hãy làm cho cỏ này được hợp pháp", rồi hỏi lại "Ngươi vừa nói gì?". Nếu người đó vẫn nói như cũ, thì phải bảo rằng: "Này đạo hữu, ngươi sẽ không có được các vị trì hạnh khất thực hay các bậc Đại Trưởng lão đâu, ngươi chỉ có được các Sa-di thôi". Khi người đó thắc mắc: "Bạch Ngài, tại sao ở làng này làng nọ các Ngài đã thọ dụng, mà con lại không có được?", thì vị ấy bảo: "Họ biết cách thỉnh mời, còn ngươi thì không biết". Người đó hỏi "Bạch Ngài, họ thỉnh mời như thế nào?"; các vị đáp "Họ đã nói như vầy: 'Bạch các Ngài, xin hãy nhận vật thực khất thực (bhikkhaṃ) của chúng con'". Nếu người đó cũng nói theo như thế, thì được phép. Nếu người đó vẫn tiếp tục nói "Hãy nhận cơm (bhattaṃ)", thì vị ấy phải bảo: "Này đạo hữu, bây giờ ngươi sẽ không có được nhiều Tỳ-kheo đâu, chỉ có được ba vị thôi". Khi người đó lại thắc mắc: "Bạch Ngài, tại sao ở làng này làng nọ họ đã dâng vật thực cho toàn thể Tăng chúng Tỳ-kheo, mà con lại không có được?", vị ấy bảo "Ngươi không biết cách thỉnh mời". Người đó hỏi "Họ đã thỉnh mời như thế nào?"; các vị đáp "Họ đã nói 'Hãy nhận vật thực khất thực'". Nếu người đó cũng nói "Hãy nhận vật thực khất thực", thì được phép. Nếu người đó

vẫn cứ nói "Chỉ có cơm thôi", thì vị ấy phải bảo: "Ngươi hãy đi đi, chúng tôi không cần cơm của ngươi, đây là nơi khất thực thường xuyên của chúng tôi, chúng tôi sẽ đi khất thực tại đây". Khi người đó nói "Bạch các Ngài, xin hãy đi khất thực", những người ở nhà sẽ hỏi người đi mời rằng "Này anh, có thỉnh được các Tỳ-kheo không?". Người đó đáp "Nói gì nhiều với các vị này, các Trưởng lão nói rằng 'Ngày mai chúng tôi sẽ đi khất thực'. Bây giờ các người đừng có lơ là". Ngày hôm sau, sau khi đã thực hiện các bổn phận tại bảo tháp, vị Tăng trưởng phải bảo các Tỳ-kheo rằng: "Này các đạo hữu, có một người không thông tuệ đã đến thỉnh cơm Tăng tại làng gần đây; chúng ta hãy đi, chúng ta sẽ đi khất thực tại làng đó". Các Tỳ-kheo phải nghe theo lời vị Trưởng lão, không được trở nên khó dạy; phải đứng tại cửa làng mà đi khất thực. Khi những người đó nhận bát, mời ngồi và dâng vật thực thì được phép thọ dụng. Nếu họ đặt vật thực tại nhà nghỉ (āsanasālā) rồi đi dạo trên đường phố mà thông báo rằng "Bạch các Ngài, xin hãy nhận vật thực tại nhà nghỉ", thì không được phép.

Tuy nhiên, nếu họ mang vật thực đi đến chỗ này chỗ nọ mà nói "Xin hãy nhận vật thực", hoặc họ mang đến tinh xá từ trước rồi đặt tại nơi thích hợp, ai đến thì dâng cho người đó, đây gọi là vật thực mang đến dâng cúng (abhihaṭabhikkhā), trường hợp này được phép. Ngược lại, nếu họ chuẩn bị vật thực tại phòng ăn rồi sai người đi đến từng tịnh thất mà nói "Xin hãy nhận vật thực tại phòng ăn", thì không được phép. Những người cư sĩ nào thấy các Tỳ-kheo đang đi khất thực mà quét dọn nhà nghỉ, mời các Ngài ngồi rồi dâng vật thực, thì các Ngài không được từ chối. Những người cư sĩ nào thấy các Tỳ-kheo không nhận được vật thực trong làng và đang đi ra khỏi làng mà nói "Bạch các Ngài, xin hãy nhận cơm", thì các Ngài phải từ chối, hoặc không được quay trở lại. Nếu họ nói "Bạch các Ngài, xin hãy quay lại, xin hãy nhận vật thực", thì được phép quay lại ngay khi lời "xin hãy quay lại" được nói ra. Nếu họ nói "Bạch các Ngài xin hãy quay lại, cơm đã được làm tại nhà, cơm đã được làm trong làng", thì được phép quay lại vì cơm

tại nhà hay cơm trong làng có thể là của bất cứ ai. Nhưng nếu họ nói một câu liên kết rằng "Xin hãy quay lại để nhận cơm", thì không được phép quay lại. Ngay cả khi thấy các Ngài đi ra từ nhà nghỉ để đi khất thực mà họ nói "Bạch các Ngài, xin hãy ngồi xuống nhận cơm", thì phương thức cũng tương tự như vậy. "Niccabhattanti" gọi là vật thực thường xuyên. Nếu họ nói "Xin hãy nhận vật thực thường xuyên", thì nhiều vị cùng nhận một lúc cũng được phép. Trong các trường hợp như vật thực bắt thăm (salākabhatta), v.v., cũng theo cùng phương thức này. Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Lông cừu: là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Thọ dụng vật thực theo nhóm là thứ hai.

1.4.3. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực nối tiếp

* Trong học giới thứ ba — "Na kho idaṃ orakaṃ bhavissati, yathayime manussā sakkaccaṃ bhattaṃ karontīti": theo cách thức mà những người này chuẩn bị vật thực một cách cung kính, qua đó được biết rằng: "Giáo pháp này hoặc sự dâng cúng này đến Tăng chúng có Đức Phật làm thượng thủ chắc chắn không phải tầm thường, chắc chắn sẽ không ít ỏi hay thấp kém". "Kirapatikoti": tại đây, "Kiro" là tên của vị thiện nam đó; nhưng vì có ý nghĩa là người quản lý nên được gọi là "Kirapatiko". Tương truyền vị ấy là người chủ, người điều hành, đã trả tiền công theo định mức tháng, mùa hoặc năm để sai khiến những người làm công thực hiện công việc. "Badarā paṭiyattāti": (vị ấy) nói theo cách thức hoán dụ. "Badaramissenāti": bằng món mứt táo (badarasāḷava).

* "Ussūre āhariyitthāti" là được mang đến khi trời đã quá trưa.

* "Mayhaṃ bhattapaccāsaṃ itthannāmassa dammīti" (Tôi xin nhường phần vật thực mong đợi của tôi cho vị có tên như thế này):

đây gọi là sự chuyển giao vật thực (bhattavikappanā), việc này được phép thực hiện dù là trước mặt hay sau lưng. Nếu thấy mặt thì nói rằng "Tôi chuyển giao cho Ngài" rồi mới thọ dụng; nếu không thấy mặt thì nói với một trong năm hạng người đồng pháp rằng "Tôi chuyển giao cho vị có tên như thế này" rồi mới thọ dụng. Tuy nhiên, trong các bộ Mahāpaccarī và các bộ khác chỉ đề cập đến việc chuyển giao sau lưng. Và vì việc chuyển giao này được bao hàm trong các tác pháp luật nghi, nên không được phép chuyển giao đến Đức Thế Tôn. Thật vậy, dù Đức Thế Tôn đang ngự trong Hương phòng hay đang ngồi giữa Tăng chúng, khi Tăng chúng cử ra những vị Tỳ-kheo đủ túc số để thực hiện các tác pháp thì việc đó đã là thành tựu tốt đẹp, Đức Thế Tôn không làm hỏng tác pháp, cũng không làm cho tác pháp được hoàn thiện thêm. Ngài không làm hỏng vì Ngài là bậc Chủ tể của Pháp (Dhammissara), Ngài không làm hoàn thiện thêm vì Ngài không phải là người để tính vào túc số của nhóm (agaṇapūraka).

* "Dve tayo nimantane ekato bhuñjatīti" nghĩa là bỏ hai hoặc ba phần vật thực được thỉnh mời vào chung một bát, trộn lẫn lại làm một rồi thọ dụng. Trong bộ Mahāpaccarī có nói rằng: Nếu thỉnh mời hai hoặc ba gia đình đến ngồi cùng một chỗ, rồi họ mang vật thực từ nơi này nơi kia đến đổ vào bát, đổ canh và đồ ăn vào bát, khiến chúng trộn lẫn với nhau, thì trường hợp này không phạm tội. Nhưng nếu phần vật thực của lời thỉnh mời đầu tiên nằm ở dưới, còn các phần vật thực của các lời thỉnh mời sau nằm ở trên, người nào thọ dụng bắt đầu từ phía trên thì phạm tội. Tuy nhiên, nếu đưa tay xuống dưới, lấy ra dù chỉ một miếng từ phần vật thực của lời thỉnh mời đầu tiên, thì kể từ lúc đã thọ dụng miếng đó, về sau thọ dụng như thế nào cũng không phạm tội. Ngay cả khi họ đổ sữa hoặc nước xốt vào đó, khiến cho phần vật thực bị phủ lên có cùng một vị, thì nếu thọ dụng bắt đầu từ phía cạnh bát cũng không phạm tội; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī. Nhưng trong bộ Đại Chú giải (Mahāaṭṭhakathā) thì nói rằng: "Đối với vị đang ngồi đã nhận được cơm sữa hoặc cơm nước xốt, nếu người khác cũng

đổ thêm cơm sữa hoặc cơm nước xốt vào đó, thì khi vị ấy uống sữa hoặc nước xốt đó thì không phạm tội. Còn khi thọ dụng (vật thực đặc), vị ấy phải bỏ vào miệng miếng thịt hoặc miếng cơm đã nhận được trước tiên, rồi mới được phép thọ dụng bắt đầu từ phía cạnh bát. Đối với món cháo sữa có bơ (sappipāyāsa) cũng theo cùng phương thức này".

Khi một vị đại thí chủ thỉnh mời Tỳ-kheo, lúc vị ấy đi đến gia đình đó, những người trong gia đình như con cái, vợ, anh em, chị em, v.v., của vị thí chủ cũng mang phần của riêng mình đến đổ vào bát; trong bộ Đại Chú giải nói rằng nếu vị ấy thọ dụng phần được cho sau mà chưa thọ dụng phần do vị thí chủ cho trước tiên thì "không phạm tội". Còn trong Chú giải Kurunda thì nói là "được phép". Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Nếu họ nấu riêng biệt, rồi mang vật thực đã nấu từ phần của riêng mình đến cho, thì tại đó, người nào thọ dụng phần mang đến sau trước tiên thì phạm tội Ưng đối trị. Nếu tất cả đều cùng một nồi nấu, thì không phải là thọ dụng vật thực nối tiếp". Khi vị đại thí chủ thỉnh mời rồi mời ngồi, nếu người khác định lấy bát thì không được đưa. Nếu người đó hỏi "Bạch Ngài, tại sao Ngài không đưa?", thì đáp rằng "Này cư sĩ, chúng tôi đã được vị thí chủ này thỉnh mời rồi!". Nếu người đó nói "Bạch Ngài, không sao đâu, hễ nhận được gì thì xin Ngài cứ thọ dụng cái đó", thì khi ấy được phép thọ dụng. Trong bộ Kurundī nói rằng ngay cả khi người khác mang vật thực đến dâng, sau khi xin phép (vị thí chủ cũ) thì cũng được phép thọ dụng.

Sau khi làm lễ phúc chúc và đang đi ra, nếu những người muốn nghe pháp đều thỉnh mời rằng "Bạch Ngài, ngày mai xin Ngài cũng hãy đến", thì ngày hôm sau đi đến và hễ nhận được vật thực của ai cũng đều được phép thọ dụng. Vì sao? Vì đã được tất cả mọi người thỉnh mời. Một vị Tỳ-kheo đang đi khất thực và nhận được vật thực, một vị cư sĩ khác thỉnh mời vị ấy vào ngồi trong nhà nhưng vật thực (của người này) chưa xong. Nếu vị Tỳ-kheo đó thọ dụng vật thực đã nhận được từ việc đi khất thực thì phạm tội. Nếu

vị ấy ngồi đó mà chưa thọ dụng, khi được hỏi "Bạch Ngài, tại sao Ngài không thọ dụng?", vị ấy đáp "Vì đã được ông thỉnh mời", rồi sau khi được bảo "Bạch Ngài, hễ nhận được gì thì xin Ngài cứ thọ dụng cái đó" mà vị ấy thọ dụng, thì trường hợp này được phép.

"Sakalena gāmenāti": đối với vị được toàn bộ dân làng cùng nhau thỉnh mời, thì hễ thọ dụng ở bất cứ nơi nào cũng không phạm tội. Đối với một nhóm (pūga) cũng theo cùng phương thức này. "Nimantiyamāno bhikkhaṃ gahessāmīti bhaṇatīti": khi được thỉnh mời rằng "Hãy nhận cơm (bhattaṃ)", vị ấy nói rằng "Tôi không cần cơm của ông, tôi sẽ nhận vật thực khất thực (bhikkhaṃ)". Về điểm này, Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Người nói như vậy có thể thực hiện việc 'không nhận lời thỉnh mời' (animantana) đối với học giới này, nhưng vì đã tạo ra cơ hội để thọ dụng nên không thoát khỏi tội thọ dụng theo nhóm (gaṇabhojana) và tội thọ dụng khi chưa báo cáo (cāritta)". Trưởng lão Mahāsumma nói rằng: "Kể từ lúc vị ấy có thể thực hiện việc 'không nhận lời thỉnh mời', thì kể từ đó không cấu thành tội thọ dụng theo nhóm cũng không cấu thành tội thọ dụng khi chưa báo cáo". Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Kathina: khởi tạo từ thân và khẩu, từ thân, khẩu và tâm; đây là vừa hành động vừa không hành động (ở đây thọ dụng là hành động, không chuyển giao là không hành động), không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Thọ dụng vật thực nối tiếp là thứ ba.

1.4.4. Giải thích học giới Mẹ của Kāṇā

* Trong học giới thứ tư — "Kāṇamātāti" là mẹ của nàng Kāṇā. Tương truyền con gái của bà rất xinh đẹp, bất cứ ai nhìn thấy nàng cũng đều trở nên "kāṇā" (mù) vì ái dục, ý nói là mù quáng vì ái dục. Vì nàng làm cho người khác trở nên mù quáng như thế nên nàng nổi tiếng với tên gọi "Kāṇā". Do ảnh hưởng của nàng nên người mẹ cũng trở nên nổi tiếng với tên gọi "Kāṇamātā".

"Āgatanti" là sự đi đến. "Kismiṃ viyāti" nghĩa là như cái gì; ý nghĩa là giống như một việc đáng xấu hổ. "Rittahatthaṃ gantunti": sự đi này là sự đi với bàn tay không, sự đi với bàn tay không ấy giống như một việc đáng xấu hổ; đó là ý nghĩa của câu này. "Parikkhayaṃ agamāsīti": vị nữ cư sĩ là bậc Thánh đệ tử khi thấy các Tỳ-kheo thì không thể không dâng cúng những gì mình đang có, do đó bà đã dâng cúng cho đến khi tất cả đều cạn kiệt. "Dhammiyā kathāyāti": tại đây, ngay cả nàng Kāṇā khi nghe Pháp được thuyết vì lợi ích của người mẹ, vào lúc kết thúc thời Pháp, nàng đã đắc quả Dự lưu. "Uṭṭhāyāsanā pakkāmīti" là đứng dậy từ chỗ ngồi và ra đi. Người chồng đó sau khi nghe rằng "Tương truyền bậc Đạo Sư đã đi đến nhà của mẹ nàng Kāṇā", nên đã đón nàng Kāṇā về và đặt nàng lại đúng vị trí cũ.

* Trong sự việc này, ngay khi học giới chưa được quy định thì vật dụng làm lương thực (pātheyya) đã phát sinh, do đó để chỉ rõ điều đó ngay sau đây, Ngài đã dạy: "Tena kho pana samayenā", v.v. Và vị nam cư sĩ đó, vì là bậc Thánh đệ tử nên đã dâng cúng tất cả. Vì thế Ngài dạy: "Đã đi đến sự cạn kiệt".

* "Yaṃkiñci paheṇakatthāyāti": bất cứ thứ gì được chuẩn bị để làm quà tặng như bánh atirasa, bánh modaka, bánh sakkhalika, v.v., tất cả ở đây đều được tính vào loại "bánh" (pūva). "Yaṃkiñci pātheyyatthāyāti": bất cứ thứ gì được chuẩn bị cho những người đi đường để dùng dọc đường như bột rang trộn mè, bột rang không trộn mè, mè, gạo, v.v., tất cả ở đây đều được tính vào loại "bột rang" (mantha). "Tato ce uttarinti": nếu nhận đến cái bát thứ ba đầy vun, thì phạm tội Ưng đối trị theo cách tính của bánh.

"Dvattipattapūre paṭiggahetvāti": thọ nhận đầy bát ngang với vạch phía dưới của mép bát. "Amutra mayā dvattipattapūrāti": tại đây nếu đã nhận hai bát, thì phải nói rằng: "Tại chỗ đó tôi đã nhận hai bát đầy, Ngài chỉ nên nhận một bát thôi". Vị ấy cũng phải nói với người đến sau rằng: "Vị đến trước đã nhận hai bát đầy, tôi nhận một bát, Ngài đừng nhận nữa". Đối với người đã nhận một bát

trước tiên, khi thông báo nối tiếp nhau cũng theo cùng phương thức này. Còn đối với người tự mình nhận đủ ba bát, khi thấy người khác thì phải nói rằng: "Chớ có thọ nhận ở đây". "Paṭikkamanaṃ nīharitvāti" là mang đến nhà nghỉ; và người đang đi đến nhà nghỉ không được đi đến ngôi nhà nghỉ bỏ hoang. Phải đi đến nơi có đại Tăng chúng đang ngồi. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Phải đi đến ngôi nhà nghỉ nào gần với nơi đã nhận vật thực. Không được phép đi đến nơi khác với ý định 'ta sẽ dâng cho những người quen biết, những người thân thiết hoặc những người cùng một hệ phái'. Nhưng nếu vị ấy có chỗ ngồi cố định của mình, thì dù xa cũng được phép đi đến".

"Saṃvibhajitabbanti": nếu đã nhận ba bát đầy, phải giữ lại một bát cho mình và dâng hai bát cho Tăng chúng. Nếu nhận hai bát, phải giữ lại một bát cho mình và dâng một bát cho Tăng chúng; tuy nhiên, không được phép dâng theo sự thân thiết. Đối với người chỉ nhận một bát, vị ấy không cần phải dâng cho ai nếu không muốn, mà được tùy ý sử dụng.

* "Gamane paṭippassaddheti": khi gặp tai họa trên đường hoặc do không còn nhu cầu mà họ nói "Bây giờ chúng tôi sẽ không gửi đi nữa, chúng tôi sẽ không đi nữa", khi việc đi đường đã bị hủy bỏ như thế. "Ñātakānaṃ pavāritānanti": đối với những người này, dù họ dâng cúng nhiều, người thọ nhận cũng không phạm tội. Tuy nhiên, trong các bộ Chú giải nói rằng: "Dù là đối với họ, nếu vật thực đã được chuẩn bị với mục đích làm lương thực hay quà tặng thì cũng chỉ nên nhận theo định mức". Phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ sáu nguồn: là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Mẹ của Kāṇā là thứ tư.

1.4.5. Giải thích học giới thứ nhất về ngăn vật thực

* Trong học giới thứ năm — "Bhikkhū bhuttāvī pavāritāti" nghĩa là các Tỳ-kheo đã thọ thực xong và đã từ chối vật thực dư thừa; bị từ chối do lời thỉnh mời của người Bà-la-môn (Brāhmaṇa) rằng: "Bạch các Ngài, xin hãy nhận lấy cho đến khi vừa ý", đó gọi là sự thỉnh mời tùy ý (yāvadatthapavāraṇā); và tự mình nói rằng: "Thôi đủ rồi hiền giả, hãy cho ít ít thôi", đó gọi là sự từ chối bằng cách khước từ (paṭikkhepapavāraṇā). "Paṭivissaketi" là người sống ở ngôi nhà lân cận.

* "Kākoravasaddanti" là tiếng kêu của loài quạ; tiếng kêu của những con quạ đang tụ tập lại và kêu vang. "Alametaṃ sabbanti": tại đây, không nói đến ba loại (vật thực) mà chỉ nói "Thôi đủ rồi bấy nhiêu đó" thì cũng được phép.

238-239. "Bhuttāvīti" là đã thọ thực. Tại đây, vì người nào đã nuốt vào dù chỉ một hạt cơm, hoặc đã nhai hay chưa nhai, thì người ấy cũng được tính là "bhuttāvī" (người đã thọ thực); do đó trong phần phân tích từ ngữ đã dạy rằng: "Bhuttāvī nghĩa là đối với năm loại vật thực chính", v.v. "Pavāritoti" là đã thực hiện việc từ chối, đã thực hiện việc khước từ. Và vì việc đó không chỉ đơn thuần là khước từ, mà phải do sự hội đủ năm chi phần, nên trong phần phân tích từ ngữ đã dạy: "Pavārito nghĩa là chỗ ngồi được nhận biết", v.v. Tại đó, do từ "chỗ ngồi được nhận biết" nên vị ấy được gọi là "pavārito" khi đang thực hiện việc thọ dụng dở dang. Đối với người đang thọ dụng dở dang, vị ấy có cái đã thọ dụng và cái chưa thọ dụng; và đối với cái đã thọ dụng đó thì vị ấy cũng được tính là "bhuttāvī", do đó chúng ta không thấy sự thành tựu ý nghĩa riêng biệt nào từ từ "bhuttāvī". Nhưng giống như cách dùng các từ "hai đêm, ba đêm", hoặc "bằng sáu, năm lời nói", v.v., cần hiểu rằng từ "pavārita" được dùng đi kèm như một sự bổ trợ để làm cho văn phong được lưu loát.

Trong các câu như "Asanaṃ paññāyatīti" (chỗ ngồi được nhận biết), ý nghĩa là sự thọ dụng đang diễn ra được nhìn thấy, và cá nhân này là người đang thọ dụng. "Bhojanaṃ paññāyatīti" là vật

thực đủ để tạo nên sự từ chối được nhìn thấy; ý nghĩa là một trong các loại vật thực như cơm, v.v., là loại vật thực cần phải khước từ. "Hatthapāse ṭhitoti" là người thí chủ cầm vật thực đủ để tạo nên sự từ chối và đứng trong khoảng cách hai hắc tay rưỡi. "Abhiharatīti" nghĩa là người thí chủ đó dùng thân mình dâng vật thực đó đến vị Tỳ-kheo. "Paṭikkhepo paññāyatīti" là sự khước từ được nhận biết; ý nghĩa là vị Tỳ-kheo đó dùng thân hoặc dùng lời để khước từ vật thực được mang đến dâng cúng. Như vậy, do sự hội đủ của năm chi phần mà được gọi là "đã từ chối" (pavārita). Điều này cũng đã được dạy rằng:

"Này Upāli, sự từ chối được nhận biết qua năm cách: chỗ ngồi được nhận biết, vật thực được nhận biết, đứng trong tầm tay, dâng cúng, và sự khước từ được nhận biết." (Pari. 428).

Tại đây là sự phân định — trước hết trong các chi phần như "chỗ ngồi", v.v., bất cứ thứ gì mà vị ấy đang thọ dụng và bất cứ vật thực nào được người đứng trong tầm tay mang đến dâng cúng mà vị ấy khước từ, thì chỉ được hiểu là một trong các loại: "cơm, bánh kummāsa, bột rang, cá, thịt". Tại đó, "odano" (cơm) nghĩa là vật được làm từ gạo của bảy loại ngũ cốc: lúa sa-di (sāli), lúa nếp (vīhi), đại mạch (yava), lúa mì (godhuma), kê (kaṅgu), kê varaka, kê kudrūsako. Tại đó, "sālī" bao gồm tất cả các loại lúa sa-di cho đến cả lúa hoang (nīvāra). "Vīhī" bao gồm tất cả các loại lúa nếp. Đối với đại mạch và lúa mì thì không có sự phân biệt. "Kaṅgū" bao gồm tất cả các loại kê có màu trắng, đỏ, đen. "Varako" bao gồm tất cả các loại kê màu trắng cho đến cả kê varaka rừng (varakacoraka). "Kudrūsako" bao gồm tất cả các loại ngũ cốc dạng cỏ như kê sāmāka màu đen và lỏng.

Các loại nīvāra, varaka và coraka tại đây được gọi là "ngũ cốc phụ" (dhaññānuloma). Dù là ngũ cốc chính hay ngũ cốc phụ, hễ lấy gạo của bảy loại ngũ cốc đã nêu với ý định "ta sẽ nấu cơm", hoặc "ta sẽ nấu cháo", hoặc "ta sẽ nấu các thứ như cơm chua (ambilapāyāsa)", v.v.; khi thọ dụng lúc nóng hay lúc nguội, nếu vào lúc thọ dụng mà

tại các phần được lấy ra vẫn còn nhận rõ hình dạng hạt (odhi), thì nó thuộc về loại cơm (odana) và tạo nên sự từ chối. Nếu không còn nhận rõ hình dạng hạt, thì nó thuộc về loại cháo (yāgu) và không tạo nên sự từ chối.

Ngay cả đối với cơm sữa (pāyāsa) hay cháo chua trộn với lá, quả và đọt cây, nếu vừa mới nhấc xuống từ bếp lò và còn rất nóng, có thể nghiêng bát để uống và tại phần lấy bằng tay cũng không nhận rõ hình dạng hạt, thì không tạo nên sự từ chối. Nhưng nếu sau khi hơi nóng đã tan, nó nguội đi và trở nên đặc, có thể nhận rõ hình dạng hạt, thì lại tạo nên sự từ chối. Trạng thái loãng trước đó không giúp tránh khỏi (sự từ chối). Ngay cả khi đã cho thêm sữa chua, nước sữa, v.v., và bỏ vào nhiều lá, quả, đọt cây cùng với dù chỉ một nắm gạo đã nấu; nếu vào lúc thọ dụng mà nhận rõ hình dạng hạt, thì tạo nên sự từ chối. Trong một buổi thỉnh mời không có cháo, thí chủ dâng vật thực được rưới thêm nước cơm, sữa, v.v., mà nói rằng "Xin hãy nhận cháo"; dù chúng có loãng đi nữa, chúng vẫn tạo nên sự từ chối. Nhưng nếu họ bỏ gạo vào nước đang sôi, nấu chín rồi dâng cúng, thì nó thuộc về loại cháo. Dù thuộc về loại cháo, nhưng nếu trong đó hay trong bất cứ thứ gì khác mà họ có bỏ thêm cá, thịt; nếu nhận rõ dù chỉ một miếng cá, thịt hay gân bằng hạt cải, thì nó tạo nên sự từ chối.

Tuy nhiên, nước xốt nguyên chất hay cháo nước xốt thì không tạo nên sự từ chối. Ngoại trừ gạo của các loại ngũ cốc đã nêu, cơm được làm từ các loại khác như gạo tre (veṇutaṇḍula) hoặc các loại củ, rễ, quả thì không tạo nên sự từ chối, huống hồ là cháo đặc. Nhưng nếu trong đó họ có bỏ thêm cá, thịt, thì nó tạo nên sự từ chối. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Cơm được làm vì mục đích làm bánh hoa (puppha) cũng tạo nên sự từ chối". Cơm được làm vì mục đích làm bánh hoa nghĩa là gạo được bỏ vào nước sôi để hấp chín nhằm mục đích làm đồ ăn nhẹ hình hoa. Nếu họ làm khô số gạo đó rồi thọ dụng thì được phép; chúng không thuộc loại bột rang cũng không thuộc loại cơm. Sau đó, cơm được làm từ chúng

mới tạo nên sự từ chối. Nếu họ nấu số gạo đó trong bơ, dầu, v.v., hoặc làm thành bánh, thì không tạo nên sự từ chối. Cốm (puthuka) hoặc các loại bột rang và cơm được làm từ cốm không tạo nên sự từ chối.

"Kummāsa" (bánh kummāsa) nghĩa là bánh được làm từ đại mạch. Còn bánh được làm từ các loại khác như đậu xanh, v.v., thì không tạo nên sự từ chối. "Sattu" (bột rang) nghĩa là bột được làm từ lúa sa-di, lúa nếp và đại mạch. Đối với hạt kê kaṅgu, varaka, kudrūsako, người ta rang chúng rồi giã nhẹ, loại bỏ trấu, sau đó giã mạnh trở lại để làm thành bột. Dù cho bột đó có được làm ướt để kết dính lại làm một, nó vẫn thuộc về loại bột rang. Gạo của lúa nếp được rang kỹ rồi giã ra để dâng cúng, loại bột đó cũng thuộc về loại bột rang. Tuy nhiên, gạo của lúa nếp hay gạo lúa nếp đã tách vỏ mà được rang chín vừa phải, thì chỉ là gạo rang và không tạo nên sự từ chối. Nhưng bột làm từ các loại gạo đó thì tạo nên sự từ chối. Cám của lúa nếp được rang kỹ cũng tạo nên sự từ chối. Còn cám của lúa nếp rang chín vừa phải hoặc được phơi khô dưới nắng thì không tạo nên sự từ chối. Bỏng (lājā) hoặc cơm, bột rang, v.v., làm từ bỏng không tạo nên sự từ chối. Bột đã rang hoặc bất cứ loại đồ ăn nhẹ nguyên chất nào cũng không tạo nên sự từ chối. Tuy nhiên, đồ ăn nhẹ được nhồi cá, thịt hoặc bánh modaka làm từ bột rang thì tạo nên sự từ chối. Cá và thịt thì đã rõ ràng rồi. Nhưng có điểm khác biệt này: nếu một vị đang uống cháo mà người ta dâng cho hai miếng cá hoặc hai miếng thịt chỉ bằng kích thước hạt cháo trong cùng một bát hay khác bát; nếu vị ấy không ăn chúng mà khước từ bất cứ thứ gì khác đủ để tạo nên sự từ chối, thì không tạo nên sự từ chối. Sau đó, nếu vị ấy đã ăn một miếng, còn một miếng ở trên tay hay trong bát, nếu vị ấy khước từ thứ khác, thì tạo nên sự từ chối. Nếu cả hai miếng đều đã ăn xong, trong miệng không còn lại chút gì dù bằng hạt cải, nếu vị ấy khước từ thứ khác, thì không tạo nên sự từ chối.

Đang ăn thịt hợp pháp mà khước từ thịt hợp pháp, thì tạo nên sự từ

chối. Đang ăn thịt hợp pháp mà khước từ thịt không hợp pháp, thì không tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì không có đối tượng. Thật vậy, chỉ khi khước từ thứ mà Tỳ-kheo được phép ăn thì mới có sự từ chối. Về điều này, nếu biết là không hợp pháp mà khước từ, hay dù không biết nhưng đã khước từ ngay tại đối tượng cần phải khước từ, thì đều được gọi là khước từ; do đó không tạo nên sự từ chối. Nhưng nếu đang ăn thịt không hợp pháp mà khước từ thịt hợp pháp, thì tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì có đối tượng. Thật vậy, thứ mà vị ấy khước từ chính là đối tượng của sự từ chối. Còn thứ vị ấy đang ăn, dù nó đang ở vị trí của đối tượng cần phải khước từ, nhưng khi đang bị ăn thì nó không đánh mất bản chất là thịt, do đó tạo nên sự từ chối. Đang ăn thịt không hợp pháp mà khước từ thịt không hợp pháp thì theo phương thức trước, không tạo nên sự từ chối. Đang ăn thịt hợp pháp hay không hợp pháp mà khước từ bất cứ loại vật thực hợp pháp nào trong năm loại vật thực chính, thì tạo nên sự từ chối. Nếu khước từ vật thực không hợp pháp phát sinh từ sự tà mạng như làm hư hỏng gia đình, làm nghề y, khoe pháp bậc thượng, hay do thọ nhận tiền bạc, v.v., vốn bị Đức Phật chê trách, thì không tạo nên sự từ chối. Đang thọ dụng vật thực hợp pháp hay không hợp pháp mà khước từ vật thực hợp pháp thì tạo nên sự từ chối; còn khước từ vật thực không hợp pháp thì không tạo nên sự từ chối; cần hiểu lý do theo phương thức đã nêu ở mọi nơi.

Như vậy, sau khi đã biết về thứ đang ăn và vật thực bị khước từ bởi người đứng trong tầm tay dâng cúng sẽ tạo nên sự từ chối trong các chi phần như "chỗ ngồi", v.v.; bây giờ, để biết cách thức sự từ chối phát sinh, đây là sự phân định — trong câu "chỗ ngồi, vật thực" tại đây, đối với người đã nuốt vào dù chỉ một hạt cơm, nếu trong bát, miệng hoặc tay vị ấy có bất cứ loại nào trong năm loại vật thực chính mà vị ấy lại khước từ thêm bất cứ loại nào khác trong năm loại vật thực chính, thì tạo nên sự từ chối. Nếu không có vật thực ở bất cứ đâu mà chỉ có mùi của vật thực, thì không tạo nên sự từ chối. Nếu trong miệng và tay không có vật thực, trong bát có,

nhưng tại chỗ ngồi đó vị ấy không muốn ăn nữa mà muốn mang vào tinh xá để ăn, hoặc muốn dâng cho người khác; nếu trong khoảng thời gian đó vị ấy khước từ vật thực, thì không tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì trạng thái thọ dụng dở dang đã bị cắt đứt. Người nào muốn đi nơi khác để ăn, sau khi đã nuốt cơm trong miệng, cầm phần còn lại mà đi, nếu trên đường đi vị ấy khước từ vật thực khác, thì sự từ chối cũng không phát sinh; điều này đã được nêu trong bộ Mahāpaccarī. Và đối với tay cũng giống như bát. Thậm chí nếu có vật thực trong miệng nhưng vị ấy không muốn nuốt vào, và tại khoảnh khắc đó vị ấy khước từ thứ khác, thì không tạo nên sự từ chối. Đặc tính đã nêu ở một phần cần được hiểu cho tất cả các phần. Hơn nữa, trong bộ Kurundī phương thức này đã được chỉ rõ. Thật vậy, tại đó đã dạy: "Cơm trong miệng đã nuốt, cơm trên tay định cho người ăn thừa, cơm trong bát định dâng cho Tỳ-kheo; nếu vị ấy khước từ tại khoảnh khắc đó, thì không tạo nên sự từ chối." "Hatthapāse ṭhitoti": tại đây, nếu vị Tỳ-kheo đang ngồi, thì tính từ mép sau của chỗ ngồi; nếu đang đứng, tính từ mép gót chân; nếu đang nằm, tính từ mép ngoài cùng của bên phía đang nằm; đối với người thí chủ đang ngồi, đứng hay nằm, ngoại trừ bàn tay đang đưa ra, thì chi phần nào gần nhất của người đó được dùng làm định mức, trong khoảng hai hắc tay rưỡi được hiểu là "tầm tay" (hatthapāsa). Chỉ khi đứng trong khoảng đó và dâng cúng mà vị Tỳ-kheo khước từ thì mới tạo nên sự từ chối, ngoài khoảng đó thì không.

"Abhiharatīti" nghĩa là vị ấy đứng trong tầm tay (hatthapāsa) rồi dâng vật thực đến để (vị Tỳ-kheo) thọ nhận. Tuy nhiên, nếu một vị Tỳ-kheo ngồi ngay kế bên mà có bát vật thực đặt trên tay, trên đùi hoặc trên giá đỡ mà không dâng đến (người bên cạnh) mà chỉ nói "Hãy nhận vật thực đi", thì đối với người khước từ đó, sự từ chối (pavāraṇā) không thành lập. Ngay cả khi mang giỏ vật thực đến đặt trên đất trước mặt rồi nói "Hãy nhận lấy đi" thì cũng theo phương thức tương tự. Nhưng nếu (người thí chủ) hơi nâng lên hoặc đưa ra trước mà nói "Xin hãy nhận lấy" thì đối với người khước từ, sự từ

chối thành lập. Vị Trưởng lão ngồi trên pháp tọa của Trưởng lão, gửi bát vật thực đến cho một vị Tỳ-kheo trẻ ngồi ở xa và nói "Hãy nhận cơm từ đây", vị (được sai đi) nhận bát rồi đi đến đứng im lặng, vị Tỳ-kheo trẻ nói "Thôi đủ rồi cho tôi", người khước từ này không tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì vị Trưởng lão ở xa và người đưa bát cũng không thực hiện việc dâng cúng (abhiharaṇa). Nhưng nếu vị Tỳ-kheo mang bát đến nói rằng "Hãy nhận vật thực này", thì đối với người khước từ đó, sự từ chối thành lập.

Trong khi phục vụ vật thực, một người dùng một tay cầm giỏ cơm, một tay cầm muỗng để phục vụ các Tỳ-kheo; tại đó nếu có người khác đến nói "Tôi sẽ giữ cái giỏ, anh hãy dâng cơm đi" rồi chỉ mới cầm lấy, nhưng chính người phục vụ vẫn đang giữ cái giỏ đó, do đó vật thực đó vẫn được xem là đã được dâng đến. Vì vậy, đối với người khước từ khi (người kia) có ý định dâng cúng, thì sự từ chối thành lập. Nhưng nếu người phục vụ chỉ vừa mới chạm vào, còn người kia đã giữ lấy giỏ, thì đối với người khước từ khi (người kia) có ý định dâng cúng, sự từ chối không thành lập. Tuy nhiên, nếu vật thực đã được múc lên bằng muỗng thì (sự từ chối) thành lập. Vì việc đưa muỗng ra chính là sự dâng cúng của người đó. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng ngay cả khi cả hai cùng giữ (giỏ cơm) mà (Tỳ-kheo) khước từ thì cũng tạo nên sự từ chối. Khi vật thực đang được dâng cho vị Tỳ-kheo kế bên, vị còn lại dùng tay che bát mình, thì sự từ chối không thành lập. Vì sao? Vì đã khước từ vật thực đang được dâng cho người khác.

"Paṭikkhepo paññāyatīti": tại đây, đối với người dùng lời nói để khước từ vật thực được dâng đến thì sự từ chối không thành lập (nếu vật thực đó chỉ được dâng bằng lời). Nhưng cần hiểu rằng sự từ chối thành lập đối với người dùng thân hoặc lời nói để khước từ vật thực được dâng đến bằng thân.

Tại đó, khước từ bằng thân nghĩa là lay ngón tay, bàn tay, cái đuổi ruồi hoặc chéo y, hoặc ra hiệu bằng lông mày, hoặc nhìn với vẻ giận dữ; khước từ bằng lời nghĩa là nói "Thôi đủ rồi", hoặc "Tôi

không nhận", hoặc "Đừng đổ vào", hoặc "Hãy đi đi"; như vậy, khi đã khước từ bằng bất cứ cách nào bằng thân hoặc lời nói thì sự từ chối thành lập.

Có một vị, khi vật thực được dâng đến, vì sợ sự từ chối nên đã rút tay lại và nói với người đang liên tục đổ cơm vào bát rằng "Hãy đổ vào, hãy đổ vào, hãy nén cho đầy"; trường hợp này như thế nào? Trước hết, Trưởng lão Mahāsumma nói rằng: "Vì nói với mục đích để người kia không đổ vào nữa nên sự từ chối thành lập". Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Đối với người nói 'Hãy đổ vào, hãy làm cho đầy' thì làm sao nói là có sự từ chối được, do đó không tạo nên sự từ chối". Một vị khác, khi thấy vị Tỳ-kheo đang mang vật thực đến dâng bèn nói: "Này hiền giả, ông định nhận thêm chút gì từ đây nữa không, tôi cho ông một ít nhé?". Tại đó, Trưởng lão Mahāsumma cũng nói rằng: "Vì nói với ý là 'đừng đến như vậy' nên sự từ chối thành lập". Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Đối với người nói 'ông sẽ nhận chứ' thì làm sao có sự từ chối được, do đó không tạo nên sự từ chối".

Có người mang nước xốt có thịt đến nói "Xin hãy nhận nước xốt", người nghe thấy vậy rồi khước từ thì sự từ chối không thành lập. Khi người đó nói "Nước xốt cá, nước xốt thịt" mà khước từ thì (sự từ chối) thành lập; ngay cả khi nói "Hãy nhận cái này" mà khước từ thì cũng thành lập. Nếu họ lọc thịt riêng ra rồi nói "Xin hãy nhận nước xốt thịt", nếu trong đó có dù chỉ một mẩu thịt bằng hạt cải, người khước từ nó thì sự từ chối thành lập. Nhưng nếu nước xốt đã được lọc kỹ, Trưởng lão Abhaya nói rằng "được phép" (không tạo nên sự từ chối).

Khi người dâng nước xốt thịt hỏi, vị Đại Trưởng lão nói "Hãy chờ một lát" rồi bảo "Này hiền giả, hãy mang cái đĩa đến đây". Trường hợp này như thế nào? Trưởng lão Mahāsumma nói rằng: "Sự đi của người dâng cúng đã bị cắt đứt trước, do đó tạo nên sự từ chối". Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Vị này đi đâu, sự đi của vị ấy là loại nào, ngay cả đối với người đang nhận thì làm sao

có sự từ chối được", nên Ngài nói "không tạo nên sự từ chối". Người ta nấu thịt trộn với đọt mây, mít, v.v., rồi cầm thứ đó nói "Hãy nhận canh đọt mây, hãy nhận món mít", dù vậy cũng không tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì (vật thực) được gọi bằng tên của thứ không gây ra sự từ chối. Nhưng nếu họ nói "canh cá, canh thịt" hoặc "hãy nhận cái này", thì tạo nên sự từ chối. Có món gọi là thịt trộn (maṃsakarambaka), người muốn dâng món đó nói "Hãy nhận món trộn", thì được phép; không tạo nên sự từ chối. Nhưng nếu nói "thịt trộn" hoặc "cái này" thì tạo nên sự từ chối. Phương thức này cũng áp dụng cho tất cả các thứ trộn với cá và thịt.

Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: Người đang thọ thực trong buổi thỉnh mời, khi thịt được dâng đến mà khước từ vì nghĩ rằng "thịt này được làm vì mục đích riêng cho mình" (uddissakata), thì vị ấy vẫn được xem là đã từ chối (pavārita). Phần giải thích về các thứ trộn lẫn đã được nói rất kỹ trong bộ Kurundī. Thật vậy, tại đó dạy rằng: Vị Tỳ-kheo đi khất thực mang về cháo trộn với cơm rồi nói "Hãy nhận cháo", trường hợp này không tạo nên sự từ chối. Nếu nói "Hãy nhận cơm", thì tạo nên sự từ chối. Vì sao? Vì có sự hiện diện của thứ mà người dâng đã hỏi. Ý nghĩa tại đây là — nếu nói "Hãy nhận thứ trộn với cháo", nếu tại đó cháo nhiều hơn hoặc bằng cơm, thì không tạo nên sự từ chối. Nếu cháo ít, cơm nhiều hơn, thì tạo nên sự từ chối. Và điều này đã được nói trong tất cả các bộ Chú giải nên không thể bác bỏ, nhưng lý do tại đây thì khó thấy. Nếu nói "Hãy nhận thứ trộn với cơm", dù cơm nhiều, bằng hoặc ít hơn, thì cũng đều tạo nên sự từ chối. Nếu không gọi tên cơm hay cháo mà nói "Hãy nhận thứ trộn lẫn", nếu tại đó cơm nhiều hơn hoặc bằng nhau, thì tạo nên sự từ chối. Nếu cơm ít hơn thì không tạo nên sự từ chối. Và điều này không được so sánh với món trộn karambaka. Vì món karambaka có thể trộn với thịt hoặc không trộn với thịt, do đó khi nói "karambaka" thì không có sự từ chối. Còn đây chính là thứ trộn với cơm. Sự từ chối phát sinh theo phương thức đã nêu tại đây. Đối với cơm có nhiều nước xốt mà người ta múc riêng nước xốt để dâng, cơm nhiều sữa mà dâng riêng sữa,

cơm sữa nhiều bơ mà dâng riêng bơ, người khước từ những thứ đó thì sự từ chối không thành lập.

Người nào thực hiện sự từ chối khi đang đi, thì vị ấy chỉ được phép thọ dụng khi đang đi. Khi đi đến chỗ bùn lầy hoặc nước mà dừng lại thì phải làm cho vật thực trở thành dư thừa (atiritta). Nếu giữa đường gặp sông đầy nước, phải thọ dụng khi đang đi vòng quanh lùm cây bên bờ sông. Nếu có thuyền hoặc cầu, phải thọ dụng khi đang đi qua lại trên đó, không được cắt đứt sự đi. Đối với người ngồi trên xe, trên lưng voi, hoặc (giả sử) ngồi trên cung trăng, cung mặt trời mà thực hiện sự từ chối, thì cho đến giữa trưa, dù những thứ đó đang di chuyển, vị ấy vẫn phải thọ dụng trong tư thế ngồi đó. Người thực hiện sự từ chối khi đang đứng thì phải thọ dụng khi đang đứng; người thực hiện sự từ chối khi đang ngồi thì phải thọ dụng khi đang ngồi. Nếu làm thay đổi oai nghi đó thì phải làm cho vật thực trở thành dư thừa. Người ngồi xổm thực hiện sự từ chối thì phải thọ dụng trong tư thế ngồi xổm. Nhưng dưới chỗ vị ấy ngồi nên lót một lớp rơm hoặc một tấm tọa cụ. Người ngồi trên ghế thực hiện sự từ chối thì được phép xoay về bốn hướng để thọ dụng nhưng không được làm xê dịch ghế. Người ngồi trên giường thực hiện sự từ chối thì không được phép di chuyển từ chỗ này sang chỗ kia. Nhưng nếu người ta khiêng cả vị ấy cùng với cái giường đến nơi khác thì được phép. Người nằm thực hiện sự từ chối thì phải thọ dụng trong tư thế nằm. Khi xoay người, vị ấy không được vượt quá vị trí của bên phía mà mình đã nằm lúc trước.

"Anatirittanti" nghĩa là không dư thừa; nghĩa là không được làm cho thêm vào. Và vì vật thực đó không được thực hiện bằng bảy cách thức của tác pháp luật nghi như "làm cho hợp pháp" (kappiyakata), v.v., hoặc đối với người bệnh không phải là phần thêm vào, nên trong phần phân tích từ ngữ đã dạy "akappiyakatanti", v.v. Tại đó, "akappiyakatanti" là loại quả hoặc củ, rễ, v.v., chưa được thực hiện việc làm cho hợp pháp bằng năm cách thức làm cho hợp pháp của Sa-môn; hoặc là thịt không hợp

pháp, vật thực không hợp pháp, đó gọi là không hợp pháp (akappiya). Cần hiểu rằng dù vật thực không hợp pháp đó có được làm cho trở thành dư thừa bằng cách nói "Thôi đủ rồi bấy nhiêu đó" thì nó vẫn được gọi là "chưa được làm cho hợp pháp". "Appaṭiggahitakatanti" là vật thực chưa được Tỳ-kheo thọ nhận mà đã được làm cho trở thành dư thừa theo phương thức đã nêu trước. "Anuccāritakatanti" là vật thực được vị Tỳ-kheo đến để làm cho hợp pháp nhưng vị ấy không hề nâng lên hoặc đưa ra dù chỉ một ít. "Ahatthapāse katanti" là việc làm cho dư thừa được thực hiện bởi người đứng ngoài tầm tay của vị Tỳ-kheo đến để làm cho hợp pháp. "Abhuttāvinā katanti" là việc nói "Thôi đủ rồi bấy nhiêu đó" để làm cho dư thừa được thực hiện bởi người chưa thọ dụng loại vật thực đủ để tạo nên sự từ chối. "Bhuttāvinā pavāritena āsanā vuṭṭhitena katanti" câu này đã rõ nghĩa. "Alametaṃ sabbanti avuttanti" nghĩa là không thốt ra lời nói như thế. Như vậy, bất cứ vật thực nào chưa được làm cho thành dư thừa hợp pháp bằng bảy cách thức của tác pháp luật nghi này, và cũng không phải là vật thực dư thừa của người bệnh, thì cả hai đều cần được hiểu là vật thực không dư thừa (anatiritta).

Còn vật thực dư thừa (atiritta) thì cần được hiểu theo phương thức ngược lại của chính nó. Hơn nữa, tại đây cần hiểu rằng "việc làm cho dư thừa được thực hiện bởi người đã thọ thực" (bhuttāvinā kataṃ) cũng bao gồm cả việc (người làm cho hợp pháp) đã ăn dù chỉ một hạt cơm hoặc một mẩu thịt từ bát của vị Tỳ-kheo cùng hệ phái đang ngồi kế bên. "Āsanā avuṭṭhitenāti": tại đây, để không bị nhầm lẫn, đây là sự phân định — có hai vị Tỳ-kheo đang thọ thực vào buổi sáng và đã thực hiện sự từ chối; một vị phải ngồi yên tại đó, vị kia mang vật thực thường xuyên hoặc vật thực bắt thăm đến đổ một nửa vào bát của vị Tỳ-kheo đang ngồi đó, rồi đi rửa tay, phần còn lại vị ấy phải nhờ vị Tỳ-kheo kia làm cho hợp pháp (atiritta) rồi mới được thọ dụng. Vì sao? Vì những gì dính trên tay vị ấy đã trở thành không hợp pháp. Nhưng nếu vị Tỳ-kheo ngồi đó tự mình dùng tay lấy vật thực từ bát của vị kia, thì không cần phải

thực hiện việc rửa tay. Trong khi đang thọ dụng vật thực đã được làm cho hợp pháp như thế, nếu người ta lại đổ thêm món ăn hoặc đồ ăn nhẹ vào bát, thì vị đã làm cho hợp pháp lần đầu không được phép làm lại lần nữa. Việc đó phải do người chưa làm thực hiện. Và thứ chưa được làm (cho hợp pháp) thì phải được làm. "Yena akata" nghĩa là phải do một vị Tỳ-kheo khác, người chưa thực hiện lần đầu, làm cho. "Yañca akata" nghĩa là ngay cả vị đã thực hiện làm cho hợp pháp lần đầu cũng có thể thực hiện làm cho hợp pháp đối với thứ chưa được làm. Nhưng không được phép thực hiện trong vật chứa (bát) đầu tiên. Vì việc thực hiện tại đó sẽ khiến thứ đang được làm trộn lẫn với thứ đã được làm lần đầu, do đó ý nghĩa là nên thực hiện trong một vật chứa khác. Tuy nhiên, vật thực được làm như vậy vị Tỳ-kheo đó có thể thọ dụng cùng với thứ đã được làm lần đầu.

Khi thực hiện làm cho hợp pháp, không chỉ thực hiện trong bát, mà có thể thực hiện trong chậu, trong giỏ hoặc bất cứ thứ gì đặt phía trước trong một vật chứa được nghiêng xuống. Khi đó, dù có một trăm vị Tỳ-kheo đã thực hiện sự từ chối thì tất cả đều được phép thọ dụng, và những vị chưa thực hiện sự từ chối cũng được phép thọ dụng. Nhưng đối với vị đã thực hiện việc làm cho hợp pháp (cho người khác) thì vị ấy không được phép thọ dụng (vật thực đó). Thậm chí nếu vị Tỳ-kheo đã thực hiện sự từ chối mà đi khất thực, rồi bị người ta giữ lại mời ngồi trong một buổi lễ cát tường và buộc phải thọ dụng, thì vị ấy phải nhờ làm cho dư thừa (atiritta) rồi mới được thọ dụng. Nếu tại đó không có vị Tỳ-kheo nào khác, phải gửi bát đến nhà nghỉ hoặc tinh xá để nhờ làm cho. Khi thực hiện việc làm cho hợp pháp, không được thực hiện đối với vật thực đang nằm trên tay của người chưa cụ túc giới. Nếu tại nhà nghỉ có vị Tỳ-kheo không thông thạo luật, thì tự mình phải đi đến nhờ làm cho hợp pháp rồi mang về thọ dụng.

"Gilānātirittanti": tại đây không chỉ những gì là vật thực còn sót lại của người bệnh mới gọi là vật thực dư thừa của người bệnh; mà bất

cứ thứ gì được mang đến dành riêng cho người bệnh với ý định "hôm nay, ngày mai hoặc khi nào muốn thì vị ấy sẽ ăn", tất cả thứ đó cần được hiểu là "vật thực dư thừa của người bệnh". Những gì liên quan đến các loại dược phẩm (yāmakālika), v.v., hễ mỗi lần nuốt vào mà phạm tội Tác ác (dukkaṭa) là nói về trường hợp không bị trộn lẫn (với vật thực chính). Nhưng nếu chúng bị trộn lẫn với vật thực (āmi-sa), thì dù thọ nhận với mục đích làm vật thực hay không phải làm vật thực mà nuốt vào thì đều phạm tội Ưng đối trị.

* "Sati paccayeti": có nhân duyên tức là khi có sự khát khao đối với vật thực dược phẩm suốt đêm (yāmakālika) thì thọ dụng để cắt đứt sự khát; khi có bệnh hoạn cần được điều trị bằng dược phẩm bảy ngày (sattāhakālika) hay dược phẩm trọn đời (yāvajīvika) thì thọ dụng để điều trị bệnh đó, trường hợp này không phạm tội. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Kathina: khởi tạo từ thân và khẩu, từ thân, khẩu và tâm; là vừa hành động vừa không hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới ngăn vật thực lần thứ nhất là thứ năm.

1.4.6. Giải thích học giới thứ hai về ngăn vật thực

* Trong học giới thứ sáu — "Anācāraṃ ācaratīti" là thực hiện việc vi phạm điều học đã được ban hành. "Upanandhīti" là khởi lên sự oán kết, trói buộc sự sân hận của mình vào cá nhân đó; ý nghĩa là liên tục khởi lên sự căm ghét. "Upanaddho bhikkhūti" là vị Tỳ-kheo đã khởi lên sự oán kết đó.

* "Abhihaṭṭhuṃ pavāreyyāti" là sau khi mang đến dâng cúng, vị ấy thỉnh mời rằng: "Này Tỳ-kheo, hãy ăn hay hãy thọ dụng đi", sự thỉnh mời như vậy gọi là thỉnh mời với vật thực mang đến dâng cúng. Tuy nhiên, trong phần phân tích từ ngữ, không trích dẫn lại

cụm từ "Này Tỳ-kheo", mà để chỉ rõ ý nghĩa của việc thỉnh mời với vật thực mang đến dâng cúng một cách chung nhất nên đã dạy: "Hãy nhận lấy bao nhiêu tùy ý". "Jānanti" là biết rõ tình trạng đã từ chối của vị kia. Việc biết rõ của vị ấy sở dĩ có được là do ba phương cách, vì thế phần phân tích từ ngữ đã dạy theo phương thức: "Biết nghĩa là tự mình biết", v.v. "Āsādanāpekkhoti" là với ý định châm chọc, cáo lỗi và làm cho vị kia phải hổ thẹn.

"Paṭiggaṇhāti āpatti dukkaṭassāti": khi vị kia thọ nhận vật thực được mang đến dâng cúng, thì vị Tỳ-kheo mang dâng phạm tội Tác ác. Còn đối với vị kia, toàn bộ các loại tội vi phạm đã được nêu trong học giới thứ nhất; tuy nhiên trong học giới này, cần hiểu rằng tất cả các tội đều thuộc về vị Tỳ-kheo mang dâng cúng. Những phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã nêu trong học giới thứ nhất.

Khởi tạo từ ba nguồn: khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, và từ thân, khẩu và tâm; là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có tâm bất thiện và thọ khổ.

Học giới ngăn vật thực lần thứ hai là thứ sáu.

1.4.7. Giải thích học giới Thọ dụng vật thực phi thời

* Trong học giới thứ bảy — "Giraggasamajjoti" là lễ hội trên đỉnh núi, hoặc lễ hội tại khu vực cao nhất của ngọn núi. Tương truyền có sự loan báo trong thành phố rằng lễ hội sẽ diễn ra vào ngày thứ bảy; tại một vùng đất bằng phẳng bên ngoài thành phố, dưới bóng râm của núi, một đám đông dân chúng tụ tập lại, nhiều loại hình múa hát diễn ra, họ dựng các tầng khán đài để xem những trò ấy. Các Tỳ-kheo nhóm mười bảy, vốn là những người đã thụ cụ túc giới khi còn trẻ lúc học giới chưa được ban hành, đã đi đến đó với ý nghĩ: "Này các hiền giả, chúng ta sẽ xem múa hát". Khi ấy, các thân quyến của họ với tâm hoan hỷ nói: "Các bậc thầy của chúng ta đã đến", rồi cho họ tắm rửa, xức dầu, mời thọ thực và còn đặt vào

tay họ các thứ đồ ăn nhẹ như bánh, v.v. Để ám chỉ những vị đó, bản văn dạy: "Những người sau khi thấy các Tỳ-kheo nhóm mười bảy", v.v.

248-249. "Vikāleti" là vào lúc thời gian đã vượt quá. "Kāloti" là chỉ cho thời gian thọ thực của các Tỳ-kheo, và giới hạn cuối cùng của thời gian đó là lúc giữa trưa; ý nghĩa là đã vượt qua thời điểm đó. Vì thế phần phân tích từ ngữ của học giới này đã dạy: "Phi thời nghĩa là kể từ lúc giữa trưa đã vượt qua cho đến khi mặt trời mọc". Ngay cả khi mặt trời đang đứng bóng thì vẫn thuộc về thời gian (được phép thọ thực). Kể từ sau lúc đó thì không thể nhai hay thọ thực, dù có thể uống một cách nhanh chóng, nhưng không nên thực hiện với tâm hoài nghi. Và để biết rõ sự phân định thời gian, cần phải sử dụng cột đo bóng nắng (kālatthambho), việc thọ thực phải được thực hiện trong đúng thời gian.

"Avasesaṃ khādanīyaṃ nāmāti": tại đây, trước hết những thứ được làm từ các loại ngũ cốc chính và phụ như bánh sakkhalī, bánh modaka, v.v., thì không cần phải bàn cãi. Cả những thứ thuộc về vật thực có nguồn gốc từ rễ rừng, v.v., ví dụ như: đồ ăn nhẹ từ rễ, đồ ăn nhẹ từ củ, đồ ăn nhẹ từ ngó, đồ ăn nhẹ từ đọt, đồ ăn nhẹ từ thân, đồ ăn nhẹ từ vỏ, đồ ăn nhẹ từ lá, đồ ăn nhẹ từ hoa, đồ ăn nhẹ từ quả, đồ ăn nhẹ từ hạt, đồ ăn nhẹ từ bột, đồ ăn nhẹ từ nhựa; những thứ này cũng được tính vào loại đồ ăn nhẹ (khādanīya).

Tại đó, để nhận biết tính chất vật thực, đây là những ví dụ điển hình: Trong các loại đồ ăn nhẹ từ rễ thì rễ củ cải, rễ khāraka, rễ caccu, rễ tambaka, rễ lúa lốc, rễ rau dền, rễ vajakali, rễ jajjharī; những loại rễ cây có lá dùng làm canh như vậy có tính chất vật thực. Tại đây, đối với rễ vajakali, phần già thì cắt bỏ đi, phần đó là dược phẩm trọn đời. Những thứ tương tự khác cũng cần được hiểu theo phương thức này. Nhưng đối với rễ củ cải, rễ khāraka và rễ jajjharī, ngay cả những phần già cũng có tính chất vật thực. Những thứ đã được dạy trong Luật Tạng rằng:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các loại rễ làm dược phẩm: nghệ, gừng, thủy xương bồ, ô đầu, rễ tranh, cỏ gấu, hoặc những loại rễ dược phẩm nào khác không được dùng làm đồ ăn nhẹ trong các loại đồ ăn nhẹ, không được dùng làm vật thực chính trong các loại vật thực chính" (Mahāva. 263) —

Những thứ đã được dạy như vậy là dược phẩm trọn đời (yāvajīvika). Những thứ được tính theo phương thức như nhóm năm rễ nhỏ, nhóm năm rễ lớn, v.v., thì không có giới hạn về số lượng. Đặc điểm của chúng là không được dùng làm đồ ăn nhẹ hay vật thực chính. Do đó, bất cứ loại rễ nào tại các địa phương đó được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường thì đó là dược phẩm trong thời (yāvakālika); những loại khác cần được hiểu là dược phẩm trọn đời. Dù có nói nhiều về chúng đi nữa thì cũng phải dựa trên đặc điểm này mà xác định. Còn đối với các tên gọi, nếu chỉ nêu tên thì sẽ gây nhầm lẫn cho những người không biết tên gọi đó, do đó không cần chú trọng vào tên gọi mà chỉ chỉ ra đặc điểm.

Như đối với rễ thế nào, thì đối với củ, v.v., cũng vậy; cần phải dựa trên đặc điểm đã được chỉ ra mà biết sự phân định. Và tám loại nghệ, v.v., đã được dạy trong Luật Tạng, thì cả phần thân, vỏ, hoa, quả của chúng cũng đều được gọi là dược phẩm trọn đời.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ củ, có hai loại củ: dài và ngắn, như củ sen (bhisakiṃsukakanda), v.v.; loại tròn như củ súng (uppalakaserukakanda), v.v., mà người ta còn gọi là "mắt" (gaṇṭhī). Tại đó, vỏ và các rễ nhỏ của tất cả các loại củ và các phần đã già cỗi là dược phẩm trọn đời. Còn các loại củ non dễ nhai như củ cây sālakalyāṇī, củ cây kiṃsuka, củ cây ambāṭaka, củ cây ketaka, củ cây māluva, củ sen paduma và puṇḍarīka, củ piṇḍālu, củ masālu, v.v., củ của các loại dây leo có nhựa (khīravallikanda), củ khoai (āluvakanda), củ cây siggu, củ thốt nốt (tālakanda), củ của các loại súng nīluppala, rattuppala, kumuda, sogandhika, củ chuối (kadalikanda), củ tre (veḷukando), củ năng (kaserukakanda), v.v.;

những loại củ nào tại các địa phương đó được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường thì đó là dược phẩm trong thời (yāvakālika).

Củ của các loại dây leo có nhựa nếu chưa rửa là dược phẩm trọn đời, nếu đã rửa là dược phẩm trong thời. Các loại củ như khīra, kākolī, jīvika, usabha, kalasuṇa, v.v., là dược phẩm trọn đời. Chúng đã được bao hàm trong phần dược phẩm từ rễ trong Luật Tạng qua câu: "Hoặc những loại rễ dược phẩm nào khác".

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ ngó (mūḷāla), ngó sen paduma cũng giống như ngó sen puṇḍarīka. Ngó cây eraka, ngó cây kandula, v.v.; những loại ngó nào tại các địa phương đó được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường thì đó là dược phẩm trong thời. Còn ngó của các cây nghệ, gừng, makaci, valliketaka, thốt nốt, hintāla, kuntāla, dừa, cau, v.v., là dược phẩm trọn đời; tất cả chúng đã được bao hàm trong phần dược phẩm từ rễ trong Luật Tạng qua câu: "Hoặc những loại rễ dược phẩm nào khác".

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ đọt (matthaka), đọt (kaḷīra) của các cây thốt nốt, hintāla, kuntāla, ketaka, dừa, cau, chà là, mây, eraka, chuối; đọt tre, đọt sậy, đọt mía, đọt củ cải, đọt cải mù tạt, đọt cây satāvarī, đọt của bảy loại ngũ cốc, v.v.; những đọt cây hay dây leo nào tại các địa phương đó được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường thì đó là dược phẩm trong thời. Còn đọt của các cây nghệ, gừng, thủy xương bồ, makaci, tỏi; và phần gốc già của các đọt thốt nốt, hintāla, kuntāla, dừa sau khi đã bị cắt bỏ là dược phẩm trọn đời.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ thân (khandha), thân cây sālakalyāṇī nằm dưới đất, thân mía, thân của các loại súng nīluppala, rattuppala, kumuda, sogandhika, v.v.; những loại thân cây nào tại các địa phương đó được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường thì đó là dược phẩm

trong thời. Cuống lá của các loài súng, tất cả cuống của các loài sen, cuống cây kāravinda, v.v., và tất cả các loại thân còn lại là dược phẩm trọn đời.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ vỏ (taca), chỉ duy nhất vỏ mía là dược phẩm trong thời, và đó là khi còn tươi. Tất cả các loại vỏ còn lại là dược phẩm trọn đời. Đối với ba loại đọt, thân, vỏ này, cần hiểu rằng chúng được bao hàm trong dược phẩm từ nước chát (kasāva) trong Luật Tạng. Thật vậy, điều này đã được dạy:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các loại nước chát làm dược phẩm: nước chát cây neem (nimba), nước chát cây kuṭaja, nước chát mướp đắng (paṭola), nước chát cây phaggava, nước chát cây nattamāla, hoặc những loại nước chát dược phẩm nào khác không được dùng làm đồ ăn nhẹ trong các loại đồ ăn nhẹ, không được dùng làm vật thực chính trong các loại vật thực chính" (Mahāva. 263).

Tại đây, sự bao hàm của chúng cũng được thành tựu. Và cần hiểu rằng tất cả các loại nước chát đã được nêu đều là hợp pháp.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ lá (Pattakhādanīye), lá của các loại cây: củ cải, khāraka, caccu, tambaka, lúa lốc, papunnāgo, rau dền, vajakali, jajjharī, sellu, siggu, kāsamaddako, ummā, cīnamuggo (đậu xanh), māso (đậu đen), rājamāso (đậu ngự), ngoại trừ loại đậu lớn (mahānipphāva) còn lại các loại đậu khác, cây aggimantho, sunisannako, setavaraṇo, nāḷikā, rau loṇī mọc trên đất; lá của các loại này và các loại tương tự khác vốn được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường tại các địa phương đó, thì chắc chắn là dược phẩm trong thời (yāvakālikāni). Còn loại lá loṇī khác chỉ lớn bằng móng tay cái mọc trên cây thân gỗ hoặc cây bụi, lá của loại đó là dược phẩm trọn đời (yāvajīvikaṃ). Người dân trên đảo (Sri Lanka) nói rằng lá cây Brahmī là dược phẩm trong thời. Đọt xoài là dược phẩm trong thời, nhưng đọt vô ưu (asoka) là dược phẩm trọn đời.

Về những thứ khác đã được dạy trong Luật Tạng rằng:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các loại lá làm dược phẩm: lá neem (nimba), lá kuṭaja, lá mướp đắng (paṭola), lá sulasī, lá bông vải (kappāsaka), hoặc những loại lá dược phẩm nào khác không được dùng làm đồ ăn nhẹ trong các loại đồ ăn nhẹ, không được dùng làm vật thực chính trong các loại vật thực chính" (Mahāva. 263) —

Những thứ đã được dạy như vậy là dược phẩm trọn đời. Không chỉ lá, mà ngay cả hoa và quả của chúng cũng là dược phẩm trọn đời. Đối với các loại lá như lá phaggava, lá ajjuka, lá phaṇijjaka, lá mướp đắng, lá trầu, lá sen, v.v., thì không có giới hạn về số lượng.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ hoa (Pupphakhādanīye), hoa của các loại: củ cải, khāraka, caccu, tambaka, vajakali, jajjharī, hoa đậu nhỏ, hoa đậu lớn, hoa năng, hoa non của dừa, thốt nốt và ketaka, hoa cây setavaraṇa, hoa cây siggu, các loại hoa súng và hoa sen, phần đài hoa, hoa không hương, hoa đọt (kaḷīra), hoa jīvantī; các loại hoa vốn được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường tại các địa phương đó, thì là dược phẩm trong thời. Còn hoa của các cây vô ưu (asoka), bakula, kuyyaka, punnāga, champaka, các loại nhài, huệ tây, kaṇavīra, kaṇikāra, kunda, navamālikā, mallikā, v.v., là dược phẩm trọn đời, không có giới hạn về số lượng. Trong Luật Tạng, chúng được bao hàm trong phần dược phẩm từ nước chát.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ quả (Phalakhādanīye), quả của các cây: mít, labuja, thốt nốt, dừa, xoài, roi, ambāṭaka, me, chanh, quách, bầu, bí ngô, pussaphala, timbarūsaka, dưa chuột, cà tím, chuối, madhuka, v.v.; những loại quả nào trong thế gian được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường tại các địa phương đó, tất cả đều là dược phẩm trong thời. Không thể chỉ ra giới hạn theo tên gọi của chúng. Về những thứ đã được dạy trong Luật Tạng rằng:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các loại quả làm dược phẩm: bilaṅga (phòng phong), hồ tiêu (pipphali), tiêu đen (marica), vạn linh (harītaka), thanh linh (vibhītaka), dư cam (āmalaka), quả goṭṭha, hoặc những loại quả dược phẩm nào khác không được dùng làm đồ ăn nhẹ trong các loại đồ ăn nhẹ, không được dùng làm vật thực chính trong các loại vật thực chính" (Mahāva. 263) —

Những thứ đã được dạy như vậy là dược phẩm trọn đời. Ngay cả những quả chưa chín của các cây: acchi, bimbavaraṇa, ketaka, kāsmarī, v.v., hoặc các loại như nhục đậu khấu (jātiphala), quả đắng (kaṭukaphala), bạch đậu khấu (eḷā), takkola, v.v., cũng không thể chỉ ra giới hạn theo tên gọi.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ hạt (Aṭṭhikhādanīye), hạt cây labuja, hạt mít, hạt ambāṭaka, hạt sāla, hạt non của chà là, ketaka và timbarūsaka, hạt me, hạt quả bimbaphala, hạt (ngó) của các loại súng và sen, v.v.; các loại hạt vốn được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường tại các địa phương đó, thì là dược phẩm trong thời. Hạt madhuka, hạt punnāga, hạt vạn linh, v.v., hạt cải trắng (siddhatthaka), hạt cải bẹ (rājika), v.v., là dược phẩm trọn đời. Trong Luật Tạng, chúng được bao hàm trong phần dược phẩm từ quả.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ bột (Piṭṭhakhādanīye), bột của bảy loại ngũ cốc chính, ngũ cốc phụ và các loại đậu; bột mít, bột labuja, bột ambāṭaka, bột sāla, bột thốt nốt đã rửa sạch, bột khīravalli, v.v.; các loại bột vốn được con người dùng làm đồ ăn nhẹ và vật thực chính theo thói quen ăn uống thông thường tại các địa phương đó, thì là dược phẩm trong thời. Bột thốt nốt chưa rửa sạch, bột khīravalli (chưa rửa), bột cây assagandhā, v.v., là dược phẩm trọn đời. Trong Luật Tạng, chúng được bao hàm trong phần nước chát, rễ và quả.

Trong các loại đồ ăn nhẹ từ nhựa (Niyyāsakhādanīye), duy nhất nhựa mía (đường) là dược phẩm bảy ngày. Các loại nhựa khác đã

được dạy trong Luật Tạng rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các loại nhựa làm dược phẩm: hiṅgu (nhựa già), hiṅgujatu (nhựa trung), hiṅgusipāṭika (nhựa non), nhựa cây taka, lá nhựa taka, phiến nhựa taka, nhựa sajjulasa, hoặc những loại nhựa dược phẩm nào khác" (Mahāva. 263); những loại nhựa như vậy là dược phẩm trọn đời. Những thứ được bao hàm thêm như nhựa xoài, nhựa cây kaṇikāra, v.v., thì không thể chỉ ra giới hạn theo tên gọi. Như vậy, bất cứ thứ gì thuộc dược phẩm trong thời nằm trong các loại đồ ăn nhẹ từ rễ trở đi, tất cả đều được bao hàm trong ý nghĩa của cụm từ "phần đồ ăn nhẹ còn lại".

Cụm từ "Vật thực chính nghĩa là năm loại vật thực chính", v.v., những gì cần nói đã được nói rồi. "Sẽ nhai, sẽ thọ dụng" và "thọ nhận": vị Tỳ-kheo nào thọ nhận loại đồ ăn nhẹ và vật thực chính này vào phi thời, thì phạm tội Tác ác ngay khi thọ nhận. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân, và từ thân và tâm; là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Thọ dụng vật thực phi thời là thứ bảy.

1.4.8. Giải thích học giới Tích trữ vật thực

* Trong học giới thứ tám — Belaṭṭhasīso là tên của một vị Đại Trưởng lão trong nhóm một ngàn vị bện tóc (jaṭila). "Vống ở rừng" (Araññe viharatīti) nghĩa là Ngài ngụ tại một trú xứ là trú sở hành thiền không xa rừng Jetavana. "Cơm khô" (Sukkhakuranti) là cơm không có canh và món ăn kèm. Tương truyền Ngài thọ thực trong làng xong, sau đó đi khất thực rồi mang cơm như vậy về; và Ngài làm thế là do tính ít ham muốn (appicchatā), chứ không phải do tham đắm vật dụng. Tương truyền vị Trưởng lão sau khi trải qua bảy ngày nhập Diệt tận định (nirodhasamāpatti), khi xuất định Ngài dùng nước thấm ướt phần vật thực khất thực đó rồi thọ dụng, sau đó lại ngồi nhập định bảy ngày. Cứ như thế Ngài trải qua hai,

ba, bốn hoặc bảy ngày mới vào làng khất thực. Vì thế bản văn dạy: "Sau một thời gian dài mới vào làng khất thực".

* "Kāro, karaṇaṃ, kiriyā" về ý nghĩa là một. Việc tạo ra sự tích trữ gọi là "sannidhikāra"; chính "sannidhikāra" là "sannidhikāraka". Đây là tên gọi của vật thực đã được thọ nhận và để qua một đêm. Vì thế phần phân tích từ ngữ đã dạy: "Tích trữ nghĩa là được thọ nhận hôm nay và để đến hôm sau".

"Thọ nhận phạm tội Tác ác": đối với bất cứ loại dược phẩm trong thời hay dược phẩm suốt đêm nào đã được tích trữ như vậy, nếu thọ nhận với ý muốn nuốt vào thì phạm tội Tác ác ngay khi thọ nhận. Đối với người nuốt vào, cứ mỗi lần nuốt phạm một tội Ưng đối trị. Thậm chí nếu bát được rửa không kỹ, khi dùng ngón tay chà sát mà thấy có vệt hiện ra, hoặc đối với loại bát có các nút gỗ mà chất dầu lọt vào trong các khe nút, khi phơi nắng thì chất dầu ấy chảy ra, hoặc khi nhận cháo nóng thì chất dầu ấy hiện rõ; đối với loại bát như vậy, nếu thọ dụng vào ngày hôm sau thì phạm tội Ưng đối trị. Do đó, phải rửa bát, rưới nước sạch vào, dùng ngón tay chà sát để biết chắc không còn chất dầu. Nếu trong nước thấy có chất dầu hoặc trên bát hiện rõ vệt ngón tay, tức là bát rửa không kỹ. Tuy nhiên, đối với loại bát có màu như dầu mà hiện vệt ngón tay thì điều đó không đáng kể. Những gì các Tỳ-kheo đã từ bỏ không còn luyến tiếc và cho các Sa-di, nếu các Sa-di cất giữ rồi dâng lại, tất cả đều được phép. Chỉ khi tự mình thọ nhận mà không từ bỏ rồi để đến ngày thứ hai thì không được phép. Bởi vì từ đó, hễ nuốt dù chỉ một hạt cơm cũng phạm tội Ưng đối trị.

Đối với các loại thịt không hợp pháp: đối với thịt người phạm tội Thổ-lan-giá cùng với một tội Ưng đối trị; đối với các loại còn lại phạm tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị. Đối với dược phẩm suốt đêm, nếu nuốt vào khi có nhân duyên (bệnh) thì phạm tội Ưng đối trị. Nếu nuốt vào vì mục đích làm vật thực thì phạm tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị. Nếu đã thực hiện sự từ chối mà nuốt vật thực chưa được làm cho dư thừa: đối với vật thực thông thường

phạm hai tội Ưng đối trị; đối với thịt người phạm tội Thổ-lan-giá cùng với hai tội Ưng đối trị; đối với các loại thịt không hợp pháp còn lại phạm tội Tác ác cùng với hai tội Ưng đối trị; đối với dược phẩm suốt đêm nếu nuốt vào khi có nhân duyên bằng miệng có dính vật thực thì phạm hai tội Ưng đối trị, bằng miệng không dính vật thực thì phạm một tội. Nếu nuốt vào vì mục đích làm vật thực trong cả hai trường hợp thì tội Tác ác tăng thêm. Nếu nuốt vào vào phi thời: đối với vật thực chính thông thường phạm hai tội Ưng đối trị do duyên tích trữ và duyên thọ dụng phi thời; đối với các loại thịt không hợp pháp thì tội Thổ-lan-giá và Tác ác tăng thêm. Đối với các loại dược phẩm suốt đêm, do duyên phi thời thì không phạm tội, nhưng do duyên chưa được làm cho dư thừa thì trong mọi trường hợp vào phi thời đều không phạm tội (vì đã phạm tội tích trữ).

* "Dược phẩm bảy ngày và dược phẩm trọn đời vì mục đích làm vật thực": đối với người thọ nhận vì mục đích làm vật thực thì phạm tội Tác ác ngay khi thọ nhận; còn đối với người nuốt vào, nếu không bị trộn lẫn vật thực (nirāmisa) thì cứ mỗi lần nuốt phạm một tội Tác ác. Nếu đã được thọ nhận và cất giữ sau khi đã trộn lẫn vật thực, thì phạm tội Ưng đối trị theo đúng đối tượng.

* "Anāpatti yāvakālikantiādimhi": trong học giới Thọ dụng vật thực phi thời đã chỉ rõ, loại đồ ăn nhẹ và vật thực chính được thọ dụng cho đến thời điểm gọi là giữa trưa, đó là dược phẩm trong thời (yāvakālika). Tám loại nước giải khát cùng với các loại tương đương được thọ dụng cho đến canh cuối của đêm, đó là dược phẩm suốt đêm (yāmakālika). Năm loại dược phẩm như bơ, v.v., được cất giữ trong bảy ngày, đó là dược phẩm bảy ngày (sattāhakālika). Ngoại trừ nước, tất cả những thứ còn lại được mang theo suốt đời và thọ dụng khi có nhân duyên, đó gọi là dược phẩm trọn đời (yāvajīvika).

Tại đó, dược phẩm trong thời được thọ nhận ngay lúc rạng đông, dù có cất giữ cả trăm lần nhưng khi chưa quá thời điểm giữa trưa

thì không phạm tội; dược phẩm suốt đêm là một ngày một đêm; dược phẩm bảy ngày là bảy đêm; loại còn lại khi có nhân duyên, dù thọ dụng suốt đời cũng không phạm tội. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa. Tuy nhiên, trong các bộ Chú giải, tại phần này có giải thích chi tiết về nước giải khát, về các thứ tương đương hợp pháp, về việc "liệu dược phẩm trong thời có được dùng chung với dược phẩm suốt đêm hay không", và về các vùng đất hợp pháp; chúng tôi sẽ trình bày những điều đó ngay tại nơi chúng xuất hiện.

Khởi tạo của học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân, và từ thân và tâm; là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Tích trữ vật thực là thứ tám.

1.4.9. Giải thích học giới Vật thực hảo hạng

* Trong học giới thứ chín — "Paṇītabhojanānīti" là các loại vật thực tối thượng. "Kassa sampannaṃ na manāpanti" nghĩa là vật thực đầy đủ (phong phú) thì ai mà không ưa thích. "Sādunti" là có vị ngon lành.

* "Vị Tỳ-kheo nào thọ nhận và thọ dụng các loại vật thực hảo hạng như thế vì mục đích riêng của mình khi không có bệnh": tại đây, nếu thọ nhận và thọ dụng riêng rẽ các thứ như bơ tươi (sappi), v.v. thì không phạm tội Ưng đối trị, mà phạm tội Tác ác theo học giới Ưng học pháp về việc thỉnh cầu canh và cơm; nhưng cần hiểu rằng nếu thỉnh cầu và thọ dụng những thứ đó khi đã được trộn lẫn với cơm thì phạm tội Ưng đối trị, đây chính là ý nghĩa tại đây. Vì lý do đó, trong kinh văn không nói là "vật hảo hạng" (paṇītāni) mà nói là "vật thực hảo hạng" (paṇītabhojanāni). Thật vậy, nếu nói "vật hảo hạng" thì chỉ bao hàm các thứ như bơ tươi, v.v.; nhưng khi nói "vật thực hảo hạng" thì ý nghĩa được hiểu là các loại vật thực được chế biến từ bảy loại ngũ cốc có trộn lẫn các chất hảo hạng.

Nay, về sự phân định trong các phần "thỉnh cầu phạm tội Tác ác

khi nỗ lực", v.v. — đối với người thỉnh cầu rằng: "Hãy cho tôi cơm với bơ tươi", "Hãy đổ bơ tươi vào rồi cho tôi", "Hãy làm trộn lẫn với bơ tươi rồi cho tôi", "Hãy cho tôi cùng với bơ tươi", "Hãy cho tôi cả bơ tươi và cơm"; thì phạm tội Tác ác do việc thỉnh cầu, phạm tội Tác ác khi thọ nhận, và phạm tội Ưng đối trị khi nuốt vào. Tuy nhiên, nếu nói "Hãy cho tôi cơm bơ tươi", vì không có thứ gọi là "cơm bơ tươi" giống như "cơm gạo lúa lốc" (sālibhatta); do đó cần hiểu là chỉ phạm tội Tác ác về việc thỉnh cầu canh và cơm.

Nhưng nếu khi được yêu cầu "Hãy cho tôi cơm với bơ tươi", người ta đưa cơm rồi đưa bơ lỏng (navanīta), sữa tươi (khīra), hay sữa chua (dadhi) và bảo "Hãy làm thành bơ tươi rồi thọ dụng", hoặc đưa tiền và bảo "Hãy dùng tiền này mua bơ tươi rồi thọ dụng", thì phạm tội theo đúng đối tượng thực tế. Khi yêu cầu "Hãy cho tôi cơm với bơ bò", nếu họ cho bơ bò, hoặc khi không có bơ bò mà họ cho bơ lỏng của bò, v.v. như phương thức trước, hoặc cho chính con bò và bảo "Hãy thọ dụng bơ tươi từ con bò này", thì phạm tội theo đúng đối tượng thực tế. Tuy nhiên, nếu yêu cầu bơ bò mà họ lại cho bơ dê, v.v. thì gọi là "sai biệt sự thỉnh mời" (visaṅketa). Khi sự việc như vậy xảy ra, nghĩa là người ta đã cho thứ khác với thứ được yêu cầu, do đó không phạm tội. Phương thức này cũng áp dụng cho các yêu cầu như "Hãy cho bơ dê", v.v.

Khi yêu cầu "Hãy cho bơ hợp pháp" mà họ cho bơ không hợp pháp, đó là sai biệt sự thỉnh mời. Khi yêu cầu "bơ không hợp pháp" mà họ cho bơ không hợp pháp, thì phạm tội Tác ác cả khi thọ nhận và khi thọ dụng. Khi không có bơ không hợp pháp mà họ cho bơ lỏng không hợp pháp, v.v. như phương thức trước và bảo "Hãy làm thành bơ tươi rồi thọ dụng" thì cũng được xem là đã cho bằng bơ không hợp pháp. Khi yêu cầu "bơ không hợp pháp" mà họ cho bơ hợp pháp, đó là sai biệt sự thỉnh mời. Khi yêu cầu "bơ tươi" mà họ cho các thứ khác như bơ lỏng, v.v. thì cũng là sai biệt sự thỉnh mời. Phương thức này cũng áp dụng cho các yêu cầu như "Hãy cho bơ

lỏng", v.v. Thật vậy, hễ có sự thỉnh cầu về thứ nào, nếu nhận được chính thứ đó hoặc tiền của thứ đó, thì được xem là đã nhận được thứ đó.

Nhưng nếu họ cho thứ khác, dù có được nêu trong kinh văn hay không được nêu, thì đều là sai biệt sự thỉnh mời. Ngoại trừ các thứ như bơ lỏng, v.v. đã được nêu trong kinh văn, nếu thỉnh cầu các loại bơ lỏng khác thì phạm tội Tác ác. Và như đã nói, khi yêu cầu "Hãy cho cơm bơ tươi", vì không có cơm bơ tươi giống như cơm gạo lúa lốc, nên chỉ phạm tội Tác ác về việc thỉnh cầu canh và cơm. Đối với các yêu cầu như "Hãy cho cơm bơ lỏng", v.v. cũng tương tự. Dù có giải thích chi tiết từng thứ một theo thứ tự thì cũng chỉ là nói về ý nghĩa này, và điều đó có thể hiểu được một cách tóm tắt, cần gì phải giải thích chi tiết tại đây? Vì thế đã dạy rằng: "Phương thức này cũng áp dụng cho các yêu cầu bằng bơ lỏng, v.v."

Nếu một vị thỉnh cầu tất cả các thứ như bơ tươi, v.v. tại một nơi hay nhiều nơi khác nhau, rồi khi nhận được bèn đổ chung vào một vật chứa, trộn thành một vị duy nhất, từ đó dù chỉ nhỏ một giọt bằng đầu ngọn cỏ Kusa lên đầu lưỡi rồi nuốt vào, vị ấy phạm chín tội Ưng đối trị. Điều này cũng đã được dạy trong bộ Parivāra:

"Các tội thuộc về thân, không thuộc về khẩu,

Tất cả đều có các đối tượng khác nhau;

Vị ấy có thể phạm cùng lúc, không trước không sau,

Đây là câu hỏi đã được các bậc trí đức suy xét." (Pari. 481).

* "Agilāno gilānasaññīti": tại đây, nếu vị ấy dù nghĩ mình có bệnh mà thỉnh cầu năm loại dược phẩm vì mục đích chữa bệnh, thì phải xử lý theo học giới Mahānāma. Nhưng nếu thỉnh cầu chín loại vật thực hảo hạng thì phải xử lý theo học giới này. Đối với các Tỳ-kheo-ni, những trường hợp này thuộc về tội Ưng phát lộ

(Pāṭidesanīya); còn về việc thỉnh cầu canh và cơm thì cả hai phái đều phạm tội Tác ác theo học giới Ưng học pháp. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ bốn nguồn: khởi tạo từ thân, từ thân và khẩu, từ thân và tâm, và từ thân, khẩu và tâm; là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Vật thực hảo hạng là thứ chín.

1.4.10. Giải thích học giới Tăm xỉa răng

* Trong học giới thứ mười — "Sabbapaṃsukūliko" là vị Tỳ-kheo đối với bốn vật dụng, cho đến cả tăm xỉa răng, tất cả đều chỉ dùng đồ phế thải. Tương truyền vị ấy dùng cái bát vốn là vật chứa bị vứt bỏ ở nghĩa địa, dùng các mảnh vải vụn vứt bỏ ở đó làm y, dùng giường ghế vứt bỏ ở đó để sử dụng. "Ayyavosāṭitakānīti": tại đây "Ayyā" chỉ cho những người đã quá cố như cha, ông nội. "Vosāṭitakāni" chỉ cho các loại đồ ăn nhẹ và vật thực chính bị vứt bỏ tại nghĩa địa vì mục đích dành cho những người quá cố đó; tương truyền khi có thân quyến qua đời, người ta đem những thứ mà người đó khi còn sống ưa thích, làm thành từng nắm rồi đặt tại các nghĩa địa, v.v. với ý nghĩ: "Mong thân quyến chúng tôi thọ dụng". Vị Tỳ-kheo đó tự mình lấy những thứ đó và thọ dụng, không màng đến những vật hảo hạng khác được dâng cúng. Vì thế bản văn dạy: "Tại nghĩa địa, gốc cây hay ngưỡng cửa, vị ấy tự mình lấy các vật thực dành cho người quá cố để thọ dụng". "Theroti" là vững chãi, rắn chắc. "Vaṭharoti" là to béo; ý nói vị Tỳ-kheo này to béo và có cơ thể rắn chắc. "Manussamaṃsaṃ maññe khādatīti": (người dân nói) chúng tôi nghĩ rằng ông ta ăn thịt người; vì những kẻ ăn thịt người thường có vẻ ngoài như thế, đây là ý nghĩ của họ.

* "Udakadantapone kukkuccāyantīti": tại đây các vị Tỳ-kheo đó vì không thấu triệt ý nghĩa đúng đắn của cụm từ "vật thực đưa vào

cửa miệng mà chưa được cho", nên đã khởi tâm hoài nghi; Đức Thế Tôn vì muốn trấn an các vị Tỳ-kheo đó như người cha đối với các con, dựa trên sự việc đã phát sinh mà ban hành điều học bổ sung.

* "Adinnanti" là vật thực chưa được cho, do việc thọ nhận bởi người dùng thân hay vật liên thuộc với thân (kāyapaṭibaddha) mà không thông qua bất cứ cách thức nào trong các cách dâng cúng bằng thân, bằng vật liên thuộc với thân hay bằng cách buông rời (nissaggiya). Chính vì ám chỉ điều này nên phần phân tích từ ngữ đã dạy: "Chưa cho nghĩa là chưa được thọ nhận hợp luật". Còn trong học giới Bất cộng trụ thứ hai thì dạy: "Chưa cho nghĩa là vật thuộc sở hữu của người khác". "Dinnanti" (đã cho): từ này được nêu ra để chỉ đặc điểm ngược lại của chính cái "chưa cho" đó. Trong phần giải thích kinh văn có dạy: "Khi người khác dâng bằng thân, bằng vật liên thuộc với thân hoặc bằng cách buông rời"; khi người khác đang dâng như thế, nếu một vị đứng trong tầm tay (hatthapāsa) thọ nhận bằng thân hay bằng vật liên thuộc với thân, thì vật được dâng như vậy, cho đến dù chỉ là một hạt bụi xe, nếu được thọ nhận đúng theo đặc điểm đã nêu trước, thì vật đã thọ nhận đó được gọi là "đã cho". Không phải chỉ đơn thuần bằng lời nói "Hãy nhận cái này, cái này là của ông", v.v. mà được xem là đã dâng trọn vẹn.

Tại đó, "Kāyenāti" là bằng bất cứ bộ phận cơ thể nào như bàn tay, v.v.; cho đến việc dâng bằng ngón chân cũng gọi là dâng bằng thân, và trong việc thọ nhận cũng theo phương thức tương tự. Thật vậy, việc thọ nhận bằng bất cứ bộ phận cơ thể nào cũng đều là thọ nhận bằng thân. Thậm chí nếu (vật thực) được dâng bằng ống hít mà người bệnh thọ nhận bằng lỗ mũi hoặc bằng miệng (thì cũng thành lập sự thọ nhận). Theo phương thức được nêu trong bộ Mahāpaccarī, chỉ cần có ý thức thọ nhận là đủ tiêu chuẩn. "Kāyapaṭibaddhenāti" là việc dâng bằng bất cứ dụng cụ nào như cái muỗng, v.v., thì gọi là dâng bằng vật liên thuộc với thân. Trong

việc thọ nhận cũng theo phương thức tương tự. Việc thọ nhận bằng bất cứ thứ gì liên thuộc với cơ thể như bát, đĩa, v.v., đều là thọ nhận bằng vật liên thuộc với thân. "Nissaggiyenāti" là việc dâng bằng cách buông rời khỏi thân hay vật liên thuộc với thân, khiến vật thực rơi vào thân hay vật liên thuộc với thân của người đang đứng trong tầm tay. Trên đây là phần giải thích kinh văn.

Đây là sự phân định ngoài kinh văn (pāḷimuttakavinicchayo) — việc thọ nhận thành lập khi có đủ năm chi phần: vật thực đó phải ở mức độ một người nam có sức lực trung bình có thể nhấc lên được, có khoảng cách tầm tay, có hành động dâng cúng, có người dâng (là chư thiên, loài người hay bàng sinh) dâng bằng thân, bằng vật liên thuộc với thân hay bằng cách buông rời, và vị Tỳ-kheo thọ nhận bằng thân hay vật liên thuộc với thân. Như vậy, việc thọ nhận thành lập bằng năm chi phần này.

Tại đó, đối với người đang đứng, ngồi hay nằm, khoảng cách tầm tay cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Tự tứ. Tuy nhiên, nếu trong hai người dâng và nhận, một người ở trên không, một người ở dưới đất, thì khoảng cách tầm tay được xác định từ giới hạn của bộ phận gần nhất giữa bàn tay duỗi ra để dâng của người trên không và đầu của người dưới đất, hoặc ngược lại. Nếu một người ở dưới giếng, một người ở trên miệng giếng, hoặc một người trên cây, một người dưới đất, thì cũng xác định khoảng cách tầm tay theo phương thức đã nêu. Đứng trong khoảng cách tầm tay như thế, nếu một con chim dùng mỏ hoặc một con voi dùng vòi dâng hoa hay quả, thì việc thọ nhận vẫn thành lập. Thậm chí nếu một vị ngồi trên lưng con voi cao tám hắc tay (ratana) mà thọ nhận vật thực được con voi đó dâng bằng vòi, thì điều đó hoàn toàn đúng luật.

Một người đặt nhiều bát chứa cơm và thức ăn trên đầu, đi đến gần vị Tỳ-kheo rồi đứng đó nói rằng: "Xin hãy nhận lấy", khi ấy hành động dâng cúng chưa được hiện rõ, do đó không được nhận. Nhưng nếu người ấy hơi cúi mình xuống, vị Tỳ-kheo nên duỗi tay

ra và tiếp nhận dù chỉ là một phần nhỏ của chiếc bát dưới cùng. Bằng cách ấy, tất cả các bát đều được xem là đã thọ nhận; kể từ đó về sau, vị ấy có thể hạ chúng xuống hoặc mở nắp ra, lấy thứ mình muốn để thọ dụng thì hoàn toàn hợp luật. Còn đối với giỏ cơm và các vật tương tự đựng trong một vật chứa thì không cần phải bàn cãi; ngay cả người gánh cơm bằng đòn gánh, nếu người ấy nghiêng đòn gánh để dâng thì cũng hợp luật. Một cây tre dài ba mươi hắc tay, một đầu buộc hũ đường, một đầu buộc hũ bơ tươi; nếu vị ấy thọ nhận cây tre đó thì cả hai hũ đều được xem là đã thọ nhận. Nếu từ máy ép mía, nước mía đang chảy ra mà người ta nói: "Xin hãy nhận lấy nước đang chảy này", vì hành động dâng cúng không hiện rõ nên không được nhận. Nhưng nếu người ta bỏ xác mía đi, rồi dùng tay múc nước mía đổ vào dâng thì hợp luật.

Nhiều chiếc bát được đặt trên giường, trên ghế, trên tấm chiếu, trong máng gỗ hoặc trên tấm ván; tại nơi mà người thí chủ đứng trong tầm tay, vị Tỳ-kheo đứng, ngồi hoặc nằm tại đó với ý thức thọ nhận, chỉ cần dùng ngón tay chạm vào giường, ghế, v.v., thì tất cả những gì được dâng trong các bát đó đều được xem là đã thọ nhận. Ngay cả khi vị ấy nghĩ "ta sẽ thọ nhận" rồi bước lên giường, ghế ngồi xuống thì cũng hợp luật. Nếu vị ấy dùng tay nắm lấy giường, ghế rồi ngồi trên đó thì lại càng không cần phải bàn cãi.

Còn ở trên đất, nếu các vị đứng sát cạnh nhau, vị Tỳ-kheo ngồi đó dùng ngón tay hay cây kim chạm vào bất cứ thứ gì, thì những vật được dâng tại các vị trí đó đều được xem là đã thọ nhận. Tuy nhiên, điều đã được dạy rằng: "Việc thọ nhận bát đặt trên các tấm chiếu lớn hay các tấm thảm trải rộng không thành lập", cần hiểu rằng điều đó chỉ nói về trường hợp vượt quá tầm tay. Nếu ở trong tầm tay, thì dù đặt ở bất cứ đâu cũng hợp luật, ngoại trừ những vật đang mọc tại chỗ đó.

Đối với những vật đang mọc tại chỗ, như lá sen hay lá cây kiṃsuka đang mọc, thì không được. Thật vậy, vật đó không được tính là vật liên thuộc với thân. Như đối với vật đang mọc tại chỗ thế nào; thì

đối với giường, ghế được đóng cố định vào cọc, hoặc đối với các tấm ván không thể di dời, hoặc đối với tảng đá, việc thọ nhận cũng không thành lập; bởi vì chúng cũng được xếp vào nhóm các vật đang mọc tại chỗ. Ngay cả đối với những chiếc lá me nhỏ, v.v., được trải trên mặt đất, việc thọ nhận cũng không thành lập, vì chúng không có khả năng nâng đỡ vật thực. Nhưng đối với những chiếc lá sen lớn, v.v., thì thành lập. Nếu người thí chủ đứng vượt quá tầm tay mà dùng cái muôi có cán dài để dâng, thì phải bảo người ấy rằng: "Hãy đi đến gần đây rồi hãy dâng". Nếu người ấy không nghe lời hoặc không quan tâm mà cứ đổ vào bát, thì phải thọ nhận lại lần nữa. Trường hợp đứng từ xa ném nắm cơm vào bát cũng theo phương thức tương tự.

Nếu khi lấy bát ra khỏi túi đựng bát mà thấy có bụi phấn nhuộm dính vào, nếu có nước thì phải rửa sạch, nếu không có nước thì phải hỏi rõ về bụi phấn đó rồi thọ nhận hoặc mang đi khất thực. Nếu khi đang đi khất thực mà có hạt bụi rơi vào bát, vị ấy phải thọ nhận bát đó rồi mới nhận vật thực khất thực. Nếu thọ nhận vật thực mà không thọ nhận bát (có hạt bụi) thì phạm tội Tác ác về luật (vinaya-dukkaṭa). Tuy nhiên, sau đó nếu thọ nhận lại rồi thọ dụng thì không phạm tội. Nếu vị ấy đã nói: "Hãy thọ nhận bát này rồi hãy cho", mà người dâng không nghe hoặc không quan tâm cứ thế cho vật thực, thì vị Tỳ-kheo không phạm tội Tác ác về luật, nhưng phải thọ nhận lại rồi mới nhận phần vật thực khác.

Nếu có gió lớn thổi bụi rơi vào nơi này nơi kia, vị ấy không thể nhận được vật thực, thì vị ấy có thể tác ý với tâm thanh tịnh rằng "ta sẽ cho người chưa thụ giới" rồi nhận lấy. Sau khi đi khất thực như vậy, vị ấy đi đến chùa hoặc giảng đường, đưa vật thực đó cho người chưa thụ giới, sau đó thọ nhận lại vật thực do người đó dâng hoặc thọ nhận bằng niềm tin thân mật (vissāsa) rồi thọ dụng thì hợp luật.

Nếu trong khi đi khất thực, người thí chủ đưa chiếc bát có dính bụi cho vị Tỳ-kheo, vị ấy nên bảo: "Hãy thọ nhận chiếc bát này rồi

mới lấy vật thực hoặc thọ dụng", và người ấy nên làm như thế. Nếu hạt bụi nổi lên phía trên, vị ấy hãy đổ bỏ phần nước cháo dính bụi đi rồi thọ dụng phần còn lại. Nếu bụi đã lọt vào bên trong thì phải thọ nhận lại. Nếu không có người chưa thụ giới tại đó, vị ấy đừng buông tay khỏi bát mà hãy mang đến nơi có người chưa thụ giới để người đó dâng lại (thọ nhận lại). Đối với cơm khô có hạt bụi rơi vào, vị ấy có thể gạt bỏ bụi đi rồi thọ dụng. Nếu hạt bụi quá nhỏ, vị ấy nên gạt bỏ nó cùng với một ít cơm ở phía trên, hoặc phải thọ nhận lại rồi mới thọ dụng. Nếu đặt bát cháo hoặc canh ở trước mặt để khuấy, những giọt bắn ra từ bát rồi rơi ngược lại vào bát, thì bát đó phải được thọ nhận lại.

Đối với những người dùng muôi múc dâng, nếu những giọt nước từ muôi rơi vào bát trước tiên, thì điều đó được xem là đã rơi đúng cách, vì được mang đến dâng cúng nên không có lỗi. Thậm chí nếu khi đang đổ cơm bằng muôi caruka mà có muội than hay tro từ muôi rơi vào bát, vì được mang đến dâng cúng nên cũng không có lỗi. Nếu vật thực đang được dâng cho vị Tỳ-kheo bên cạnh mà bắn ra từ bát vị ấy rồi rơi vào bát vị khác, thì được xem là đã rơi đúng cách. Thật vậy, vật đó đã được xem là đã thọ nhận rồi.

Nếu người ta chẻ cành cây jajjhari, v.v., để dâng cho một vị Tỳ-kheo mà những mảnh vụn từ cành cây rơi vào bát vị khác, thì bát đó phải được thọ nhận lại. Còn đối với vị Tỳ-kheo mà người ta đang chẻ cành cây phía trên bát của vị ấy, nếu mảnh vụn rơi vào bát vị ấy, vì người dâng có ý định dâng cúng và mang đến dâng nên không có lỗi. Khi người ta dâng chiếc bát đầy cơm sữa (pāyāsa), vì nóng nên vị Tỳ-kheo không thể nắm lấy phần dưới, thì vị ấy có thể nắm lấy phần vành miệng bát. Nếu vẫn không được, vị ấy nên dùng giá đỡ bát để nhận.

Vị Tỳ-kheo ngồi trong giảng đường, tay cầm bát nhưng lại ngủ thiếp đi, vị ấy không biết lúc vật thực được mang đến hay lúc được dâng, thì vật đó được xem là chưa thọ nhận. Nhưng nếu vị ấy có sự tác ý khi ngồi thì hợp luật. Thậm chí nếu vị ấy buông tay khỏi giá

đỡ bát, dùng chân đè lên giá đỡ đó rồi ngủ, thì cũng hợp luật. Tuy nhiên, đối với người đang tỉnh táo mà dùng chân đè lên giá đỡ để thọ nhận thì đó là sự thọ nhận không cung kính (anādara-paṭiggahaṇa), do đó không nên làm. Một số vị nói rằng việc thọ nhận bằng giá đỡ bát như vậy là thọ nhận bằng vật liên thuộc với vật liên thuộc của thân, do đó không hợp luật. Đó chỉ là lời nói suông của họ. Về mặt ý nghĩa, tất cả những thứ đó đều được tính là vật liên thuộc với thân. Trong phần nói về sự xúc chạm với thân, phương thức này cũng đã được chỉ ra. Những gì đang được dâng cho vị Tỳ-kheo mà bị rơi xuống, vị ấy có thể tự mình nhặt lấy để thọ dụng. Về điều này, có kinh văn như sau:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép tự mình nhặt lấy để thọ dụng vật thực bị rơi xuống khi đang được dâng; này các Tỳ-kheo, vật đó đã được các thí chủ từ bỏ." (Cūḷava. 273).

Kinh văn này cần được hiểu theo ý nghĩa gián tiếp (neyyattha). Do đó, ý nghĩa tại đây cần được hiểu như sau: vật thực nào bị tuột khỏi tay người dâng rồi rơi xuống đất sạch, rơi trên lá sen, trên vải, hay trên tấm chiếu, thì vị ấy có thể tự mình nhặt lấy để thọ dụng. Còn vật thực nào rơi trên đất có bụi bẩn, vị ấy phải lau sạch bụi hoặc rửa sạch, hoặc phải thọ nhận lại rồi mới thọ dụng. Nếu vật thực đó lăn đến gần một vị Tỳ-kheo khác, vị Tỳ-kheo kia cũng có thể mang đến cho vị này. Nếu vị Tỳ-kheo này bảo vị kia rằng: "Chính ông hãy ăn đi", thì vị kia cũng có thể ăn. Nhưng nếu không được cho phép thì vị kia không được tự ý lấy. Tuy nhiên, trong bộ Kurundī nói rằng dù không được cho phép, nếu lấy với ý định "ta sẽ đưa cho vị kia" thì cũng hợp luật. Tại sao vị Tỳ-kheo khác lại không được phép tự ý lấy? Vì điều đó không được Đức Thế Tôn cho phép. Thật vậy, khi Đức Thế Tôn dạy "tự mình nhặt lấy để thọ dụng", Ngài cho phép việc thọ dụng đối với chính vị Tỳ-kheo mà vật thực đang được dâng bị rơi xuống, dù vật đó chưa được thọ nhận hợp luật. Bằng câu "này các Tỳ-kheo, vật đó đã được các thí chủ từ bỏ", Ngài chỉ rõ rằng vật đó không còn thuộc sở hữu của

người khác. Do đó, vị khác không được tự ý lấy để thọ dụng, nhưng nếu có sự cho phép thì được; đây chính là ý nghĩa tại đây.

Và vì vật đó được cho phép do tính chất chưa được thọ nhận hợp luật, nên nếu vật thực đó được để nguyên trạng, không bị chạm vào, được ai đó che đậy lại và cất giữ, thì vị ấy có thể thọ dụng vào ngày hôm sau, không phạm tội về việc tích trữ. Tuy nhiên, vị ấy phải thọ nhận lại rồi mới thọ dụng. Thật vậy, việc tự mình nhặt lấy để thọ dụng chỉ được cho phép trong chính ngày hôm đó, chứ không phải sau đó; đây cũng là một ý nghĩa tại đây.

Nay nói về phương diện không đáng kể (abbohārika): khi các vị thọ thực, răng bị mòn đi, móng tay bị mòn đi, màu của bát bị mòn đi, tất cả đều là không đáng kể. Những vết bẩn hiện ra trên mía, v.v., khi được chẻ bằng dao, đó gọi là vật mới phát sinh, phải thọ nhận lại rồi mới thọ dụng. Nếu dao được rửa sạch rồi mới chẻ mà vết bẩn không hiện rõ, chỉ có mùi kim loại, thì đó là không đáng kể. Ngay cả khi các vị mang theo dao bên mình, dùng dao đó để chẻ thì cũng theo phương thức này. Thật vậy, các vị không mang dao theo với mục đích để thọ dụng vật thực. Khi nghiền hay giã các loại rễ dược phẩm, v.v., các dụng cụ như bàn nghiền, con lăn, cối, chày bị mòn đi (thì cũng không đáng kể). Nếu người ta nung nóng con dao nhỏ của người thợ rồi nhúng vào nước cháo hay sữa vì mục đích làm dược phẩm, tại đó thấy có vệt xanh hiện ra; sự phân định ở đây cũng tương tự như trường hợp con dao đã nêu. Nhưng đối với các loại nước cháo chưa nấu chín, tự mình không được nhúng vào. Nếu nhúng vào thì không thoát khỏi tội tự nấu nướng (sāmapāka).

Khi trời đang mưa, nếu vị Tỳ-kheo đang đi khất thực mà nước bẩn từ cơ thể hay từ y rơi vào bát, vị ấy phải thọ nhận lại. Khi đang thọ thực dưới gốc cây mà nước rơi vào bát cũng theo phương thức tương tự. Tuy nhiên, nếu trời mưa suốt bảy ngày mà nước đó là nước sạch, hoặc nước rơi từ khoảng không, thì hợp luật. Khi vị Tỳ-kheo cho cơm cho vị Sa-di, vị ấy phải cho mà không được chạm

vào bát của vị Sa-di đó. Hoặc là vị Sa-di phải thọ nhận bát của mình. Nếu cơm chưa được thọ nhận mà vị Tỳ-kheo chạm vào cơm đó rồi lại lấy cơm khác vào bát mình, thì cơm đó trở thành vật đã bị chạm tay (uggahitaka).

Nếu vị Tỳ-kheo có ý định cho và bảo: "Này Sa-di, hãy đưa bát đây, hãy nhận cơm", mà vị kia từ chối "con đủ rồi", và ngay cả khi vị Tỳ-kheo nói "cái này đã được ta từ bỏ dành cho con rồi" mà vị kia vẫn nói "con không có nhu cầu về nó". Dù vị Tỳ-kheo có từ bỏ cả trăm lần, chừng nào vật đó còn trong tay vị ấy thì vẫn được xem là đã thọ nhận (thuộc về vị ấy).

Nhưng nếu vật thực đặt trên giá đỡ mà vị Tỳ-kheo đã từ bỏ không còn luyến tiếc và bảo "hãy lấy đi", thì sau đó phải thọ nhận lại. Nếu vị Tỳ-kheo còn luyến tiếc, đặt bát trên giá đỡ rồi bảo vị Sa-di: "Hãy lấy bánh hay cơm từ đây", vị Sa-di sau khi rửa tay, dù có lấy cả trăm lần mà không chạm vào bát của vị Tỳ-kheo và bỏ vào bát mình, thì không cần phải thực hiện việc thọ nhận lại. Nhưng nếu vị Sa-di chạm vào bát của vị Tỳ-kheo rồi mới lấy từ đó, thì vật thực đã bị trộn lẫn với vật thuộc về vị Sa-di, nên phải thọ nhận lại. Một số vị nói rằng: "Dù khi đang lấy mà vật thực bị đứt ra rồi rơi lại vào bát, thì cũng phải thọ nhận lại". Điều này cần được hiểu trong trường hợp vị Tỳ-kheo đã phân định rõ rằng: "Hãy lấy một nắm cơm, hãy lấy một cái bánh, hãy lấy chừng này phần của nắm đường này". Nhưng ở đây không có sự phân định đó. Do đó, cái gì đã rơi vào bát của vị Sa-di thì sự thọ nhận đó mới mất đi (đối với vị Tỳ-kheo). Còn vật thực trong tay vị Tỳ-kheo, chừng nào vị Sa-di chưa dừng lại vì đã đủ, hoặc vị Tỳ-kheo chưa ngăn lại, thì vật đó vẫn thuộc sở hữu của vị Tỳ-kheo, do đó sự thọ nhận chưa mất đi.

Nếu vị Tỳ-kheo bỏ cơm vào nồi nấu cháo của mình hay của các vị Tỳ-kheo khác vì mục đích dành cho ai đó, vị ấy nên bảo: "Này Sa-di, hãy đặt tay phía trên nồi", rồi bỏ cơm vào tay vị ấy; vì cơm từ tay vị ấy rơi vào nồi, do đã được từ bỏ nên không làm cho nồi đó trở thành không hợp pháp vào ngày hôm sau. Nếu không làm như

vậy mà cứ thế bỏ vào, thì phải làm cho nồi đó sạch dấu vết vật thực (nirāmisa) như đối với chiếc bát rồi mới được thọ dụng. Khi các thí chủ đặt nồi cháo lại rồi đi, vị Sa-di nhỏ tuổi không thể làm cho vị Tỳ-kheo thọ nhận cái nồi đó được, vị Tỳ-kheo bèn đưa bát lại gần, vị Sa-di đặt cổ nồi lên vành miệng bát rồi nghiêng nồi đổ vào, khi ấy nước cháo trong bát được xem là đã thọ nhận hợp luật. Hoặc vị Tỳ-kheo đặt tay xuống đất, vị Sa-di lăn nồi cháo đến rồi đặt lên tay vị ấy, điều đó cũng hợp luật. Đối với giỏ bánh, giỏ cơm, gánh mía, v.v., cũng theo phương thức tương tự.

Nếu hai hoặc ba Sa-di cùng dâng một vật nặng đủ tiêu chuẩn để thọ nhận, hoặc nếu hai hoặc ba Tỳ-kheo cùng tiếp nhận vật nặng do một người lực lưỡng nhấc lên dâng, thì điều đó hợp luật. Nếu người ta treo hũ dầu, hũ mật rỉ, hoặc hũ bơ lỏng vào chân giường hay chân ghế, vị Tỳ-kheo vẫn có thể ngồi trên chiếc giường hay chiếc ghế đó. Điều này không gọi là vật thực đã bị chạm tay (uggahitaka).

Nếu trên giá treo tường hoặc trên móc treo có treo hai hũ dầu, hũ phía trên đã được thọ nhận còn hũ phía dưới chưa được thọ nhận, thì vị ấy có thể lấy hũ phía trên. Nếu hũ phía dưới đã được thọ nhận còn hũ phía trên chưa được thọ nhận, nếu vị ấy lấy hũ phía trên rồi sau đó mới lấy hũ phía dưới, thì hũ phía dưới trở thành vật thực đã bị chạm tay. Nếu có một đĩa dầu chưa được thọ nhận ở dưới gầm giường, nếu khi đang quét dọn mà vị ấy để cây chổi chạm vào đĩa dầu đó, thì nó không trở thành vật thực đã bị chạm tay. Nếu vị ấy định lấy vật đã thọ nhận nhưng lại cầm nhầm vật chưa thọ nhận, khi nhận ra bèn đặt lại chỗ cũ, thì nó không trở thành vật thực đã bị chạm tay. Nếu vị ấy mang vật đó ra ngoài rồi mới nhận ra, thì phải mang trở vào và đặt đúng ngay vị trí cũ mà không được đặt ở bên ngoài, làm như vậy thì không có lỗi. Tuy nhiên, nếu vật đó vốn được để mở nắp từ trước thì không được đậy nắp lại; phải để nguyên trạng như lúc ban đầu. Nếu vị ấy đặt vật đó ở bên ngoài, thì sau đó không được phép chạm vào nữa.

Nếu khi đang đi xuống lầu mà vị ấy nhận ra mình đang cầm vật đó ở giữa cầu thang, do không có chỗ đặt nên vị ấy phải mang lên trên hoặc mang xuống dưới để đặt lại. Nếu trên dầu hoặc các thứ tương tự đã được thọ nhận mà có mốc nổi lên, hoặc trên gừng, v.v. có lớp bụi bột dày, thì đó là thứ phát sinh từ chính vật đó, không cần phải thực hiện việc thọ nhận lại.

Nếu người leo lên cây thốt nốt hoặc cây dừa, dùng dây thừng hạ buồng quả xuống rồi đứng từ trên cao nói "hãy nhận lấy", thì không được nhận. Nhưng nếu có người khác đứng dưới đất cầm lấy đầu dây thừng, nhấc lên dâng thì hợp luật. Nếu vị ấy thọ nhận một cành cây lớn có quả sau khi đã làm cho hợp luật (kappiya), thì các quả đó cũng được xem là đã thọ nhận, vị ấy có thể tùy ý thọ dụng.

Nếu người ta đứng bên trong hàng rào, chặt mía hoặc hái quả timbarūsaka rồi dâng, hễ đứng trong tầm tay thì hợp luật. Nếu vị ấy lấy phần mía nhô ra ngoài hàng rào mà không cần phải đập hay tác động vào hàng rào thì hợp luật. Đối với phần nhô ra do bị đập hay tác động vào hàng rào, các bộ Chú giải không chỉ ra lỗi lầm. Tuy nhiên, chúng tôi suy xét rằng tại vị trí bị tác động đó, vật ấy được xem như tự nó rơi xuống. Do đó, việc vị ấy nhận lấy vật đó rồi đi là phù hợp, giống như hàng hóa bị lăn ra khỏi trạm thu thuế rồi rơi xuống bên ngoài vậy. Nếu người ta dâng vật bằng cách quăng qua hàng rào hay bức tường, nếu bức tường không quá dày và vị đứng bên trong cùng vị đứng bên ngoài vẫn ở trong tầm tay của nhau, thì dù vật đó có bay lên cao một trăm hắc tay rồi mới rơi đến tay thì việc thọ nhận vẫn hợp luật.

Nếu vị Tỳ-kheo cõng một Sa-di bị bệnh trên vai, Sa-di ấy thấy các loại quả bèn hái lấy rồi dâng cho vị Tỳ-kheo ngay khi đang ngồi trên vai, điều đó hợp luật. Nếu một người khác đang cõng vị Tỳ-kheo mà dâng vật thực cho vị Tỳ-kheo đang ngồi trên vai đó, điều đó cũng hoàn toàn hợp luật.

Nếu vị Tỳ-kheo cầm một cành cây có quả để che nắng mà đi, nếu khởi ý muốn ăn quả thì sau khi làm cho thọ nhận hợp luật vị ấy có thể ăn. Nếu vị ấy làm cho hợp luật rồi thọ nhận cành cây đó để đuổi ruồi, nếu muốn ăn quả thì việc thọ nhận từ ban đầu đã là hợp luật rồi, vị ấy ăn quả đó không có lỗi.

Nếu vị Tỳ-kheo đặt vật dụng đáng được thọ nhận trên xe của người cư sĩ để đi đường, nếu xe bị sa lầy và một vị nhỏ tuổi (dahara) cầm lấy bánh xe nhấc lên, điều đó hợp luật, vật thực không gọi là bị chạm tay. Nếu đặt vật thực trên thuyền rồi dùng mái chèo chèo thuyền, hoặc dùng tay kéo thuyền, điều đó hợp luật. Đối với bè gỗ cũng theo phương thức tương tự. Ngay cả khi đặt vật thực vào trong vò hoặc hũ rồi nhờ người chưa thụ giới cầm lấy, sau đó vị Tỳ-kheo nắm cánh tay người chưa thụ giới đó để vượt sông thì cũng hợp luật. Thậm chí nếu không có vật chứa, vị ấy nhờ người chưa thụ giới cầm vật thực rồi nắm cánh tay người đó để vượt sông thì cũng hợp luật.

Các thiện tín dâng gạo làm lương thực đi đường cho các vị Tỳ-kheo hành trình xa. Các Sa-di đã cầm gạo của các Tỳ-kheo nên không thể cầm thêm gạo của chính mình, vì vậy các Tỳ-kheo bèn cầm gạo của các Sa-di. Khi phần gạo do các Sa-di tự cầm đã hết, các Sa-di lấy phần gạo kia nấu cháo, đặt bát của tất cả mọi người theo thứ tự rồi đổ cháo vào. Vị Sa-di thông tuệ lấy bát của mình dâng cho vị Thượng tọa, lấy bát của vị Thượng tọa dâng cho vị Tế thượng tọa, cứ như thế hoán đổi tất cả bát; khi đó mọi người đều thọ dụng vật thuộc sở hữu của Sa-di, điều này hợp luật.

Dù cho vị Sa-di không thông tuệ, tự mình bắt đầu uống cháo trong bát của mình, nhưng nếu các vị Thượng tọa theo thứ tự yêu cầu rằng: "Này hiền giả, hãy cho tôi phần cháo của ông", rồi mới uống thì cũng hợp luật; khi đó tất cả mọi người đều thọ dụng vật thuộc sở hữu của Sa-di, họ không bị chạm phải lỗi lầm do duyên vật thực bị chạm tay hay do duyên tích trữ. Tại đây, không thấy có sự khác biệt giữa trường hợp này với việc các vị mang dầu, v.v. vì mục

đích dành cho cha mẹ, hoặc mang cành cây, v.v. vì mục đích làm bóng mát. Do đó, cần phải xem xét kỹ lưỡng nguyên nhân.

Nếu Sa-di muốn nấu cơm nhưng sau khi vo gạo lại không thể chắt nước được. Vị Tỳ-kheo có thể thọ nhận cả gạo và nồi, vo gạo rồi chắt nước, sau đó đặt nồi lên bếp, nhưng không được nhóm lửa; khi cơm chín thì mở nắp để biết trạng thái chín. Nếu cơm chưa chín kỹ, vị ấy không được đậy nắp lại vì mục đích nấu nướng. Tuy nhiên, việc đậy nắp để tránh bụi hoặc tro rơi vào thì hợp luật; khi cơm đã chín thì việc nhấc xuống hoặc thọ dụng đều hợp luật, không cần phải thực hiện việc thọ nhận lại.

Nếu Sa-di có khả năng nấu nướng nhưng không có thời gian vì phải đi đâu đó. Vị Tỳ-kheo có thể thọ nhận nồi đã có gạo và nước, đặt lên bếp, nhóm lửa rồi bảo Sa-di rằng "con hãy đi đi". Kể từ đó về sau, tất cả mọi việc đều được làm theo phương thức đã nêu trước đó là hợp luật.

Nếu vị Tỳ-kheo đặt một chiếc nồi sạch lên bếp để nấu cháo rồi đun nóng nước, điều đó hợp luật. Khi nước đã nóng, Sa-di bỏ gạo vào; kể từ lúc đó vị Tỳ-kheo không được nhóm lửa nữa. Sau khi cháo chín, vị ấy thọ nhận rồi uống thì hợp luật.

Nếu Sa-di đang nấu cháo, vị Tỳ-kheo do tính cợt nhả của bàn tay nên đùa nghịch chạm vào nồi, chạm vào nắp nồi, hoặc hớt bỏ lớp bọt trào ra; khi đó chính vị Tỳ-kheo ấy không được uống cháo đó vì gọi là vật thực bị xử lý sai lạc (durupaciṇṇa). Nhưng nếu vị ấy cầm muôi hoặc muỗng khuấy cháo mà không nhấc lên, thì tất cả mọi người đều không được thọ dụng, vì vật thực đó vừa là tự nấu nướng (sāmapāka) vừa là bị xử lý sai lạc. Nếu vị ấy nhấc muôi lên thì vật thực đó còn bị xem là đã bị chạm tay.

Nếu vị Tỳ-kheo sau khi đi khất thực về đặt bát trên giá đỡ, nếu có vị Tỳ-kheo ham hố khác đến đùa nghịch chạm vào bát, chạm vào nắp bát, thì chính vị Tỳ-kheo (đùa nghịch) đó không được thọ dụng

cơm lấy từ bát đó. Nhưng nếu vị ấy nhấc bát lên rồi đặt lại, thì tất cả mọi người đều không được thọ dụng. Nếu vị ấy cầm cành cây hoặc dây leo có quả đang mọc tại chỗ rồi rung lắc, thì chính vị ấy không được thọ dụng quả lấy từ đó và phạm tội Tác ác do xử lý sai lạc. Tuy nhiên, việc vị ấy tựa vào cây ăn quả hoặc buộc gai vào cây đó thì hợp luật, không gọi là xử lý sai lạc; điều này đã được dạy trong bộ Mahāpaccarī.

Nếu nhìn thấy quả xoài, v.v. rơi trong rừng, vị ấy có thể mang về dâng cho Sa-di với ý định "ta sẽ cho Sa-di". Thậm chí khi nhìn thấy phần thịt còn lại từ miếng mồi của sư tử, vị ấy có thể thọ nhận hoặc không thọ nhận rồi mang về dâng cho Sa-di với ý định "ta sẽ cho Sa-di". Nếu vị ấy có khả năng giữ tư duy thanh tịnh (không khởi ý tham cho mình), thì vị ấy cũng có thể thọ dụng phần thịt lấy từ đó; vị ấy không bị chạm phải lỗi lầm do duyên thọ nhận thịt sống hay do duyên vật thực bị chạm tay.

Đối với người đang mang dầu, v.v. vì mục đích dành cho cha mẹ mà đi đường thì giữa đường bị bệnh, khi đó vị ấy muốn thứ gì thì có thể thọ nhận thứ đó để thọ dụng là hợp luật. Nếu từ ban đầu vật thực đã được thọ nhận hợp luật, thì sau đó không cần phải thực hiện việc thọ nhận lại. Nếu vị ấy mang gạo về cho cha mẹ, rồi cha mẹ dùng chính gạo đó làm cháo, v.v. dâng lại cho vị ấy, thì hợp luật; không có lỗi do duyên tích trữ hay duyên vật thực bị chạm tay.

Vị Tỳ-kheo đậy nắp nồi rồi đun nóng nước, vị ấy có thể thọ dụng nước đó cho đến khi hết thì thôi. Nếu trong lúc đó có tro rơi vào, vị ấy phải thọ nhận lại. Đối với người dùng cái kẹp dài cầm đĩa nấu dầu mà có tro rơi vào, nếu vị ấy vẫn cầm không buông tay mà tiếp tục nấu, sau đó nhấc xuống rồi thọ nhận thì hợp luật. Nếu than củi hoặc củi khô đã được thọ nhận và cất giữ, thì việc thọ nhận từ ban đầu đã là hợp luật rồi.

Vị Tỳ-kheo đang ăn mía, Sa-di nói "xin hãy cho con nữa". Vị Tỳ-

kheo bảo "hãy chặt lấy từ chỗ này mà nhận", Sa-di bèn lấy; đối với phần mía còn lại, vị Tỳ-kheo không cần thực hiện việc thọ nhận lại. Đối với người đang ăn nắm đường cũng theo phương thức tương tự. Thật vậy, phần còn lại sau khi đã được lấy đi bằng cách chặt từ vị trí đã chỉ định được xem là sự thọ nhận chưa bị từ bỏ.

Vị Tỳ-kheo đang chia đường, sau khi thọ nhận bèn chia thành các phần; các Tỳ-kheo và Sa-di đến lấy từng phần một chỉ bằng một lần cầm, thì phần còn lại vẫn được xem là đã thọ nhận. Nhưng nếu vị Sa-di ham hố cứ cầm lên rồi đặt xuống nhiều lần, thì phần còn lại sau khi vị ấy cầm trở thành vật chưa thọ nhận.

Vị Tỳ-kheo thọ nhận điếu thuốc lá rồi hút thuốc, miệng và cổ họng vị ấy giống như bị bôi một lớp thần sa (manosilā), vị ấy có thể thọ dụng dược phẩm trong thời là hợp luật; việc dược phẩm trong thời tiếp xúc với dược phẩm trọn đời thì không có lỗi.

Đối với người đang nấu bát hoặc nhuộm y mà khói bay vào qua lỗ mũi hay lỗ miệng, hoặc do duyên bị bệnh mà ngửi hoa hay quả, vì đó là chuyện không đáng kể nên hợp luật. Nếu hơi cơm trào lên chạm đến vòm họng rồi lại trôi ngược vào bên trong, vì đó là chuyện ngoài tầm kiểm soát nên hợp luật. Nhưng nếu nuốt vào vật thực đã lọt vào miệng trong phi thời thì phạm tội. Nếu vị của vật thực dính trong kẽ răng trôi vào, thì phạm tội. Nếu vật thực đó quá nhỏ mịn mà vị của nó không hiện rõ, thì thuộc về phương diện không đáng kể.

Vào lúc gần đến giờ phi thời, tại nơi không có nước, sau khi thọ thực xong, vị ấy phải khạc nhổ để đẩy hai hoặc ba nắm nước bọt ra, sau đó đi đến nơi có nước để súc miệng. Nếu gừng, v.v. đã được thọ nhận và cất giữ mà mọc mầm ra, thì không cần thực hiện việc thọ nhận lại. Khi không có muối, vị ấy có thể dùng nước biển để làm nhiệm vụ của muối là hợp luật. Nước muối đã được thọ nhận và cất giữ trở thành muối, hoặc muối trở thành nước, hoặc nước mía trở thành mật rỉ, hoặc mật rỉ trở thành nước mía, thì việc

thọ nhận từ ban đầu đã là hợp luật rồi. Sương muối và mưa đá có cùng tính chất với nước. Người ta dùng hạt lọc nước (kataka) đã được thọ nhận để làm sạch nước, điều đó là không đáng kể, có thể dùng chung với vật thực. Nước được làm sạch bằng các quả có tính chất vật thực như quả quách thì chỉ được dùng trong buổi sáng (trước ngọ) là hợp luật.

Tại các hồ sen, v.v. có lượng nước dồi dào thì hợp luật. Nhưng nếu nước dính vào miệng và tay (khi uống trực tiếp) thì không được, phải thọ nhận rồi mới thọ dụng. Tại những nơi được cày xới trên ruộng có lượng nước dồi dào, vị ấy phải thọ nhận. Nếu nước chảy vào các khe núi, v.v. rồi làm đầy dòng sông thì hợp luật. Tại các hố nước cây Kakudha, v.v. mà nước bị bao phủ bởi hoa rơi từ trên cây xuống, nếu vị của hoa không hiện rõ thì không cần thực hiện việc thọ nhận. Nếu nước ít mà vị của hoa hiện rõ thì phải thọ nhận. Tại các khe núi có nước bị bao phủ bởi các loại lá màu đen cũng theo phương thức tương tự.

Trong bình nước có các loại hạt hoặc các loại hoa có cuống còn nhựa được bỏ vào, vị ấy phải thọ nhận. Hoặc là phải thọ nhận các loại hoa đó rồi mới bỏ vào. Nếu hoa Pāṭali, hoa Champaka, hoa nhài (Mallikā) được bỏ vào, chỉ để lấy hương thơm thì đó là chuyện không đáng kể, ngày thứ hai dùng chung với vật thực vẫn hợp luật. Sa-di lấy nước từ bình nước đã được vị Tỳ-kheo ướp hương hoa, sau khi uống xong lại đổ phần còn lại vào đó, thì vị Tỳ-kheo phải thọ nhận lại bình nước đó. Tại các hồ sen, vị ấy có thể gạt lớp nhị hoa đang bao phủ mặt nước bằng một chiếc bình để lấy nước là hợp luật. Tăm xỉa răng đã được làm cho hợp luật và được thọ nhận, nếu vị ấy muốn uống vị tiết ra từ đó, thì việc thọ nhận từ ban đầu đã là hợp luật rồi. Nếu tăm xỉa răng được để đó mà chưa thọ nhận thì phải thọ nhận. Ngay cả đối với người không biết mà vị của tăm xỉa răng trôi vào bụng thì cũng phạm tội. Thật vậy, học giới này là vô tâm (acittaka).

Trong các đại chủng, cái gì hợp luật và cái gì không hợp luật? Sữa

thì hợp luật, dù là sữa của loài thú có thịt hợp pháp hay không hợp pháp, người uống không phạm tội. Nước mắt, nước bọt, nước mũi, nước tiểu, phân, đờm, bựa răng, ghèn mắt, rái tai, muối phát sinh trên cơ thể; tất cả những thứ này đều hợp luật. Tuy nhiên, cái gì rời khỏi vị trí của nó mà rơi vào bát hay rơi vào tay, thì phải thọ nhận lại. Cái gì còn dính trên cơ thể thì đã được xem là đã thọ nhận rồi. Đối với người đang thọ dụng cơm sữa nóng mà mồ hôi theo ngón tay chảy thành một dòng liên tục vào cơm sữa, hoặc đối với người đang đi khất thực mà mồ hôi từ tay chảy qua vành bát xuống đáy bát, trong các trường hợp này không cần thực hiện việc thọ nhận. Trong các đại chủng đã bị thiêu cháy, không có thứ gì gọi là không hợp pháp, nhưng thứ bị thiêu cháy chưa kỹ thì không được dùng. Ngay cả xương người đã được thiêu cháy kỹ, sau khi tán thành bột để dùng làm thuốc liếm thì cũng hợp luật.

Bốn loại đại uế vật (mahāvikaṭa) khi không có người làm cho hợp luật thì vị ấy có thể tự mình lấy để thọ dụng là hợp luật. Tại đây, dù người làm cho hợp luật là kẻ khó bảo hay là người không có khả năng, thì cũng được tính là không có người làm cho hợp luật. Khi không có tro, vị ấy phải đốt củi khô để lấy tro. Khi không có củi khô, thậm chí việc chặt củi tươi từ trên cây để đốt lấy tro cũng hợp luật. Tuy nhiên, cả bốn loại đại uế vật này được gọi là vật có thời gian giới hạn (kālodissa), chỉ hợp luật ngay tại thời điểm bị rắn cắn mà thôi. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Lông cừu: khởi tạo từ thân, và từ thân và tâm; là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Tăm xỉa răng là thứ mười.

Kết thúc chương Vật thực, chương thứ tư theo trình tự giải thích.

1.5. Phẩm Đạo Sĩ Lõa Thể

1.5.1. Giải thích học giới về Đạo Sĩ Lõa Thể

* Trong học giới đầu tiên của chương Acelaka — "Parivesananti" là nơi phân phát vật thực. "Paribbājakasamāpannoti" là người đã đi vào đời sống xuất gia (ngoại đạo). "Deti āpatti pācittiyassāti": nếu dâng một bát cháo đầy tràn bằng một nỗ lực thì phạm một tội Ưng đối trị. Nếu chia nhỏ từng phần rồi dâng, mỗi nỗ lực phạm một tội Ưng đối trị. Phương thức này cũng tương tự đối với các loại bánh và vật thực chính. "Titthiye atitthiyasaññīti": nếu cha hoặc mẹ xuất gia theo ngoại đạo, dù dâng cúng với tưởng rằng đó là cha mẹ mình thì vẫn phạm tội Ưng đối trị. "Dāpetīti" là sai người chưa thụ giới dâng cho họ.

* "Upanikkhipitvā detīti" là đặt vật thực vào vật chứa tương xứng rồi đặt vật chứa đó trên đất gần họ để dâng, hoặc sai họ đặt vật chứa của họ xuống rồi đổ vật thực vào đó; thậm chí đặt bát trên giá đỡ hay trên đất rồi nói: "Hãy lấy từ đây" thì hợp luật. Nếu tu sĩ ngoại đạo nói: "Cái này là của tôi, chớ đổ vào đây", thì nên đổ vào đó. Vì đó là vật thuộc sở hữu của họ nên không gọi là sự dâng cúng bằng chính tay mình. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Lông cừu — là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Khỏa thân là thứ nhất.

1.5.2. Giải thích học giới Xua đuổi

* Trong học giới thứ hai — "Paṭikkamanepīti" là tại giảng đường. "Bhattavissagganti" là việc thọ thực. "Na sambhāvesīti" là không đạt tới (mục đích).

* "Anācāranti" là sự vi phạm thuộc thân môn và khẩu môn ngoài những điều đã nêu. "Dassanūpacāraṃ vā savanūpacāraṃ vā vijahantassāti": tại đây nếu vị đang đứng hay đang ngồi mà xua

đuổi; người bị xua đuổi rời đi thì người đó không phạm tội. Khi người đó rời đi, về mặt ý nghĩa, người kia (người xua đuổi) được xem là đã rời khỏi tầm mắt/tai. Do đó, tội thuộc về chính người xua đuổi. Tại đó, nếu một bàn chân còn ở trong tầm vách (upacāra) thì phạm tội Tác ác. Khi vượt qua ranh giới thì phạm tội Ưng đối trị. Tại đây, tầm nhìn ở ngoài trời là mười hai hắc tay, tầm nghe cũng như thế. Nếu có vách ngăn, cửa, hay bức tường ở giữa, thì sự bị che khuất bởi các vật đó là vượt quá tầm nhìn, cần hiểu tội phát sinh dựa trên điều đó. "Na aññho koci paccayo hotīti" nghĩa là không có bất cứ lý do nào khác ngoại trừ sự vô lễ (anācāra) như đã nêu.

* "Kalisāsanaṃ āropetīti": "Kalī" là sự sân hận; truyền đạt lời lẽ của sự sân hận; truyền đạt mệnh lệnh của sự sân hận; do quyền năng của sân hận mà chỉ ra lỗi lầm trong các uy nghi đứng, ngồi, v.v. rồi nói lời khó nghe rằng: "Này các ông hãy xem cách đứng, ngồi, nhìn tới nhìn lui của người này; đứng như cái cọc, ngồi như con chó, nhìn quanh quất như con khỉ", với ý định "mong sao người này vì bị quấy rầy như vậy mà rời đi". Các phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ ba nguồn — khởi tạo từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, và từ thân, khẩu và tâm; là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có tâm bất thiện, có ba loại thọ.

Học giới Xua đuổi là thứ hai.

1.5.3. Giải thích học giới về chỉ có cặp vợ chồng

* Trong học giới thứ ba — "Sayanighareti" là trong phòng ngủ. "Yato ayyassa bhikkhā dinnāti" nghĩa là vì vật thực khất thực đã được dâng cho ngài rồi, thứ gì ngài đến để nhận thì đã nhận được rồi; ý nói rằng "xin ngài hãy đi đi". "Pariyuṭṭhitoti" là bị dục tình vây hãm; ý nghĩa là có ý định hành dâm.

* "Saha ubhohi janehīti" nghĩa là có sự hiện diện của vật thực (sabhojana); tại nơi có vật thực đó. Hoặc "Sabhojaneti" là có sự hưởng thụ (sabhoge). Thật vậy, đối với người đàn ông bị dục tình vây hãm thì người đàn bà là vật hưởng thụ, và đối với người đàn bà thì người đàn ông là vật hưởng thụ. Vì thế, trong phần phân tích từ ngữ đã nói: "Có cả người đàn bà và người đàn ông", v.v. "Mahallake ghareti" là trong phòng ngủ lớn. "Piṭṭhasaṅghāṭassa hatthapāsaṃ vijahitvāti" là vượt quá tầm tay tính từ khung cửa sau của phòng ngủ trong nhà đó; ý nói là ngồi tại vị trí gần nơi ngủ bên trong. Loại phòng ngủ như thế này thường có trong các tòa nhà lớn bốn mái (mahācatussāla). "Piṭṭhivaṃsaṃ atikkamitvāti": bằng câu này chỉ ra việc vượt quá phần giữa nhà. Do đó, đối với loại phòng ngủ nhỏ được làm bất cứ kiểu nào, hễ vượt quá phần giữa thì cần hiểu là phạm tội. Các phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Bất cộng trụ thứ nhất — là hành động, có tưởng và sự giải thoát, có tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, có tâm bất thiện, có hai loại thọ.

Học giới về chỉ có cặp vợ chồng là thứ ba.

* Những gì cần nói về học giới thứ tư và thứ năm đều theo phương thức đã nêu trong hai học giới Bất định (Aniyata). Và cũng giống như học giới về chỉ có cặp vợ chồng, các học giới này cũng có cùng nguồn khởi tạo như học giới Bất cộng trụ thứ nhất.

Học giới Ngồi nơi khuất kín là thứ tư, học giới Ngồi nơi trống trải là thứ năm.

1.5.4. Giải thích học giới Đi thăm các gia đình

* Trong học giới thứ sáu — "Dethāvuso bhattanti": tại đây tương truyền rằng vật thực đó đã được mang đến dâng, vì thế các vị mới nói như vậy. Nếu vật thực chưa được mang đến thì không được phép nói như thế, vì đó là lời nói có sự cưỡng cầu.

* "Tena hi bhikkhave paṭiggahetvā nikkhipathāti": Đức Thế Tôn

dạy điều này nhằm bảo vệ đức tin của gia chủ. Nếu Ngài dạy "hãy chia ra rồi ăn đi", thì lòng tịnh tín của người dân có thể bị thay đổi. "Ussāriyitthāti" là được dời đi; ý nói họ đã mang nó vào chính trong nhà.

* "Santaṃ bhikkhunti": tại đây, chừng nào gọi là "có mặt" (santo) và chừng nào gọi là "vắng mặt" (asanto)? Trong nội viện của tự viện, từ nơi một vị đứng mà khởi tâm muốn đi thăm các gia đình, sau đó vị ấy nhìn thấy một vị khác ở bên cạnh hay ở phía trước, là người mà vị ấy có thể báo tin bằng lời nói tự nhiên, thì vị đó gọi là "đang có mặt". Không có bổn phận phải đi tìm chỗ này chỗ kia để báo tin. Thật vậy, người nào cần phải đi tìm như thế thì được xem là "vắng mặt". Hơn nữa, nếu thấy một vị Tỳ-kheo trong ranh giới vách ngăn (upacārasīmā) và nghĩ "ta sẽ xin phép", nhưng khi đi đến đó mà không thấy ai, thì vị đó được xem là đã đi vào mà không xin phép vị Tỳ-kheo đang có mặt.

* "Antarārāmanti" là có một ngôi chùa ở trong làng, vị ấy đi đến đó. "Bhattiyagharanti" là nhà được mời thọ thực hoặc nhà của những người dâng vật thực bắt thăm (salākabhatta), v.v. "Āpadāsūti" là khi có các nguy hiểm đến tính mạng hoặc đời sống phạm hạnh thì được phép đi. Các phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo của học giới Kathina — khởi tạo từ thân và khẩu, và từ thân, khẩu và tâm; là hành động và không hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Đi thăm các gia đình là thứ sáu.

1.5.5. Giải thích học giới Mahānāma

* Trong học giới thứ bảy — "Mahānāmo" là tên con của người bác Đức Thế Tôn, lớn hơn Đức Thế Tôn khoảng một tháng tuổi, là bậc Thánh đệ tử đã an trú trong hai quả (Nhất lai). "Bhesajjaṃ ussannaṃ hotīti" là lượng bơ tươi được mang về từ trại bò để sẵn

rất nhiều.

* "Sāditabbāti" nghĩa là tại thời điểm đó dù chưa có bệnh cũng không được từ chối; phải chấp nhận với ý nghĩ "khi có bệnh ta sẽ thỉnh cầu". "Ettakehi bhesajjehi pavāremīti" là theo tên gọi như bơ tươi, dầu, v.v., hoặc theo số lượng như hai hay ba, hoặc theo đơn vị đo lường như bát, nāḷi hay āḷhaka. "Aññaṃ bhesajjaṃ viññāpetīti" là được mời bằng bơ tươi mà lại thỉnh cầu dầu, được mời bằng đơn vị āḷhaka mà lại thỉnh cầu đơn vị doṇa. "Na bhesajjena karaṇīyenāti" là nếu có thể duy trì sự sống bằng cơm trộn lẫn (với một ít dược phẩm) thì không gọi là có việc cần dùng đến dược phẩm.

* "Pavāritānanti" là đối với những người đã mời bằng sự thỉnh mời riêng biệt đối với cá nhân vị ấy; khi thỉnh cầu theo đúng sự thỉnh mời đó thì không phạm tội. Nhưng đối với sự thỉnh mời dành cho Tăng đoàn thì cần phải xem xét kỹ định lượng. Các phần còn lại đã rõ nghĩa.

Khởi tạo từ sáu nguồn — là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Mahānāma là thứ bảy.

1.5.6. Giải thích học giới Đi xem quân đội

* Trong học giới thứ tám — "Abbhuyyātoti" là xuất quân; ý nói đã ra khỏi thành phố với ý định "ta sẽ đối mặt với quân địch". "Uyyuttanti" là đã nỗ lực (dàn quân); ý nói đã ra khỏi làng.

* "Dvādasapuriso hatthīti": voi có mười hai người gồm bốn người cưỡi, mỗi chân có hai người bảo vệ, tổng cộng là mười hai người. "Tipuriso assoti": ngựa có ba người gồm một người cưỡi và hai người bảo vệ chân. "Catupuriso rathoti": xe có bốn người gồm một người đánh xe, một chiến binh và hai người bảo vệ trục xe. "Cattāro purisā sarahatthāti": bốn người tay cầm cung tên (vũ khí);

đây là mức tối thiểu của một đạo quân gồm bốn binh chủng. Đối với người đi để xem đạo quân như thế, mỗi bước chân phạm một tội Tác ác. "Dassanūpacāraṃ vijahitvāti" là bị che khuất bởi vật gì đó hoặc đi xuống chỗ trũng nên không nhìn thấy; đứng tại đây không thể nhìn thấy mà phải đi đến nơi khác mới thấy, thì mỗi nỗ lực phạm một tội Ưng đối trị.

* "Ekamekanti" là từng phần một trong bốn binh chủng như voi, v.v.; cho đến dù chỉ là một con voi có một người cưỡi, hay một người tay cầm cung tên. "Anuyyuttā" là khi nhà vua đi đến ngự uyển hay ra sông; khi đó gọi là quân đội không dàn trận.

* "Āpadāsūti" là khi có các nguy hiểm đến tính mạng hoặc đời sống phạm hạnh, vị ấy đi với ý định "ta đi đến đây sẽ được giải thoát" thì không phạm tội. Các phần còn lại đã rõ nghĩa. Khởi tạo của học giới Lông cừu — là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, có tâm bất thiện, có ba loại thọ.

Học giới Đi xem quân đội là thứ tám.

1.5.7. Giải thích học giới Trú trong quân đội

* Trong học giới thứ chín — "Atthaṅgate sūriye senāya vasatīti": dù đứng, ngồi hay nằm, thậm chí dùng thần thông duy trì oai nghi trên hư không, đều phạm tội Ưng đối trị. "Senā vā paṭisenāya ruddhā hotīti" là khi sự di chuyển bị cắt đứt; khi bị bao vây như thế. "Palibuddhotīti" là bị ngăn trở bởi kẻ thù hay bởi vị lãnh chúa. Các phần còn lại đã rõ nghĩa. Khởi tạo của học giới Lông cừu — là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội chế định, thuộc thân nghiệp, có ba loại tâm và ba loại thọ.

Học giới Trú trong quân đội là thứ chín.

1.5.8. Giải thích học giới Xem diễn tập

* Trong học giới thứ mười — "Uggantvā uggantvā ettha yujjhantīti": nơi các binh sĩ xông lên chiến đấu gọi là bãi chiến

trường (uyyodhika); đây là tên gọi của nơi giao tranh. "Balaggaṃ" là nơi người ta biết được sức mạnh tối thượng; ý nói là nơi kiểm kê quân số. "Senābyūhaṃ" là sự dàn trận của quân đội; đây là tên gọi của nơi đóng quân. "Tayo hatthī pacchimaṃ hatthānīkanti": tối thiểu là ba con voi cộng với con voi mười hai người đã nêu trước đó. Các binh chủng khác cũng tương tự. Các phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Đi xem quân đội cùng với các nguồn khởi tạo, v.v.

Học giới Xem diễn tập là thứ mười.

Kết thúc chương Acelaka, chương thứ năm theo trình tự giải thích.

1.6. Chương Uống rượu

1.6.1. Giải thích học giới Uống rượu

* Trong học giới đầu tiên của chương Surāpāna — "Bhaddavatikāti" là tên một ngôi làng, làng này có tên như thế vì có hàng rào (vati) tốt đẹp. "Pathāvinoti" là những người đi đường. "Tejasā tejanti" là dùng oai lực của chính mình để (nhiếp phục) oai lực của con rồng. "Kāpotikāti" là (rượu) có màu đỏ lấp lánh như màu chân chim bồ câu. "Pasannāti" là tên gọi của tinh chất rượu. "Ananucchaviyaṃ bhikkhave sāgatassāti": Đức Thế Tôn dạy rằng đối với một bậc đã có ngũ thông thì việc uống rượu là không xứng đáng.

* "Pupphāsavo" là rượu được làm từ nhựa của các loài hoa như hoa Madhuka. "Phalāsavo" là rượu được làm từ nhựa của các loại quả như quả nho sau khi được ép. "Madhvāsavo" là rượu được làm từ vị ngọt tự nhiên của quả nho; một số vị nói rằng cũng được làm từ mật ong. "Guḷāsavo" là rượu được làm từ nước mía, v.v. "Surā" là rượu được làm từ bột và men; rượu làm từ nhựa cây dừa, v.v. cũng được xếp vào loại Surā; nếu lấy tinh chất từ men đó thì gọi là rượu Meraya. "Antamaso kusaggenapi pivatīti": ý nghĩa là dù chỉ uống rượu Surā hay rượu Meraya bằng đầu ngọn cỏ Kusa kể từ khi nó bắt đầu lên men thì cũng phạm tội Ưng đối trị. Tuy nhiên, nếu

uống nhiều bằng một nỗ lực thì phạm một tội. Nếu uống ngắt quãng từng lần thì phạm số tội tương ứng với số nỗ lực.

* "Amajjañca hoti majjavaṇṇaṃ majjagandhaṃ majjarasanti" là nước muối chua (loṇasovīraka) hay nước giấm. "Sūpasampāketi": người ta nấu canh bằng cách bỏ một ít rượu vào để tạo hương thơm, trong trường hợp này không phạm tội. Trong việc nấu thịt cũng tương tự. Nhưng nếu nấu dầu với rượu vì mục đích làm dược phẩm trị phong, trong trường hợp đó nếu rượu không còn dư sót (đã bay hơi hết) thì không phạm tội; nếu rượu vẫn còn dư sót, có thể nhận biết được màu, mùi, vị của rượu, thì phạm tội. "Amajjaṃ ariṭṭhanti" là loại rượu thuốc Ariṭṭha mà không phải là rượu gây say, thì không phạm tội. Tương truyền người ta làm Ariṭṭha từ nhựa của các loại quả như quả A-ma-la (āmalaka), nó có màu, mùi, vị giống như rượu nhưng không phải là rượu gây say; câu này ám chỉ điều đó. Nhưng loại nào có trộn lẫn các chất gây say thì đó là rượu, không được dùng kể từ khi bắt đầu lên men. Các phần còn lại ở đây đã rõ nghĩa. Khởi tạo của học giới Lông cừu — là hành động, không phải tưởng và sự giải thoát, vô tâm, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, có tâm bất thiện, có ba loại thọ. Ở đây, tính chất vô tâm cần được hiểu là do không biết rõ đối tượng, và tính chất tội thế gian là do việc uống được thực hiện với tâm bất thiện.

Học giới Uống rượu là thứ nhất.

1.6.2. Giải thích về Học giới xọc lét bằng ngón tay

* Trong điều thứ hai – Bằng ngón tay xọc lét: nghĩa là việc dùng các ngón tay chạm vào các vùng như nách và những nơi tương tự. Kinh hãi: mệt lả vì cười quá mức. Không thở được: trạng thái mà sự vận hành của hơi thở ra và hơi thở vô bị gián đoạn. Người chưa thọ cụ túc, thân đối với thân: ở đây, ngay cả đối với Tỳ-kheo-ni cũng đứng vào vị trí của người chưa thọ cụ túc; đối với vị ấy, nếu chạm vào với ý định đùa nghịch thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát tương tự như tội Bất cộng trụ thứ nhất – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, tâm bất thiện, có hai thọ.

Học giới xọc lét bằng ngón tay là thứ hai.

1.6.3. Giải thích về Học giới đùa nghịch dưới nước

* Trong điều thứ ba – Người không biết điều đã được quy định: nghĩa là không biết điều mà Đức Thế Tôn đã thiết lập, đã chế định.

* Đùa nghịch dưới nước: gọi là việc vui đùa trong nước. Trên mắt cá chân: ở mức độ phía trên các mắt cá chân. Ý định vui cười: là ý định đùa nghịch. Lặn xuống hoặc: đối với người đi xuống với mục đích lặn, mỗi bước chân là một tội Tác ác. Trong các nỗ lực lặn xuống và nhô lên, mỗi nỗ lực là một tội Ưng-đối-trị (Pācittiya). Đối với người đã lặn xuống rồi đi lại ngay trong nước, mỗi động tác của tay và chân đều phạm tội Ưng-đối-trị. Bơi: là lội. Đối với người bơi bằng tay, mỗi động tác của tay là một tội Ưng-đối-trị. Đối với các chân cũng theo phương thức này. Với bất kỳ bộ phận nào dùng để bơi, mỗi nỗ lực của bộ phận đó là một tội Ưng-đối-trị. Nhảy từ bờ hoặc từ trên cây xuống nước, đều phạm tội Ưng-đối-trị. Đùa nghịch với thuyền: là việc điều khiển thuyền bằng chèo, lái hoặc đẩy thuyền vào bờ mà đùa nghịch với thuyền thì phạm tội Tác ác.

Trong các đoạn bắt đầu bằng Bằng tay hoặc: mỗi nỗ lực đều phạm tội Tác ác. Một số vị nói rằng khi dùng tay ném mảnh sành xuống nước, mỗi lần nó rơi xuống và nảy lên là một tội Tác ác, nhưng điều đó không nên ghi nhận. Bởi vì ở đó chỉ có một nỗ lực nên chỉ có một tội Tác ác; hơn nữa, ngoại trừ việc nhô lên và các hành động khác đã nói ở phần trên mắt cá chân, bằng bất kỳ cách nào khác, dù đã xuống nước hay chưa xuống nước, đối với nước ở bất cứ đâu, thậm chí chỉ lấy một giọt để chơi trò ném, cũng phạm tội Tác ác; tuy nhiên, việc viết chữ để hiển thị ý nghĩa (trên nước) thì được phép, đây là sự thẩm định ở đây. Những phần còn lại đã rõ

ràng.

Sự khởi phát tương tự như tội Bất cộng trụ thứ nhất – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, tâm bất thiện, có ba thọ.

Học giới đùa nghịch dưới nước là thứ ba.

1.6.4. Giải thích về Học giới thiếu cung kính

* Trong điều thứ tư – Để pháp này không bị tiêu diệt: để cho giáo pháp này, tức là truyền thống này không bị mất đi. Hoặc không muốn học điều đó: không muốn học điều đã được chế định mà vị ấy đang được nhắc nhở. Điều không được chế định: bằng điều có trong Kinh (Sutta) hoặc Vi diệu pháp (Abhidhamma).

* Như thế là sự học của các bậc thầy chúng tôi: ở đây, không nên tiếp nhận sự truyền thừa của thầy đáng bị khiển trách; chỉ nên tiếp nhận sự truyền thừa của thầy đến từ truyền thống. Nhưng trong Kurundī có nói: "Trong lỗi thế gian thì sự truyền thừa của thầy không được áp dụng, nhưng trong lỗi do chế định thì được áp dụng." Trong Mahāpaccarī nói: "Kinh và các điều phù hợp với Kinh là tiêu chuẩn, sự học của các bậc thầy là tiêu chuẩn đối với những người đã học, còn lời nói của những người không biết thì không phải là tiêu chuẩn." Tất cả điều đó đều đi đến sự hội tụ trong các truyền thống. Phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi phát có ba – khởi lên từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ cả thân, khẩu và tâm; về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới thiếu cung kính là thứ tư.

1.6.5. Giải thích về Học giới hù dọa

* Trong điều thứ năm – các phần như sự trình diện hình tướng và những điều tương tự nên được hiểu theo phương thức đã nêu trong

phần về hình dáng con người. Phần còn lại đã rõ ràng. Các phương diện khởi phát tương tự như học giới thiếu cung kính.

Học giới hù dọa là thứ năm.

1.6.6. Giải thích về Học giới đốt lửa

* Trong điều thứ sáu – Bhagga: là tên của một quốc độ. Saṃsumāragira: là tên của một thành phố. Bhesakaḷāvana: là khu rừng nương tựa vào thành đó. Khu rừng đó được gọi là Vườn Lộc Uyển vì được hiến tặng để làm nơi trú ngụ an ổn cho các loài thú. Nhóm lên: là làm cho cháy. Để cho nóng: là hơ nóng (vây quanh).

* Cả trong cây đèn: ngay cả trong việc thắp đèn. Cả trong bếp lửa: trong việc tạo lửa để nấu bát, hơ nóng cơ thể và các việc tương tự. Do duyên tương ứng như thế: do các duyên như đèn và các thứ khác.

354-5. Tự mình nhóm lên: ở đây, do ý muốn nhóm lửa, bắt đầu từ việc đặt thanh gỗ kéo lửa cho đến khi ngọn lửa chưa trỗi dậy, trong tất cả các nỗ lực đều phạm tội Tác ác. Nhặt thanh củi đang cháy lên: nghĩa là nhặt một thanh củi đang cháy bị rơi ra rồi đặt lại vị trí cũ. Như vậy, đối với người nhặt thanh củi chưa tắt rồi bỏ vào lại thì phạm tội Tác ác, còn đối với người làm cho thanh củi đã tắt cháy lại thì phạm tội Ưng-đối-trị.

* Do duyên tương ứng như thế: ngoại trừ đèn và các thứ tương tự, nếu nhóm lửa vì một duyên tương ứng khác thì không phạm tội. Trong các tai họa: khi có sự nguy hại từ các loài thú dữ hoặc phi nhân, nếu nhóm lửa ở đó cũng không phạm tội. Phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi phát có sáu – về mặt tác tạo, không giải tỏa tưởng, không cần tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới đốt lửa là thứ sáu.

1.6.7. Giải thích về Học giới tắm rửa

* Trong điều thứ bảy – Bằng bột hoặc bằng đất sét: ở đây, bắt đầu từ thời điểm chuẩn bị bột và đất sét, trong tất cả các nỗ lực đều phạm tội Tác ác.

* Người đi sang bờ bên kia thì tắm: ở đây, thậm chí trong các hố được đào bằng cách bới cát ở một dòng sông khô cạn cũng được phép tắm. Trong các tai họa: đối với người bị các loài ong và những thứ tương tự đuổi theo, việc lặn xuống nước là được phép. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát tương tự như học giới lông cừu – về mặt tác tạo, không giải tỏa tưởng, không cần tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới tắm rửa là thứ bảy.

1.6.8. Giải thích về Học giới làm cho xấu màu

368-9. Trong điều thứ tám – Với việc nhận được y mới bởi Tỳ-kheo: ở đây, từ "alabhī" (không được) có nghĩa là sự đạt được; "labho" (sự nhận) chính là sự đạt được. Đã nhận được cái gì? Một lá y. Loại nào? Mới. Như vậy, lẽ ra phải nói là "navacīvaralābhena" (với việc nhận được y mới) nhưng do không bỏ âm mũi nên gọi là "navacīvaralābhena"; ý nghĩa là với lá y mới đã nhận được. Nhưng ở giữa hai từ: từ "pana" là một hư từ. Bởi Tỳ-kheo: là sự chỉ rõ về người đã nhận được y. Trong phần Phân tích từ ngữ, không bám vào mặt văn tự, để chỉ rõ vật đã nhận được nên đã nói rằng "y gọi là sáu loại y", v.v. Y: ở đây, điều gì có thể mặc hoặc đắp thì mới nên được hiểu là y. Chính vì thế, từ "y tối thiểu có thể làm phép quy định (vikappanupagapacchima)" đã không được đề cập. Màu xanh đen của đồng: là màu xanh đen của người thợ thuộc da. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "rỉ sắt, rỉ đồng, đó gọi là màu xanh đen của đồng." Màu xanh lá cây: là bất kỳ màu xanh nào của lá tươi. Phải thực hiện việc làm cho xấu màu: điều này được nói liên quan đến dấu ấn đúng phép (kappabindu); không phải là việc làm cho xấu màu toàn bộ lá y bằng các màu xanh, v.v. Và người thực hiện dấu ấn đúng phép đó,

sau khi đã nhuộm y, phải chấm một dấu có kích thước bằng con mắt chim công hoặc bằng lưng của con mọt ở bốn góc, hoặc ba góc, hai góc, hoặc chỉ một góc. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "trên bình bát hoặc trên nút thắt y thì không hợp lệ." Nhưng trong bộ Đại Chú Giải (Mahā-aṭṭhakathā) lại nói: "hoàn toàn hợp lệ." Tuy nhiên, các hình thức như dấu ấn hình dải (pāḷikappakaṇṇika) và các loại tương tự đều bị cấm ở mọi nơi, do đó, ngoại trừ một dấu chấm tròn, không được thực hiện dấu ấn đúng phép bằng bất kỳ hình thức biến tấu nào khác.

* Trên miếng vá: trong các trường hợp như miếng vá và các thứ khác, sau khi đã đắp chúng vào lá y đã được làm dấu đúng phép thì không cần phải thực hiện việc làm dấu nữa. Những phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi phát tương tự như học giới lông cừu – có khi tác tạo, có khi không tác tạo, không giải tỏa tưởng, không cần tâm, là lỗi do chế định; thân nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới làm cho xấu màu là thứ tám.

1.6.9. Giải thích về Học giới làm phép quy định

* Trong điều thứ chín – Hoặc chưa được vị ấy trao cho: là chưa được chủ nhân của y nói rằng: "Hãy thọ dụng, hoặc hãy xả bỏ, hoặc hãy làm theo duyên tương ứng" rồi trao cho. Hoặc không tin tưởng vị ấy: hoặc do sự không tin tưởng đối với vị đã thực hiện nghi thức Luật tạng (người nhận quy định). Nhưng nếu thọ dụng vật đã được trao hoặc thọ dụng do sự tin tưởng đối với vị ấy thì không phạm tội. Những phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã nêu trong phần giải thích về ba mươi bài học (Ưng-xả-đối-trị). Sự khởi phát tương tự như học giới về y Ca-thi-na (Kathina) – khởi lên từ thân và khẩu, hoặc từ thân, khẩu và tâm; có khi tác tạo, có khi không tác tạo, không giải tỏa tưởng, không cần tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới làm phép quy định là thứ chín.

1.6.10. Giải thích về Học giới cất giấu y

377-81. Trong điều thứ mười – Cất giấu: nghĩa là mang đi rồi để vào nơi kín. Ý định vui cười: là ý định đùa nghịch. Các vật dụng khác: là các thứ như túi đựng bát và các vật dụng không được nêu trong văn bản gốc (Pāli). Sau khi thuyết pháp thoại: sau khi nói pháp thoại rằng: "Bậc Sa-môn thì không nên để vật dụng bừa bãi không cất giữ", rồi cất đi với ý định sẽ trả lại, thì không phạm tội. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, ba thọ.

Học giới cất giấu y là thứ mười.

Kết thúc Chương về uống rượu (Surāpānavagga) là chương thứ sáu theo trình tự giải thích.

1.7. Chương về chúng sinh

1.7.1. Giải thích về Học giới cố ý sát sinh

* Trong học giới đầu tiên của Chương về chúng sinh – Là tay cung: là bậc thầy dạy bắn cung trong thời kỳ còn là cư sĩ. Bị tước đoạt mạng sống: bị tách rời khỏi mạng sống.

Trong học giới – Tước đoạt: là tách rời. Tuy nhiên, vì đây chỉ là cách gọi thông thường; bởi vì ở đây không có cái gì được tách rời ra giống như đầu được tách khỏi đồ trang sức trên đầu, mà khi chúng sinh bị tước đoạt mạng sống thì cái gọi là mạng sống cũng không tồn tại riêng biệt, trái lại nó chỉ đi đến sự diệt mất, do đó để chỉ rõ ý nghĩa đó, trong phần Phân tích từ ngữ đã nói rằng "cắt đứt mạng căn", v.v. Và trong học giới này, "chúng sinh" (pāṇo) nên được hiểu chỉ là loài bàng sinh. Đối với người giết loài đó, dù nhỏ hay lớn, thì không có sự khác biệt về tội trạng. Nhưng khi giết loài lớn, do sự nỗ lực lớn nên có sự bất thiện lớn. Chúng sinh trong tưởng có chúng sinh: thậm chí khi đang dọn dẹp giường ghế, nếu có tưởng rằng đây là trứng của loài mọt mà do lòng không bi mẫn mà đập phá hoặc loại bỏ đi, thì phạm tội Ưng-đối-trị. Do đó, trong

những trường hợp như thế, cần phải khởi tâm bi mẫn và thực hiện phận sự với sự không phóng dật. Những phần còn lại cùng với sự khởi phát nên được hiểu theo phương thức đã nêu trong phần về hình dáng con người (Pārājika thứ ba).

Học giới cố ý sát sinh là thứ nhất.

1.7.2. Giải thích về Học giới dùng nước có chúng sinh

* Trong điều thứ hai – Có chúng sinh: là có những chúng sinh sẽ chết do việc sử dụng, chính vì những chúng sinh đó mà gọi là có chúng sinh; đối với người biết như thế mà sử dụng thì mỗi nỗ lực phạm một tội Ưng-đối-trị. Đối với người uống nước đầy bát bằng một nỗ lực duy nhất không ngắt quãng thì phạm một tội. Dùng nước như thế để tráng bát có dính thức ăn, hoặc làm nguội bát cháo nóng trong nước như thế, hoặc lấy nước đó bằng tay hay bằng gáo để tắm, thì mỗi nỗ lực phạm một tội Ưng-đối-trị. Ngay cả việc bước vào bể nước hoặc hồ sen rồi tạo ra gợn sóng để bước ra ngoài cũng vậy. Những người dọn dẹp bể nước hoặc hồ sen phải đổ nước đã lấy từ đó trở lại chính dòng nước đó. Nếu không có nước ở gần đó, thì phải đổ tám hoặc mười bình nước hợp lệ vào một khu vực có nước rồi mới được đổ nước đó vào đó. Không được đổ nước lên đá nóng với ý nghĩ rằng "sau khi lăn đi nó sẽ rơi xuống nước". Nhưng sau khi đã làm nguội tảng đá bằng nước hợp lệ thì mới được phép đổ nước lên. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ. Và ở đây, mặc dù biết có loài thiêu thân rơi vào nhưng do tâm thanh tịnh mà thắp đèn, cũng như dù biết có chúng sinh nhưng vì tưởng là nước (không có chúng sinh) mà sử dụng, nên được hiểu đây là lỗi do chế định.

Học giới dùng nước có chúng sinh là thứ hai.

1.7.3. Giải thích về Học giới khơi lại (vụ việc)

* Trong học giới thứ ba – Khơi lại: nghĩa là đi đến gần Tỳ-kheo

này Tỳ-kheo khác rồi nói rằng "tăng sự đã thực hiện không đúng", v.v., nhằm làm xáo trộn; không để cho vụ việc được an bài theo đúng trạng thái đã được thiết lập.

* Đúng pháp: bằng chính cái pháp đã được nêu ra để dàn xếp tranh sự đó. Tranh sự đã được dàn xếp: là tranh sự đã được chấm dứt; ý nghĩa là tranh sự đã được dàn xếp bằng chính giáo pháp mà bậc Đạo Sư đã dạy.

* Trong tăng sự đúng pháp có tưởng là tăng sự đúng pháp: nếu tăng sự mà nhờ đó tranh sự được dàn xếp là một tăng sự đúng pháp, và vị này cũng có tưởng đó là tăng sự đúng pháp nhưng vẫn khơi lại, thì phạm tội Ưng-đối-trị. Theo phương thức này, các phần còn lại cũng nên được hiểu như vậy. Đây là tóm tắt ở đây, còn chi tiết thì được nêu trong phần Parivāra (Tập Anh) theo phương thức "có bao nhiêu cách khơi lại của bốn loại tranh sự này", v.v. Trong các bộ Chú giải, tất cả những điều đó đã được trích dẫn và giải thích ý nghĩa của nó. Nhưng chúng tôi sẽ giải thích điều đó ngay tại phần đó (Parivāra). Bởi vì nếu trích dẫn và giải thích ở đây thì có thể gây ra sự nhầm lẫn lớn hơn, nên chúng tôi không giải thích. Những phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới khơi lại vụ việc là thứ ba.

1.7.4. Giải thích về Học giới che giấu tội trọng

* Trong điều thứ tư – Tội gọi là trọng (duṭṭhullā): ở đây, bốn tội Bất cộng trụ đã được chỉ ra theo nghĩa trích yếu, nhưng tội Tăng-già-đặc-quyết (Saṅghādisesa) mới là điều được ám chỉ; đối với người che giấu tội đó thì phạm tội Ưng-đối-trị. Ngay khi từ bỏ trách nhiệm: ngay khi vừa từ bỏ nỗ lực (che giấu). Thậm chí nếu sau khi đã từ bỏ nỗ lực mới thông báo, thì cũng không cứu vãn được; ý nói rằng ngay khi từ bỏ nỗ lực che giấu là đã phạm tội Ưng-đối-trị. Nếu vì mục đích che giấu mà vị ấy từ bỏ nỗ lực này

để thông báo cho một người khác, rồi người đó lại thông báo cho người khác nữa, thì bằng phương thức này, vị ấy vẫn phạm tội đối với cả trăm vị Sa-môn, cả ngàn vị Sa-môn cho đến khi chuỗi dây chưa bị cắt đứt. Khi nào thì chuỗi dây bị cắt đứt? Trưởng lão Mahāsuma nói rằng: "Người phạm tội thông báo cho một người, người đó quay lại thông báo chính cho người đã phạm tội đó; như vậy chuỗi dây bị cắt đứt." Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Đây là vấn đề về vật và người. Người phạm tội thông báo cho một Tỳ-kheo, vị này thông báo cho một người khác, rồi người đó quay lại thông báo cho chính người đã thông báo cho mình; như vậy, khi người thứ ba thông báo cho người thứ hai thì chuỗi dây được xem là đã cắt đứt."

* Tội không phải trọng: đối với năm nhóm tội còn lại. Hành vi sai trái trọng hoặc không trọng của người chưa thọ cụ túc: ở đây, đối với người chưa thọ cụ túc, việc làm xuất tinh và sự tiếp xúc thân thể được gọi là hành vi sai trái trọng. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát do từ bỏ trách nhiệm – khởi lên từ thân, khẩu và tâm; về mặt không tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

1.7.5. Học giới che giấu tội trọng là thứ tư.

Giải thích về Học giới chưa đủ hai mươi tuổi

* Trong học giới thứ năm – Các ngón tay sẽ bị đau: họ nghĩ rằng đối với người viết các mặt chữ thì các ngón tay sẽ bị đau. Đau ngực: người học tính toán phải suy nghĩ nhiều, nên họ cho rằng ngực của người đó sẽ bị đau. Mắt sẽ bị đau: người học về đặc điểm tiền tệ (rūpasutta) phải xoay đi xoay lại các đồng Kahāpaṇa để quan sát, nên họ cho rằng mắt của người đó sẽ bị đau. Trong các từ bắt đầu bằng "ḍaṃsa" (mòng) – mòng: là các loại ruồi màu vàng nâu. Đau đớn: là gây đau khổ. Khốc liệt: là nặng nề. Dữ dội: là sắc bén. Gay gắt: là thô bạo; hoặc do sự không hài lòng mà nó giống như vị cay đắng. Không ngọt ngào: là không dễ chịu. Đoạt mạng: là tước đi mạng sống.

* Ấn định ranh giới (sīma): là thiết lập một ranh giới mới. Tuy nhiên, trong bộ Kurundī có nói rằng ngay cả trong việc phân định ranh giới bằng cách hất nước cũng phạm tội Tác ác. Tròn đủ hai mươi tuổi: là tròn đủ hai mươi tuổi tính từ khi thụ thai; vì ngay cả sự thụ thai trong bụng mẹ cũng được tính vào số lượng để tròn đủ hai mươi tuổi. Như đã nói:

"Vào lúc bấy giờ, Đại đức Kumārakassapa đã được thọ cụ túc khi mới được hai mươi tuổi tính từ khi thụ thai. Khi đó, Đại đức Kumārakassapa đã khởi lên suy nghĩ này: 'Đức Thế Tôn đã chế định rằng người chưa đủ hai mươi tuổi không được cho thọ cụ túc. Còn ta thì được thọ cụ túc khi đủ hai mươi tuổi tính từ khi thụ thai. Ta đã được thọ cụ túc hay chưa được thọ cụ túc đây?'. Họ đã bạch sự việc đó lên Đức Thế Tôn. Này các Tỳ-kheo, cái tâm đầu tiên nào khởi lên trong bụng mẹ, thức đầu tiên nào xuất hiện, tính từ thời điểm đó chính là sự sinh ra của vị ấy. Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép cho thọ cụ túc đối với người đủ hai mươi tuổi tính từ khi thụ thai." (Mahāvagga, 124).

Trong trường hợp đó, người nào đã ở trong bụng mẹ mười hai tháng và được sinh ra vào ngày Đại Tự Tứ (Mahāpavāraṇā), thì tính từ đó cho đến ngày Đại Tự Tứ của năm thứ mười chín, sau khi vượt qua thời điểm đó, vị ấy có thể được cho thọ cụ túc vào ngày mồng một (Pāṭipada). Bằng phương thức này, sự giảm bớt hay tăng thêm của năm tháng nên được hiểu rõ.

Tuy nhiên, các bậc Trưởng lão thời xưa đã cho người Sa-di mười chín tuổi thọ cụ túc vào ngày mồng một sau khi đã qua ngày rằm kết thúc tháng (Nikkhamanīyapuṇṇamāsī), vì sao vậy? Xin thưa – trong một năm có sáu kỳ Uposatha vào ngày thứ mười bốn. Như vậy trong hai mươi năm, có bốn tháng bị giảm đi. Các vị vua thì cứ mỗi ba năm lại tăng thêm một tháng nhuận. Như vậy trong mười tám năm có sáu tháng được tăng thêm, do đó sau khi trừ đi bốn tháng bị giảm do kỳ Uposatha thì còn dư lại hai tháng, lấy hai tháng đó cộng vào thì trọn đủ hai mươi năm, nên họ không còn

nghi ngờ gì mà cho thọ cụ túc vào ngày mồng một sau khi đã qua ngày rằm kết thúc tháng. Nhưng ở đây, cụm từ "mười chín tuổi" được nói liên quan đến người mà sau khi làm lễ Tự Tứ (Pavāraṇā) sẽ trở thành hai mươi tuổi. Do đó, người nào ở trong bụng mẹ mười hai tháng thì vị ấy đã là hai mươi mốt tuổi. Người nào ở trong bụng mẹ bảy tháng thì vị ấy là hai mươi tuổi cộng thêm bảy tháng. Còn người sinh ra khi mới sáu tháng thì không sống được.

* Không phạm tội đối với người chưa đủ hai mươi tuổi nhưng có tưởng là đã tròn đủ hai mươi tuổi: ở đây, dù người cho thọ cụ túc không phạm tội, nhưng cá nhân đó vẫn chỉ là người chưa thọ cụ túc. Tuy nhiên, nếu sau mười năm người đó cho người khác thọ cụ túc, và nếu trừ vị ấy ra mà nhóm hội vẫn đủ túc số, thì người được thọ cụ túc đó là hợp lệ. Và cho đến khi vị ấy chưa biết (việc mình chưa đủ tuổi), thì đối với vị ấy không có sự ngăn trở thiên giới cũng không có sự ngăn trở giải thoát; nhưng sau khi biết thì phải thọ cụ túc lại. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới chưa đủ hai mươi tuổi là thứ năm.

1.7.6. Giải thích về Học giới đi cùng đoàn buôn trộm thuế

* Trong điều thứ sáu – Đối diện với ánh sáng: là hướng về phía ánh mặt trời; nghĩa là hướng phương Tây. Những người làm việc: là những viên chức tại trạm thu thuế.

* Hoặc cùng đi trộm vua: nghĩa là lừa gạt vua, đánh tráo vua, lấy vật gì đó thuộc về vua rồi đi với ý định bây giờ sẽ không trả cho vua vật đó.

* Bằng sự sai hẹn: đối với người đi mà có sự sai hẹn về thời gian và sai hẹn về ngày thì không phạm tội. Nhưng nếu sai hẹn về lộ trình hoặc sai hẹn về khu rừng thì chắc chắn phạm tội. Những phần

còn lại ở đây đã rõ ràng theo phương thức đã nêu trong Chương Tỳ-kheo-ni. Sự khởi phát của học giới đi cùng đoàn buôn trộm thuế – khởi lên từ thân và tâm, hoặc từ thân, khẩu và tâm; về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới đi cùng đoàn buôn trộm thuế là thứ sáu.

1.7.7. Giải thích về Học giới cùng hẹn đi

* Trong điều thứ bảy – Ngồi phà khói: là ngồi suy tư nung nấu và tự trách mắng chính mình. Này các bà, vị Tỳ-kheo đó không làm cho tôi rơi rụng: nghĩa là vị Tỳ-kheo này không tống khứ tôi đi; ý nói là vị ấy không bắt tôi đi cùng. Những phần còn lại ở đây nên được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới cùng hẹn đi với Tỳ-kheo-ni, cùng với sự khởi phát và các phương diện khác.

Học giới cùng hẹn đi là thứ bảy.

1.7.8. Giải thích về Học giới Ariṭṭha

* Trong điều thứ tám – Gaddhabādhī: là người săn chim kền kền; người có tổ tiên là những người săn chim kền kền thì gọi là Gaddhabādhipubba, ý nói là người này sinh ra trong gia đình làm nghề giết chim kền kền.

Làm chướng ngại thiên giới và giải thoát: gọi là các pháp ngăn trở (antarāyikā). Chúng có năm loại: do nghiệp, do phiền não, do quả, do phỉ báng, và do vi phạm giáo lệnh. Trong đó, năm nghiệp vô gián gọi là nghiệp ngăn trở. Tương tự là hành vi làm nhục Tỳ-kheo-ni, nhưng điều đó chỉ ngăn trở giải thoát chứ không ngăn trở thiên giới. Các pháp tà kiến cố định gọi là phiền não ngăn trở. Pháp tái sinh của người ái nam ái nữ, bàng sinh, và người lưỡng tính gọi là quả ngăn trở. Phỉ báng bậc Thánh gọi là phỉ báng ngăn trở, nhưng điều đó chỉ tồn tại cho đến khi chưa xin lỗi bậc Thánh, không kéo dài sau đó. Các tội đã cố ý vi phạm gọi là vi phạm giáo lệnh ngăn trở, chúng cũng chỉ tồn tại cho đến khi vị ấy còn tự nhận mình là Tỳ-kheo mà không sửa trị hoặc không phát lộ, không kéo

dài sau đó.

Tại đây, vị Tỳ-kheo này vốn là người đa văn, bậc thuyết pháp, biết rõ các pháp ngăn trở khác, nhưng vì không am tường về Luật nên không biết các pháp vi phạm giáo lệnh là ngăn trở, do đó khi ở nơi thanh vắng đã suy nghĩ rằng: "Những người tại gia này hưởng thụ năm dục công đức mà vẫn là bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai; các Tỳ-kheo cũng nhìn thấy các sắc khả ý... (như trên)... chạm vào các xúc khả hỷ, thọ dụng các thứ trải đắp mềm mại, tất cả điều đó là hợp lệ. Tại sao chỉ có hình sắc phụ nữ... xúc chạm phụ nữ là không hợp lệ; những thứ này cũng nên hợp lệ chứ." Cứ như thế, vị ấy đem vị ngọt so sánh với vị ngọt, xem việc thọ dụng có tham dục và việc thọ dụng không tham dục là một, giống như kẻ đem sợi tơ cực mịn kết nối với sợi dây thô, như kẻ đem hạt cải so sánh với núi Sineru, vị ấy đã khởi lên tà kiến ác độc rằng: "Tại sao Đức Thế Tôn lại tốn bao công sức để chế định tội Bất cộng trụ thứ nhất giống như việc đắp đê ngăn đại dương, ở đây không có lỗi gì cả", vị ấy đã chống đối với Nhất Thiết Chủng Trí, cắt đứt hy vọng của những thiện nam tử và giáng một đòn vào giáo lệnh của bậc Chiến Thắng. Do đó đã nói rằng: "Theo như tôi hiểu Pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng", v.v.

Trong đoạn Ví như bộ xương: Ví như bộ xương vì nghĩa ít lạc thú. Ví như miếng thịt vì nghĩa là vật chung của nhiều kẻ. Ví như đuốc cỏ vì nghĩa thiêu cháy. Ví như hố than hồng vì nghĩa thiêu đốt lớn. Ví như giấc mộng vì nghĩa xuất hiện tạm thời. Ví như vật mượn vì nghĩa chỉ là nhất thời. Ví như quả cây vì nghĩa làm gãy đổ mọi bộ phận thân thể. Ví như lò thịt vì nghĩa là sự băm vằm. Ví như mũi thương vì nghĩa xuyên thấu. Ví như đầu rắn vì nghĩa đầy hiểm họa và đáng sợ; đây là phần tóm tắt ở đây. Còn chi tiết thì nên tìm trong bộ Papañcasūdanī, Chú giải Trung Bộ Kinh. Evaṃ byākho: nghĩa là "Đúng thật là như thế đó". Những phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã nêu trước đây.

Sự khởi phát của sự can gián – khởi lên từ thân, khẩu và tâm; về

mặt không tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới Ariṭṭha là thứ tám.

1.7.9. Giải thích về Học giới thọ dụng cùng người bị đình chỉ

424-5. Trong điều thứ chín – Với người chưa thực hiện đúng pháp: đúng pháp ở đây gọi là sự phục hồi (osāraṇā) được thực hiện dựa trên việc người bị đình chỉ do không thấy tội, hoặc không sửa trị tội, hoặc không từ bỏ tà kiến ác độc, đã thể hiện hành vi thuận tùng theo Pháp, Luật và giáo pháp của bậc Đạo Sư; người nào chưa được thực hiện sự phục hồi được gọi là anudhammo đó, thì gọi là "chưa thực hiện đúng pháp", ý nghĩa là (không được thọ dụng) cùng với người như thế. Do đó, trong phần Phân tích từ ngữ đã nói: "Chưa thực hiện đúng pháp nghĩa là bị đình chỉ, chưa được phục hồi".

Cho hoặc nhận: đối với người cho hoặc nhận dù nhiều nhưng bằng một nỗ lực duy nhất thì phạm một tội Ưng-đối-trị. Đối với người cho và nhận mà thực hiện ngắt quãng nhiều lần thì số tội Ưng-đối-trị theo số nỗ lực. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới thọ dụng cùng người bị đình chỉ là thứ chín.

1.7.10. Giải thích về Học giới Kaṇṭaka

* Trong điều thứ mười – Tà kiến đã khởi lên: là sự khởi lên đối với kẻ nhô lên một cách phi lý giống như trường hợp của Ariṭṭha. Hãy trục xuất: ở đây có ba loại trục xuất – trục xuất khỏi sự cộng trú (saṃvāsanāsanā), trục xuất khỏi hình tướng (liṅganāsanā), và trục xuất bằng hình phạt (daṇḍakammanāsanā). Trong đó, việc đình chỉ do không thấy tội và các tội tương tự gọi là trục xuất khỏi sự cộng trú. Câu "Kẻ làm nhục phải bị trục xuất; hãy trục xuất Tỳ-kheo-ni Mettiya" gọi là trục xuất khỏi hình tướng. Câu "Này Sa-di,

kể từ hôm nay, ông không được xưng danh Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư nữa" gọi là trục xuất bằng hình phạt. Đây là loại được ám chỉ ở đây. Do đó Ngài đã dạy: "Này các Tỳ-kheo, phải trục xuất như thế này... hãy biến đi". Trong đó, carā: hãy đi đi. pire: hỡi kẻ xa lạ kia. vinassā: hãy biến mất; hãy đi đến nơi nào mà chúng tôi không thấy ngươi.

* Dụ dỗ: là lôi kéo về phía mình. Yêu cầu phục vụ: là bắt kẻ đó phục vụ cho chính mình. Phần còn lại nên được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Arittha cùng với sự khởi phát và các phương diện khác.

Học giới Kaṇṭaka là thứ mười.

Kết thúc Chương về chúng sinh là chương thứ bảy theo trình tự giải thích.

1.8. Chương Nói Theo Pháp

1.8.1. Giải thích học giới về lời nói đúng Pháp

* Trong học giới thứ nhất của Chương Đồng Pháp – Trong học giới này: đối với những gì đã được nói trong học giới này, tôi sẽ chưa học tập điều đó. Phạm tội Ưng-đối-trị: ở đây, tội lỗi nên được hiểu là phát sinh theo từng lời nói. Này các Tỳ-kheo, bởi vị Tỳ-kheo đang học tập: nghĩa là phải cung kính đón nhận lời giáo huấn, với lòng mong muốn học tập mà phải hiểu rõ, phải thẩm vấn và phải xem xét kỹ lưỡng. Những phần còn lại ở đây về mặt ý nghĩa của từ ngữ nên được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới Khó dạy (Dubbaca). Về mặt thẩm định thì đã rõ ràng.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về lời nói đúng Pháp là thứ nhất.

1.8.2. Giải thích học giới về sự gây hoang mang

* Trong điều thứ hai – Thuyết về Luật: cái gọi là thuyết về Luật là

lời nói liên quan đến điều hợp lẽ và không hợp lẽ, có tội và không tội, sự thúc liễm và sự đoạn tận; vị ấy thuyết về điều đó. Tán dương về Luật: cái gọi là tán dương về Luật là việc thiết lập bảng tóm tắt (mātika) theo năm hoặc bảy nhóm tội rồi giải thích chi tiết bằng phần Phân tích từ ngữ; vị ấy nói lên lời tán dương đó. Tán dương về việc thông thạo Pháp học Luật: là vị ấy nói lên lời tán dương, đức hạnh, và lợi ích có nền tảng từ việc thông thạo Luật đối với những người đang học tập Luật. Bởi vì vị trì Luật sẽ nhận được năm lợi ích, sáu lợi ích, bảy lợi ích, tám lợi ích, chín lợi ích, mười lợi ích và mười một lợi ích; ý nghĩa là vị ấy nói lên tất cả những điều đó. Năm lợi ích nhận được là gì? Đó là việc khéo bảo vệ giới hạnh của chính mình, và các điều tương tự. Như đã nói:

"Này các Tỳ-kheo, có năm lợi ích này đối với người trì Luật – giới hạnh của chính mình được khéo che chở, được bảo vệ tốt; là nơi nương tựa cho những người có sự hối tiếc; tự tin diễn thuyết giữa đại chúng; khéo chế ngự và khuất phục kẻ thù bằng những lời đúng Pháp; là người thực hành vì sự tồn tại lâu dài của Chánh pháp." (Pari. 325).

Làm thế nào mà giới hạnh của chính mình được khéo che chở, được bảo vệ tốt? Ở đây, một số Tỳ-kheo khi phạm tội là phạm theo sáu cách: do không biết hổ thẹn (vô tàm), do không hiểu biết (vô tri), do có sự hối tiếc, do tưởng là hợp lẽ trong vật không hợp lẽ, do tưởng là không hợp lẽ trong vật hợp lẽ, và do sự thất niệm.

Làm thế nào phạm tội do không biết hổ thẹn? Vị ấy dù biết rõ là điều không hợp lẽ nhưng vẫn chà đạp và thực hiện hành vi vi phạm. Như đã nói:

"Cố ý phạm tội, che giấu tội;

Đi theo con đường thiên vị, kẻ như thế gọi là người không biết hổ thẹn." (Pari. 359);

Làm thế nào phạm tội do không hiểu biết? Người không hiểu biết

thì đần độn, si mê, không biết việc nên làm và việc không nên làm, nên đã làm việc không nên làm, và làm sai lệch việc nên làm; như vậy là phạm tội do không hiểu biết.

Làm thế nào phạm tội do có sự hối tiếc? Dựa trên điều hợp lẽ hay không hợp lẽ, khi sự hối tiếc khởi lên, lẽ ra phải hỏi vị trì Luật rằng nếu hợp lẽ thì nên làm, nếu không hợp lẽ thì không nên làm, nhưng vị này lại chà đạp với ý nghĩ rằng "vẫn được phép" rồi vi phạm; như vậy là phạm tội do có sự hối tiếc.

Làm thế nào phạm tội do tưởng là hợp lẽ trong vật không hợp lẽ? Vị ấy ăn thịt gấu mà tưởng là thịt lợn, ăn thịt báo mà tưởng là thịt nai, ăn món ăn không hợp lẽ mà tưởng là món ăn hợp lẽ, ăn vào phi thời mà tưởng là đúng thời, uống thức uống không hợp lẽ mà tưởng là thức uống hợp lẽ; như vậy là phạm tội do tưởng là hợp lẽ trong vật không hợp lẽ.

Làm thế nào phạm tội do tưởng là không hợp lẽ trong vật hợp lẽ? Vị ấy ăn thịt lợn mà tưởng là thịt gấu, ăn thịt nai mà tưởng là thịt báo, ăn món ăn hợp lẽ mà tưởng là món ăn không hợp lẽ, ăn vào đúng thời mà tưởng là phi thời, uống thức uống hợp lẽ mà tưởng là thức uống không hợp lẽ; như vậy là phạm tội do tưởng là không hợp lẽ trong vật hợp lẽ.

Làm thế nào phạm tội do sự thất niệm? Do các duyên như việc nằm chung, việc rời y quá đêm, việc sử dụng thuốc và y quá thời hạn, vị ấy phạm tội do sự thất niệm; cứ như vậy, một số Tỳ-kheo phạm tội theo sáu cách này.

Nhưng vị trì Luật thì không phạm tội theo sáu cách này. Làm thế nào không phạm tội do biết hổ thẹn? Vị ấy nghĩ rằng: "Này các vị, hãy nhìn xem, vị này dù biết rõ điều hợp lẽ hay không hợp lẽ nhưng vẫn vi phạm giáo lệnh", chính vì giữ gìn trước lời phỉ báng của người khác như thế nên không phạm tội; như vậy là không phạm tội do biết hổ thẹn. Nếu lỡ phạm tội thuộc loại có thể phát lộ

thì vị ấy phát lộ, thuộc loại có thể sửa trị thì vị ấy sửa trị để đứng vững trong sự thanh tịnh. Từ đó –

"Cố ý không phạm tội, không che giấu tội;

Không đi theo con đường thiên vị, kẻ như thế gọi là người biết hổ thẹn." (Pari. 359)

Vị ấy chính là người đứng vững trong trạng thái biết hổ thẹn này.

Làm thế nào không phạm tội do sự hiểu biết? Vì vị ấy biết rõ điều hợp lẽ và không hợp lẽ, nên vị ấy chỉ làm điều hợp lẽ, không làm điều không hợp lẽ; như vậy là không phạm tội do sự hiểu biết.

Làm thế nào không phạm tội do không có sự hối tiếc? Dựa trên điều hợp lẽ hay không hợp lẽ, khi sự hối tiếc khởi lên, vị ấy xem xét sự việc, xem xét bảng tóm tắt, phần Phân tích từ ngữ, tội trung gian, tội chính và phần không phạm tội; nếu là điều hợp lẽ thì làm, nếu không hợp lẽ thì không làm; như vậy là không phạm tội do không có sự hối tiếc.

Làm thế nào không phạm tội do không có các tưởng sai lầm về sự hợp lẽ? Vì vị ấy biết rõ điều hợp lẽ và không hợp lẽ, nên không có tưởng hợp lẽ trong vật không hợp lẽ, không có tưởng không hợp lẽ trong vật hợp lẽ; vị ấy có sự chánh niệm thiết lập vững chắc, điều gì cần chú nguyện thì chú nguyện, điều gì cần làm phép quy định thì làm phép quy định. Như vậy, vị ấy không phạm tội theo sáu cách này. Do không phạm tội nên giới hạnh không bị sứt mẻ, giới hạnh hoàn toàn thanh tịnh; như vậy giới hạnh của chính vị ấy được khéo che chở, được bảo vệ tốt.

Làm thế nào là nơi nương tựa cho những người có sự hối tiếc? Các Tỳ-kheo có sự hối tiếc phát sinh ở các quốc độ khác, các địa phương khác, khi nghe rằng: "Nghe nói ở tu viện kia có vị trì Luật đang cư ngụ", họ liền từ phương xa tìm đến để hỏi về sự hối tiếc. Vị ấy xem xét sự việc đối với hành vi mà họ đã làm, nhận định rõ

các phương diện như có tội hay không tội, tội nặng hay tội nhẹ, rồi cho phát lộ đối với tội có thể phát lộ, cho sửa trị đối với tội có thể sửa trị, và giúp họ đứng vững trong sự thanh tịnh; như vậy là nơi nương tựa cho những người có sự hối tiếc.

Tự tin diễn thuyết giữa đại chúng: đối với người không trì Luật, khi nói giữa đại chúng sẽ nảy sinh sự sợ hãi và rụt rè, nhưng vị trì Luật thì không như vậy. Tại sao? Vì vị ấy nói dựa trên sự hiểu biết rằng: "Nói như thế này là có lỗi; nói như thế này là không có lỗi."

Khéo chế ngự và khuất phục kẻ thù bằng những lời đúng Pháp: ở đây kẻ thù có hai loại – kẻ thù đối với cá nhân và kẻ thù đối với giáo pháp. Trong đó, các Tỳ-kheo nhóm Mettiya-Bhummajaka và người Licchavī tên Vaḍḍha đã cáo buộc bằng tội vô căn cứ thuộc trường hợp tối hậu (Bất cộng trụ), những người này gọi là kẻ thù đối với cá nhân. Hoặc bất kỳ ai khác là người ác giới, người có ác pháp, tất cả họ đều là kẻ thù đối với cá nhân. Còn những người có tri kiến sai lạc như Tỳ-kheo Ariṭṭha, Sa-di Kaṇṭaka, các Tỳ-kheo con của bộ tộc Vajjī ở Vesālī, các nhóm như Đại Tăng Kỳ (Mahāsaṅghika) với các quan điểm như "sự dâng cúng của người khác", "sự không biết", "sự nghi ngờ", "sự độ thoát của người khác", v.v., những kẻ gọi phi Phật ngôn là "Phật ngôn" rồi thực hiện việc nâng đỡ chúng, họ được gọi là kẻ thù đối với giáo pháp. Vị trì Luật dùng lời nói đúng Pháp, có lý căn, khiến cho họ không thể thiết lập cái phi pháp đó, vị ấy thực hiện việc chế ngự và khuất phục họ một cách khéo léo.

Là người thực hành vì sự tồn tại lâu dài của Chánh pháp: ở đây Chánh pháp có ba loại dựa trên Pháp học (Pariyatti), Pháp hành (Paṭipatti) và Pháp thành (Adhigama). Trong đó, lời dạy của Đức Phật gồm ba tạng gọi là Chánh pháp Pháp học. Mười ba đức hạnh đầu đà, mười bốn thắng hạnh (khandhakavatta), tám mươi hai đại hạnh gọi là Chánh pháp Pháp hành. Bốn Đạo và bốn Quả gọi là Chánh pháp Pháp thành.

Tại đây, một số vị Trưởng lão nói rằng: "Này Ānanda, Pháp và Luật nào Ta đã giảng dạy và chế định cho các con, Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các con sau khi Ta diệt độ" (Dī. Ni. 2.216), căn cứ vào bài kinh này mà các vị khẳng định rằng: "Pháp học (Pariyatti) là gốc rễ của Giáo pháp." Một số vị Trưởng lão khác lại trích dẫn bài kinh: "Này Subhadda, nếu những Tỳ-kheo này sống chân chánh, thế gian sẽ không vắng bóng các bậc A-la-hán" (Dī. Ni. 2.214) và nói rằng: "Pháp hành (Paṭipatti) là gốc rễ của Giáo pháp", đồng thời khẳng định: "Chừng nào còn năm Tỳ-kheo thực hành chân chánh hiện hữu, chừng đó Giáo pháp còn tồn tại." Tuy nhiên, các vị Trưởng lão khác lại cho rằng khi Pháp học đã biến mất thì ngay cả đối với người thực hành tốt cũng không có sự chứng ngộ Pháp. Nếu có năm Tỳ-kheo là những người bảo trì bốn tội Bất cộng trụ, các vị ấy cho những thiện nam tử có đức tin xuất gia, cho thọ cụ túc tại các vùng biên địa, làm cho đầy đủ nhóm mười vị, rồi sẽ thực hiện việc truyền thọ cụ túc ngay cả ở trung tâm quốc độ; bằng phương thức này, làm cho đầy đủ Tăng đoàn nhóm hai mươi vị để thực hiện lễ Giải tội (Abbhāna) cho chính mình, thì sẽ làm cho Giáo pháp đạt đến sự hưng thịnh, nảy nở và rộng lớn. Như vậy, vị trì Luật này là người thực hành vì sự tồn tại lâu dài của cả ba loại Chánh pháp; cần hiểu rằng vị trì Luật như thế trước hết nhận được năm lợi ích này.

Sáu lợi ích mà vị ấy nhận được là gì? Đó là việc thực hiện lễ Uposatha, lễ Tự tứ (Pavāraṇā), Tăng sự, lễ Xuất gia, lễ Thọ cụ túc, ban bố sự nương nhờ (nissaya) và thu nhận Sa-di phục vụ đều phụ thuộc vào vị ấy.

Có chín loại Uposatha này: Uposatha vào ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm, Uposatha đoàn kết, Uposatha trong Tăng đoàn, Uposatha trong nhóm, Uposatha của cá nhân, sự tụng đọc học giới, sự thanh tịnh, và Uposatha do chú nguyện; tất cả những loại đó đều phụ thuộc vào vị trì Luật.

Lại nữa, chín loại Tự tứ này: Tự tứ vào ngày thứ mười bốn, ngày

thứ mười lăm, Tự tứ đoàn kết, Tự tứ trong Tăng đoàn, Tự tứ trong nhóm, Tự tứ của cá nhân, Tự tứ bằng cách nói ba lần, nói hai lần, và Tự tứ của những vị cùng hạ lạp; những loại đó cũng đều phụ thuộc vào vị trì Luật, thuộc về vị ấy, và vị ấy là chủ quản của chúng.

Lại nữa, có bốn loại Tăng sự này: nghiệp công bố (apalokana-kamma), nghiệp đơn nghị (ñatti-kamma), nghiệp nhị nghị (ñattidutiya-kamma), và nghiệp tứ nghị (ñatticatuttha-kamma); những loại đó đều phụ thuộc vào vị trì Luật.

Việc thực hiện lễ Xuất gia và lễ Thọ cụ túc cho các thiện nam tử với tư cách là thầy Hòa thượng, việc này cũng hoàn toàn phụ thuộc vào vị trì Luật. Bởi vì không một ai khác, dù là người thông thuộc hai Tạng, có được phép thực hiện việc này. Chính vị trì Luật ban bố sự nương nhờ và thu nhận Sa-di phục vụ. Người khác không được phép ban bố sự nương nhờ, cũng không được thu nhận Sa-di phục vụ. Tuy nhiên, người mong cầu sự phục vụ của Sa-di có thể cho họ thọ trì tư cách Hòa thượng trước sự hiện diện của vị trì Luật rồi mới được phép nhận sự phục vụ về các hành nghi và phận sự. Và ở đây, việc ban bố sự nương nhờ và thu nhận Sa-di phục vụ được tính là một chi phần.

Như vậy, cùng với một chi phần trong sáu lợi ích này cộng với năm lợi ích trước đó thành sáu, cộng với hai thành bảy, cộng với ba thành tám, cộng với bốn thành chín, cộng với năm thành mười, và cùng với tất cả các chi phần này thì thành mười một; cần hiểu rằng một cá nhân trì Luật nhận được năm, sáu, bảy, tám, năm, mười và mười một lợi ích như thế. Cần hiểu rằng Đức Thế Tôn khi trình bày những lợi ích này là đang tán dương về Pháp học Luật.

Ādissa ādissa: nghĩa là sau khi đã xác định lặp đi lặp lại, đã phân chia riêng biệt từng phần. Tán dương đức hạnh của Đại đức Upāli: nghĩa là dựa trên Pháp học Luật mà Ngài nói lên đức hạnh, ca ngợi và tán dương Trưởng lão Upāli. Vì sao? Với hy vọng rằng: "Dù chỉ

sau khi nghe lời tán dương của Ta, các Tỳ-kheo sẽ thấy rằng cần phải học tập và thông thạo Luật trước sự hiện diện của Upāli, nhờ đó Giáo pháp này sẽ được trường tồn, sẽ vận hành suốt năm ngàn năm."

Tedha bahū bhikkhū: nghĩa là sau khi nghe lời tán dương này của Đức Thế Tôn, với suy nghĩ rằng: "Nghe nói những lợi ích này thì các bậc thầy về Kinh và các bậc thầy về Vi Diệu Pháp không nhận được", nên nhiều vị Tỳ-kheo gồm các bậc Trưởng lão, các vị mới tu và các vị trung niên đã nảy sinh sự nỗ lực để đạt được các lợi ích như đã được ngợi ca, nên họ đã học tập Luật trước sự hiện diện của Đại đức Upāli; đó là ý nghĩa ở đây. Từ Idha ở đây chỉ là một hư từ.

439-40. Đang được truyền dạy: là khi người thầy đang truyền dạy cho người học trò; tuy nhiên, vì vị ấy được gọi là "đang được truyền dạy" dù là khi thầy tự ý mình truyền dạy, hoặc khi học trò thỉnh cầu thầy truyền dạy, hoặc khi người học trò ghi nhớ và thực hiện việc đọc tụng trước mặt thầy, do đó phần Phân tích từ ngữ đã nói: "đang truyền dạy, hoặc yêu cầu truyền dạy, hoặc đang thực hiện việc đọc tụng." Bằng những điều nhỏ và rất nhỏ: bằng những học giới nhỏ và những học giới nhỏ hơn nữa. Yāvadeva: là lời nói nhằm xác định giới hạn dẫn đến kết quả. Điều được nói ở đây là: đối với những người truyền dạy, yêu cầu truyền dạy hoặc đọc tụng những điều này, kết quả của chúng dẫn đến cho họ chừng nào mà sự hối hận gọi là hối tiếc, sự mệt mỏi và sự hoang mang của tâm gọi là nghi ngờ vẫn còn khởi lên. Hoặc là, yāvadeva là sự xác định mức độ cao nhất; nó kết nối với cụm từ "dẫn đến kết quả cho vị ấy", ý nói rằng chúng dẫn đến sự hối tiếc, mệt mỏi và hoang mang một cách cực độ. Phỉ báng Luật trước mặt người đã thọ cụ túc: vì muốn tạo ra sự nghi ngờ cho người đã thọ cụ túc đối với Luật, nên vị ấy phỉ báng, chỉ trích và khiển trách Luật. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về sự gây hoang mang là thứ hai.

1.8.3. Giải thích học giới về sự giả vờ mê mờ

* Trong điều thứ ba – Mỗi nửa tháng: là cứ mỗi nửa tháng theo trình tự; nhưng vì học giới đó được tụng đọc vào ngày Uposatha, nên trong phần Phân tích từ ngữ đã nói: "vào mỗi kỳ Uposatha." Đang được tụng đọc: là khi đang được thuyết giảng. Vì vị ấy được gọi là "đang được tụng đọc" khi vị tụng Giới bổn Pātimokkha đang thuyết giảng, nên trong phần Phân tích từ ngữ đã nói: "khi đang thuyết giảng." Và tội lỗi mà vị ấy đã phạm ở đó: là tội lỗi mà vị ấy đã vi phạm khi thực hiện hành vi phi phạm hạnh đó. Phải được xử lý đúng theo Pháp: vì vị ấy phạm tội do sự không biết nên không có sự giải thoát khỏi tội đó, nhưng phải xử lý đúng theo cách thức mà Pháp và Luật đã thiết lập. Ý nghĩa là: nếu phạm tội loại có thể phát lộ thì phải cho phát lộ, nếu phạm tội loại có thể sửa trị thì phải cho sửa trị. Sādhukaṃ: là một cách tốt đẹp. Aṭṭhiṃkatvā: nghĩa là làm cho trở thành việc có ý nghĩa; ý nói là với lòng mong cầu lợi ích.

* Trong các đoạn như Trong tăng sự đúng pháp: là ám chỉ đến tăng sự buộc tội giả vờ mê mờ (mohāropana-kamma). Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về sự giả vờ mê mờ là thứ ba.

1.8.4. Giải thích học giới về việc đánh đập

* Trong điều thứ tư – Đưa ra cú đánh: nghĩa là sau khi nói những lời như: "Này hiền giả, hãy sắp xếp ghế nhỏ, hãy mang nước rửa chân đến", đối với những người không làm theo như thế thì các vị ấy đánh.

* Đánh vị Tỳ-kheo, phạm tội Ưng-đối-trị: ở đây, do ý muốn đánh mà cú đánh được đưa ra, dù vị kia có chết thì cũng chỉ phạm tội Ưng-đối-trị. Nếu do cú đánh mà tay hoặc chân bị gãy, hoặc đầu bị

vỡ, cũng chỉ phạm tội Ưng-đối-trị. Nếu với ý định làm cho biến dạng rằng: "Ta sẽ làm cho nó không thể rạng rỡ giữa Tăng đoàn", mà cắt tai hoặc cắt mũi, thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa).

* Đối với người chưa thọ cụ túc: đối với người cư sĩ, hoặc người xuất gia (ngoài cụ túc), hoặc phụ nữ, hoặc đàn ông, thậm chí đối với loài bàng sinh mà đưa ra cú đánh, thì phạm tội Tác ác. Nhưng nếu với tâm ái luyến mà đánh phụ nữ, thì phạm tội Tăng-già-đặc-quyết (Saṅghādisesa).

* Đang bị quấy nhiễu bởi bất kỳ ai: đang bị quấy nhiễu bởi con người hoặc loài bàng sinh. Với ý định giải thoát: mong cầu sự thoát khỏi từ đó cho chính mình. Đưa ra cú đánh: đưa ra cú đánh bằng bất kỳ thứ gì trong các vật thuộc về thân hoặc vật gắn liền với thân, thì không phạm tội. Ngay cả nếu thấy tên trộm hoặc kẻ thù trên đường có ý định quấy nhiễu mình mà nói rằng: "Này thí chủ, hãy đứng yên đó, đừng đến đây", nếu kẻ đó không nghe lời mà cứ tiến đến, vị ấy dùng gậy hoặc dao nhỏ đánh để đi qua, nếu kẻ đó chết vì cú đánh đó, vị ấy hoàn toàn không phạm tội. Đối với các loài thú dữ cũng theo phương thức này. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát và các phương diện khác tương tự như tội Bất cộng trụ thứ nhất, nhưng đây là thọ khổ.

Học giới về việc đánh đập là thứ tư.

1.8.5. Giải thích học giới về việc dọa đánh

* Trong điều thứ năm – Giơ lòng bàn tay lên như một vũ khí (talasattika): là giơ cao thân mình hoặc vật gắn liền với thân để thị uy tư thế chuẩn bị đánh. Những người bị dọa đánh đó liền khóc: nghĩa là những người đã quen với việc bị đánh, vì đã từng nhận những cú đánh trước đây, nay nghĩ rằng sắp bị đánh nên họ khóc. Cũng có nơi đọc tụng là "pahārassa muccitā", khi đó có nghĩa là "sợ hãi cú đánh".

* Giơ lên, phạm tội Ưng-đối-trị: ở đây, nếu giơ lên rồi đánh trượt,

hoặc đối với người không thể kiềm chế được mà cú đánh lỡ sa xuống, thì phạm tội Tác ác vì không phải đưa ra cú đánh với ý định muốn đánh. Nếu do cú đánh đó mà tay hoặc các bộ phận khác bị tổn thương, cũng chỉ phạm tội Tác ác.

* Với ý định giải thoát mà giơ lòng bàn tay lên: ở đây, đối với các trường hợp đã nêu ở trên, theo phương thức trước, người giơ lòng bàn tay lên thì không phạm tội. Thậm chí nếu đánh trượt mà cú đánh sa xuống, cũng hoàn toàn không phạm tội. Những phần còn lại tương tự như phần trước cùng với sự khởi phát và các phương diện khác.

Học giới về việc dọa đánh là thứ năm.

1.8.6. Giải thích học giới về sự cáo buộc vô căn cứ

* Trong điều thứ sáu – Họ vu khống: Nghe nói rằng vì chính họ là những người đầy rẫy lỗi lầm, nên họ nghĩ: "Bằng cách này, các Tỳ-kheo sẽ không cáo buộc chúng ta, không nhắc nhở chúng ta", vì để tự bảo vệ mình nên họ đã cáo buộc trước các Tỳ-kheo bằng tội Tăng-già-đặc-quyết vô căn cứ. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng theo phương thức đã được nêu trong mười ba học giới về cáo buộc vô căn cứ (Saṅghādisesa).

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về sự cáo buộc vô căn cứ là thứ sáu.

1.8.7. Giải thích học giới về việc cố ý gây hối tiếc

* Trong điều thứ bảy – Gây ra: nghĩa là làm khởi lên. Gây ra sự hối tiếc, phạm tội Ưng-đối-trị: phạm tội theo từng lời nói. Đối với người chưa thọ cụ túc: đối với Sa-di. Vị ấy gây ra sự hối tiếc theo phương thức như: "Tôi nghĩ rằng ông đã ngồi riêng, nằm riêng, ăn uống riêng với phụ nữ; ông đã làm việc này việc nọ giữa Tăng đoàn", phạm tội Tác ác theo từng lời nói. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sự khởi phát và các phương diện khác tương tự

như học giới về sự cáo buộc vô căn cứ.

Học giới về việc cố ý gây hối tiếc là thứ bảy.

1.8.8. Giải thích học giới về việc lén nghe

* Trong điều thứ tám – Về các tranh sự đã phát sinh: về các tranh sự tranh luận đã phát sinh từ những sự cãi cọ đó. Sự lén nghe: là đứng gần để nghe; ý nghĩa là đứng tại nơi có thể nghe được lời nói của họ. Đi đến, phạm tội Tác ác: ở đây phạm tội Tác ác theo từng bước chân. Người đang bàn luận: khi một người đang bàn luận với một người khác về một vấn đề khác; cũng có bản chép là "mantente", ý nghĩa vẫn như vậy.

* Ta sẽ dàn xếp: Ta sẽ làm cho lắng dịu, Ta sẽ không gây gổ. Ta sẽ giải tỏa cho mình: Ta sẽ nói lên sự không thực hiện của mình để giải tỏa bản thân. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát tương tự như học giới về đoàn buôn trộm thuế – khởi lên từ thân và tâm, hoặc từ thân, khẩu và tâm; có thể là tác tạo do việc đi vì muốn nghe, có thể là không tác tạo do việc đi đến nơi đang đứng mà không cho những người đang bàn luận biết; vì ba học giới này: tiền bạc (Rūpiya), nói lời khác (Aññavādaka), lén nghe (Upassuti) có cùng một phạm vi phân định, giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về việc lén nghe là thứ tám.

1.8.9. Giải thích học giới về việc phản đối Tăng sự

* Trong điều thứ chín – Và nếu chúng ta biết: nghĩa là nếu chúng ta biết; còn chữ "ca" chỉ là một hư từ. Thuộc về Pháp: vì được thực hiện đúng theo Pháp, Luật và giáo pháp của bậc Đạo Sư nên chúng có tính chất đúng Pháp; tức là đối với bốn loại Tăng sự đúng Pháp đó. Phiền trách, phạm tội Ưng-đối-trị: ở đây phạm tội Ưng-đối-trị theo từng lời nói. Phần còn lại đã rõ ràng. Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân

nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về việc phản đối Tăng sự là thứ chín.

1.8.10. Giải thích học giới về việc đi mà không trao sự ưng thuận

* Trong điều thứ mười – Sự việc đã được trình báo: khi người cáo buộc và người bị cáo buộc đã trình bày câu chuyện của mình, vị thẩm tra đã được chỉ định, chừng ấy sự việc được xem là đã trình báo. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát do từ bỏ trách nhiệm – khởi lên từ thân, khẩu và tâm; có khi tác tạo, có khi không tác tạo, giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về việc đi mà không trao sự ưng thuận là thứ mười.

1.8.11. Giải thích học giới về sự yếu kém

* Trong điều thứ mười một – Theo tình bạn: nghĩa là bằng sự thân thiết; ý nói là người nào là bạn thì vị ấy cho người đó. Phương thức này áp dụng cho tất cả các từ. Phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã nêu trong các học giới về việc phàn nàn (Ujjhāpanaka) và các điều tương tự.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, thọ khổ.

Học giới về sự yếu kém là thứ mười một.

1.8.12. Giải thích học giới về sự chuyển hướng vật dụng

* Trong điều thứ mười hai – bất cứ điều gì cần phải nói, tất cả đều tương tự như phương thức đã nêu trong học giới về sự chuyển hướng vật dụng thuộc phần ba mươi bài học (Ưng-xả-đối-trị). Tuy nhiên, có sự khác biệt này: ở đó vì chuyển hướng về cho chính mình nên phạm tội Ưng-xả-đối-trị, còn ở đây vì chuyển hướng cho cá nhân khác nên phạm tội Ưng-đối-trị thuần túy.

Sự khởi phát có ba – về mặt tác tạo, về mặt giải tỏa tưởng, có tâm, là lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, ba thọ.

Học giới về sự chuyển hướng vật dụng là thứ mười hai.

Kết thúc Chương Đồng Pháp là chương thứ tám theo trình tự giải thích.

1.9. Chương Châu báu

1.9.1. Giải thích học giới về nội cung

* Trong học giới đầu tiên của Chương về vua – Thấp: nghĩa là nhỏ bé. Đã đi lên tầng trên của cung điện tuyệt mỹ: đã đi lên phía trên của cung điện cao quý. Vì các ngài: vì lý do của các ngài; ý nói là vì đã được các ngài cho biết nên tôi mới biết.

* Mong mỏi người cha: nghĩa là tìm sơ hở để muốn giết cha. Trong nội cung của vua, nơi có sự chen chúc của voi: trong các đoạn này, nơi nào có sự chen lấn của voi thì gọi là hatthisammadda; ý nghĩa là sự chật hẹp do voi. Trong từ chen chúc ngựa và xe cũng theo phương thức này. Có một số người đọc là "sammatta", nhưng không nên chấp nhận cách đó. Cũng có bản chép là "rañño antepure hatthisammaddaṃ", ở đó ý nghĩa là sự chen lấn của những con voi là hatthisammadda, ý nói rằng có sự chen lấn của voi trong nội cung của vua. Phương thức này áp dụng cho các từ còn lại. Những thứ gây tham ái: là các sắc trần và những thứ tương tự trong nội cung đó.

* Đối với bậc quân vương đã làm lễ quán đảnh: đối với vị vua đã được rưới nước lên đỉnh đầu. Nơi nào vua chưa bước ra thì gọi là anikkhantarājaka, trong nơi vua chưa bước ra có nghĩa là trong phòng ngủ. Hoàng hậu được gọi là châu báu (ratana), đã bước ra gọi là "nikkhanta", nơi châu báu chưa bước ra gọi là aniggataratanaka, trong nơi châu báu chưa bước ra có nghĩa là trong phòng ngủ. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Sự khởi phát tương tự như học giới về y Ca-thi-na – khởi lên từ thân và khẩu, hoặc từ thân, khẩu và tâm; có khi tác tạo, có khi không tác tạo, không giải tỏa tưởng, không cần tâm, là lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba tâm, ba thọ.

Học giới về nội cung là thứ nhất.

1.9.2. Giải thích học giới về châu báu

502-3. Trong điều thứ hai – Do quên: do sơ suất. Cái gọi là bát đầy (puṇṇapatta) có giá trị là một trăm linh năm đồng Kahāpaṇa. Tôi sẽ làm gì đây?: nghĩa là tôi có thể làm được gì. Sau khi cởi đồ trang sức: sau khi tháo bỏ đồ trang sức gọi là Mahālatā có giá trị chín mươi triệu đồng.

* Người ở gần: là người phục vụ.

* Về cụm từ "Aparikkhittassa upacāro" (vùng phụ cận của nơi không có hàng rào), ở đây "upacāra" (vùng phụ cận) nghĩa là khoảng cách bằng hai lần tầm ném hòn đất tính từ tu viện; tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccariya có chép rằng: "Đối với nơi trú ngụ, đó là khoảng cách bằng tầm rơi của cây gậy hoặc tầm rơi của cái chày." Trong cụm từ "Uggaṇhāti āpatti pācittiyassa" (nhặt lấy thì phạm tội Ưng-đối-trị), ở đây, đối với vàng và bạc, nếu tự mình nhặt lấy hoặc bảo người khác nhặt lấy vì lợi ích riêng thì phạm tội Ưng-xả-đối-trị (Nissaggiya Pācittiya); nếu vì lợi ích của Tăng đoàn, nhóm, cá nhân hoặc việc xây dựng bảo tháp thì phạm tội Tác-ác (Dukkaṭa); đối với các loại trân bảo còn lại như ngọc trai, nếu tự mình nhặt lấy hoặc bảo người khác nhặt lấy vì lợi ích của tự thân hay của Tăng đoàn, v.v., thì phạm tội Tác-ác. Cho dù là vật hợp đạo hay vật không hợp đạo, cho đến cả chiếc lá thốt nốt đeo tai của người mẹ vốn thuộc sở hữu của cư sĩ, nếu vị ấy cất giữ với tâm thế của một người quản kho thì đều phạm tội Ưng-đối-trị.

Tuy nhiên, nếu đó là vật hợp đạo thuộc sở hữu của cha mẹ mà nhất thiết phải được cất giữ, thì vị ấy nên cầm lấy với ý định vì lợi ích của chính họ mà cất giữ. Khi được bảo rằng: "Hãy cất giữ vật này

rồi đưa lại cho tôi", vị ấy phải từ chối rằng: "Việc này không hợp lẽ." Nếu họ nói: "Hãy cất giữ đi" rồi vứt lại đó mà đi, khi ấy phát sinh sự ràng buộc trách nhiệm, vị ấy nên cất giữ giúp. Nếu những người thợ mộc đang làm việc trong tu viện hoặc những người thân cận với nhà vua nói rằng: "Xin hãy cất giữ giúp các dụng cụ hoặc đồ dùng nằm ngồi của chúng tôi", vị ấy không được làm việc đó vì lòng thương hay vì sự sợ hãi, nhưng việc chỉ cho họ nơi an toàn để cất giấu là điều hợp lẽ. Trong trường hợp họ cưỡng ép vứt lại đó rồi đi, việc cất giữ giúp là hợp lẽ.

Về cụm từ "Ajjhārāme vā ajjhāvasathe vā" (trong tu viện hoặc trong nơi trú ngụ), ở đây nếu đó là một tu viện lớn như Đại Tu viện (Mahāvihāra), tại những khu vực có tường rào bao quanh mà nảy sinh nghi ngờ rằng vật đó sẽ bị các Tỳ-kheo hoặc Sa-di lấy mất, thì vị ấy nên nhặt lấy hoặc bảo người khác nhặt lấy rồi đặt ở một nơi như thế. Tuy nhiên, tại những nơi có đông người qua lại như cổng tháp Đại Bồ Đề hay sân xoài, thì không nên nhặt lấy, vì khi đó không có sự ràng buộc trách nhiệm. Trong bộ Kurundī có chép rằng: "Một người đi một mình trên đường thấy vật gì đó ở nơi không có người, dù sau đó có đông người xuất hiện thì người ta cũng sẽ nghi ngờ chính vị Tỳ-kheo đó; do vậy, vị ấy nên rời khỏi con đường và ngồi xuống. Khi chủ sở hữu đến, vị ấy phải chỉ cho họ. Nếu không thấy chủ sở hữu, vị ấy nên hành động sao cho phù hợp."

Về cụm từ "Rūpena vā nimittena vā saññāṇaṃ katvā" (ghi nhận bằng hình dáng hoặc bằng dấu hiệu), ở đây "hình dáng" nghĩa là vật bên trong gói đồ; do đó, vị ấy nên mở gói đồ ra, đếm xem có bao nhiêu đồng tiền, hoặc vàng bạc như thế nào để ghi nhớ. "Dấu hiệu" nghĩa là các ấn dấu; do đó, vị ấy phải ghi nhớ tất cả như: gói đồ được niêm phong bằng ấn đất sét hay ấn sáp, được gói bằng vải xanh hay vải trắng, và các đặc điểm tương tự.

"Các vị Tỳ-kheo phù hợp" là những vị có lòng tầm quý, biết ghê sợ tội lỗi. Bởi vì không được phép đặt vật đó vào tay những vị có tính

khí tham lam, bất định. Nếu vị ấy không rời khỏi trú xứ đó và cũng không gặp được chủ sở hữu, thì vị ấy không được dùng vật đó để chi dùng cho nhu cầu cá nhân như y phục; thay vào đó, nên dùng để xây dựng các công trình kiên cố như trú xá, bảo tháp hoặc hồ nước. Nếu sau một thời gian dài, chủ sở hữu đến, vị ấy nên nói rằng: "Này thiện tín, bằng tài sản của ông, công trình này đã được thực hiện, xin hãy tùy hỷ." Nếu người đó tùy hỷ thì đó là điều tốt; nếu không tùy hỷ mà đòi rằng: "Hãy trả lại tiền cho tôi", vị ấy phải kêu gọi sự đóng góp từ người khác để trả lại.

* Trong các đoạn như "Ratanasammataṃ vissāsaṃ gaṇhāti" (nhận vật quý giá bằng sự tin cậy), ý chỉ về những vật có thể chạm vào được (āmāsa). Đối với những vật không được phép chạm vào (anāmāsa) thì tuyệt đối không hợp lẽ. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Về sáu nguồn gốc phát sinh (samuṭṭhāna): là do hành động (kiriya), không được miễn trừ do tưởng (no-saññāvimokkha), không cần tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp (kāyakamma), ngữ nghiệp (vacīkamma), khởi lên từ ba tâm (ticitta) và ba thọ (tivedana).

Dứt Học giới về Châu báu thứ hai.

1.9.3. Chú giải Học giới về việc vào làng phi thời

* Trong điều thứ ba: "Tiracchānakatha" (luận thuyết bàng sinh) là những lời bàn luận ngăn trở Thánh đạo. "Rājakatha" (luận về vua chúa) là những lời bàn luận liên quan đến các vị vua. Đối với "Corakatha" (luận về trộm cướp), v.v., cũng theo cách giải thích tương tự.

* Trong cụm từ "Santaṃ bhikkhuṃ" (có sự hiện diện của vị Tỳ-kheo), những điều cần nói đã được trình bày trong Học giới về Uy nghi (Cārittasikkhāpada). Nếu nhiều vị Tỳ-kheo cùng vào làng vì một công việc nào đó, tất cả phải xin phép lẫn nhau rằng: "Tôi xin phép vào làng vào lúc phi thời." Nếu công việc đó không thành tựu ở làng này và họ đi sang làng khác, dù có đi đến cả trăm làng đi

nữa, thì việc xin phép lại là không cần thiết. Tuy nhiên, nếu họ đã từ bỏ ý định ban đầu và đang trên đường trở về tu viện mà bỗng nhiên muốn ghé vào một làng khác dọc đường, thì nhất thiết phải xin phép lại.

Khi một vị Tỳ-kheo đã thọ thực tại tư gia hoặc tại nhà ăn, nếu muốn đi khất thực dầu hoặc mật lỏng, nếu thấy có vị Tỳ-kheo khác ở đó thì phải xin phép trước khi đi. Nếu không có ai thì cứ việc đi. Nếu khi đã xuống đường mà mới thấy vị Tỳ-kheo, thì việc xin phép là không cần thiết, vị ấy cứ việc đi khất thực mà không cần xin phép. Nếu con đường đi xuyên qua giữa làng, khi vị ấy đang đi mà khởi tâm muốn ghé vào khất thực dầu, v.v., nếu thấy có vị Tỳ-kheo ở đó thì phải xin phép rồi mới đi. Nhưng nếu vị ấy vẫn đi trên đường mà không rẽ vào để khất thực, thì việc xin phép là không cần thiết. Về vùng phụ cận (upacāra) của làng không có hàng rào, cần được hiểu theo cách đã nêu trong phần về tội Trộm cắp (Adinnādāna).

* Trong các đoạn như "Antarārāma" (giữa tu viện), không chỉ khi không xin phép, mà ngay cả khi đi mà không thắt dây lưng hay không đắp y Tăng-già-lê cũng không phạm tội. "Āpadāsu" (trong các trường hợp tai nạn) như khi có sư tử hoặc hổ xuất hiện, khi trời mưa bão hoặc có bất kỳ hiểm họa nào phát sinh, thì không phạm tội. Trong những tai nạn như thế, việc đi từ ngoài làng vào trong làng là hợp lẽ. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Về nguồn gốc phát sinh theo học giới Kathina: khởi lên từ thân-khẩu hoặc thân-khẩu-tâm, gồm cả hành động và không hành động (kiriyākiriya), không được miễn trừ do tưởng, không cần tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi lên từ ba tâm và ba thọ.

Dứt Học giới về việc vào làng phi thời thứ ba.

1.9.4. Chú giải Học giới về hộp đựng kim

517-20. Trong điều thứ tư: "Bhedanaka" nghĩa là sự đập vỡ; vật có sự đập vỡ gọi là "bhedanakameva". "Araṇike" nghĩa là cái khoan đánh lửa. "Vidhe" nghĩa là cái dùi. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh: là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không cần tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi lên từ ba tâm và ba thọ.

Dứt Học giới về Hộp đựng kim thứ tư.

1.9.5. Chú giải Học giới về giường

* Trong điều thứ năm: "Chedanaka" (việc cắt bỏ) cũng được hiểu theo cách đã nêu.

* "Chinditvā paribhuñjati" (cắt bỏ rồi mới sử dụng): ở đây, nếu vị ấy không muốn cắt bỏ chân giường, thì có thể đào lỗ dưới đất rồi chôn phần chân giường vượt quá định mức xuống, chỉ để lộ phần đúng kích thước ở phía trên; hoặc đặt giường nằm ngang mà sử dụng; hoặc nhấc bổng lên đặt trên các giá đỡ hoặc đà ngang để sử dụng, tất cả đều hợp lẽ. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Giường thứ năm.

1.9.6. Chú giải Học giới về dồn bông

* Trong điều thứ sáu: "Tūlonaddhaṃ" nghĩa là vật được nhồi bông bên trong; tức là việc nhét bông vào rồi bọc một lớp vải phủ lên trên. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Dồn bông thứ sáu.

1.9.7. Chú giải Học giới về tọa cụ

531-4. Trong điều thứ bảy: "Nisīdanaṃ anuññātaṃ hoti" (tọa cụ được cho phép), được cho phép ở đâu? Trong chương Cīvarakkhandhaka, liên quan đến câu chuyện về các món ăn thượng vị. Ở đó có chép: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép tọa cụ để bảo vệ thân, bảo vệ y và bảo vệ chỗ nằm ngồi." Cụm từ

"Seyyathāpi purāṇāsikoṭṭho" có nghĩa như là một người thợ thuộc da cũ. Giống như người thợ da muốn làm cho miếng da rộng ra nên kéo chỗ này, giằng chỗ kia; vị Tỳ-kheo đó đối với tọa cụ cũng làm như vậy. Do đó, Đức Thế Tôn đã phán rằng: "Tọa cụ phải có thêm một viền quanh." Nghĩa là sau khi trải ra như một tấm trải, tại một góc, trong khoảng diện tích bằng một gang tay theo gang tay của Đức Sugata, vị ấy xé ra ở hai nơi để tạo thành ba dải viền; nhờ các dải viền đó mà nó được gọi là "có viền". Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Tọa cụ thứ bảy.

1.9.8. Chú giải Học giới về vải che ghẻ

* Trong điều thứ tám: "Kaṇḍupaṭicchādi anuññātā hoti" (vải che ghẻ được cho phép), được cho phép ở đâu? Trong chương Cīvarakkhandhaka, liên quan đến câu chuyện về Belaṭṭhasīsa. Ở đó có chép: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép vải che ghẻ cho người bị bệnh ngứa, mụn nhọt, rỉ mủ hoặc bệnh lác nặng."

* "Yassa adhonābhi ubbhajāṇumaṇḍalaṃ" (cho người bị từ dưới rốn đến trên đầu gối): nghĩa là từ phía dưới rốn và phía trên hai đầu gối của vị Tỳ-kheo. "Kaṇḍu" là bệnh ngứa. "Piḷakā" là những mụn nhọt nhỏ có mủ. "Assāvo" là sự rỉ ra các chất bẩn do bệnh trĩ, rò hậu môn, tiểu đường, v.v. "Thullakacchu vā ābādho" chỉ cho bệnh mụn nhọt lớn. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Vải che ghẻ thứ tám.

1.9.9. Chú giải Học giới về y tắm mưa

* Trong điều thứ chín: "Vassikasāṭikā anuññātā hoti" (y tắm mưa được cho phép), được cho phép ở đâu? Trong chương Cīvarakkhandhaka, liên quan đến câu chuyện về bà Visākhā. Ở đó có chép: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép y tắm mưa." Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Y tắm mưa thứ chín.

1.9.10. Chú giải Học giới về Trưởng lão Nanda

* Trong điều thứ mười: "Caturaṅgulomako" nghĩa là thiếu đi bốn ngón tay so với kích thước chuẩn. Phần còn lại đã rõ ràng. Sáu nguồn gốc phát sinh.

Dứt Học giới về Trưởng lão Nanda thứ mười.

Hoàn tất Chương Châu báu thứ chín theo trình tự chú giải.

Các đoạn như "Uddiṭṭhā kho" (đã được tụng đọc), v.v., đều theo cách đã được trình bày.

Hoàn tất phần Chú giải nhỏ (Khuddakavaṇṇanā) trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā.

Kết thúc Phần Ưng-đối-trị (Pācittiyakaṇḍa).

2. CHƯƠNG ƯNG-PHÁT-LỘ (PĀṬIDESANĪYAKAṆḌA)

2.1. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ nhất

Các pháp Ưng-phát-lộ, được đặt ngay sau các học giới Khuddaka (Ưng-đối-trị); nay là sự chú giải cho các học giới ấy.

* Trong học giới Ưng-phát-lộ thứ nhất, cụm từ "paṭikkamanakāle" nghĩa là vào thời điểm trở về sau khi đã đi khất thực. "Sabbeva aggahesī" nghĩa là đã nhận lấy tất cả. "Pavedhentī" nghĩa là run rẩy. "Apehī" nghĩa là hãy đi đi.

553-5. Đoạn "Gārayhaṃ āvusoti" và các câu tiếp theo trình bày cách thức phải phát lộ tội. "Rathikā" là đường xe chạy. "Byūha" là con đường cụt, không thông suốt, nơi chỉ có đi vào và trở ra. "Siṅghāṭaka" là nơi hội tụ của các con đường theo hình vuông hoặc hình tam giác (ngã tư, ngã ba). "Ghara" là nhà của cư sĩ. Tại bất kỳ nơi nào trong những nơi này, vị Tỳ-kheo đứng nhận vật thực thì khi nhận phạm tội Tác-ác (Dukkaṭa), khi nuốt xuống thì phạm tội Ưng-phát-lộ theo từng miếng nuốt. Đối với việc nhận vật thực tại các nơi như nhà nuôi voi, v.v., cũng theo cùng một cách này. Nếu Tỳ-kheo-ni đứng trên đường xe chạy để đặt bát, mà vị Tỳ-kheo đứng ở trong tu viện để nhận lấy thì vẫn phạm tội. Bởi vì theo văn bản kinh "Antaragharaṃ paviṭṭhāyā" (đã đi vào trong nhà), tội lỗi ở đây được xác định dựa trên việc vị Tỳ-kheo-ni đứng ở trong khu vực nhà cư sĩ để dâng cúng, còn vị trí đứng của vị Tỳ-kheo không phải là tiêu chuẩn định tội. Do đó, nếu vị Tỳ-kheo đứng trên đường

phố mà nhận vật thực từ một vị Tỳ-kheo-ni đang đứng ở trong tu viện để dâng cúng, thì không phạm tội.

Nếu vị Tỳ-kheo nhận các vật thực thuộc loại Dược-trong-ngày (yāmakālika), Dược-trong-bảy-ngày (sattāhakālika), hay Dược-trọn-đời (yāvajīvika) vì mục đích làm thức ăn thì phạm tội Tác-ác. Câu "Ajjhohāre ajjhohāre āpatti dukkaṭassa" (khi nuốt xuống từng miếng phạm tội Tác-ác) được nói liên quan đến trường hợp vật thực không bị trộn lẫn với vật thực thông thường (āmisa); nhưng nếu đã bị trộn lẫn thành một vị đồng nhất thì phạm tội Ưng-phát-lộ. "Ekato upasampannāya" chỉ vị Tỳ-kheo-ni được truyền giới bên phía Tăng ni. Còn đối với vị được truyền giới trước sự chứng minh của chư Tăng, tội lỗi sẽ được xác định tùy theo trường hợp cụ thể.

* Cụm từ "Dāpeti na detī" nghĩa là vị Tỳ-kheo-ni không thuộc hàng thân quyến bảo người khác dâng cúng chứ không tự tay mình đặt, thì người nhận không phạm tội. "Upanikkhipitvā detī" nghĩa là vị ấy đặt vật thực xuống đất và nói: "Bạch Đại đức, con xin dâng vật này đến Ngài", khi đã được dâng cúng như vậy, vị Tỳ-kheo chấp nhận với lời "Sādhu bhaginī" (Lành thay, này em gái) rồi bảo chính vị Tỳ-kheo-ni đó hoặc bất kỳ ai khác cầm lên đặt vào bát để thọ dụng thì hợp lệ. Đối với nữ học pháp (sikkhamānā) và Sa-di-ni, khi nhận vật thực do các vị này dâng cúng thì không phạm tội. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh theo học giới Lông cừu (Eḷakaloma): là do hành động (kiriya), không được miễn trừ do tưởng (no-saññāvimokkha), không cần tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp (kāyakamma), khởi lên từ ba tâm (ticitta) và ba thọ (tivedana).

Dứt Học giới Ưng-phát-lộ thứ nhất.

2.2. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ hai

* Trong điều thứ hai: Các câu "apasakka tāva bhaginī" và tiếp theo trình bày cách thức xua đuổi (nhắc nhở) vị Tỳ-kheo-ni.

* Về cụm từ "Attano bhattaṃ dāpeti na detī", ở đây nếu vị Tỳ-kheo-ni dâng vật thực của chính mình thì theo học giới này không phạm tội, nhưng theo học giới trước thì có phạm tội. Về cụm từ "Aññesaṃ bhattaṃ deti na dāpetī", ở đây nếu vị ấy bảo người khác dâng vật thực của người khác thì theo học giới này sẽ phạm tội. Tuy nhiên, nếu vị ấy tự tay dâng cúng thì cả theo học giới này lẫn học giới trước đều không phạm tội. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh theo học giới Kathina: gồm hành động và không hành động (kiriyākiriya), không được miễn trừ do tưởng, không cần tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi lên từ ba tâm và ba thọ.

Dứt Học giới Ưng-phát-lộ thứ hai.

2.3. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ ba

* Trong điều thứ ba: "Ubhatopasannaṃ" nghĩa là gia đình được cả hai người tin tưởng, bao gồm nam cận sự nam và nữ cận sự nữ. Nghe nói trong gia đình đó cả hai người đều là bậc Dự lưu (Sotāpanna). "Bhogena hāyatī" nghĩa là đối với một gia đình như vậy, cho dù tài sản có đến tám mươi ức, thì tài sản vẫn bị hao tổn. Tại sao? Bởi vì ở đó cả nam cận sự và nữ cận sự đều không lo canh giữ tài sản.

* "Gharato nīharitvā dentī" nghĩa là họ mang vật thực đến nhà ăn hoặc đến tu viện để dâng cúng. Nếu khi vị Tỳ-kheo chưa đến mà họ đã mang vật thực ra đặt sẵn ở cửa, rồi dâng đến vị vừa mới đến sau đó, thì điều này là hợp lệ. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccariya có chép rằng: nếu thấy vị Tỳ-kheo rồi mới từ trong nhà mang ra dâng cúng thì không hợp lệ. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh theo học giới Lông cừu: là do hành động, không được miễn trừ do tưởng, không cần tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi lên từ ba tâm và ba thọ.

Dứt Học giới Ưng-phát-lộ thứ ba.

2.4. Chú giải Học giới Ưng-phát-lộ thứ tư

* Trong điều thứ tư: "Avaruddhā hontī" nghĩa là có sự đối nghịch (nguy hiểm).

* "Pañcannaṃ paṭisaṃviditaṃ" nghĩa là đối với bất kỳ vị nào trong năm hạng người đồng hành pháp, việc họ gửi lời nhắn rằng "Chúng tôi sẽ mang vật thực cứng hoặc vật thực mềm đến" thì dù đã nhắn trước vẫn được tính là chưa báo trước. "Ārāmaṃ ārāmūpacāraṃ ṭhapetvā" nghĩa là ngoại trừ khu vực tu viện rừng và vùng phụ cận của nó; nếu vị Tỳ-kheo đã ra khỏi vùng phụ cận mà gặp người trên đường đi hoặc người đi từ làng đến, thì dù họ có báo trước cũng được xem là chưa báo trước. Câu "Sace sāsaṅkaṃ hoti sāsaṅkanti ācikkhitabbaṃ" (nếu có sự nguy hiểm thì phải báo là có nguy hiểm), tại sao phải báo? Nhằm mục đích tránh lời khiển trách rằng: "Có bọn cướp ở trong tu viện mà các ngài không báo cho chúng tôi." Câu "Corā vattabbā manussā idhūpacarantīti" (phải nói với bọn cướp rằng có người đang lui tới đây), tại sao phải nói? Nhằm mục đích tránh lời khiển trách từ những người hộ độ của mình rằng: "Các ngài để cho người ta bắt chúng tôi."

"Yāguyā paṭisaṃvidite tassā parivāro āhariyyatīti": nếu đã báo trước là dâng cháo, rồi họ nghĩ rằng: "Dâng cháo không thôi thì có ích gì, chúng ta sẽ mang theo bánh và thức ăn để làm vật phụ trợ cho món cháo đó", thì bất cứ thứ gì họ mang đến đều được xem là đã báo trước. Đối với trường hợp báo trước là cơm (bhatta), v.v., cũng theo cách tương tự. Nếu nghe tin một gia đình nào đó đã báo trước và đang mang vật thực cứng đến, mà những người khác cũng mang theo vật thí của mình đi cùng với họ, thì điều này là hợp lệ. Trong bộ Kurundī có chép rằng: nếu đã báo trước là dâng cháo mà họ mang theo bánh hoặc cơm đến, điều này cũng hợp lệ.

* "Gilānassa" nghĩa là đối với vị Tỳ-kheo bị bệnh, cho dù vật thực chưa báo trước cũng không phạm tội. "Paṭisaṃvidite vā gilānassa vā sesakaṃ" nghĩa là vật thực được mang đến sau khi đã báo trước cho một vị hoặc dành cho vị bệnh, thì phần còn dư lại của vị ấy,

các vị khác cũng có thể thọ dụng. Nếu báo trước cho bốn hoặc năm vị mà họ mang đến rất nhiều, và họ muốn dâng cho các vị khác nữa, thì điều đó cũng được xem là phần dư của vật thực đã báo trước, tất cả đều có thể thọ dụng. Nếu vật thực vẫn còn dư thừa nhiều, sau khi đã trừ bỏ phần tích trữ (sannidhi), thì có thể dùng vào ngày hôm sau. Đối với phần dư của vật thực mang đến cho vị bệnh cũng theo cách này. Còn vật thực nào được mang đến mà hoàn toàn chưa báo trước, thì phải bảo họ mang ra ngoài tu viện rồi thực hiện việc báo trước rồi mới mang vào, hoặc các vị Tỳ-kheo phải đi ra ngoài gặp họ trên đường để nhận lấy. Ngay cả khi những người thợ rừng mang sản vật từ rừng về dâng cúng khi đang đi qua giữa tu viện, cũng phải thực hiện việc báo trước theo cách đã nêu. "Tatthajātaṃ" là vật thực sinh trưởng ngay tại tu viện; đối với các loại thức ăn từ rễ cây, v.v., nếu đã được người khác làm cho hợp lệ (kappiya) rồi dâng cúng, vị Tỳ-kheo thọ dụng thì không phạm tội. Tuy nhiên, nếu họ mang vật đó về làng, nấu chín rồi mới mang trở lại tu viện dâng cúng, thì không hợp lệ; trong trường hợp này phải thực hiện việc báo trước. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh theo học giới Kathina: gồm hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không cần tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi lên từ ba tâm và ba thọ.

Dứt Học giới Ưng-phát-lộ thứ tư.

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā,

Phần Chú giải về Ưng-phát-lộ đã hoàn tất.

Kết thúc Chương Ưng-phát-lộ.

3. CHƯƠNG ƯNG-HỌC-PHÁP (SEKHIYAKAṆḌA)

3.1. Chú giải Nhóm về sự tròn trịa

Những pháp cần được học bởi bậc đã học tập các học giới, được gọi là Ưng-học-pháp do bậc Tự Tại thuyết giảng; nay là trình tự chú giải cho các pháp ấy.

* Trong chương đó, "Parimaṇḍalaṃ" nghĩa là tròn trịa khắp chung quanh. "Nābhimaṇḍalaṃ jāṇumaṇḍalaṃ" (vùng rốn và vùng đầu gối) nghĩa là khi che phủ vùng rốn ở phía trên và vùng đầu gối ở phía dưới, vị ấy phải mặc nội y phủ xuống dưới xương ống chân, tính từ đầu gối trở xuống khoảng tám ngón tay; nếu mặc phủ xuống quá mức đó thì phạm tội Tác-ác (Dukkaṭa). Trong bộ Mahāpaccariya có chép rằng: đối với người đang ngồi, phần được che phủ phía dưới đầu gối phải là bốn ngón tay; khi mặc nội y như vậy thì kích thước nội y mới được xem là đúng mực. Kích thước tiêu chuẩn ở đây là: chiều dài bằng năm nắm tay, chiều rộng bằng hai rưỡi khuỷu tay (aḍḍhateyyahattha). Trong trường hợp không có loại nội y như thế, chiều rộng hai khuỷu tay cũng được chấp nhận để che phủ đầu gối, còn vùng rốn có thể dùng y vai trái để che phủ thêm. Ở đây, một tấm y đơn khi mặc như vậy sẽ không giữ được nếp, nhưng y kép thì sẽ giữ được nếp.

"Olambento nivāseti āpatti dukkaṭassa" (Mặc nội y lòng thòng thì phạm tội Tác-ác): ở đây không chỉ riêng người mặc nội y lòng

thòng phía trước hoặc phía sau mới phạm tội Tác-ác, mà đối với những cách mặc sai biệt khác được nêu trong chương Khandhaka theo cách: "Vào lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo nhóm sáu mặc nội y như người cư sĩ, mặc kiểu vòi voi, kiểu đuôi cá, kiểu bốn góc, kiểu lá thốt nốt, kiểu trăm nếp xếp", v.v., người mặc như vậy cũng đều phạm tội Tác-ác. Tất cả các lỗi đó đều không xảy ra đối với người mặc nội y tròn trịa theo đúng cách đã nêu. Đây là phần tóm tắt, còn chi tiết sẽ được hiển thị rõ ràng chính tại nơi đó (trong tạng Luật).

"Asañcicca" (Không cố ý): nghĩa là không có ý định cố ý mặc lòng thòng phía trước hay phía sau; trái lại, vị ấy vốn định mặc cho tròn trịa nhưng do sơ suất mà thành ra không tròn trịa thì không phạm tội. "Assatiyā" (Do thất niệm): vị ấy do đang bận tâm việc khác mà mặc như thế thì không phạm tội. "Ajānantassa" (Do không biết): ở đây, đối với người không biết về oai nghi mặc nội y thì không được miễn tội. Bởi vì oai nghi mặc nội y là điều cần phải học tập kỹ lưỡng, việc không học tập chính là sự không cung kính (anādariya). Điều đó chỉ hợp lý đối với người cố ý không học tập; do vậy, ngay cả người đã học oai nghi nhưng lúc mặc không nhận biết được là nó đang bị kéo lên cao hay bị tụt xuống thấp thì không phạm tội. Trong bộ Kurundī lại chép rằng: "Người không biết cách mặc cho tròn trịa thì không phạm tội." Tuy nhiên, đối với người có ống chân khô gầy hoặc có bắp chân quá lớn, để cho phù hợp, vị ấy có thể mặc nội y phủ xuống quá tám ngón tay tính từ đầu gối.

"Gilānassa" (Đối với người bệnh): nếu ở ống chân hoặc bàn chân có vết thương, vị ấy có thể mặc kéo lên hoặc phủ xuống tùy ý. "Āpadāsū" (Trong các tai nạn): như khi bị thú dữ hoặc bọn cướp đuổi theo, trong những tai nạn như thế thì không phạm tội. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ (Pārājika) thứ nhất: là hành động (kiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp (kāyakamma), khởi từ ác tâm (akusalacitta) và

thọ khổ (dukkhavedanā). Trưởng lão Phussadeva nói rằng: "Không cần tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), khởi từ ba thọ (tivedana)." Còn Trưởng lão Upatissa nói rằng vì bản văn ghi "do sự không cung kính" nên đây là "tội thế gian, khởi từ ác tâm và thọ khổ".

* "Parimaṇḍalaṃ pārupitabbaṃ" (Phải đắp y cho tròn trịa): Đoạn văn chép "Vào lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo nhóm sáu đắp y theo kiểu cư sĩ", ý chỉ các kiểu đắp y của cư sĩ với nhiều hình thức khác nhau; vị Tỳ-kheo không được đắp như vậy mà phải hoàn thiện oai nghi đắp y bằng cách làm cho hai góc y bằng nhau và đắp cho tròn trịa theo cách đã nêu ở đây. Hai học giới này được thuyết giảng một cách tổng quát. Do đó, cho dù ở trong tu viện hay đi vào nhà cư sĩ, việc mặc nội y và đắp y đều phải tròn trịa. Nguồn gốc phát sinh và các chi tiết khác cần được hiểu theo cách đã nêu trong học giới thứ nhất, cùng với các quan điểm của các bậc Trưởng lão (Theravāda).

* "Kāyaṃ vivaritvā" nghĩa là để lộ cả xương đòn và ngực. "Suppaṭicchannena" nghĩa là không phải đắp y trùm cả đầu; trái lại, vị ấy phải cài khuy y, dùng mép y che phủ cổ, làm cho hai góc y bằng nhau, xếp gọn lại và che phủ cho đến tận cổ tay rồi mới đi vào nhà cư sĩ. Trong học giới thứ hai: khi ngồi, vị ấy phải để lộ đầu tính từ cuống họng, để lộ hai bàn tay tính từ cổ tay và để lộ hai bàn chân tính từ bắp chân trở xuống.

* "Vāsūpagatassa" nghĩa là đối với người đã đi vào để trú ngụ, cho dù là ban đêm hay ban ngày, nếu vị ấy để lộ thân mình khi ngồi thì không phạm tội.

* "Susaṃvuto" nghĩa là không đùa nghịch với tay chân; ý nghĩa là bậc thiện tri thức.

* "Okkhittacakkhū" nghĩa là với đôi mắt nhìn xuống. "Yugamattaṃ pekkhamāno" nghĩa là giống như con tuấn mã đã

được thuần thục khi mang ách thì chỉ nhìn một khoảng bằng cái ách, tức là nhìn xuống mặt đất khoảng bốn khuỷu tay phía trước; vị Tỳ-kheo cũng phải đi với cách nhìn như thế. "Yo anādariyaṃ paṭicca tahaṃ tahaṃ olokento" nghĩa là vị nào vì không cung kính mà vừa đi vừa nhìn chỗ này chỗ kia như lâu đài, gác nhọn, đường xá, thì phạm tội Tác-ác. Tuy nhiên, nếu đứng lại một chỗ để quan sát xem có sự nguy hiểm từ voi, ngựa, v.v., hay không thì hợp lệ. Khi ngồi, cũng phải ngồi với đôi mắt nhìn xuống.

* "Ukkhittakāyā" nghĩa là với thân mình bị vén lên; đây là cách dùng công cụ cách để chỉ trạng thái, nghĩa là với y phục bị vén lên một bên hoặc cả hai bên. Tính từ ngưỡng cửa (indakhīla) trở vào, không được đi như vậy. Trong khi đang ngồi, ngay cả khi muốn lấy bình lọc nước ra, cũng phải lấy ra mà không được vén y lên.

Kết thúc Nhóm thứ nhất.

3.2. Chú giải Nhóm về sự cười cợt

* "Ujjagghikāyā" nghĩa là cười lớn tiếng. Công cụ cách ở đây được dùng theo cách đã nêu.

* "Appasaddo antaraghare" (Ít tiếng động trong nhà cư sĩ), ở đây thế nào là ít tiếng động? Trong một ngôi nhà rộng mười hai khuỷu tay, vị Trưởng lão của Tăng đoàn ngồi ở đầu, vị Trưởng lão thứ hai ngồi ở giữa, vị thứ ba ngồi ở cuối; khi đó vị Trưởng lão của Tăng đoàn đàm luận với vị thứ hai, vị thứ hai nghe được tiếng và hiểu được nội dung câu chuyện, còn vị thứ ba chỉ nghe được tiếng mà không hiểu được nội dung câu chuyện. Như thế gọi là ít tiếng động. Nếu vị thứ ba cũng hiểu được nội dung câu chuyện thì gọi là lớn tiếng.

* "Kāyaṃ paggahetvā" nghĩa là làm cho thân bất động, phải đi và ngồi với uy nghi ngay thẳng, điềm tĩnh.

* "Bāhuṃ paggahetvā" nghĩa là giữ cho cánh tay bất động.

* "Sīsaṃ paggahetvā" nghĩa là giữ cho đầu ngay thẳng, bất động.

Kết thúc Nhóm thứ hai.

3.3. Chú giải Nhóm về việc chống nạnh

596-8. "Khambhakatā" gọi là việc chống nạnh bằng cách đặt bàn tay lên hông. "Oguṇṭhito" là đắp y trùm cả đầu.

* "Ukkuṭikāyā" ở đây gọi là việc đi bằng cách nhón gót chân chỉ chạm đất bằng các đầu ngón chân, hoặc nhấc các đầu ngón chân chỉ chạm đất bằng gót chân. Công cụ cách ở đây được dùng theo đặc tính đã nêu.

* "Dussapallatthikāyā" ở đây việc dùng dây đai thắt (āyogapallatthikā) cũng được tính là dùng vải thắt (dussapallatthikā).

* "Sakkaccaṃ" nghĩa là với sự thiết lập chánh niệm.

* "Ākirantepi" nghĩa là ngay cả khi người ta đang đặt vật thực vào bát. "Pattasaññī" nghĩa là đặt sự chú tâm vào bình bát.

* "Samasūpako" gọi là khi món canh (sūpa) có lượng bằng một phần tư lượng cơm. "Muggasūpo māsasūpo" (canh đậu xanh, canh đậu đen) ở đây ngay cả các loại canh làm từ đậu Kulattha, v.v., cũng được bao hàm trong đó, như đã được nói trong bộ Mahāpaccariya. "Rasarasa" ở đây ngoại trừ hai loại canh nêu trên, các loại còn lại như nước muối, nước rau, nước canh, nước cá, nước thịt, v.v., cần được hiểu là "rasarasa". Người nhận các loại nước đó cho dù nhiều thì cũng không phạm tội.

* "Samatittikaṃ" nghĩa là bằng phẳng với miệng bát, đầy tràn. "Thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ paṭiggaṇhāti, āpatti dukkaṭassa" (Nhận vật thực vun cao như bảo tháp thì phạm tội Tác-ác): ở đây "thūpīkata" (vun cao như bảo tháp) nghĩa là vật thực được chất vượt quá lằn mức bên trong miệng bát; ý nghĩa là vật thực được xếp đặt, trang trí đầy tràn trong bát. Không nên nhận như vậy, mà

nên nhận vật thực có mức độ bằng với lằn mức bên trong miệng bát.

Về việc vật thực vun cao như bảo tháp, Trưởng lão Abhaya nói rằng: "Nghĩa là được thực hiện bằng năm loại vật thực nấu chín." Tuy nhiên, Trưởng lão Tipiṭakacūḷanāga trích dẫn kinh văn rằng: "Vật thực khất thực bao gồm cả cháo, cơm, thức ăn cứng, viên bột tẩy, tăm xỉa răng và cả sợi chỉ của mép vải", và vị ấy nói rằng ngay cả sợi chỉ của mép vải nếu để vun cao cũng không hợp lệ. Sau khi nghe cuộc tranh luận của các vị đó, các Tỳ-kheo đã đi đến vùng Rohaṇa và hỏi Trưởng lão Cūḷasumana: "Bạch Ngài, việc vật thực vun cao như bảo tháp được giới hạn bởi những gì?" và trình bày quan điểm của các vị Trưởng lão kia. Trưởng lão nghe xong liền nói: "Ôi, Cūḷanāga đã rời xa giáo pháp rồi; ta dạy Luật cho ông ta bảy lần mà chưa bao giờ nói như thế, ông ta lấy từ đâu ra mà nói vậy?" Các Tỳ-kheo khẩn cầu Trưởng lão: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy nói cho chúng con biết điều đó được giới hạn bởi những gì?" Trưởng lão đáp: "Này chư Hiền, chỉ giới hạn đối với loại Dược-trong-ngày (yāvakālika)." Do đó, bất kỳ loại cháo, cơm, hay trái cây nào thuộc loại vật thực thông thường (āmisa) thì chỉ nên nhận vừa bằng miệng bát. Và điều này áp dụng cho bình bát đã được thọ trì (adhiṭṭhāna); còn đối với các loại bát khác, việc nhận vật thực vun cao là hợp lệ. Đối với các loại Dược-trong-ngày, Dược-bảy-ngày và Dược-trọn-đời, cho dù nhận vào bát đã thọ trì mà có vun cao thì cũng hợp lệ. Trong bộ Mahāpaccariya có chép rằng: nếu nhận cơm vào hai cái bát rồi dồn đầy vào một cái để gửi về tu viện thì hợp lệ. Những thứ như bánh, đoạn mía, trái cây khi đặt vào bát mà nằm thấp phía dưới (không vượt quá miệng bát) thì không gọi là vun cao như bảo tháp. Nếu đặt một vòng bánh lên trên rồi dâng vật thực, thì đó gọi là vun cao. Tuy nhiên, nếu đặt các vòng hoa, hạt takkola, hay các loại quả cay lên trên thì không gọi là vun cao. Nếu đặt một cái đĩa hoặc một cái bát khác lên trên cơm rồi nhận cho đầy thì không gọi là vun cao. Trong bộ Kurundī cũng chép: "Nếu họ đặt vật thực vào đĩa hoặc lá rồi đặt lên trên miệng bát mà

dâng cúng, thì việc dùng vật đựng riêng biệt như vậy là hợp lệ."

Trong phần ngoại lệ (anāpatti) ở đây không có nhắc đến người bệnh, do đó ngay cả đối với người bệnh, việc nhận vật thực vun cao cũng không hợp lệ. Trong mọi trường hợp, việc nhận lấy là không hợp lệ. Tuy nhiên, nếu đã nhận rồi thì vật đó vẫn được xem là đã nhận đúng cách (supaṭiggahita) và có thể thọ dụng.

Kết thúc Nhóm thứ ba.

3.4. Chú giải Nhóm về sự cung kính

* "Sakkaccaṃ" (cung kính): ở đây, chỉ khi nhận vật thực với thái độ không cung kính mới phạm tội, còn vật thực đã nhận thì vẫn được xem là đã nhận đúng cách. Cả hai cụm từ "sakkaccaṃ" (cung kính) và "pattasaññī" (chú tâm vào bát) đều được hiểu theo cách đã nêu.

* "Sapadānaṃ" nghĩa là không bỏ sót chỗ này chỗ kia mà phải theo thứ tự liên tục. Về phần "samasūpaka" (canh bằng lượng cơm), những gì cần nói đã được trình bày rồi.

* "Thūpakato" nghĩa là từ trên đỉnh; ý nghĩa là từ chính giữa.

* "Paṭicchādetvā dentī" nghĩa là vào những thời kỳ cấm sát sinh, người ta che giấu món ăn mặn (thịt, cá) bên dưới cơm rồi dâng cúng. Về việc "viññatti" (xin vật thực), không có gì cần bàn thêm.

* Trong học giới về việc nhìn vào bát người khác với ý đồ chê bai (ujjhānasaññī), người bệnh cũng không được miễn trừ.

* "Nātimahanto kabaḷo" (miếng ăn không quá lớn): trứng công là quá lớn, trứng gà là quá nhỏ; kích thước trung bình của chúng là vừa mực. "Khajjake" (thức ăn cứng) ở đây bao gồm tất cả các loại thức ăn từ rễ cây, v.v.

Kết thúc Nhóm thứ tư.

3.5. Chú giải Nhóm về miếng ăn

* "Anāhaṭe" nghĩa là khi miếng ăn chưa được đưa đến; ý nghĩa là chưa đến cửa miệng.

* "Sabbaṃ hatthaṃ" nghĩa là đưa cả bàn tay vào miệng.

* "Sakabaḷena" (khi đang còn miếng ăn trong miệng): ở đây, nếu vị ấy đang giảng Pháp mà ngậm quả Harītaka hoặc cam thảo trong miệng để nói thì được. Nếu lượng thức ăn trong miệng không làm cho lời nói bị khiếm khuyết thì việc nói chuyện là hợp lệ.

* "Piṇḍukkhepakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa tung tung miếng cơm lên.

* "Kabaḷāvacchedakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa cắn đứt từng đoạn miếng ăn.

* "Avagaṇḍakārakaṃ" nghĩa là ăn để cho phồng má lên như con khỉ.

* "Hatthaniddhunakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa vung vẩy bàn tay.

* "Sitthāvakārakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa làm rơi vãi các hạt cơm.

* "Jivhānicchārakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa thè lưỡi ra ngoài.

* "Capucapukārakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa tạo ra tiếng động "cháp cháp".

Kết thúc Nhóm thứ năm.

3.6. Chú giải Nhóm về tiếng húp

* "Surusurukārakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa tạo ra tiếng húp "sùt sùt". "Davo" (đùa giỡn) là những lời chế nhạo; ý nghĩa là không được dùng bất kỳ phương thức nào để đùa cợt liên quan đến Tam Bảo như: "Phật là gì? Phật đá, Phật hiểu; Pháp là gì? Pháp kỳ đà, Pháp dê; Tăng là gì? Tăng nai, Tăng thú", v.v.

* "Hatthanillehakaṃ" nghĩa là vừa ăn vừa liếm bàn tay. Người đang thọ thực không được phép liếm dù chỉ là một ngón tay. Tuy nhiên, đối với các loại cháo đặc, mật rỉ, hoặc cơm sữa, nếu dùng các ngón tay để lấy rồi đưa ngón tay vào miệng để ăn thì hợp lệ. Đối với việc liếm bát và liếm môi cũng theo cách tương tự. Do đó, không được dùng dù chỉ một ngón tay để liếm bát, không được dùng lưỡi để liếm dù chỉ một vành môi; nhưng nếu dùng môi để ngậm và đưa thức ăn vào bên trong thì hợp lệ.

* "Kokanade" là tên của một lâu đài. "Kokanada" là tên gọi của hoa sen đỏ, vì lâu đài đó có hình dáng như hoa sen nên người ta đặt tên nó là Kokanada. "Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ" (Không được dùng bàn tay đang dính đồ ăn để cầm bình nước): điều này bị cấm vì tính chất không sạch sẽ; do đó, cho dù là vật dụng của Tăng đoàn, của cá nhân, của cư sĩ hay của chính mình, cho dù là vỏ ốc, bát sứ hay đĩa thì cũng tuyệt đối không được cầm bằng tay dính đồ ăn; người cầm sẽ phạm tội Tác-ác. Tuy nhiên, nếu một phần của bàn tay không bị dính đồ ăn, thì có thể dùng phần đó để cầm.

* "Uddharitvā vā" nghĩa là vớt các hạt cơm ra khỏi nước rửa bát, gom thành một đống rồi mới đổ nước đi. "Bhinditvā vā" nghĩa là bóp nát các hạt cơm làm cho chúng tan theo nước rồi mới đổ đi. "Paṭiggahe vā" nghĩa là dùng chậu hứng để đổ nước rửa bát vào đó. "Nīharitvā" nghĩa là mang nước rửa bát ra bên ngoài để đổ; người đổ như vậy thì không phạm tội.

* "Setachattaṃ" là lọng trắng được bọc bằng vải trắng. "Kilañjachattaṃ" là lọng làm bằng tre nứa. "Paṇṇachattaṃ" là lọng làm bằng lá thốt nốt hoặc bất kỳ loại lá nào khác. Cụm từ "Maṇḍalabaddhaṃ salākabaddhaṃ" được nói để chỉ cấu trúc khung của cả ba loại lọng trên, vì chúng đều có khung tròn và có các nan lọng. Ngay cả loại lọng chỉ có một lá gắn vào cán gỗ mọc tại chỗ cũng được gọi là lọng. Đối với bất kỳ loại lọng nào trong số này, nếu một người cầm trong tay thì gọi là "chattapāṇi" (người

cầm lọng). Khi người đó đang cầm lọng, hoặc quàng lên vai, hoặc đặt lên đùi mà tay vẫn chưa rời khỏi cán lọng, thì vị Tỳ-kheo không được thuyết Pháp cho người đó; nếu thuyết Pháp thì phạm tội Tác-ác theo cách đã nêu. Tuy nhiên, nếu có người khác cầm lọng cho người đó, hoặc cái lọng được cắm trên giá đỡ, chỉ cần tay người đó rời khỏi lọng thì không còn gọi là người cầm lọng nữa; khi đó thuyết Pháp cho người đó là hợp lệ. Việc phân định nội dung Pháp thoại ở đây cần được hiểu theo cách đã nêu trong phần "Padasodhammasikkhāpada" (Học giới về việc tụng Pháp theo từng chữ).

* "Daṇḍapāṇissa" (Người cầm gậy): ở đây gậy là loại gậy dài bốn khuỷu tay của người trung bình; trạng thái cầm gậy cần được hiểu theo cách đã nêu đối với người cầm lọng.

* Đối với người cầm vũ khí (satthapāṇi) cũng theo cách tương tự. Tuy nhiên, người chỉ mang gươm đeo bên mình thì không được tính vào hạng người cầm vũ khí.

* "Āvudhapāṇissa" (Người cầm binh khí): ở đây mặc dù có chép rằng "binh khí nghĩa là cung và cung nứa", nhưng cần hiểu rằng tất cả các loại cung cùng với các loại tên đều là binh khí. Do đó, đối với người đang đứng hoặc đang ngồi mà cầm cung cùng với tên, hoặc chỉ cầm cung, hoặc chỉ cầm tên, hoặc cầm cung đã lên dây hay chưa lên dây, thì không được thuyết Pháp cho người đó. Tuy nhiên, nếu cái cung của người đó đang quàng trên cổ mà tay không chạm vào cung, thì vẫn có thể thuyết Pháp cho người đó.

Kết thúc Nhóm thứ sáu.

3.7. Chú giải Nhóm về đôi guốc

* "Akkantassa" nghĩa là người đứng dẫm lên đôi guốc mà không xỏ ngón chân vào quai guốc. "Paṭimukkassa" nghĩa là người đang xỏ chân vào guốc mà đứng. Đối với giày dép (upāhanā) cũng theo cùng một cách này. Ở đây, "omukko" chỉ người đã tháo dây buộc

gót chân ra mà đứng.

* "Yānagatassa" (người đang trên xe): ở đây cho dù được hai người khiêng bằng cách đan tay vào nhau, hay được đặt trên võng rồi khiêng bằng đòn tre, hoặc ngồi trên các loại xe như xe bò, xe ngựa, thậm chí ngồi trên một cái bánh xe đã tháo rời thì cũng được tính là người đang trên xe. Nếu cả hai (vị thuyết Pháp và người nghe) cùng ngồi trên một chiếc xe thì hợp lệ. Trong trường hợp ngồi riêng biệt, vị ngồi trên xe cao có thể thuyết Pháp cho người ngồi trên xe thấp, hoặc xe có độ cao bằng nhau cũng hợp lệ. Vị ngồi trên chiếc xe đi phía trước có thể thuyết Pháp cho người ngồi trên xe đi phía sau. Tuy nhiên, vị ngồi trên xe đi phía sau, cho dù có ngồi cao hơn, cũng không được phép thuyết Pháp.

* "Sayanagatassa" (người đang nằm): cho dù người đó nằm trên một tấm chiếu lót hoặc nằm ngay trên mặt đất bình thường, thì vị Tỳ-kheo cho dù đứng hay ngồi trên giường, ghế cao hoặc trên mặt đất cũng không được thuyết Pháp. Tuy nhiên, người đang nằm có thể thuyết Pháp cho người đang nằm nếu nằm ở vị trí cao hơn hoặc bằng nhau. Người đang nằm có thể thuyết Pháp cho người đang đứng hoặc đang ngồi; người đang ngồi cũng có thể thuyết Pháp cho người đang đứng hoặc đang ngồi. Người đang đứng chỉ có thể thuyết Pháp cho người đang đứng.

* "Pallatthikāya" (người ngồi bó gối): vị Tỳ-kheo không được thuyết Pháp cho người không bị bệnh đang ngồi bó gối bằng dây đai (āyogapallatthikā), bằng tay (hatthapallatthikā) hoặc bằng vải (dussapallatthikā), hay bất kỳ hình thức ngồi bó gối nào.

* "Veṭhitasīsassā" (người quấn khăn trên đầu): người dùng vải quấn đầu hoặc búi tóc sao cho không nhìn thấy chân tóc; đó gọi là người quấn đầu.

* "Oguṇṭhitasīsassā" (người trùm kín đầu): người đắp y trùm cả đầu.

* "Chamāyaṃ nisinnena" nghĩa là người ngồi trên mặt đất. "Āsane nisinnassa" nghĩa là người đang ngồi trên một chỗ ngồi, cho dù chỉ là tấm vải lót hay cỏ lót.

* "Chapakassa" nghĩa là người thuộc giai cấp hạ tiện (Caṇḍāla). "Chapakī" là người nữ thuộc giai cấp hạ tiện. "Nilīno" là ở trạng thái ẩn mình. "Yatra hi nāma" nghĩa là "người nào". Câu "Sabbamidaṃ carimaṃ kataṃ" (Tất cả điều này đã đi đến chỗ cùng cực) ám chỉ việc rơi xuống ngay tại đó; sau khi nói câu: "Tất cả thế gian này đã đi đến chỗ hỗn loạn, không còn giới hạn lễ nghi", vị ấy đã từ trên cây rơi xuống ngay giữa hai người đó. Sau khi rơi xuống đứng trước mặt cả hai, vị ấy đã đọc bài kệ này:

"Cả hai đều không hiểu ý nghĩa... (như trên)... sẽ bị đập tan như bình gốm bị đá đập."

Ở đây, "Ubho atthaṃ na jānanti" nghĩa là cả hai người đều không hiểu ý nghĩa của văn bản Pali. "Dhammaṃ na passare" nghĩa là không thấy được văn bản Pali. Hai người đó là ai? "Người thuyết tụng thần chú và người học tập phi Pháp." Như vậy, vị ấy đã đặt cả vị Bà-la-môn và nhà vua vào vị thế của những kẻ phi Pháp.

Sau đó, vị Bà-la-môn nói bài kệ bắt đầu bằng "sālīnaṃ". Ý nghĩa là: Này ông bạn, tôi biết "đây là phi Pháp"; nhưng vì từ lâu tôi cùng vợ con và quyến thuộc đã thọ hưởng cơm gạo sālī thuộc sở hữu của nhà vua. "Sucimaṃsūpasecano" nghĩa là người có sự hòa trộn với các món nước dùng từ thịt tinh khiết được chế biến đa dạng. Vì tôi đã thọ dụng cơm của vua như vậy và nhận được nhiều lợi lộc khác, nên tôi không nói đúng Pháp vì bị trói buộc bởi cái bụng, chứ không phải vì không biết Pháp. Tôi biết rằng Pháp này đã được các bậc Thánh tán thán và khen ngợi.

Khi đó, người hạ tiện (chapako) đã quở trách bằng hai bài kệ bắt đầu bằng "dhiratthu". Ý nghĩa là: Này Bà-la-môn, đáng nguyền rủa thay sự đắc lợi về tài sản và danh tiếng mà ông đã nhận được. Tại

sao? Vì sự đắc lợi mà ông nhận được này là nguyên nhân dẫn đến việc rơi vào các cõi khổ trong tương lai và là sự nuôi mạng bằng cách hành phi Pháp trong hiện tại. Loại nuôi mạng nào dẫn đến sự sa đọa trong tương lai và thành tựu bằng cách hành phi Pháp ở đây, thì sự nuôi mạng đó có ích gì? Do đó có nói:

"Đáng nguyền rủa sự đắc lợi tài sản và danh tiếng đó, này Bà-la-môn;

Sự nuôi mạng nào dẫn đến sa đọa hoặc bằng cách hành phi Pháp."

"Paribbaja mahābrahme" nghĩa là này vị Bà-la-môn, hãy mau chóng rời khỏi nơi này. "Pacantaññepi pāṇino" nghĩa là các chúng sinh khác cũng nấu nướng và thọ dụng; không chỉ riêng ông và nhà vua. "Mã tvaṃ adhammo ācarito asmā kumbhamivābhidā" nghĩa là nếu ông không rời khỏi đây mà vẫn tiếp tục hành phi Pháp này, thì phi Pháp đó khi được thực hiện sẽ giống như hòn đá đập vỡ bình nước; nó sẽ đập nát ông, vì vậy chúng tôi nói:

"Hãy rời đi, này đại Bà-la-môn, các chúng sinh khác cũng nấu ăn;

Đừng để phi Pháp ông đã hành đập nát ông như đá đập bình nước."

"Ucce āsane" (trên chỗ ngồi cao): không được thuyết Pháp cho người đang ngồi ở nơi cao hơn, cho dù đó chỉ là một gò đất cao hơn trên mặt đất.

* "Na ṭhito nisinnassa" (Không đứng thuyết Pháp cho người đang ngồi): cho dù là một vị Tỳ-kheo trẻ đi đến hầu hạ vị Đại Trưởng lão mà vị Đại Trưởng lão đang ngồi trên ghế hỏi Pháp, vị ấy cũng không được thuyết Pháp. Tuy nhiên, vì lòng tôn kính nên không thể bảo vị Trưởng lão rằng "Xin Ngài hãy đứng lên rồi hỏi", mà vị ấy nên nói với vị Tỳ-kheo đang đứng bên cạnh rằng: "Tôi đang nói cho vị đứng bên cạnh này nghe."

* "Na pacchato gacchantena" (Không thuyết Pháp khi đi phía sau): ở đây nếu người đi phía trước hỏi Pháp người đi phía sau, thì

vị ấy không được thuyết Pháp. Tuy nhiên, vị ấy có thể nói: "Tôi đang nói cho vị Tỳ-kheo đi phía sau cùng nghe." Việc cùng nhau đọc tụng lại những gì đã học thì hợp lệ. Thuyết Pháp cho người đi ngang hàng với mình là hợp lệ.

* "Na uppathena" (Không đi ngoài đường): ở đây nếu cả hai người cùng đi ngang hàng trên đường xe, mỗi người đi theo một vệt bánh xe hoặc một người đi ngoài đường nhưng vẫn ngang hàng, thì hợp lệ.

* "Asañcicca" (Không cố ý): đối với người đang đi đến nơi kín đáo mà chất thải thình lình thoát ra, vì không cố ý nên không phạm tội.

* "Na harite" (Không trên cỏ xanh): ở đây ngay cả rễ của cây còn sống lộ ra trên mặt đất, hay cành cây nằm sát đất, tất cả đều được tính là cỏ xanh. Nếu ngồi trên một thân cây gỗ rồi đổ chất thải xuống nơi không có cỏ xanh thì hợp lệ. Nếu trong khi đang tìm nơi không có cỏ xanh mà chất thải thình lình thoát ra, hoặc người đang ở trạng thái bệnh, thì hợp lệ. "Appaharite kato" (thực hiện ở nơi ít cỏ xanh): nếu không tìm được nơi không có cỏ xanh mà vị ấy đặt một bó cỏ khô hoặc bó rơm khô lên trên rồi thực hiện, sau đó chất thải mới ngấm xuống cỏ xanh, thì vẫn hợp lệ. Trong bộ Mahāpaccariya có chép rằng: đờm và nước mũi cũng được bao hàm trong phần nước bọt (kheḷa).

* "Na udake" (Không trong nước): điều này chỉ nói về loại nước dùng để sinh hoạt; còn đối với nước trong nhà vệ sinh hoặc nước biển, v.v., là loại nước không dùng để sinh hoạt thì không phạm tội. Khi trời mưa, dòng nước chảy khắp nơi, nếu vị ấy đang tìm nơi không có nước mà chất thải thoát ra thì hợp lệ. Trong bộ Mahāpaccariya có chép: "Trong thời điểm như vậy, nếu không tìm được nơi không có nước thì được phép thực hiện." Các phần còn lại trong tất cả các học giới đều có ý nghĩa rõ ràng.

Để làm sáng tỏ về nguồn gốc phát sinh và các vấn đề khác, đây là phần tạp luận: mười học giới bao gồm bốn học giới liên quan đến cười cợt và tiếng lớn, một học giới nói chuyện khi có miếng ăn trong miệng, và năm học giới liên quan đến việc đứng-ngồi-đi không đúng chỗ hoặc sai thứ tự; mười học giới này có nguồn gốc giống như học giới về sự khiển trách (samanubhāsana), phát sinh từ thân-khẩu-tâm, là hành động (kiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp và ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và thọ khổ.

Học giới về việc xin canh và cơm có nguồn gốc giống như tội trộm cắp (theyyasattha), phát sinh từ thân-tâm và thân-khẩu-tâm, là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và thọ khổ.

Mười một học giới bao gồm các học giới liên quan đến việc cầm lọng, gậy, binh khí, vũ khí, đi guốc, đi dép, trên xe, trên giường, ngồi bó gối, quấn đầu và trùm đầu; những học giới này có nguồn gốc từ việc thuyết Pháp, phát sinh từ khẩu-tâm, gồm cả hành động và không hành động (kiriyākiriya), được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và thọ khổ.

Năm mươi ba học giới còn lại có nguồn gốc giống như tội Bất-cộng-trụ (Pārājika) thứ nhất.

Trong tất cả các Ưng-học-pháp, nếu do duyên lâm bệnh thì không phạm tội; ngoại trừ ba học giới sau đây không được miễn cho người bệnh: học giới về nhận vật thực vun cao, học giới dùng canh và thức ăn để che giấu, và học giới nhìn vào bát người khác với ý đồ chê bai.

Dứt Chú giải về Ưng-học-pháp.

Kết thúc Chương Ưng-học-pháp.

4. BẢY PHÁP BẤT-ĐỊNH (SATTĀDHIKARAṆASAMATHĀ)

* Trong các pháp Bất-định (Adhikaraṇasamatha) – từ "sattā" (bảy) là để xác định số lượng của các pháp ấy. "Adhikaraṇasamathā" nghĩa là các pháp làm cho lắng dịu, làm cho đình chỉ bốn loại tranh tụng (adhikaraṇa). Sự chi tiết về các pháp này đã được thuyết giảng trong chương Khandhaka (Kỷ mẫu) và Parivāra (Tập yếu); ý nghĩa của chúng sẽ được chúng tôi giải thích chính tại các nơi đó. Những phần còn lại ở mọi chỗ đều đã rõ ràng.

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā,

Phần Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo (Bhikkhuvibhaṅga) đã hoàn tất.

Cũng như sự chú giải này đã hoàn tất mà không có chướng ngại;

Cầu mong chúng sinh cũng đạt đến sự an lạc mà không có chướng ngại.

Cầu mong Diệu pháp được tồn tại lâu dài, mưa rơi đúng thời;

Cầu mong thiên thần hộ trì thế gian, vua chúa cai trị đúng với Chánh pháp.

Dứt Đại phân tích (Mahāvibhaṅgo).

Con xin dâng lời tán thán lên đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Biến Tri.

5. CHÚ GIẢI PHÂN TÍCH GIỚI TỲ-KHEO-NI (BHIKKHUNĪVIBHAṄGA)

5.1. Chương Bất-cộng-trụ (Pārājikakaṇḍa)

Sự chú giải cho phần Phân tích giới Tỳ-kheo-ni,

Vốn được kết tập ngay sau phần Phân tích giới Tỳ-kheo;

Nay đã đến lúc, tôi sẽ thực hiện việc chú giải

Cho những từ ngữ mới mẻ, bắt đầu từ tội Bất-cộng-trụ.

5.1.1. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ nhất

* "Vào thời bấy giờ, đức Phật Thế Tôn đang ngự tại Sāvatthi... (như trên)... Sāḷha, cháu nội của ông Migāra" – ở đây "Sāḷha" là tên của người đó; vì người này là cháu nội của bà mẹ của Migāra nên gọi là "Migāranattā" (cháu của Migāra). "Navakammika" nghĩa là người giám sát việc xây dựng mới. "Paṇḍitā" nghĩa là người có sự thông thái. "Byattā" nghĩa là người có sự tinh anh, thông thạo. "Medhāvinī" nghĩa là người có trí tuệ nắm bắt văn bản đi kèm với sự ghi nhớ, và có sự ghi nhớ đi kèm trí tuệ để nắm bắt ý nghĩa. "Dakkhā" nghĩa là khéo léo; ý nghĩa là người có thể thực hiện công việc nhanh chóng mà không sai sót. "Analasā" nghĩa là người không lười biếng. "Tatrupāyāyā" nghĩa là có các phương cách phù hợp trong từng công việc đó. "Vīmaṃsāyā" nghĩa là có sự xem xét, kiểm tra các công việc cần thực hiện. "Samannāgatā"

nghĩa là có sự tương ưng, sở hữu các đức tính đó. "Alaṃ kātuṃ" nghĩa là có khả năng thực hiện công việc đó. "Alaṃ saṃvidhātuṃ" nghĩa là có khả năng sắp xếp, chỉ đạo rằng: "Việc này phải như thế này, việc kia phải như thế kia". "Katākataṃ jānituṃ" nghĩa là biết rõ việc gì đã làm và việc gì chưa làm. "Te" nghĩa là cả hai người đó; ý chỉ nàng Sundarīnandā và chàng Sāḷha. "Bhattagge" nghĩa là tại nơi dọn vật thực. "Nikūṭe" nghĩa là ở một góc sâu được che chắn. "Vissaro me bhavissatī" nghĩa là giọng nói của tôi sẽ trở nên biến dạng; ý nghĩa là sẽ phát ra âm thanh không bình thường. "Patimānentī" nghĩa là đang chờ đợi. "Kyāhaṃ" nghĩa là tôi là cái gì. "Jarādubbalā" nghĩa là yếu đuối vì tuổi già. "Caraṇagilānā" nghĩa là đang mắc bệnh về chân.

657-8. "Avassutā" nghĩa là người bị rỉ chảy (đắm nhiễm) bởi sự tham muốn tiếp xúc thân thể; ý nghĩa là bị thấm ướt, bị nhuốm bẩn. Trong phần Phân tích từ ngữ (Padabhājana), dựa trên chính sự tham muốn đó mà bản văn ghi là "sārattā" (đã đắm nhiễm), v.v. Ở đây, "sārattā" nghĩa là bị nhuốm đỏ cực độ bởi sự tham dục tiếp xúc thân thể, giống như tấm vải được nhuộm bởi thuốc nhuộm. "Apekkhavatī" nghĩa là có sự mong cầu khởi lên đối với người nam đó do mãnh lực của tham dục. "Paṭibaddhacittā" nghĩa là có tâm như bị trói buộc vào người nam đó bởi tham dục ấy. Cách giải thích này cũng áp dụng cho phần phân tích cụm từ thứ hai. "Purisapuggalassa" nghĩa là đối với cá nhân thuộc về nam giới. "Adhakkhakaṃ" nghĩa là từ dưới xương đòn trở xuống. "Ubbhajāṇumaṇḍalaṃ" nghĩa là từ trên đầu gối trở lên. Trong phần Phân tích từ ngữ, theo trình tự các từ đã ghi là "dưới xương đòn và trên đầu gối". Ở đây, phần từ khuỷu tay trở lên cũng được bao hàm trong cụm từ "trên đầu gối". Các phần còn lại cần được hiểu theo cách đã thuyết giảng trong Đại phân tích (Mahāvibhaṅga). "Purimāyo upādāyā" nghĩa là tính từ bốn tội Bất-cộng-trụ chung (với Tăng) trở đi. "Ubbhajāṇumaṇḍalikā" chỉ là cái tên của tội Bất-cộng-trụ này, do đó không được phân tích thêm trong phần Phân tích từ ngữ.

* Sau khi phân tích học giới đã được nêu theo trình tự từng từ như trên, nay để chỉ ra sự khác biệt về tội lỗi dựa trên sự khác biệt về trạng thái đắm nhiễm (avassuta), bản văn ghi: "ubhatoavassute" (cả hai bên đều đắm nhiễm), v.v. Ở đây, "ubhatoavassute" nghĩa là cả hai bên đều rỉ chảy; ý nghĩa là khi cả Tỳ-kheo-ni và người nam đều đang đắm nhiễm bởi sự tham dục tiếp xúc thân thể. "Kāyena kāyaṃ āmasati" (dùng thân chạm vào thân) nghĩa là nếu Tỳ-kheo-ni dùng phần thân thể đã được quy định chạm vào bất kỳ phần thân thể nào của người nam, hoặc người nam dùng bất kỳ phần thân thể nào chạm vào phần thân thể đã quy định của Tỳ-kheo-ni, thì trong cả hai trường hợp, Tỳ-kheo-ni đều phạm tội Bất-cộng-trụ. "Kāyena kāyapaṭibaddhaṃ" (dùng thân chạm vào vật dính với thân) nghĩa là dùng thân mình chạm vào vật đang dính với thân người nam theo cách đã nói. "Āmasati" nghĩa là dù tự mình chạm vào hay chấp nhận sự chạm vào của người kia, thì đều phạm tội Thâu-lan-giá (Thullaccaya). "Kāyapaṭibaddhena kāyaṃ" nghĩa là dùng vật dính với thân mình chạm vào thân người nam theo cách đã nói. "Āmasati" ở đây cũng vậy, dù tự mình chạm vào hay chấp nhận sự chạm vào của người kia, thì đều phạm tội Thâu-lan-giá. Trong các trường hợp còn lại, sự phán quyết cũng cần được hiểu theo cách này.

Tuy nhiên, nếu đó là một vị Tỳ-kheo và một vị Tỳ-kheo-ni, mà vị Tỳ-kheo-ni chạm vào, còn vị Tỳ-kheo đứng yên nhưng trong tâm có sự chấp nhận (thỏa mãn), thì vị Tỳ-kheo không bị buộc tội. Nếu vị Tỳ-kheo chạm vào, còn vị Tỳ-kheo-ni đứng yên và chấp nhận trong tâm, dù không cử động thân thể nhưng nếu thuộc phạm vi Bất-cộng-trụ thì bị buộc tội Bất-cộng-trụ, thuộc phạm vi Thâu-lan-giá thì bị buộc tội Thâu-lan-giá, thuộc phạm vi Tác-ác thì bị buộc tội Tác-ác. Tại sao? Vì bản văn ghi rằng: "Chấp nhận sự tiếp xúc thân thể (Kāyasaṃsaggaṃ sādiyeyyā)". Đây là sự phán quyết trong các bộ Chú giải. Tuy nhiên, nếu như vậy thì tính chất phát sinh từ hành động (kiriyāsamuṭṭhānatā) sẽ không hiển lộ, do đó cần hiểu rằng sự phán quyết ấy được nói theo quan điểm chiếm đa số.

* "Ubbhakkhakaṃ" nghĩa là từ trên xương đòn trở lên. "Adhojāṇumaṇḍalaṃ" nghĩa là dưới đầu gối trở xuống. Ở đây, phần từ khuỷu tay trở xuống cũng được bao hàm trong cụm từ "dưới đầu gối".

* "Ekatoavassute" (một bên đắm nhiễm): ở đây mặc dù nói một bên một cách chung chung, nhưng cần hiểu rằng sự khác biệt về tội lỗi này được nói khi chỉ có vị Tỳ-kheo-ni là người đắm nhiễm.

Về vấn đề này, sự phán quyết tính từ đầu như sau: Tỳ-kheo-ni đắm nhiễm bởi tham dục tiếp xúc thân thể, người nam cũng vậy. Nếu có sự chấp nhận tiếp xúc thân thể tại vùng thân từ dưới xương đòn đến trên đầu gối, Tỳ-kheo-ni phạm Bất-cộng-trụ. Nếu Tỳ-kheo-ni có tham dục tiếp xúc thân thể, còn người nam có tham dục tính giao, hoặc tình cảm gia đình, hoặc tâm thanh tịnh, thì Tỳ-kheo-ni phạm Thâu-lan-giá. Nếu Tỳ-kheo-ni có tham dục tính giao, còn người nam có tham dục tiếp xúc thân thể, hoặc tham dục tính giao, hoặc tình cảm gia đình, hoặc tâm thanh tịnh, thì phạm Tác-ác. Nếu Tỳ-kheo-ni có tình cảm gia đình, còn người nam có một trong bốn trạng thái tâm đã nêu, thì Tỳ-kheo-ni phạm Tác-ác. Nếu Tỳ-kheo-ni có tâm thanh tịnh, còn người nam có một trong bốn trạng thái tâm đã nêu, thì không phạm tội.

Tuy nhiên, nếu đó là một vị Tỳ-kheo và một vị Tỳ-kheo-ni, cả hai đều có tham dục tiếp xúc thân thể, thì vị Tỳ-kheo phạm Tăng tàn (Saṅghādisesa), còn vị Tỳ-kheo-ni phạm Bất-cộng-trụ. Nếu Tỳ-kheo-ni có tham dục tiếp xúc thân thể, vị Tỳ-kheo có tham dục tính giao hoặc tình cảm gia đình, thì vị Tỳ-kheo-ni phạm Thâu-lan-giá, vị Tỳ-kheo phạm Tác-ác. Nếu cả hai có tham dục tính giao hoặc tình cảm gia đình, cả hai đều phạm Tác-ác. Người nào có tâm thanh tịnh trong trường hợp nào thì không phạm tội trong trường hợp đó. Nếu cả hai đều có tâm thanh tịnh, cả hai đều không phạm tội.

* Trong phần ngoại lệ "không phạm tội do không cố ý", v.v., nếu

một người chạm vào vị Tỳ-kheo-ni do sơ ý, hoặc vị ấy đang bận tâm việc khác, hoặc vị ấy không biết "đây là nam hay nữ", hoặc dù bị chạm vào nhưng vị ấy không chấp nhận sự xúc chạm đó, thì không phạm tội. Những phần còn lại ở mọi chỗ đều đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh tội Bất-cộng-trụ thứ nhất: là hành động (kiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp (kāyakamma), khởi từ ác tâm (akusalacitta) và có hai thọ (dvivadana).

Dứt Học giới Bất-cộng-trụ thứ nhất.

5.1.2. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ hai

* Trong học giới Bất-cộng-trụ thứ hai – "Kacci no sāti" nghĩa là liệu nàng có phải chăng. "Avaṇṇo" nghĩa là không có đức hạnh (vô đức). "Akittī" nghĩa là sự chỉ trích, khiển trách. "Ayaso" nghĩa là sự suy sụp về quyến thuộc (mất danh tiếng); hoặc là sự nhục mạ sau lưng.

* "Vajjapaṭicchādikā" (người che giấu tội lỗi): từ này cũng chỉ là tên gọi của tội Bất-cộng-trụ này, do đó không được phân tích chi tiết trong phần Phân tích từ ngữ (Padabhājana). Những phần còn lại ở đây đều đã rõ ràng.

* "Sā vā ārocetī" nghĩa là người đã phạm tội Bất-cộng-trụ, chính nàng tự mình trình báo. "Aṭṭhannaṃ pārājikānaṃ aññataraṃ" (một trong tám tội Bất-cộng-trụ) nghĩa là một trong bốn tội chung với các Tỳ-kheo và một trong bốn tội riêng biệt của Tỳ-kheo-ni. Vì tội Bất-cộng-trụ này được chế định sau, nên trong phần Phân tích (Vibhaṅga) mới ghi là "trong tám tội". Tuy nhiên, cần hiểu rằng nó được đặt vào vị trí này vì được ghép đôi với tội trước đó. "Dhuraṃ nikkhittamatteti" nghĩa là ngay khi sự nỗ lực bị từ bỏ. Sự giải thích chi tiết ở đây cần được hiểu theo cách đã nêu trong học giới về tội thô đê (Duṭṭhulla) thuộc Nhóm hữu sinh mạng (Sappāṇakavagga).

Bởi vì ở đó là tội Ưng-đối-trị (Pācittiya), còn ở đây là tội Bất-cộng-trụ; đó là điểm khác biệt duy nhất. Các phần còn lại đều tương tự như vậy. "Vajjapaṭicchādikā" cũng chỉ là danh từ chỉ tội này, nên không phân tích trong phần Phân tích từ ngữ. Những phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc từ bỏ nỗ lực (Dhuranikkhepasamuṭṭhāna) – phát sinh từ thân, khẩu và tâm; là sự không hành động (akiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới Bất-cộng-trụ thứ hai.

5.1.3. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Dhammena" nghĩa là bằng sự việc có thật. "Vinayena" nghĩa là bằng cách cáo tội và nhắc nhở. Phần Phân tích từ ngữ ghi "bằng Pháp nào, bằng Luật nào mà việc đình chỉ (ukkhitto) được thực hiện đúng đắn" là để chỉ ra ý nghĩa này. "Satthusāsanena" nghĩa là bằng sự thành tựu của tuyên ngôn (ñattisampadā) và sự thành tựu của truyền ngôn (anusāvanasampadā). Trong phần Phân tích từ ngữ, "Jinasāsanena, Buddhasāsanena" chỉ là những từ đồng nghĩa được nêu ra. "Saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā" (Tăng hay nhóm), v.v. nghĩa là đối với vị Tăng đã thực hiện hành sự, hoặc một nhóm gồm nhiều cá nhân tại đó, vị ấy không chấp nhận cá nhân đó, hoặc không chấp nhận hành sự đó, không tuân theo, không bày tỏ sự cung kính đối với việc đó; đây là ý nghĩa của đoạn văn. "Samānasaṃvāsakā bhikkhū vuccanti sahāyā, so tehi saddhiṃ natthi" (Các Tỳ-kheo cùng chung hành sự được gọi là bầu bạn, người đó không còn ở cùng với họ): ở đây, trước hết "cùng chung hành sự (saṃvāsa)" nghĩa là cùng thực hiện hành sự Tăng, cùng chung một bản giới bổn, cùng một mức độ học tập; "samānasaṃvāsakā" là những vị có sự chung hành sự như thế. Những vị Tỳ-kheo như vậy được gọi là bầu bạn (sahāyā) do tính chất cùng đi chung trong hành sự đó với vị Tỳ-kheo kia. Nay, do

hành sự nào mà họ được gọi là người cùng chung hành sự, thì hành sự đó đối với người bị đình chỉ (ukkhittaka) không còn hiện hữu cùng với họ nữa. Và vì người đó không còn sự chung hành sự với các vị ấy, nên các vị Tỳ-kheo đó không được xem là bầu bạn của người đó nữa. Do đó có nói: "Các Tỳ-kheo cùng chung hành sự được gọi là bầu bạn, người đó không còn ở cùng với họ, vì vậy gọi là người không có bầu bạn". Những phần còn lại đã được nêu trong các học giới về phá hòa hợp Tăng (Saṅghabheda), nên ý nghĩa đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sự khiển trách (Samanubhāsanasamuṭṭhāna) – phát sinh từ thân, khẩu và tâm; là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và thọ khổ.

Dứt Học giới Bất-cộng-trụ thứ ba.

5.1.4. Chú giải Học giới Bất-cộng-trụ thứ tư

* Trong học giới thứ tư – "Avassutā" nghĩa là người bị đắm nhiễm bởi sự tham dục tiếp xúc thân thể do sự thân thiết và khao khát lạc thú thế gian. Trong cụm từ thứ hai cũng theo cách này. "Purisapuggalassa hatthaggahaṇaṃ vā" (sự nắm tay của người nam), v.v. nghĩa là việc bàn tay bị nắm bởi người nam được gọi là sự nắm tay của người nam. Đối với việc nắm góc y tăng-già-lê cũng theo cách này. "Hatthaggahaṇaṃ" (nắm tay) ở đây cần được hiểu là bao gồm cả việc nắm tay và việc nắm các bộ phận khác trong phạm vi không phải là tội Bất-cộng-trụ được gộp chung lại gọi là nắm tay. Chính vì vậy, phần Phân tích từ ngữ ghi: "Chấp nhận sự nắm tay nghĩa là bàn tay tính từ khuỷu tay cho đến đầu móng tay, vì mục đích hành ác pháp mà chấp nhận sự nắm giữ ở vùng trên đầu gối và dưới xương đòn, thì phạm tội Thâu-lan-giá". Ở đây "asaddhammo" (ác pháp) cần được hiểu là sự tiếp xúc thân thể, chứ không phải pháp dâm dục (methunadhamma). Bởi vì không có tội Thâu-lan-giá nào là hành vi phụ trợ (sāmanta) cho việc dâm dục. Lời dạy "Người có trí có khả năng phạm vào sự tiếp

xúc thân thể" cũng là bằng chứng cho điều này.

"Ba hạng nữ nhân không nên hành dâm dục,

Ba hạng nam nhân và ba hạng ái nam ái nữ (paṇḍaka) hạ liệt;

Không được thực hiện việc dâm dục tại bộ phận sinh dục,

Sẽ bị cắt đứt (pārājika) do duyên pháp dâm dục;

Đây là những câu hỏi đã được bậc hiền trí suy xét." (Pari. 481);

Nếu có ý kiến cho rằng đoạn này trái nghịch với bài kệ làm toát mồ hôi trong bộ Parivāra? Không phải vậy; vì đây là giai đoạn chuẩn bị (pubbabhāga) của pháp dâm dục. Chính trong bộ Parivāra đã nói: "Cần phải biết giai đoạn chuẩn bị của pháp dâm dục" và chỉ rõ năm học giới như: khen chê sự tiếp xúc thân thể, dùng lời thô tục, tự mình phục vụ tình dục, làm trung gian môi giới, v.v. là giai đoạn chuẩn bị của pháp dâm dục. Do đó, sự tiếp xúc thân thể là duyên vì nó là giai đoạn chuẩn bị của pháp dâm dục. Vì vậy, câu "sẽ bị cắt đứt do duyên pháp dâm dục" cần được hiểu ý nghĩa theo phương diện này. Bằng phương pháp này, sự phán quyết trong tất cả các đoạn văn cần được thấu triệt. Ngoài ra, cụm từ "Saṅketaṃ vā gaccheyyā" (đi đến điểm hẹn) trong phần Phân tích từ ngữ có nghĩa là đi đến nơi được gọi là tên như thế, như thế.

* "Aṭṭhamaṃ vatthuṃ paripūrentī assamaṇī hotī" (Người làm trọn đủ sự kiện thứ tám thì không còn là Sa-môn): dù theo chiều xuôi hay chiều ngược, hay cách quãng, bằng bất kỳ phương thức nào mà làm trọn đủ sự kiện thứ tám thì người đó chính thức không còn là Sa-môn. Còn người nào thực hiện một sự kiện hay bảy sự kiện cho dù đến cả trăm lần, thì vẫn chưa bị mất tư cách Sa-môn. Sau khi phạm các tội đó, nếu thú tội thì sẽ được giải thoát. Tuy nhiên, ở đây cần biết về loại tội được tính theo số lượng (gaṇanūpikā). Đã có lời dạy rằng: "Tội có tính theo số lượng đã được thú nhận, tội không tính theo số lượng đã được thú nhận". Ở đây, sự phán quyết

như sau: người nào thú tội với ý chí từ bỏ nỗ lực (dhuranikkhepa) rằng: "Từ nay tôi sẽ không phạm nữa", thì sự thú tội đó được tính vào số lượng đã thú nhận và không trở thành chi phần của tội Bất-cộng-trụ. Do đó, người phạm một lỗi, sau khi từ bỏ nỗ lực và thú tội, rồi sau đó lại phạm do mãnh lực phiền não và lại thú tội, thì cho dù có làm đủ tám sự kiện như thế cũng không phạm tội Bất-cộng-trụ. Nhưng người nào sau khi phạm lỗi, vẫn với lòng ham muốn rằng "mình sẽ còn phạm thêm sự kiện khác nữa" mà đi thú tội, thì tội đó của nàng không được tính là đã thú nhận theo số lượng; dù có thú tội cũng xem như chưa thú tội, không được tính vào số lượng đã thú nhận, và nó chính là chi phần của tội Bất-cộng-trụ. Ngay khi sự kiện thứ tám được hoàn thành, nàng trở thành người phạm tội Bất-cộng-trụ. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc từ bỏ nỗ lực (Dhuranikkhepasamuṭṭhāna) – phát sinh từ thân, khẩu và tâm; là hành động (kiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có hai thọ (dvivadana).

Dứt Học giới Bất-cộng-trụ thứ tư.

"Này các Hiền nữ, tám pháp Bất-cộng-trụ đã được tụng đọc": nghĩa là bốn pháp chung đã được chế định liên quan đến các Tỳ-kheo và bốn pháp riêng này; theo lộ trình tụng đọc Giới bổn Pātimokkha, tám pháp Bất-cộng-trụ của các Hiền nữ đã được tụng đọc là ý nghĩa cần được thấy ở đây. Những phần còn lại đều theo cách đã nêu trong Đại phân tích (Mahāvibhaṅga).

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā, phần Phân tích giới Tỳ-kheo-ni,

Chú giải Chương Bất-cộng-trụ đã hoàn tất.

Kết thúc Chương Bất-cộng-trụ.

5.2. Chương Tăng tàn (Saṅghādisesakaṇḍa)

(Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo-ni)

5.2.1. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ nhất

Tiếp sau chương Bất-cộng-trụ,

Nay sẽ là phần chú giải

Về những ý nghĩa chưa rõ ràng

Trong chương Tăng tàn.

* "Udositaṃ" nghĩa là nhà kho chứa đồ vật. "Māyyo evaṃ avaca" nghĩa là thưa Ngài, xin Ngài đừng nói như vậy. "Apināyyā" nghĩa là thưa các Ngài. "Accāvadatha" nghĩa là nói quá mức; ý nghĩa là mắng nhiếc.

* "Ussayavādikā" nghĩa là người khởi xướng việc tranh tụng vì mãnh lực của ngã mạn hoặc mãnh lực của sân hận. Tuy nhiên, vì về phương diện thực tế, vị ấy là người lập đơn kiện, nên trong phần Phân tích từ ngữ (Padabhājana) đã ghi: "Ussayavādikā tức là người lập đơn kiện (aḍḍakārikā)". Ở đây, "aḍḍa" nghĩa là sự phân xử theo luật pháp thế gian, mà các bậc xuất gia cũng gọi là "adhikaraṇa" (vụ tranh tụng). "Dutiyaṃ vā pariyesatī" (tìm kiếm người thứ hai) nghĩa là tìm kiếm chứng nhân hoặc người hỗ trợ, phạm tội Tác-ác (Dukkaṭa). "Gacchati vā" (đi đến) nghĩa là cho dù là ở trú xá hay trên đường đi khất thực, nơi mà vị ấy đứng và khởi lên ý nghĩ rằng "ta sẽ lập đơn kiện", từ đó hễ bước đi hướng về phía các quan tòa thì mỗi bước chân phạm một tội Tác-ác. "Ekassa ārocetī" (trình báo cho một người) nghĩa là trong số hai người (đối tụng), bất kỳ ai trình báo câu chuyện cho một người thuộc các quan chức tòa án. "Dutiyassa ārocetī" (trình báo cho người thứ hai) cũng theo cùng một cách này.

Sau đây là phần giải thích chi tiết để tránh sự nhầm lẫn: Ở bất kỳ nơi nào, thậm chí khi các quan tòa đi đến trú xá Tỳ-kheo-ni, nếu vị

Tỳ-kheo-ni trình báo câu chuyện của mình thì phạm tội Tác-ác. Nếu vị cận sự nam (người cùng đối tụng với vị Tỳ-kheo-ni) trình báo câu chuyện của vị ấy, Tỳ-kheo-ni phạm tội Thâu-lan-giá (Thullaccaya). Trước hết, nếu vị cận sự nam trình báo câu chuyện của mình, Tỳ-kheo-ni phạm tội Tác-ác; sau đó nếu vị ấy trình báo câu chuyện của mình thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu Tỳ-kheo-ni bảo vị cận sự nam rằng: "Ông hãy tự mình trình báo câu chuyện của tôi và của ông đi", thì dù người đó trình báo câu chuyện của mình trước hay của Tỳ-kheo-ni trước, vào lần trình báo thứ nhất vị ấy phạm tội Tác-ác, vào lần trình báo thứ hai vị ấy phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu vị cận sự nam bảo Tỳ-kheo-ni rằng: "Bà hãy tự mình trình báo câu chuyện của tôi và của bà đi", thì trường hợp này cũng tương tự như trên.

Nếu Tỳ-kheo-ni nhờ người làm công việc hợp lệ (kappiyakāraka) nói hộ, thì dù người làm công đó trình báo câu chuyện của Tỳ-kheo-ni trước, hay người kia trình báo câu chuyện của mình trước, hay người làm công trình báo câu chuyện của cả hai, hay người kia trình báo câu chuyện của cả hai, bằng bất kỳ cách nào đi nữa, khi sự trình báo thứ nhất được thực hiện, Tỳ-kheo-ni phạm tội Tác-ác, khi sự trình báo thứ hai được thực hiện, phạm tội Thâu-lan-giá. Tuy nhiên, sau khi nghe câu chuyện của cả hai đã được trình báo bằng bất kỳ cách nào, nếu các quan tòa thực hiện việc phân xử thì gọi là sự kết thúc vụ kiện (aḍḍapariyosāna); khi vụ kiện kết thúc như vậy, dù thắng hay bại, vị Tỳ-kheo-ni đều phạm tội Tăng tàn (Saṅghādisesa). Nhưng nếu đó là một vụ việc đã rõ ràng, đã được các quan tòa nghe biết từ trước, rồi khi nhìn thấy vị Tỳ-kheo-ni và người lập đơn kiện, họ tự mình phân xử và đưa ra kết quả mà nói rằng: "Các người không cần phải trình báo, chúng tôi đã biết rõ diễn biến ở đây rồi", thì trong sự kết thúc vụ kiện như vậy, Tỳ-kheo-ni không phạm tội.

"Paṭhamāpatti etassā" (Tội này thuộc về người phạm ngay lần đầu) nên gọi là "Paṭhamāpattika"; ý nghĩa là tội phải bị phạm ngay tại

thời điểm vi phạm. Trong phần Phân tích từ ngữ, để chỉ rõ ý nghĩa, bản văn ghi: "Phạm ngay khi hành vi vừa hoàn tất mà không cần qua sự khiển trách (samanubhāsana)". Ý nghĩa ở đây là: việc phạm tội mà Tỳ-kheo-ni vướng vào ngay khi hành vi hoàn tất, không phải đợi đến lần khiển trách thứ ba, vì tính chất phải bị phạm ngay lập tức nên gọi là Paṭhamāpattika. "Bhikkhunisaṅghato nissāretī" (Trục xuất khỏi Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni) nên gọi là "Nissāraṇīya" (Đáng bị trục xuất). Trong phần Phân tích từ ngữ, để chỉ rõ ý nghĩa, bản văn ghi: "Bị trục xuất khỏi Tăng đoàn". Ở đây cần hiểu ý nghĩa là: vị Tỳ-kheo-ni nào phạm tội thì bị trục xuất khỏi Tăng đoàn, đó gọi là tội đáng bị trục xuất. Bởi vì tự thân Pháp (giới luật) đó không phải là thứ bị ai trục xuất khỏi Tăng đoàn, nhưng do Pháp đó mà vị Tỳ-kheo-ni bị trục xuất, nên Pháp đó được gọi là "Nissāraṇīya" (thứ gây ra sự trục xuất).

"Ākaḍḍhiyamānā gacchatī" (Bị lôi kéo mà đi) nghĩa là do những người lập đơn kiện tự mình đến hoặc gửi sứ giả bảo rằng "hãy đến đây" mà vị ấy đi đến trước các quan tòa; khi đó dù người lập đơn kiện trình báo câu chuyện của mình trước hay của Tỳ-kheo-ni trước, vị ấy không phạm tội Tác-ác ở lần trình báo thứ nhất, cũng không phạm tội Thâu-lan-giá ở lần trình báo thứ hai. Ngay cả khi các quan thượng thư đã phân xử xong vụ kiện, vị ấy cũng hoàn toàn không phạm tội. Thậm chí nếu người lập đơn kiện bảo Tỳ-kheo-ni rằng: "Bà hãy tự mình nói rõ câu chuyện của tôi và của bà đi", thì sau khi nghe vị ấy nói mà vụ kiện được kết thúc, vị ấy cũng không phạm tội.

"Rakkhaṃ yācatī" (Xin sự bảo vệ) nghĩa là xin sự bảo vệ đúng pháp, không phạm tội. Nay, để chỉ rõ sự bảo vệ được yêu cầu như thế nào là đúng pháp, bản văn ghi "anodissa ācikkhatī" (trình bày một cách không chỉ đích danh). Ở đây, liên quan đến việc đã qua (quá khứ) có trình bày đích danh và trình bày không đích danh; liên quan đến việc chưa đến (vị lai) cũng có trình bày đích danh và trình bày không đích danh.

Thế nào là trình bày đích danh liên quan đến việc đã qua? Tại trú xá Tỳ-kheo-ni, những đứa trẻ làng hoặc những kẻ hư hỏng, v.v., làm bất kỳ hành vi vô đạo đức nào, hoặc chặt cây, hoặc lấy trộm hoa trái, hoặc cướp đoạt vật dụng. Vị Tỳ-kheo-ni đi đến gặp các quan tòa và nói: "Tại trú xá của chúng tôi, sự việc tên là như thế này đã bị thực hiện". Khi được hỏi "Do ai làm?", vị ấy chỉ đích danh "Do người tên này và người tên này làm". Như vậy là trình bày đích danh về việc đã qua, điều này không hợp lệ. Nếu nghe vậy mà các quan tòa phạt những người đó, thì toàn bộ trách nhiệm bồi thường (gīvā) thuộc về vị Tỳ-kheo-ni. Ngay cả khi có ý định rằng "họ sẽ nhận hình phạt" thì trách nhiệm bồi thường vẫn thuộc về vị ấy. Nếu vị ấy nói rằng "hãy phạt người đó", và người đó bị phạt một lượng tương đương năm māsaka, vị Tỳ-kheo-ni phạm tội Bất-cộng-trụ (Pārājika).

Khi được hỏi "Do ai làm?", vị ấy nên nói: "Chúng tôi không được phép nói là do người tên này làm, các ông sẽ tự biết thôi. Chúng tôi chỉ xin sự bảo vệ, xin hãy ban điều đó cho chúng tôi và hãy cho mang lại những vật dụng đã bị lấy mất". Như vậy là trình bày không đích danh, điều này hợp lệ. Khi nói như vậy, cho dù các quan tòa tìm kiếm những kẻ thực hiện và phạt họ, thì tất cả tài vật bị lấy đi mà vị Tỳ-kheo-ni nhận lại được cũng không gây ra trách nhiệm bồi thường hay phạm tội.

Khi nhìn thấy kẻ đang lấy trộm vật dụng, vì lòng không muốn điều tốt đẹp cho họ mà gọi "trộm, trộm" cũng không hợp lệ. Bởi vì khi nói như vậy, bất kỳ hình phạt nào mà họ phải chịu thì trách nhiệm bồi thường đều thuộc về Tỳ-kheo-ni. Nhưng vị ấy có quyền bảo người vâng lời mình rằng: "Người này đã lấy vật dụng của tôi, hãy làm cho người đó trả lại, nhưng đừng phạt người đó". Việc lập đơn kiện vì lợi ích của nô bộc, v.v., gọi là vụ kiện không hợp lệ, điều này không được phép.

Thế nào là trình bày đích danh liên quan đến việc chưa đến? Khi những hành vi vô đạo đức, v.v., đã bị người khác thực hiện theo

cách đã nêu, vị Tỳ-kheo-ni nói với quan tòa như sau: "Tại trú xá của chúng tôi, họ làm việc này việc kia, xin hãy bảo vệ chúng tôi để sau này việc đó không xảy ra nữa". Khi được hỏi "Ai đã làm như vậy?", vị ấy chỉ đích danh "Người tên này và người tên này". Như vậy là trình bày đích danh về việc chưa đến, điều này cũng không hợp lệ. Nếu họ bị phạt, thì theo cách đã nêu trước, toàn bộ trách nhiệm bồi thường thuộc về Tỳ-kheo-ni. Những phần còn lại tương tự như trên.

Tuy nhiên, nếu các quan tòa cho đánh trống thông báo rằng: "Đối với những kẻ làm hành vi vô đạo đức như vậy tại trú xá Tỳ-kheo-ni, chúng tôi sẽ phạt hình phạt tên như thế này", rồi họ tìm kiếm những kẻ không tuân lệnh mà phạt, thì Tỳ-kheo-ni không có trách nhiệm bồi thường cũng không phạm tội.

Những gì đã được nói đối với Tỳ-kheo-ni, thì đối với các Tỳ-kheo cũng tương tự như vậy. Vì đối với Tỳ-kheo, việc trình bày đích danh cũng không hợp lệ. Khi trình bày như thế mà người ta bị phạt, toàn bộ trách nhiệm bồi thường thuộc về vị ấy. Đối với người khiến người khác phải chịu phạt theo cách đã nêu, vị ấy phạm tội Bất-cộng-trụ. Còn người nào dù biết rằng "họ sẽ phạt" nhưng vẫn trình bày không đích danh, rồi người ta tự tìm kiếm và phạt, thì không có lỗi. Đối với những kẻ chặt cây, v.v., trong ranh giới tu viện, nếu vị ấy lấy dao, rìu, v.v., của họ rồi dùng đá đập hư, điều này không hợp lệ. Nếu lưỡi dao bị mẻ, phải cho sửa lại rồi trả cho họ. Việc rượt đuổi theo để lấy lại vật dụng của họ cũng không nên làm, vì tâm vốn dễ thay đổi, nếu ý định trộm cắp (theyyacetanā) khởi lên thì có thể dẫn đến tội Bất-cộng-trụ. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – là hành động, không được miễn trừ do tưởng (nosaññāvimokkha), không có tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm (ticitta) và có ba thọ (tivedana).

Dứt Học giới thứ nhất trong nhóm mười bảy tội.

5.2.2. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Varabhaṇḍaṃ" nghĩa là những vật báu có giá trị lớn như ngọc trai, đá quý, ngọc bích, v.v.

* "Anapaloketvā" nghĩa là không xin phép. "Gaṇaṃ" nghĩa là các nhóm như nhóm lực sĩ (malla), nhóm lính đánh thuê (bhaṭiputta), v.v. "Pūgaṃ" nghĩa là nhóm các hội đoàn cư sĩ. "Seṇiṃ" nghĩa là các phường hội như phường hội người bán hương liệu, phường hội người bán vải, v.v. Bởi vì ở bất cứ nơi nào mà các vị vua giao phó các nhóm đó vào trong các làng mạc hay thị trấn mà bảo rằng: "Chính các khanh hãy tự quản lý ở đây", thì ở những nơi đó chính họ là người có quyền hành. Do đó, lời dạy này được nói ám chỉ đến họ. Và ở đây, cho dù đã xin phép vua hoặc các nhóm đó, thì vị Tỳ-kheo-ni vẫn phải xin phép Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni. "Ṭhapetvā kappaṃ" nghĩa là ngoại trừ những người đã từng xuất gia theo các ngoại đạo hoặc các Tỳ-kheo-ni khác mà đã chuyển sang hình thức phù hợp (kappa). Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc cho thọ giới kẻ trộm (Corīvuṭṭhāpanasamuṭṭhāna) – khi các Tỳ-kheo-ni khác đã đi vắng vì công chuyện nào đó, vị Tỳ-kheo-ni không đi đến cương giới biệt lập (khaṇḍasīma) mà truyền giới ngay tại chỗ đang ngồi cùng với nhóm hội chúng nương tựa vào mình, thì tội phát sinh từ ngữ và tâm; nếu đi đến cương giới biệt lập hoặc bờ sông để truyền giới thì tội phát sinh từ thân, ngữ và tâm; do việc truyền giới mà không xin phép nên thuộc về hành động và không hành động (kiriyākiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ hai.

5.2.3. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Parikkhepaṃ atikkāmentiyā" (vượt qua

hàng rào): ở đây khi vị ấy bước một chân vượt qua thì phạm tội Thâu-lan-giá (Thullaccaya), ngay khi chân thứ hai vừa vượt qua thì phạm tội Tăng tàn (Saṅghādisesa). "Aparikkhittassa gāmassa upacāraṃ" (vùng phụ cận của làng không có hàng rào): ở đây khi bước một chân vượt qua ranh giới của vùng phụ cận thì phạm tội Thâu-lan-giá, ngay khi chân thứ hai vừa vượt qua thì phạm tội Tăng tàn. Hơn nữa, ở đây đối với vị Tỳ-kheo-ni đi ra khỏi làng của mình vì duyên sự đi sang làng khác thì không phạm tội; nhưng sau khi đã ra khỏi mà đi đến làng khác, thì hễ mỗi bước chân phạm một tội Tác-ác (Dukkaṭa), ngay khi một chân vượt qua hàng rào hoặc vùng phụ cận của làng khác thì phạm tội Thâu-lan-giá, khi chân thứ hai vừa vượt qua thì phạm tội Tăng tàn. Sau đó, khi đi ra khỏi nơi ấy để trở về lại làng của mình thì cũng theo phương thức này. Tuy nhiên, nếu tại vùng đất của tu viện Tỳ-kheo-ni mà có thể đi vào bằng ngách tường đổ hay lỗ hổng của hàng rào, khi đi vào như vậy là đã vào vùng đất hợp lệ, nên được phép. Thậm chí nếu vị ấy đi vào bằng cách cưỡi voi, v.v., hoặc bằng thần thông, thì vẫn được phép. Bởi vì ở đây ý định là nói về việc đi bằng chân. Chính vì thế, bản văn mới ghi rằng: "khi bước một chân vượt qua", v.v.

Nếu hai làng có hàng rào nối liền với tu viện Tỳ-kheo-ni, tại làng nơi có tu viện, sau khi đã đi khất thực rồi trở về tu viện, nếu có con đường đi qua giữa tu viện để sang làng kia thì được phép đi. Nhưng từ làng đó phải trở về bằng chính con đường ấy. Nếu đi ra bằng cổng làng để trở về thì sự khác biệt về tội lỗi cần được hiểu theo phương thức đã nêu trước. Đối với vị Tỳ-kheo-ni cùng đi ra khỏi làng mình với các Tỳ-kheo-ni khác vì công chuyện nào đó, khi quay về mà gặp voi xổng chuồng hoặc có sự náo loạn (ussāraṇā) khiến các Tỳ-kheo-ni kia thình lình chạy vào làng, thì vị ấy phải đứng chờ tại cổng làng cho đến khi có một vị Tỳ-kheo-ni khác đi đến. Nếu không có ai đến, thì xem như vị Tỳ-kheo-ni đồng hành đã bỏ đi mất (pakkantā), khi đó vị ấy được phép đi vào làng một mình.

Trước đây là một ngôi làng lớn, ở giữa là tu viện Tỳ-kheo-ni. Sau này ngôi làng đó được bốn người sở hữu, họ chia ra và làm hàng rào bao quanh riêng biệt để thụ dụng, khi đó từ tu viện được phép đi vào một làng. Nhưng từ đó không được phép đi vào làng khác qua cổng hay lỗ hổng hàng rào. Phải trở về lại tu viện trước rồi mới đi tiếp. Tại sao? Vì tu viện là nơi chung cho cả bốn ngôi làng đó.

"Antaravāsako temiyatī" (Y nội bị ướt) nghĩa là khi vị Tỳ-kheo-ni mặc y theo cách che kín ba vòng (timaṇḍala), vào mùa mưa, vị ấy đi xuống bến nước hoặc chỗ không phải bến nước để sang bờ bên kia, nếu y nội bị ướt dù chỉ một hoặc hai lóng tay. Các đặc điểm khác về sông sẽ được hiển lộ trong phần đàm luận về duyên sự sông nước. Khi xuống dòng sông như vậy bằng bến hoặc chỗ không phải bến để sang bờ, khi nhấc chân thứ nhất đặt lên bờ thì phạm tội Thâu-lan-giá, khi nhấc chân thứ hai lên thì phạm tội Tăng tàn. Nếu đi bằng cầu thì không phạm tội. Trong khi đang lội nước mà bước lên cầu để sang bờ thì cũng không phạm tội. Nhưng nếu đi bằng cầu rồi lại đi xuống nước để sang bờ bằng chân thì phạm tội. Đối với việc đi bằng xe, thuyền, hay đi trên không, v.v., cũng theo phương thức này. Tuy nhiên, nếu vị ấy nhảy từ bờ này sang thẳng bờ bên kia thì không phạm tội. Nếu đi đến bờ sông để nhuộm y hoặc thực hiện các việc như kéo gỗ mà đi tới đi lui giữa hai bờ sông, thì được phép. Nhưng nếu ở đó có vị nào cãi cọ rồi đi sang bờ bên kia một mình, thì phạm tội. Nếu hai vị cùng qua sông, giữa dòng sông một vị cãi cọ rồi quay trở lại bờ bên này, vị đó phạm tội. Còn vị kia vẫn ở tại vị trí mà người đồng hành đã bỏ đi, nên nếu vị ấy đi tiếp sang bờ bên kia thì không phạm tội. Nếu đi xuống sông để tắm hoặc uống nước rồi quay trở lại chính bờ đó, thì không phạm tội.

"Saha aruṇuggamanā" (Cùng với lúc mặt trời mọc): ở đây nếu vị ấy đang thực hiện việc đọc tụng, hành thiền hay bất kỳ công việc nào khác mà có ý định rằng: "Ta sẽ đi đến chỗ người đồng hành

trước khi mặt trời mọc", nhưng do không hay biết mà mặt trời mọc lên, thì không phạm tội. Nhưng nếu vị ấy có ý định rằng: "Ta sẽ ở ngay tại đây cho đến khi mặt trời mọc" hoặc do không chú tâm (anābhoga) mà cứ ở một góc tu viện, không đi vào trong tầm tay (hatthapāsa) của người đồng hành, khi mặt trời mọc thì phạm tội Tăng tàn. Bởi vì ở đây tầm tay là định mức; nếu vượt quá tầm tay thì dù ở chung một căn phòng cũng không bảo hộ được giới.

"Agāmake araññe" (Trong rừng không có làng mạc): ở đây rừng có đặc điểm như đã được thuyết là "sau khi ra khỏi trụ đá Indakhīla thì tất cả đều là rừng". Tuy nhiên, nơi đó được gọi là "không có làng mạc" chỉ đơn thuần vì sự vắng mặt của làng mạc, chứ không nhất thiết phải giống như rừng thẳm Viñjhā. Khi đã đi vào rừng như vậy, nếu rời khỏi tầm mắt (dassanūpacāra) thì dù vẫn còn trong tầm nghe (savanūpacāra) cũng phạm tội. Chính vì thế, trong Chú giải có nói: "Nếu trong khi các Tỳ-kheo-ni đi vào sân cây Đại Bồ Đề mà một vị đứng ngoài, vị ấy phạm tội. Đối với việc đi vào tòa lâu đài Lohapāsāda hay đi vào các tịnh thất (parivena) cũng theo phương thức này. Trong khi các vị đang đảnh lễ Đại Bảo Tháp, một vị đi ra bằng cổng phía Bắc, vị ấy phạm tội. Trong khi các vị đi vào Thūpārāma, một vị đứng ngoài, vị ấy phạm tội". Ở đây, tầm mắt nghĩa là nơi mà người đồng hành có thể nhìn thấy. Nếu có một bức màn hay bức tường ngăn cách giữa hai người, thì gọi là đã rời khỏi tầm mắt. Tầm nghe nghĩa là nơi có thể nghe được tiếng gọi "Thưa Ni sư" của người đồng hành, giống như tiếng của người bị lạc đường hoặc tiếng thông báo giờ nghe Pháp. Ở giữa khoảng không trống trải, dù ở xa vẫn có thể gọi là trong tầm mắt. Nhưng điều đó không bảo hộ được nếu đã rời khỏi tầm nghe như vậy; ngay khi vừa rời khỏi thì phạm tội Tăng tàn.

Một vị đang đi trên đường thì bị tụt lại phía sau. Nếu vị ấy có sự nỗ lực và đuổi theo với ý nghĩ "ta sẽ theo kịp bây giờ", thì không phạm tội. Nếu những vị đi trước rẽ sang con đường khác, thì xem như họ đã bỏ đi mất, vị ở lại không phạm tội. Khi hai vị đang đi,

một vị không thể theo kịp nên nói "cô hãy cứ đi đi" rồi ở lại, vị kia cũng bảo "cô hãy cứ ở lại" rồi đi tiếp, cả hai đều phạm tội. Nhưng nếu trong khi đang đi, vị đi trước rẽ sang đường này, vị đi sau rẽ sang đường kia, mỗi vị đứng tại nơi mà người kia đã bỏ đi, thì cả hai đều không phạm tội.

* "Pakkhasaṅkantā vā" nghĩa là đã chuyển sang phe phái của ngoại đạo. Những phần còn lại đã rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ ba.

5.2.4. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ tư

694-8. Trong học giới thứ tư – "Pādapīṭhaṃ" là cái ghế để đặt chân khi rửa chân. "Pādakaṭhalikā" là cái đế kê chân khi chưa rửa chân. "Anaññāya gaṇassa chandaṃ" nghĩa là không biết được sự đồng thuận của nhóm thực hiện hành sự. "Vatte vattantī" nghĩa là đang thực hành trong bốn mươi ba loại hành tự (vatta). Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc từ bỏ nỗ lực (Dhuranikkhepasamuṭṭhāna) – phát sinh từ thân, ngữ và tâm; thuộc về hành động và không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ tư.

5.2.5. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Ekato avassutā" (một bên đắm nhiễm): ở đây theo bộ Mahāpaccariya thì "cần hiểu là trạng thái đắm nhiễm của riêng vị Tỳ-kheo-ni". Tuy nhiên, điều này không được nêu trong bộ Mahā-aṭṭhakathā, nhưng nó lại phù hợp với văn bản Pali. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có hai thọ.

Dứt Học giới thứ năm.

5.2.6. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ sáu

705-6. Trong học giới thứ sáu – "Yato tvaṃ" nghĩa là vì nàng. Các tội từ Tác-ác (Dukkaṭa) do việc xúi giục cho đến kết thúc là Tăng tàn (Saṅghādisesa) sẽ thuộc về ai? Thuộc về người xúi giục. Điều này cũng đã được thuyết trong bộ Tập yếu (Parivāra) rằng:

"Không cho, không nhận, nên việc nhận không hiện hữu;

Phạm tội nặng chứ không phải nhẹ, và đó là do duyên thụ dụng;

Đây là những câu hỏi đã được bậc hiền trí suy xét." (Pari. 481);

Bài kệ này được thuyết nhằm ám chỉ người xúi giục này. Còn về sự phân định tội lỗi đối với vị kia thì đã được phân tích trong học giới thứ nhất. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện (Tisamuṭṭhāna) – là hành động (kiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ (tivedana).

Dứt Học giới thứ sáu.

5.2.7. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – Ý nghĩa của các từ ngữ cho đến lần khiển trách thứ ba (yāvatatiyaka) cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong Đại phân tích (Mahāvibhaṅga). Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sự khiển trách (Samanubhāsanasamuṭṭhāna) – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi

từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.2.8. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ tám

* Trong học giới thứ tám – "Kismiñcideva adhikaraṇe" nghĩa là trong một trong bốn loại tranh tụng. Trong phần Phân tích từ ngữ (Padabhājana), đoạn "Tranh tụng nghĩa là bốn loại tranh tụng", v.v., được nêu ra chỉ để chỉ rõ sự phân chia các loại tranh tụng. Những phần còn lại cùng với các nguồn gốc phát sinh đều rõ ràng.

Dứt Học giới thứ tám.

5.2.9. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ chín

* Trong học giới thứ chín – "Saṃsaṭṭhā" nghĩa là trà trộn, lẫn lộn. "Ananulomikena" nghĩa là bằng những hành vi thân và khẩu không phù hợp với bậc xuất gia. "Saṃsaṭṭhā" nghĩa là trà trộn với cư sĩ bằng các hành vi thân nghiệp như giã gạo, nấu nướng, giặt giũ, nghiền hương, kết vòng hoa, v.v., hoặc bằng ngữ nghiệp như chuyển lời nhắn, mang tin tức đi lại, làm môi giới, v.v. "Pāpasaddā" nghĩa là những người có tiếng xấu. "Pāpasilokā" nghĩa là những người có danh tiếng xấu liên quan đến sinh kế. Những phần còn lại cùng với nguồn gốc phát sinh đều rõ ràng.

Dứt Học giới thứ chín.

5.2.10. Chú giải Học giới Tăng tàn thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Evācārā" nghĩa là có hành vi như vậy. Ý nghĩa là: hành vi của các người như thế nào, thì hành vi của (vị Tỳ-kheo-ni kia) cũng như thế ấy. Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các từ tương ứng. "Uññāya" nghĩa là với sự khinh miệt, với sự hiểu biết xem thường. "Paribhavena" nghĩa là với sự coi thường, cho rằng "những người này sẽ làm được gì", rồi biết như vậy với tâm hạ thấp. "Akkhantiyā" nghĩa là với sự không nhẫn nại; ý nghĩa là với tâm sân hận. "Vebhassiyā" nghĩa là với trạng thái nói năng thô bạo; ý nghĩa là với sự đe dọa để phô trương sức mạnh của

mình. "Dubbalyā" nghĩa là vì sự yếu thế của các người. Ý nghĩa của sự kết hợp (samuccaya) "với sự khinh miệt và với sự coi thường" cần được thấy rõ ở mọi chỗ. "Viviccatha" nghĩa là hãy sống riêng biệt (tránh xa). Những phần còn lại cùng với nguồn gốc phát sinh đều rõ ràng.

Dứt Học giới thứ mười.

"Này các Hiền nữ, mười bảy pháp Tăng tàn đã được tụng đọc": ở đây, sau sáu tội phạm ngay lần đầu (paṭhamāpattika) là tội làm môi giới (sañcaritta) và hai tội liên quan đến tâm sân hận (duṭṭhadosa) – ba học giới này được đưa vào từ Đại phân tích, nên có chín tội phạm ngay lần đầu; sau bốn tội cho đến lần khiển trách thứ ba là bốn tội khiển trách cũng được đưa vào từ Đại phân tích, nên cần biết có tám tội cho đến lần khiển trách thứ ba. Theo lộ trình tụng đọc Giới bổn Pātimokkha, ý nghĩa "mười bảy pháp Tăng tàn đã được tụng đọc" cần được hiểu như vậy. Những phần còn lại đều rõ ràng, ngoại trừ phần về tội Phạt-tạ (Pakkhamanatta). Vấn đề đó chúng tôi sẽ giải thích chi tiết trong chương Kỷ mẫu (Khandhaka).

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā, phần Phân tích giới Tỳ-kheo-ni,

Chú giải Nhóm mười bảy tội đã hoàn tất.

Kết thúc Chương Tăng tàn.

5.3. Chương Ưng-xả-đối-trị (Nissaggiyakaṇḍa)

(Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo-ni)

5.3.1. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ nhất

Ba mươi pháp Ưng-xả-đối-trị,

Đã được thuyết cho các Tỳ-kheo-ni;

Nay sẽ là trình tự chú giải,

Cho những pháp ấy một cách rõ ràng.

* "Āmattikāpaṇaṃ": "āmattā" được gọi là các bát, vật dụng chứa đựng; những người bán các thứ đó được gọi là "āmattikā"; cửa hàng của họ là "āmattikāpaṇo"; ý nghĩa là hoặc họ sẽ bày bán những thứ đó.

* "Pattasannicayaṃ kareyyā" nghĩa là tích trữ bát; ý nghĩa là cất giữ bát mà không làm phép chú nguyện (adhiṭṭhāna) hoặc không làm phép chuyển nhượng (vikappana) dù chỉ một ngày. Những phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong Đại phân tích. Điểm khác biệt duy nhất là: ở đó (đối với Tỳ-kheo) thời hạn là mười ngày, còn ở đây (đối với Tỳ-kheo-ni) không có thời hạn dù chỉ một ngày. Những phần còn lại đều tương tự như vậy.

Trường hợp này cũng có nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – phát sinh từ thân và khẩu, hoặc từ thân, khẩu và tâm; là sự không hành động (akiriya), không được miễn trừ do tưởng (nosaññāvimokkha), không có tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ nhất.

5.3.2. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Duccoḷā" nghĩa là y phục xấu xí; ý nghĩa là y phục cũ nát. "Apayyāhi" nghĩa là thưa các Hiền nữ.

* "Ādissa dinnaṃ" (vật được dâng cúng đích danh) nghĩa là sau khi nói "Xin các bậc hữu đức hãy chia phần vật dụng đã nhận được này", hoặc nói "Tôi dâng vật này cho nhóm, dâng vật này cho các Ngài" với ý định muốn dâng cúng, rồi đặt xuống trước mặt, thì đó gọi là vật được dâng cúng đích danh. Tất cả những vật đó đều là y phi thời (akālacīvara). Còn vật đã nhận được với lời rằng "Tôi dâng cho Hiền nữ" thì phải sử dụng đúng theo cách đã được dâng cúng. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn

trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ hai.

5.3.3. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ ba

743-5. Trong học giới thứ ba – "Handa" nghĩa là hãy nhận lấy. "Sayaṃ acchindatī" (Tự mình đoạt lại) nghĩa là sau khi đã cho một cái mà lại đoạt lại một cái thì phạm một tội Ưng-xả-đối-trị, nếu đoạt lại nhiều cái thì phạm nhiều tội. Nếu những cái y đã được gấp lại và đặt chung một chỗ mà vị ấy đoạt lại cùng lúc, thì tội lỗi tính theo số lượng tấm y. Nhưng nếu đoạt lại những cái y đã được buộc thành bó, thì chỉ phạm một tội. Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ ba.

5.3.4. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ tư

* Trong học giới thứ tư – "Kayena" nghĩa là bằng giá trị tiền bạc. "Na me āvuso sappinā attho; telena me attho" (Này Hiền giả, tôi không cần bơ; tôi cần dầu): nghe nói vị ấy đã nói như vậy vì nghĩ rằng người đó sau khi đã dâng bơ mang đến, cũng sẽ mang dầu đến cho mình. "Viññāpetvā" nghĩa là làm cho biết; hoặc bằng cách yêu cầu rằng "hãy mang vật tên là như thế này đến".

* "Taññeva viññāpetī" nghĩa là vật đã yêu cầu lần đầu không đủ dùng, nên vị ấy lại yêu cầu chính vật đó một lần nữa. "Aññañca viññāpetī" nghĩa là nếu ban đầu đã yêu cầu bơ, nhưng vì thầy thuốc bảo rằng cần phải nấu thuốc đôi (yamaka) nên cần có dầu, từ đó vị ấy yêu cầu thêm rằng "tôi cũng cần cả dầu nữa". "Ānisaṃsaṃ dassetvā" (sau khi chỉ ra lợi ích) nghĩa là nếu bơ được mua bằng một đồng kahāpaṇa mang đến, mà với số tiền đó có thể mua được lượng dầu gấp đôi, và việc đó cũng hoàn tất được mục đích, nên vị

ấy chỉ ra lợi ích đó rồi yêu cầu rằng "hãy mang dầu đến". Những phần còn lại đã rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện (Chasamuṭṭhāna) – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ tư.

5.3.5. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Na me sikkhamāne" (Không phải cho tôi, này Học nữ): nghe nói vị thiện nữ con nhà gia thế kia đã nói như vậy vì nghĩ rằng "vị này chắc chắn nói vậy để sau khi cất giữ số dầu này, sẽ mang thêm cả bơ từ nhà của mình đến cho mình". "Cetāpetvā" cũng có nghĩa là làm cho biết. Những phần còn lại ở mọi chỗ đều tương tự như học giới thứ tư.

Dứt Học giới thứ năm.

5.3.6. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – "Chandakaṃ" là danh từ chỉ vật dụng có được sau khi làm khởi lên sự đồng thuận và lòng ưa thích của người khác bằng cách nói: "Chúng tôi sẽ thực hiện Phật sự tên là như thế này, các vị có thể (đóng góp) gì thì hãy đưa vật đó". "Aññadatthikena" nghĩa là vật được dâng cúng vì lợi ích của việc khác. "Aññuddisikena" nghĩa là vật được dâng cúng nhằm mục đích khác. "Saṅghikena" nghĩa là vật đã được từ bỏ (dâng cúng) cho Tăng đoàn.

* "Sesakaṃ upaneti" nghĩa là sau khi đã đổi lấy vật dụng đúng với mục đích được dâng cúng, vị ấy mang phần còn lại dùng vào mục đích khác. "Sāmike apaloketvā" nghĩa là mang đi dùng sau khi đã xin phép (chủ nhân) rằng: "Vật này được các vị dâng cúng vì mục đích y phục, nhưng chúng tôi đã có y phục rồi, nay chúng tôi cần dầu, v.v.". "Āpadāsūti" nghĩa là trong những lúc tai ương như vậy;

như khi các Tỳ-kheo-ni phải từ bỏ tu viện mà đi, trong những tai ương như thế thì được phép dùng vật đó để đổi lấy bất cứ thứ gì. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.3.7. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – "Saññācikena" nghĩa là bằng vật tự mình đi xin. Đây là điểm khác biệt duy nhất ở đây. Những phần còn lại đều tương tự học giới thứ sáu.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.3.8. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ tám

* Trong học giới thứ tám – "Mahājanikena" nghĩa là bằng vật đã được từ bỏ (dâng cúng) cho nhóm (gaṇa). Đây là điểm khác biệt duy nhất ở đây.

Dứt Học giới thứ tám.

5.3.9. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ chín

* Trong học giới thứ chín – từ "Saññācikena" là từ ngữ được thêm vào ở đây.

Dứt Học giới thứ chín.

5.3.10. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Pariveṇaṃ undriyatī" nghĩa là tịnh thất bị hư hỏng; ý nghĩa là bị đổ nát. Và cụm từ "Puggalikena saññācikena" (bằng vật tự xin cho cá nhân) là điểm khác biệt duy nhất ở đây. Những phần còn lại đều tương tự như trước.

Dứt Học giới thứ mười.

5.3.11. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười một

* Trong học giới thứ mười một – "Garupāvuraṇaṃ" là áo choàng đắp trong mùa lạnh. "Catukkaṃsaparamanti": ở đây một "kaṃsa" trị giá bằng bốn kahāpaṇa; do đó trong phần Phân tích từ ngữ đã ghi là "trị giá mười sáu kahāpaṇa".

Dứt Học giới thứ mười một.

5.3.12. Chú giải Học giới Ưng-xả-đối-trị thứ mười hai

* Trong học giới thứ mười hai – "Lahupāvuraṇaṃ" là áo choàng đắp trong mùa nóng. Những phần còn lại trong cả hai học giới này đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười hai.

"Này các Hiền nữ, ba mươi pháp Ưng-xả-đối-trị đã được tụng đọc": ở đây, sau khi loại bỏ hai học giới về việc giặt (y) và nhận (y) từ Nhóm Y phục trong Đại phân tích, rồi thay thế bằng học giới đã được phân chia thành y phi thời và y hợp thời, cùng với học giới về y bị đoạt lại, thì hoàn tất nhóm thứ nhất. Tiếp đến, sau khi loại bỏ bảy học giới ở đầu Nhóm Lông cừu và đưa vào bảy học giới về mục đích khác (aññadatthika), thì hoàn tất nhóm thứ hai. Từ nhóm thứ ba, sau khi loại bỏ ba học giới về bát thứ nhất, vải tắm mưa và học giới về trú rừng, rồi đưa vào các học giới về tích trữ bát, áo choàng nặng và áo choàng nhẹ, thì hoàn tất nhóm thứ ba. Như vậy, có mười hai học giới được chế định riêng cho Tỳ-kheo-ni và mười tám học giới được chế định cho cả hai; theo lộ trình tụng đọc Giới bổn Pātimokkha, ý nghĩa "Này các Hiền nữ, ba mươi pháp Ưng-xả-đối-trị đã được tụng đọc" cần được thấy như vậy. Những phần còn lại đều theo phương thức đã nêu.

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā, phần Phân tích giới Tỳ-kheo-ni,

Chú giải Nhóm ba mươi pháp đã hoàn tất.

Kết thúc Chương Ưng-xả-đối-trị.

5.4. Chương Ưng-đối-trị (Pācittiyakaṇḍa)

(Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo-ni)

5.4.1. * Nhóm Lasuṇa (Tỏi)

5.4.1.1. * Chú giải Học giới Lasuṇa thứ nhất

Tiếp sau nhóm ba mươi pháp,

Là một trăm sáu mươi sáu pháp;

Đã được kết tập lại một nơi,

Nay sẽ là phần chú giải cho chúng.

* Ở đó, trong học giới thứ nhất của nhóm Lasuṇa – "Dve tayo bhaṇḍike" nghĩa là hai hoặc ba bó (tỏi); đây là tên gọi cho những củ tỏi có phần nhân đầy đủ. "Na mattaṃ jānitvā" nghĩa là do không biết định lượng nên khi người giữ ruộng ngăn cản, vị ấy vẫn cho mang về rất nhiều tỏi.

"Aññataraṃ haṃsayoniṃ" nghĩa là (sinh vào) một loài thiên nga vàng. Con thiên nga đó vốn có khả năng nhớ lại tiền kiếp, nên vì tình cảm cũ mà tìm đến và cho mỗi người họ một chiếc lông, chiếc lông đó hoàn toàn bằng vàng, có thể chịu được việc nung nóng, đập và cắt.

* "Māgadhakaṃ" nghĩa là loại tỏi sinh trưởng tại xứ Magadha. Bởi vì loại tỏi sinh trưởng ở quốc độ Magadha chính là thứ được ý định gọi là "lasuṇa" ở đây, và đó cũng là loại tỏi bó, chứ không phải loại chỉ có một, hai hay ba tép. Tuy nhiên, trong bộ Kurundī, thay vì nói về nơi sinh trưởng, đã ghi rằng "Māgadhaka là tên gọi

của loại tỏi bó". "Ajjhohāre ajjhohāre": ở đây nếu vị ấy nhai và nuốt cùng lúc hai hoặc ba bó tỏi thì phạm một tội Ưng-đối-trị. Nhưng nếu tách ra từng tép một để ăn, thì phạm các tội Ưng-đối-trị theo số lần nỗ lực.

* Cần biết sự khác biệt giữa hành, hẹ, v.v., qua màu sắc hoặc qua nhân (tép) – về màu sắc, hành (palaṇḍuka) có màu trắng ngà. Bhañjanaka có màu đỏ. Haritaka có màu xanh lá. Về tép, hành có một tép, bhañjanaka có hai tép, haritaka có ba tép. Cāpalasuṇa là loại không có tép, nó chỉ có phần mầm. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccariya và các bộ khác lại ghi rằng: "Hành có ba tép, bhañjanaka có hai tép, haritaka có một tép". Những loại hành hẹ này tự nhiên đã là vật hợp lệ. Còn loại tỏi Magadha thì được phép dùng trong các món súp, món nấu, v.v. Bởi vì khi đang nấu các món như súp đậu xanh, các loại cá thịt, trong các loại dầu, món mứt bình bát, các loại rau chua, các món ăn thêm, hay ở bất cứ đâu, thậm chí chỉ là bỏ vào trong cháo hoặc cơm thì cũng đều hợp lệ. Những phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới Lasuṇa thứ nhất.

5.4.1.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Sambādhe" nghĩa là tại nơi kín đáo. Để chỉ rõ sự phân chia của nó, văn bản ghi: "cả hai vùng nách và vùng kín". "Ekampi lomaṃ" (dù chỉ một sợi lông): đối với vị nào dùng kéo, nhíp, dao cạo hay bất cứ thứ gì, bằng một lần nỗ lực hay nhiều lần nỗ lực mà cho nhổ một sợi hay nhiều sợi, thì phạm các tội Ưng-đối-trị tính theo số lần nỗ lực, chứ không tính theo số lượng sợi lông.

* "Ābādhapaccayā" nghĩa là vì duyên lâm bệnh như ghẻ ngứa, lở

loét mà cho nhổ thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ bốn phương diện – phát sinh từ thân, từ thân và ngữ, từ thân và tâm, và từ thân, ngữ, tâm; là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ hai.

5.4.1.3. * Chú giải Học giới thứ ba

803-4. Trong học giới thứ ba – "Talaghātake" nghĩa là việc vỗ bàn tay vào vùng kín. "Antamaso uppalapattenāpī" (thậm chí với một cánh hoa sen): ở đây dù cánh hoa là vật lớn, nhưng nếu vị ấy đánh bằng cả nhị hoa thì cũng phạm tội.

* "Ābādhapaccayā" nghĩa là vì duyên lâm bệnh nên cần vỗ vào nhọt hay vết thương thì được phép. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Học giới thứ ba.

5.4.1.4. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – "Purāṇarājorodhā" nghĩa là trước đây trong đời sống cư sĩ vốn là cung phi của vua. "Cirāciraṃ gacchatī" nghĩa là lâu lâu mới đi một lần. "Dhārethā" nghĩa là có khả năng (chịu đựng). Khi bị hỏi "Đây là việc của ai?", dù chưa trình báo nhưng vì nghĩ rằng "các vị này sẽ nghi ngờ mình", nên vị ấy nói rằng: "Đây là việc của tôi".

* "Jatumaṭṭhake" nghĩa là một thanh gỗ mài nhẵn được làm bằng nhựa cánh kiến. Điều này được nói theo vật thể, nhưng thực tế đối với vị nào đưa bất kỳ thanh gỗ nào vào thì cũng đều phạm tội. Vì thế văn bản nói: "thậm chí đưa cả cánh hoa sen vào vùng kín". Ngay cả vật đó là quá lớn, nhưng đối với vị đưa vào dù chỉ bằng kích thước của nhị hoa thì cũng phạm tội. Những phần còn lại đều

rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như đã nêu trong học giới vỗ tay.

Học giới thứ tư.

5.4.1.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Atigambhīraṃ udakasuddhikaṃ ādiyanti" nghĩa là đưa vào quá sâu để tẩy rửa bằng nước.

* "Kesaggamattampi atikkāmetī" nghĩa là nếu đưa sâu vào quá hai đốt ngón tay, dù chỉ bằng một sợi tóc, đến đốt thứ ba hoặc thứ tư theo chiều sâu, thì phạm tội Ưng-đối-trị (Pācittiya). Điều này đã được thuyết trong bộ Mahāpaccariya rằng: "Không được phép dùng ba đốt của một ngón tay, cũng không được phép dùng một đốt của ba hoặc bốn ngón tay để tẩy rửa". Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như đã nêu trong học giới vỗ tay.

Học giới thứ năm.

5.4.1.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – "Bhattavissaggaṃ" nghĩa là việc ăn uống. "Pānīyena ca vidhūpanena ca upatiṭṭhitvā" nghĩa là một tay cầm bình nước, một tay cầm quạt đứng hầu quạt ở gần bên. "Accāvadatī" nghĩa là nói những lời thế tục, vượt quá tư cách của bậc xuất gia như: "Trước đây các vị cũng ăn uống như vậy, tôi cũng hầu hạ như vậy".

* "Yaṃkiñci pānīyaṃ" có thể là nước lã, hoặc một trong các loại như sữa nước, váng sữa, mật thực, sữa tươi, v.v. "Yā kāci bījanī" thậm chí là dùng góc y phục (để quạt). "Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa": ở đây tội Ưng-đối-trị được thuyết dựa trên duyên sự về vị trí đứng. Còn dựa trên duyên sự về việc đánh đập thì tội Tác-ác (Dukkaṭa) đã được định chế trong chương Kỷ mẫu (Khandhaka).

* "Deti dāpetī" nghĩa là vị ấy đưa nước hoặc súp mà bảo rằng "hãy uống món này, hãy ăn món này"; hoặc đưa quạt tà-la mà bảo rằng "hãy vừa quạt vừa ăn"; hoặc nhờ người khác đưa cả hai thứ đó, thì không phạm tội. "Anupasampannaṃ āṇāpetī" nghĩa là sai bảo Sa-di-ni đứng hầu hạ, thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng (nosaññāvimokkha), không có tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ sáu.

5.4.1.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – "Bhuñjissāmīti paṭiggaṇhāti āpatti dukkaṭassa": đây gọi là tội Tác-ác do nỗ lực (payoga-dukkaṭa), do đó tội không chỉ nằm ở việc thọ nhận, mà sau khi thọ nhận, hễ thực hiện các nỗ lực như mang từ rừng về, phơi khô, chất bếp để rang vào ngày lễ Vaddali, chuẩn bị chảo, chuẩn bị muôi, lấy củi nhóm lửa, bỏ ngũ cốc vào chảo, dùng muôi khuấy, chuẩn bị cối chày để giã, cho đến việc giã, sàng, vo, v.v., cho tới khi đặt vào miệng và dùng răng nhai để nuốt, thì trong tất cả các nỗ lực đó đều phạm tội Tác-ác; còn vào lúc nuốt vào thì phạm các tội Ưng-đối-trị theo số lần nuốt. Ở đây, sự yêu cầu (viññatti) và vật thực (bhojana) là định mức để xét tội. Do đó, nếu tự mình yêu cầu rồi nhờ người khác rang, giã, nấu rồi mới ăn thì cũng phạm tội. Nếu nhờ người khác yêu cầu rồi tự mình rang, v.v., rồi mới ăn thì cũng phạm tội. Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccariya có ghi: "Đối với loại ngũ cốc sống này, nếu yêu cầu ngay cả với mẹ mình rồi ăn thì vẫn phạm tội Ưng-đối-trị; nếu nhận được mà không qua yêu cầu, rồi tự mình hay nhờ người khác rang, v.v., rồi ăn thì phạm tội Tác-ác. Nếu nhận được do người khác yêu cầu, rồi tự mình rang hoặc nhờ người đó hay người khác rang giúp rồi ăn thì cũng chỉ phạm tội Tác-ác". Lại ghi tiếp: "Nếu nhận được do người khác yêu cầu, rồi tự mình thực

hiện việc rang, v.v., rồi ăn thì phạm tội Ưng-đối-trị; nếu nhờ người khác thực hiện việc rang rồi ăn thì phạm tội Tác-ác". Điều này có sự mâu thuẫn giữa trước và sau, vì không có sự khác biệt giữa việc tự làm hay nhờ người khác làm các công đoạn rang, v.v. Nhưng trong bộ Mahā-aṭṭhakathā đã ghi một cách không phân biệt rằng: "Ăn vật thực do người khác yêu cầu thì phạm tội Tác-ác".

* "Ābādhapaccayā" nghĩa là vì duyên lâm bệnh mà yêu cầu ngũ cốc để làm các việc như xông hơi thì không phạm tội. Bộ Mahāpaccariya ghi: "Đối với ngũ cốc nhận được mà không qua yêu cầu thì được phép thọ nhận để dùng cho việc xây dựng mới (navakamma)". "Aparaṇṇaṃ viññāpetī" nghĩa là ngoại trừ bảy loại ngũ cốc chính, nếu vị ấy yêu cầu đậu xanh, đậu đen, v.v., hoặc bầu, bí, v.v., hay bất kỳ thứ gì khác tại nơi của thân quyến hoặc nơi đã có lời thỉnh mời (pavāritā), thì không phạm tội. Còn ngũ cốc sống (āmakadhañña) thì không được phép yêu cầu ngay cả tại nơi của thân quyến hay nơi đã thỉnh mời. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ bốn phương diện – phát sinh từ thân, từ thân và ngữ, từ thân và tâm, từ thân, ngữ và tâm; là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ bảy.

5.4.1.8. * Chú giải Học giới thứ tám

Trong học giới thứ tám – "Nibbiṭṭhorājabhaṭo" là người lính của vua ăn lương (bhati) hoặc thù lao (keṇi), nghĩa là người đã nhận một chức vụ bằng tiền thù lao rồi từ đó có được thu nhập. "Taññeva bhaṭapathaṃ yācissāmīti" nghĩa là vị ấy có ý định rằng sau khi trả thù lao cho vua sẽ lại yêu cầu chính chức vụ đó. "Paribhāsī" nghĩa là vị ấy hăm dọa các Tỳ-kheo-ni rằng: "Các người đừng làm như vậy nữa".

* "Sayaṃ chaḍḍetī" (Tự mình đổ): nếu vị ấy đổ cả bốn vật (phân,

nước tiểu, rác, đồ thừa) trong một lần nỗ lực thì phạm một tội; nếu đổ riêng biệt từng thứ thì phạm các tội theo số lượng vật thể. Đối với việc sai bảo (āṇatti) cũng theo phương thức này. Trong việc vứt bỏ tăm xỉa răng, Tỳ-kheo-ni cũng phạm tội Ưng-đối-trị. Đối với Tỳ-kheo, tất cả các trường hợp này đều phạm tội Tác-ác. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ tám.

5.4.1.9. * Chú giải Học giới thứ chín

830-2. Trong học giới thứ chín – "Yaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ropimaṃ" (vật được trồng để con người sử dụng và thụ dụng) có thể là ruộng lúa hoặc vườn dừa, v.v. Ở bất cứ nơi nào có cây trồng xanh tươi mà vị ấy vứt bỏ các vật này (phân, nước tiểu, v.v.) thì sự phân định tội lỗi cần được hiểu theo phương thức đã nêu trước. Khi đang ngồi trong ruộng hay trong vườn mà ăn mía, v.v., hoặc đang đi mà đổ nước rửa miệng, nước thừa, v.v., lên chỗ có cây xanh, thậm chí sau khi uống nước mà vứt bỏ gáo dừa đã bị chặt ngọn, thì đều phạm tội Ưng-đối-trị. Đối với Tỳ-kheo thì phạm tội Tác-ác. Tại nơi đã cày xới và gieo hạt, khi mầm chưa mọc lên, thì tất cả đều phạm tội Tác-ác. Tại những nơi chưa gieo hạt, hoặc tại các góc ruộng, các bờ ruộng nơi không có cây trồng mọc lên, thì được phép vứt bỏ. Tại nơi con người dùng để vứt rác cũng được phép. "Chaḍḍitakhette" nghĩa là sau khi người ta đã thu hoạch hoa màu và rời đi, gọi là ruộng bỏ hoang, tại đó được phép vứt bỏ. Tuy nhiên, tại nơi mà các loại ngũ cốc, v.v., dù đã bị cắt nhưng người ta vẫn bảo vệ để chúng mọc lại, thì tội lỗi tính theo thực thể của vật đó. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – thuộc về hành động và không hành động... như trên... có ba thọ.

Học giới thứ chín.

5.4.1.10. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Yaṃkiñci naccaṃ" nghĩa là bất kỳ loại khiêu vũ nào, dù là của các vũ công hay của những kẻ say rượu, thậm chí là điệu múa của chim công, vẹt, khỉ, v.v., tất cả đều là khiêu vũ. "Yaṃkiñci gītaṃ" nghĩa là bất kỳ loại ca hát nào, dù là bài hát của vũ công, hay bài hát ca ngợi ân đức Tam Bảo vào lúc các bậc Thánh Niết-bàn, hoặc bài hát thuyết Pháp của các Tỳ-kheo không thu thúc, tất cả đều là ca hát. "Yaṃkiñci vāditaṃ" nghĩa là bất kỳ loại âm nhạc nào, dù là tiếng nhạc từ các nhạc cụ có dây, tiếng trống kuṭa, thậm chí là tiếng trống nước, tất cả đều là âm nhạc.

* "Dassanāya gacchati āpatti dukkaṭassa": phạm tội Tác-ác tính theo mỗi bước chân. "Yattha ṭhitā passati vā suṇāti vā": nếu vị ấy đứng tại một chỗ, trong một lần nỗ lực mà vừa nhìn thấy múa vừa nghe thấy tiếng hát và nhạc của chính cuộc vui đó, thì chỉ phạm một tội Ưng-đối-trị. Nhưng nếu nhìn về một hướng để xem múa, rồi lại nhìn sang hướng khác để xem hát, nhìn sang chỗ khác để xem hòa nhạc, thì phạm các tội riêng biệt. Tỳ-kheo-ni cũng không được phép tự mình múa, hát hay chơi nhạc, cũng không được phép bảo người khác rằng "hãy múa, hãy hát, hãy chơi nhạc". Khi các cư sĩ bảo "Thưa Ni sư, chúng con xin dâng lễ nhạc cúng dường bảo tháp", vị ấy cũng không được phép chấp thuận rằng "Lành thay". Tất cả các trường hợp đó đều phạm tội Ưng-đối-trị, như đã thuyết trong tất cả các bộ Chú giải. Đối với Tỳ-kheo thì phạm tội Tác-ác. Nhưng khi cư sĩ nói "chúng con xin thực hiện việc cúng dường bảo tháp" thì vị ấy được phép nói rằng "việc thực hiện cúng dường là điều tốt đẹp".

* "Ārāme ṭhitā" nghĩa là đang đứng trong tu viện mà nhìn hoặc nghe thấy ca múa nhạc ở bên trong hay bên ngoài tu viện, thì không phạm tội. "Sati karaṇīye" nghĩa là đi vì duyên sự như đi thọ thực bằng thẻ (salāka-bhatta) hoặc vì bất kỳ duyên sự nào khác mà

nhìn thấy hoặc nghe thấy tại nơi đã đi đến, thì không phạm tội. "Āpadāsū" nghĩa là vì gặp tai họa mà phải đi vào nơi đang có hội hè, khi đi vào như vậy mà nhìn thấy hoặc nghe thấy thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Lasuṇa thứ nhất.

5.4.2. * Nhóm Andhakāra (Bóng tối)

5.4.2.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Andhakāra – "Appadīpe" nghĩa là khi không có một nguồn sáng nào từ đèn, mặt trăng, mặt trời hay lửa chiếu soi. Vì vậy, trong phần Phân tích từ ngữ đã nói là "Anāloke" (trong bóng tối). "Sallapeyya vā" nghĩa là nói những lời thế tục (gehassitakatha).

* "Arahopekkhā aññavihitā" nghĩa là không có ý muốn hưởng thụ sự riêng tư, mà tâm trí đang hướng về việc khác ngoài sự hưởng thụ riêng tư ấy, như hỏi thăm người thân, hoặc bàn bạc về việc bố thí hay cúng dường. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Buôn lậu (Theyyasattha) – phát sinh từ thân và tâm, hoặc từ thân, ngữ và tâm; là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có hai thọ.

Học giới thứ nhất.

5.4.2.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Paṭicchanne okāse" (tại nơi che khuất) là điểm khác biệt duy nhất. Tất cả những phần còn lại đều tương tự như học giới trước.

Học giới thứ hai.

5.4.2.3. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Ajjhokāse" (tại nơi trống trải) là điểm khác biệt. Tất cả những phần còn lại đều tương tự như vậy.

Học giới thứ ba.

5.4.2.4. * Chú giải Học giới thứ tư

850-3. Trong học giới thứ tư – "Nikaṇṇikaṃ" được gọi là gốc tai; ý nghĩa là thầm thì vào gốc tai. "Sati karaṇīye" nghĩa là vì mục đích mang vật thực nhận bằng thẻ (salāka-bhatta) đến, hoặc để thu dọn những vật dụng bị đặt sai chỗ trong tu viện. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như trước.

Học giới thứ tư.

5.4.2.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Gharaṃ sodhentā" (trong khi dọn dẹp nhà cửa): nghe nói những người ấy đã nghĩ rằng: "Không thấy có sự vi phạm thân và ngữ nào từ vị Trưởng lão Ni này, chúng ta hãy dọn dẹp nhà cửa xem sao", từ đó họ phát hiện ra vị ấy khi đang dọn dẹp.

* "Anovassakaṃ atikkāmentiyā" (khi vượt quá mái hiên): khi bước một chân vượt qua thì phạm tội Tác-ác, khi bước chân thứ hai vượt qua thì phạm tội Ưng-đối-trị; đối với việc vượt qua vùng phụ cận (upacāra) cũng theo phương thức này.

* "Gilānāya" là đối với vị Ni bị bệnh đến mức không thể xin phép. "Āpadāsū" nghĩa là khi trong nhà có lửa cháy hoặc có trộm cướp; khi gặp những tai ương như vậy mà rời đi không xin phép thì không phạm tội. Những phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – phát sinh từ thân và ngữ, hoặc từ thân, ngữ và tâm; thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định

chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ năm.

5.4.2.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – "Abhisinīdeyya" nghĩa là ngồi lên. Nếu vị ấy ngồi lên rồi đi thì phạm một tội; nếu không ngồi mà nằm lên rồi đi thì phạm một tội; nếu vừa ngồi vừa nằm rồi đi thì phạm hai tội.

* "Dhuvapaññatte" nghĩa là (vật dụng) được sắp đặt thường xuyên dành cho các Tỳ-kheo-ni. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina... như trên... có ba thọ.

Học giới thứ sáu.

5.4.2.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – tất cả cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới thứ sáu.

Học giới thứ bảy.

5.4.2.8. * Chú giải Học giới thứ tám

* Trong học giới thứ tám – tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Học giới thứ tám.

5.4.2.9. * Chú giải Học giới thứ chín

* Trong học giới thứ chín – "Abhisapeyya" nghĩa là nguyền rủa. "Nirayena abhisapati" nghĩa là chửi rủa theo cách nói: "Tôi cầu nguyện mình sinh vào địa ngục, sinh vào ngục A-tỳ, cầu cho cô ta sinh vào địa ngục, sinh vào ngục A-tỳ", v.v. "Brahmacariyena abhisapati" nghĩa là chửi rủa theo cách nói: "Tôi cầu cho mình trở

thành nữ cư sĩ, mặc áo trắng, trở thành nữ đạo sĩ ngoại đạo, hoặc cầu cho vị kia cũng trở nên như vậy", v.v.; mỗi lời nói phạm một tội Ưng-đối-trị. Ngoại trừ việc nguyền rủa bằng địa ngục và đời sống phạm hạnh, nếu chửi rủa theo cách: "đồ chó cái, đồ lợn cái, đồ mù, đồ què", v.v., thì mỗi lời nói phạm một tội Tác-ác.

* "Atthapurekkhārāya" nghĩa là khi đang thuyết giải Chú giải. "Dhammapurekkhārāya" nghĩa là khi đang dạy tụng đọc văn bản Pali. "Anusāsanipurekkhārāya" nghĩa là nói với tâm thế muốn răn dạy rằng: "Bây giờ cô vẫn như vậy, hãy nên dừng lại; nếu không dừng lại, chắc chắn sau khi làm những nghiệp như vậy cô sẽ tái sinh vào địa ngục, tái sinh vào loài bàng sanh", khi nói như vậy với ý định giáo giới thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Học giới thứ chín.

5.4.2.10. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ việc Từ bỏ nỗ lực (Dhuranikkhepa) – phát sinh từ thân, ngữ và tâm; là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, là bất thiện nghiệp và có thọ khổ.

Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Andhakāra thứ hai.

5.4.3. * Nhóm Naggavagga (Khỏa thân)

5.4.3.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

883-6. Trong học giới thứ nhất của nhóm Naggavagga – "Brahmacariyaṃ ciṇṇena" nghĩa là nhờ vào đời sống phạm hạnh

đã thực hành; hoặc là bằng việc thực hành đời sống phạm hạnh; cách dùng từ ngữ này cần được hiểu theo nghĩa công cụ cách hoặc sở hữu cách. "Acchinnacīvarikāya" được nói ám chỉ đến tấm vải tắm mưa, chứ không phải các loại y khác. Do đó, nếu vải tắm mưa bị giật mất hoặc bị thất lạc, vị ấy tắm khỏa thân thì không phạm tội. Thậm chí nếu tấm vải tắm mưa là vật quý giá, không thể mặc đi ra ngoài (để tắm) thì khi đó tắm khỏa thân cũng được phép. Những phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ nhất.

5.4.3.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ hai.

5.4.3.3. * Chú giải Học giới thứ ba

893-4. Trong học giới thứ ba – "Anantarāyikinī" nghĩa là không có chướng ngại bởi một trong mười pháp chướng ngại. "Dhuraṃ nikkhittamatte" nghĩa là hễ vừa từ bỏ nỗ lực, thì ý nghĩa là dù sau đó có may lại, vẫn phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động (akiriya), được miễn trừ do tưởng (saññāvimokkha), có tác ý (sacittaka), là tội thế gian (lokavajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ ba.

5.4.3.4. * Chú giải Học giới thứ tư

898-9. Trong học giới thứ tư – năm ngày là "pañcāhaṃ", chính trong năm ngày gọi là "pañcāhikaṃ". "Saṅghāṭicāro" là sự chuyển vần của các tấm y Tăng-già-lê; ý nghĩa là sự thay đổi của năm tấm y đã có tên gọi là y Tăng-già-lê do được ghép lại (saṅghaṭita) để sử dụng hoặc để phơi nắng. Chính vì thế, trong phần Phân tích từ ngữ đã nói rằng: "ngày thứ năm, năm tấm y", v.v. "Āpatti pācittiyassa" nghĩa là ở đây đối với một tấm y phạm một tội, đối với năm tấm y phạm năm tội.

* "Āpadāsū" nghĩa là y giá trị cao, không thể sử dụng được khi có nạn trộm cướp, v.v.; trong những tai ương như vậy thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – là sự không hành động, không được miễn trừ do tưởng (nosaññāvimokkha), không có tác ý (acittaka), là tội định chế (paṇṇattivajja), thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ tư.

5.4.3.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Cīvarasaṅkamanīyaṃ" là tấm y cần được chuyển giao; ý nghĩa là tấm y thuộc sở hữu của người khác được mượn mà không xin phép, là tấm y cần phải trả lại.

* "Āpadāsū" nghĩa là nếu y không đắp hoặc không mặc mà bị trộm lấy mất, trong những tai ương như vậy, nếu đang mặc (y của người khác) thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ năm.

5.4.3.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

909-10. Trong học giới thứ sáu – "Aññaṃ parikkhāraṃ" nghĩa là bất kỳ vật dụng nào khác như các loại bát hoặc như bơ, dầu, v.v. "Ānisaṃsaṃ" nghĩa là vị ấy hỏi rằng "các vị muốn dâng cúng giá trị bao nhiêu", họ nói "giá trị chừng này", vị ấy nói rằng "hãy chờ đã, hiện nay vải đang đắt, vài ngày nữa khi bông vải về thì giá sẽ rẻ", khi nói như vậy để ngăn cản thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.4.3.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – "Pakkamiṃsū" nghĩa là đang chờ đợi sự đến nơi của những người khác, họ đã đi đến nơi này nơi kia với ý nghĩ "chắc chắn họ cũng sẽ mang đến cho chúng tôi". "Paṭibāheyyā" nghĩa là ngăn trở.

* "Ānisaṃsaṃ" nghĩa là "một tấm y cho một người là không đủ, hãy chờ đã, vài ngày nữa vật dụng sẽ phát sinh, khi đó chúng ta sẽ chia", khi chỉ ra lợi ích như vậy rồi ngăn trở thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.4.3.8. * Chú giải Học giới thứ tám

916-8. Trong học giới thứ tám – "Naṭā" là những người diễn kịch. "Naṭakā" là những người múa. "Laṅghakā" là những người thực hiện việc nhảy nhót trên dây, trên tre, v.v. "Sokajjhāyikā" là những ảo thuật gia. "Kumbhathūṇikā" là những người biểu diễn với

những chiếc bình nhỏ; cũng được gọi là những người gảy đàn Bimbisaka. "Deti āpatti pācittiyassa" nghĩa là ở đây cần biết các tội lỗi tính theo số lượng tấm y. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sáu phương diện – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ tám.

5.4.3.9. * Chú giải Học giới thứ chín

921-4. Trong học giới thứ chín – "Dubbalacīvarapaccāsāyā" nghĩa là với sự hy vọng mong manh về y phục. "Ānisaṃsaṃ" nghĩa là mặc dù họ nói "thưa Ni sư, chúng con không thể (dâng cúng)", nhưng vị ấy nói "bây giờ bông vải của họ sẽ về, người có đức tin trong sạch sẽ đến, chắc chắn họ sẽ cho", khi chỉ ra lợi ích như vậy rồi ngăn cản thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ chín.

5.4.3.10. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Kathinuddhāraṃ na dassantī" (không cho phép xả y Kathina), loại xả y Kathina nào nên cho phép và loại nào không nên cho phép? Loại nào mà lợi ích từ việc thụ trì (atthāra) lớn, lợi ích từ việc xả (ubbhāra) nhỏ, thì loại đó không nên cho phép xả. Trái lại, loại nào lợi ích từ việc thụ trì nhỏ, lợi ích từ việc xả lớn, thì loại đó nên cho phép xả. Ngay cả khi lợi ích ngang nhau thì cũng nên cho phép xả để duy trì đức tin của thí chủ.

* "Ānisaṃsaṃ" nghĩa là chỉ ra lợi ích rằng: "Tỳ-kheo-ni Tăng đang có y phục cũ rách, lợi ích từ việc thụ trì Kathina là nguồn lợi

lộc lớn", khi chỉ ra lợi ích như vậy rồi ngăn trở việc xả y thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Naggavagga thứ ba.

5.4.4. * Nhóm Tuvaṭṭavagga (Nằm xuống)

5.4.4.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Tuvaṭṭavagga – "Tuvaṭṭeyyuṃ" nghĩa là nằm xuống. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ nhất.

5.4.4.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Ekattharana-pāvuraṇā" là những người có chung một tấm trải và một tấm đắp; đây là danh từ chỉ những người nằm xuống bằng cách trải một đầu của các loại vật dụng như y khoác, tấm trải, chiếu, v.v., rồi đắp một đầu còn lại.

* "Vavatthānaṃ dassetvā" nghĩa là ý nói không phạm tội đối với những người nằm xuống sau khi đã đặt vật ngăn cách ở giữa như một tấm y màu hoại sắc, hoặc một cây gậy, thậm chí chỉ là một sợi dây thắt lưng. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ hai.

5.4.4.3. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Uḷārasambhāvitā" nghĩa là những vị được tôn trọng vì xuất thân từ gia đình cao quý, vì đã xuất gia và vì có những đức hạnh cao thượng. "Issāpakatā" nghĩa là bị hãm hại bởi lòng ganh tỵ; ý nghĩa là bị áp chế. "Saññattibahulā" là những vị có nhiều sự thuyết phục; ý nghĩa là những vị suốt ngày thuyết phục quần chúng. "Viññattibahulā" là những vị có nhiều sự thông báo. "Viññatti" (thông báo) ở đây cần được hiểu là việc làm cho biết rõ bằng nhiều phương thức như đưa ra lý do, dẫn chứng, v.v., chứ không phải là sự cầu xin.

* Trong việc đi kinh hành (caṅkamane), cần biết các tội lỗi được tính theo mỗi lần quay trở lại. Trong các việc như đứng (tiṭṭhati), v.v., tội tính theo số lần nỗ lực. Trong các việc như thuyết giảng (uddisati), v.v., tội tính theo số lượng từ ngữ. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – thuộc về hành động và không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ ba.

5.4.4.4. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – "Sati antarāye" nghĩa là khi có mười loại chướng ngại. "Pariyesitvā na labhati" nghĩa là tìm kiếm mà không tìm được người chăm sóc khác. "Gilānāya" nghĩa là khi tự mình bị bệnh. "Āpadāsū" nghĩa là khi có những tai ương tương tự như vậy thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ tư.

5.4.4.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Aññaṃ āṇāpeti" (sai bảo người khác): ở đây nếu người được sai bảo trục xuất (nikkaḍḍhāti) thực hiện một lần nỗ lực mà vượt qua nhiều cửa, thì phạm một tội. Nếu sai bảo rằng "hãy đưa (vị ấy) vượt qua cửa này và cửa này" rồi người đó vượt qua, thì phạm các tội tính theo số lượng cửa. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ năm.

5.4.4.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sự khiển trách – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.4.4.7. Chú giải Học giới thứ bảy, tám và chín

* Trong các học giới thứ bảy, tám và chín, tất cả đều rõ ràng. Tất cả các học giới này đều có nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là các hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt các Học giới thứ bảy, tám và chín.

5.4.4.8. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Āhundarikā" nghĩa là bị nghẽn lối, chật hẹp.

* "Dhuraṃ nikkhittamatte" nghĩa là hễ vừa từ bỏ nỗ lực, dù sau đó có khởi hành lại, thì ý nghĩa là vẫn phạm tội. Đối với vị đã hoàn tất

việc thỉnh mời (pavāretvā) mà đi trong phạm vi năm do-tuần thì không phạm tội. Nếu đi trong phạm vi sáu do-tuần thì không cần phải bàn cãi (là có tội). Nhưng nếu đã đi được ba do-tuần rồi lại quay về theo chính con đường đó thì không hợp lệ. Phải quay về bằng con đường khác mới hợp lệ.

* "Antarāye" nghĩa là mười loại chướng ngại – như khi đã khởi hành với ý định đi xa, nhưng nước sông dâng cao, hoặc có trộm cướp trên đường, hoặc mây mưa kéo đến, thì khi đó được phép quay trở lại. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Tuvaṭṭavagga thứ tư.

5.4.5. * Nhóm Cittāgāravagga (Nhà hội họa)

5.4.5.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Cittāgāravagga – "Rājāgāraṃ" là nhà nghỉ mát của vua. "Cittāgāraṃ" là nhà trưng bày tranh vẽ để giải trí. "Ārāmaṃ" là khu rừng trồng để giải trí. "Uyyānaṃ" là ngự uyển để giải trí. "Pokkharaṇīṃ" là hồ sen để giải trí. Chính vì thế, trong phần Phân tích từ ngữ đã nói: "bất cứ nơi đâu để vua giải trí", v.v. "Dassanāya gacchati āpatti dukkaṭassa": ở đây phạm tội Tác-ác tính theo số bước chân. "Yattha ṭhitā passati": ở đây nếu vị ấy đứng tại một chỗ mà không nhấc chân lên mà nhìn thấy cả năm thứ, thì chỉ phạm một tội Ưng-đối-trị. Nhưng nếu quay nhìn về từng phương hướng để xem thì phạm các tội riêng biệt. Đối với Tỳ-kheo, tất cả các trường hợp này đều phạm tội Tác-ác.

* "Ārāme ṭhitā" nghĩa là nếu người ta xây dựng nhà nghỉ mát của vua, v.v., ngay trong tu viện, khi đứng nhìn những thứ đó thì

không phạm tội. "Gacchantī vā āgacchantī vā" nghĩa là trên đường đi khất thực, v.v., vị ấy nhìn thấy chúng trên đường đi thì không phạm tội. "Sati karaṇīye gantvā" nghĩa là đi đến gặp vua vì duyên sự nào đó rồi nhìn thấy thì không phạm tội. "Āpadāsū" nghĩa là vì bị tai ương đe dọa mà phải đi vào đó rồi nhìn thấy thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ nhất.

5.4.5.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – các tội lỗi cần được biết là tính theo số lần nỗ lực ngồi lên hoặc nằm lên. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ hai.

5.4.5.3. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Ujjavujjava" nghĩa là hễ khi nào tay còn đang kéo sợi, mỗi khi sợi chỉ đó được quấn vào ống thì phạm một tội Ưng-đối-trị. Còn đối với tất cả các nỗ lực trước khi kéo sợi, bắt đầu từ việc lựa bông vải, thì phạm tội Tác-ác tính theo mỗi lần đưa tay làm.

* "Kantitasuttaṃ" nghĩa là sau khi chắp các sợi chỉ lại rồi kéo thành sợi y, hoặc kéo lại sợi chỉ đã kéo hỏng. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ ba.

5.4.5.4. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – đối với tất cả các nỗ lực chuẩn bị bắt đầu từ việc giã gạo, v.v., thì phạm tội Tác-ác tính theo mỗi lần nỗ lực. Đối với cháo và cơm thì phạm tội Ưng-đối-trị tính theo số lượng bát; đối với đồ ăn cứng (khādanīya), v.v., thì tính theo số lượng vật thực.

* "Yagupāne": khi con người đang thực hiện việc nấu cháo hoặc nấu cơm cúng dường Tăng đoàn, nếu vị ấy thực hiện việc nấu nướng bất kỳ thứ gì với vai trò trợ giúp họ thì không phạm tội. Nếu đóng vai trò trợ giúp trong lễ cúng dường bảo tháp như dâng hương, v.v., thì hợp lệ. "Attano veyyāvaccakarassa": thậm chí nếu cha mẹ đến, vị ấy nhờ họ cầm quạt hoặc cầm cán chổi, đặt họ vào vị trí người giúp việc (veyyāvaccakara) rồi tự mình nấu nướng bất kỳ thứ gì thì cũng hợp lệ. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới thứ ba.

Dứt Học giới thứ tư.

5.4.5.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Asati antarāye" nghĩa là khi không có mười loại chướng ngại. "Dhuraṃ nikkhipitvā pacchā vinicchinantī" nghĩa là vị ấy vừa từ bỏ nỗ lực (giáo giới) rồi sau đó mới phân giải, thì phạm tội ngay khi vừa phân giải.

* "Pariyesitvā na labhati" nghĩa là không tìm được các Tỳ-kheo-ni đồng hành. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ năm.

5.4.5.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – tất cả cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới về người thế gia thuộc nhóm Khỏa thân

(Naggavagga). Tuy nhiên, có điểm khác biệt là học giới đó có sáu nguồn gốc phát sinh. Còn học giới này, vì có cụm từ "tự tay mình" (sahatthā), nên có nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.4.5.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – "Puna pariyāyenā" nghĩa là vào lần thứ hai. "Āpadāsū" nghĩa là dù y cao quý đã được cởi ra khỏi thân và được cất giữ cẩn thận nhưng vẫn bị trộm lấy mất; trong những tai ương như thế, nếu vị ấy mặc (y của người khác) mà không thực hiện việc xả y thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – phát sinh từ thân và ngữ, hoặc từ thân, ngữ và tâm; thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.4.5.8. * Chú giải Học giới thứ tám

* Trong học giới thứ tám – "Anissajjitvā" nghĩa là không giao phó để bảo quản; ý nghĩa là không xin phép theo cách nói rằng: "Hãy trông nom vật này giúp tôi".

* "Pariyesitvā na labhatī" nghĩa là không tìm được người chăm sóc. "Gilānāyā" nghĩa là đối với vị Ni bị bệnh không đủ khả năng để thốt ra lời nói. "Āpadāsū" nghĩa là khi quốc gia loạn lạc, các vị từ bỏ trú xứ mà đi; trong những tai ương như thế thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới kế trước.

Dứt Học giới thứ tám.

5.4.5.9. * Chú giải Học giới thứ chín

1015-6. Trong học giới thứ chín – "Bāhirakaṃ anatthasaṃhitaṃ" là các loại chú thuật bên ngoài không liên quan đến lợi ích như: thuật tượng, thuật mã, thuật xa, thuật cung, thuật kiếm, các ngành nghề thủ công, phù chú Āthabbaṇa, thuật đóng đinh, thuật bùa yêu, các loại thần chú gây héo mòn, việc sử dụng các loại thuốc độc, v.v., vốn gây hại cho người khác. "Parittaṃ" là các loại kinh bảo hộ như chú thuật Dạ-xoa, đồ hình bảo hộ Rồng (nāgamaṇḍala), v.v.; tất cả các loại này đều hợp lệ. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc tụng đọc từng chữ một (padasodhammasamuṭṭhāna) – phát sinh từ ngữ hoặc từ ngữ và tâm; là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ chín.

5.4.5.10. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Vāceyyā" (cho tụng đọc) là từ ngữ khác biệt; những phần còn lại cùng với các nguồn gốc phát sinh cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong học giới thứ chín.

Dứt Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Cittāgāravagga thứ năm.

5.4.6. * Nhóm Ārāmavagga (Tu viện)

5.4.6.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Ārāmavagga – "Parikkhepaṃ atikkāmentiyā" (vượt qua hàng rào), "upacāraṃ okkamantiyā" (đi vào vùng phụ cận): ở đây, phạm tội Tác-ác khi vượt qua rào chắn đầu tiên, phạm tội Ưng-đối-trị khi bước vào vùng phụ cận.

* "Sīsānulokikā" nghĩa là vị ấy đi vào trong khi đang quan sát phía trên đầu các Tỳ-kheo-ni đã vào trước đó thì không phạm tội.

"Yattha bhikkhuniyo" nghĩa là nơi mà các Tỳ-kheo-ni đã đi vào trước để thực hiện việc tụng kinh, lễ bái bảo tháp, v.v.; vị ấy đi đến đó với ý định "ta đi đến gần các vị ấy" thì hợp lệ. "Āpadāsū" nghĩa là khi bị ai đó hãm hại; trong những tai ương như thế, việc đi vào là hợp lệ. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ việc Từ bỏ nỗ lực – thuộc về hành động và không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ nhất.

5.4.6.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Āyasmā kappitako" là vị Trưởng lão nằm trong số một ngàn vị bện tóc (jaṭila). "Saṃharī" nghĩa là đã thu dọn. "Saṃhaṭo" nghĩa là đã được thu dọn. "Kāsāvaṭo" nghĩa là những thợ cắt tóc mặc y hoại sắc để làm việc; các vị ấy nói nhằm ám chỉ điều đó. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ hai.

5.4.6.3. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Anusāsanipurekkhārāyā" nghĩa là khi nói với tâm thế muốn răn dạy theo cách: "Bây giờ cô vẫn còn khờ dại, không hiểu biết", v.v., thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới kế trước.

Dứt Học giới thứ ba.

5.4.6.4. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh

từ bốn phương diện – phát sinh từ thân, từ thân và ngữ, từ thân và tâm, và từ thân, ngữ, tâm. Đối với vị được mời mà ăn khi chưa xin phép, có khả năng phạm tội theo cách vừa hành động vừa không hành động; đối với vị đã hoàn tất việc thỉnh mời (pavāritā), dù đã làm cho hợp lệ (kappiya) hay chưa làm cho hợp lệ mà ăn, có khả năng phạm tội theo cách hành động; không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ tư.

5.4.6.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – keo kiệt đối với gia đình gọi là "kulamacchara"; vị có lòng keo kiệt đối với gia đình gọi là "kulamaccharinī" (nữ nhân bỏn xẻn gia đình); hoặc vị ấy giữ kẽ đối với gia đình thì gọi là "kulamaccharinī". "Kulassa avaṇṇaṃ" nghĩa là nói gia đình đó không có đức tin, không có lòng trong sạch. "Bhikkhunīnaṃ avaṇṇaṃ" nghĩa là nói các Tỳ-kheo-ni là những người ác giới, có ác pháp.

* "Santaṃyeva ādīnavaṃ" nghĩa là lỗi lầm thực sự có thật của gia đình hoặc của các Tỳ-kheo-ni. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ năm.

5.4.6.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – "Ovādāyā" nghĩa là vì mục đích thọ nhận Bát kỉnh pháp. "Saṃvāsāyā" nghĩa là vì mục đích hỏi về ngày Uposatha và lễ Pavāraṇā. Đây là phần tóm tắt ở đây. Còn phần chi tiết đã được thuyết trong Chú giải học giới Giáo giới Tỳ-kheo-ni (của Tỳ-kheo).

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động,

không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.4.6.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – "Pariyesitvā na labhatī" nghĩa là không tìm được Tỳ-kheo-ni đi cùng. Những phần còn lại đều rõ ràng. Phần chi tiết của học giới này cũng đã được thuyết trong học giới Giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Nguồn gốc phát sinh từ việc Từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.4.6.8. * Chú giải Học giới thứ tám

* Trong học giới thứ tám – qua các cụm từ như "Ekakammaṃ" (cùng một nghiệp), v.v., ý chỉ lễ Uposatha và lễ Pavāraṇā đã được thuyết. Những phần còn lại đều rõ ràng. Phần chi tiết của học giới này cũng đã được thuyết trong học giới Giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ tám.

5.4.6.9. * Chú giải Học giới thứ chín

* Trong học giới thứ chín – tất cả đều rõ ràng. Phần chi tiết của học giới này cũng đã được thuyết trong học giới Giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Nguồn gốc phát sinh từ việc Từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ chín.

5.4.6.10. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Pasākhe" nghĩa là phần thân dưới. Vì từ nơi đó, hai bắp đùi tách ra giống như các cành của một cái cây, nên được gọi là "pasākha" (chi nhánh).

* Trong các việc như "bhindā" (chẻ), v.v., nếu vị ấy sai bảo tất cả rằng: "Hãy chẻ, hãy xẻ", và người đó làm đúng như vậy, thì vị ấy phạm sáu tội Tác-ác do sai bảo và sáu tội Ưng-đối-trị. Lại nữa, nếu vị ấy sai bảo rằng: "Này cư sĩ, bất cứ việc gì cần phải làm ở đây, hãy làm tất cả đi", và người đó thực hiện tất cả các việc như chẻ, v.v.; thì chỉ với một lời nói mà phạm sáu tội Tác-ác và sáu tội Ưng-đối-trị, tổng cộng là mười hai tội. Tuy nhiên, nếu trong các việc như chẻ, v.v., vị ấy chỉ nói một việc và sai bảo rằng: "Hãy làm việc này", nhưng người đó lại làm tất cả mọi việc, thì vị ấy chỉ phạm tội Ưng-đối-trị đối với việc đã sai bảo. Đối với những việc còn lại thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Ārāmavagga thứ sáu.

5.4.7. * Nhóm Gabbhinivagga (Thai phụ)

5.4.8. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Gabbhinivagga – "Āpannasattā" nghĩa là chúng sinh đã đi vào trong bụng (mang thai).

Học giới thứ nhất.

5.4.9. * Chú giải Học giới thứ hai

1073-4. Trong học giới thứ hai – "Pāyantiṃ" nghĩa là đang cho bú sữa mẹ. "Mātā vā hoti" nghĩa là vị ấy có thể là mẹ hoặc là vú nuôi của đứa trẻ đang cho bú đó. Những phần còn lại đều rõ ràng. Cả hai học giới này đều có ba nguồn gốc phát sinh – là hành động, được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Học giới thứ hai.

5.4.10. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Sikkhāsammutiṃ dātuṃ" (ban cho sự ưng thuận học tập), tại sao Ngài lại cho phép ban cho? Vì rằng: "Nữ nhân vốn có tính dao động, nếu không học tập sáu pháp trong hai năm mà cứ thế làm tròn các giới hạnh thì sẽ gặp khó khăn; nhưng nếu đã được học tập trước thì sau này sẽ không gặp khó khăn và sẽ vượt qua được", vì lý do đó Ngài đã cho phép ban cho.

* "Pāṇātipātā veramaṇiṃ dve vassāni avītikkamma samādānaṃ samādiyāmi": nghĩa là đối với học giới đã được định chế là "kiêng xẻ sát sanh", tôi xin thọ trì việc thọ nhận không vi phạm học giới kiêng sát sanh đó trong suốt hai năm. Phương thức này áp dụng cho tất cả (sáu pháp). Sáu pháp học này phải được ban cho ngay cả với người xuất gia khi đã sáu mươi tuổi; không được phép cho thọ cụ túc giới đối với những người chưa học tập các pháp này.

Học giới thứ ba.

5.4.11. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – tất cả đều rõ ràng. Tuy nhiên, nếu ban đầu sự ưng thuận xuất gia (vuṭṭhāna-sammuti) chưa được ban cho, thì cũng phải được ban cho ngay tại giới đàn thọ cụ túc giới. Cả hai hạng này đều được gọi là "Bậc đại học pháp nữ" (Mahāsikkhamānā).

Học giới thứ tư.

5.4.12. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – mặc dù đối với người chưa đủ mười hai tuổi (từ khi xuất gia) mà có tưởng là đã đủ rồi tiến hành cho xuất gia thì không phạm tội, nhưng người đó vẫn chưa thành bậc cụ túc. Những phần còn lại đều rõ ràng.

Học giới thứ năm.

5.4.13. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – đối với nữ nhân đã có gia đình lúc mười tuổi, sau khi ban cho sự ưng thuận học tập thì được phép cho thọ cụ túc giới khi đã tròn mười hai tuổi.

Học giới thứ sáu.

5.4.14. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy – tất cả đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh cũng tương tự như đã nêu trong học giới thứ hai của tất cả các phần. Tuy nhiên, có điểm khác biệt này: nơi nào có sự ưng thuận (sammuti), nơi đó có sự vừa hành động vừa không hành động.

Học giới thứ bảy.

5.4.15. * Chú giải Học giới thứ tám

* Trong học giới thứ tám – "Na anuggaṇhāpeyya" nghĩa là không nhờ vả rằng: "Thưa Ni sư, xin hãy ban cho người này việc dạy tụng (uddesa), v.v.", vị ấy không nhờ vả việc hỗ trợ bằng cách dạy tụng và các việc khác như vậy.

* "Pariyesitvā": nghĩa là nếu đã tìm kiếm người khác mà không được, hoặc tự mình bị bệnh, không có khả năng để dạy tụng, thì vị ấy không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Học giới thứ tám.

5.4.16. * Chú giải Học giới thứ chín

* Trong học giới thứ chín – "Na upaṭṭhaheyya" nghĩa là không hầu hạ bằng phấn, bằng đất sét, bằng tăm xỉa răng, bằng nước rửa mặt; vị ấy không hầu hạ bằng các công việc tương ứng như thế. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Bất-cộng-trụ thứ nhất – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Học giới thứ chín.

5.4.17. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Neva vūpakāseyya" nghĩa là không tự mình dẫn (vị đồng hành) đi. "Na vūpakāsāpeyya" nghĩa là không sai bảo người khác rằng: "Thưa Ni sư, xin hãy dẫn người này đi". Những phần ở đây đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là sự không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Học giới thứ mười.

Kết thúc Nhóm Gabbhinivagga thứ bảy.

5.5. * Nhóm Kumāribhūta (Thiếu nữ)

5.5.1. Chú giải Học giới thứ nhất, thứ hai và thứ ba

* Ba học giới đầu tiên của nhóm Kumāribhūta tương tự như ba học giới dành cho nữ nhân đã có gia đình (gihigata). Cần hiểu rằng hai hạng bậc Đại học pháp nữ (Mahāsikkhamānā) đầu tiên là những vị đã quá hai mươi tuổi. Dù họ đã từng có gia đình hay chưa, họ đều chỉ được gọi là bậc Học pháp nữ (Sikkhamānā), không được gọi là người đã có gia đình (gihigatā) hay thiếu nữ (kumāribhūtā). Đối với người đã có gia đình, khi họ được mười tuổi thì ban sự ưng thuận học tập (sikkhāsammuti), và khi được mười hai tuổi thì cho thọ cụ túc giới. Nếu ban sự ưng thuận lúc

mười một tuổi thì cho thọ cụ túc giới lúc mười ba tuổi; nếu ban sự ưng thuận lúc mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm, mười sáu, mười bảy, hoặc mười tám tuổi thì cho thọ cụ túc giới lúc tròn hai mươi tuổi. Từ mười tám tuổi trở đi, người đó có thể được gọi là người đã có gia đình hoặc thiếu nữ; tuy nhiên, thiếu nữ thì không được gọi là người đã có gia đình, mà chỉ được gọi là thiếu nữ. Riêng bậc Đại học pháp nữ thì không được gọi là người đã có gia đình, cũng không được gọi là thiếu nữ; nhưng xét về phương diện được ban sự ưng thuận học tập, cả ba hạng này đều được gọi chung là bậc Học pháp nữ.

Dứt các Học giới thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

5.5.2. Chú giải Học giới thứ tư, thứ năm và thứ sáu

* Trong các học giới thứ tư, thứ năm và thứ sáu, tất cả đều rõ ràng. Tất cả đều có ba nguồn gốc phát sinh. Học giới thứ tư là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ. Học giới thứ năm thuộc về hành động và không hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ. Cụm từ "cần phải được Tăng đoàn xác định" (saṅghena paricchinditabbā) có nghĩa là cần phải được xem xét kỹ lưỡng. Học giới thứ sáu là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ. Cụm từ "sau khi đã xác định" (paricchinditvā) có nghĩa là sau khi đã xem xét kỹ lưỡng.

Dứt các Học giới thứ tư, thứ năm và thứ sáu.

5.5.3. * Chú giải Học giới thứ bảy

* Trong học giới thứ bảy, tất cả đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ sự từ bỏ nỗ lực – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội thế gian, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ác tâm và có thọ khổ.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.5.4. * Chú giải Học giới thứ tám

* Trong học giới thứ tám, tất cả cũng đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới kế trước.

Dứt Học giới thứ tám.

5.5.5. * Chú giải Học giới thứ chín

* Trong học giới thứ chín – "Sokāvāsā" (nơi trú ngụ của sầu muộn) là những người phụ nữ ước hẹn mà không đến, khiến cho sự sầu muộn đi vào bên trong những người đàn ông; nên gọi là sokāvāsā. Vì thế đã nói: "Sokāvāsā là những người gây ra sự đau khổ cho người khác". Hoặc giả, giống như chủ nhà đối với ngôi nhà, người này khi không đạt được sự hội ngộ với đàn ông thì bị sầu muộn xâm chiếm. Như vậy, cái gì xâm chiếm thì cái đó trở thành nơi trú ngụ (āvāso) của người ấy, nên gọi là sokāvāsā. Vì thế đã nói: "Sầu muộn xâm chiếm". "Ajānantī" nghĩa là không biết rằng đây là hạng người như vậy. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ chín.

5.5.6. * Chú giải Học giới thứ mười

* Trong học giới thứ mười – "Anāpucchā" nghĩa là không xin phép. Các Tỳ-kheo-ni phải xin phép hai lần: vào lúc xuất gia (pabbajjā) và vào lúc thọ cụ túc giới (upasampadā); còn đối với các Tỳ-kheo, dù chỉ xin phép một lần cũng là hợp lệ.

* "Ajānantī" nghĩa là không biết về sự hiện hữu của cha mẹ, v.v. Những phần còn lại đều rõ ràng. Đây là tiêu đề về nguồn gốc phát sinh chưa từng có trước đây. Nó có bốn nguồn gốc phát sinh – phát sinh từ ngữ, từ thân và ngữ, từ ngữ và tâm, và từ thân, ngữ và tâm. Như thế nào? Trong các nghiệp như giải tội (abbhāna), v.v., vì một duyên sự nào đó mà vị ấy đang ngồi tại cương giới tạm (khaṇḍasīmā) rồi nói rằng: "Hãy gọi bậc Học pháp nữ đến, chúng

ta sẽ cho cô ấy thọ cụ túc giới ngay tại đây" rồi cho thọ giới; như vậy là phát sinh từ ngữ. Nếu bắt đầu từ trú xá, vị ấy nói rằng "ta sẽ cho thọ cụ túc giới" rồi đi đến cương giới tạm; như vậy là phát sinh từ thân và ngữ. Ở cả hai trường hợp, nếu vị ấy đã biết rõ đây là điều luật định chế mà vẫn vi phạm thì phát sinh từ ngữ và tâm, hoặc từ thân, ngữ và tâm. Vì việc cho thọ cụ túc giới khi chưa xin phép nên thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười.

5.5.7. * Chú giải Học giới thứ mười một

1167-8. Trong học giới thứ mười một – "Pārivāsikachandadānenā" nghĩa là bằng việc trao gửi sự ưng thuận (chanda) khi đang trong tình trạng tạm đình chỉ. Ở đây có bốn loại tạm đình chỉ (pārivāsiya): đình chỉ hội chúng (parisapārivāsiya), đình chỉ ban đêm (rattipārivāsiya), đình chỉ sự ưng thuận (chandapārivāsiya), và đình chỉ ý định (ajjhāsayapārivāsiya). Trong đó, đình chỉ hội chúng là khi các Tỳ-kheo tập hợp vì một duyên sự nào đó, bỗng nhiên mây mưa kéo đến, hoặc có tiếng ồn đuổi đi, hoặc có đám đông người ập đến; các Tỳ-kheo đứng dậy mà chưa từ bỏ sự ưng thuận với ý nghĩ "chúng ta không có cơ hội ở đây, hãy đi nơi khác". Đây gọi là đình chỉ hội chúng. Mặc dù là đình chỉ hội chúng, nhưng vì sự ưng thuận chưa bị từ bỏ nên việc thực hiện Tăng sự vẫn hợp lệ.

Lại nữa, các Tỳ-kheo tập hợp ban đêm với ý định "chúng ta sẽ thực hiện lễ Uposatha, v.v.", rồi thỉnh mời một vị rằng "trong khi chờ đợi mọi người tập hợp đông đủ, chúng ta hãy nghe Pháp", khi vị ấy đang thuyết Pháp thì bình minh ló dạng. Nếu họ ngồi xuống với ý định "chúng ta sẽ làm lễ Uposatha ngày mười bốn" thì việc đổi thành "ngày mười lăm" là hợp lệ. Nếu họ ngồi xuống để làm lễ ngày mười lăm, nhưng đến ngày mùng một không phải ngày Uposatha thì làm lễ Uposatha là không hợp lệ, nhưng thực hiện các Tăng sự khác thì hợp lệ. Đây gọi là đình chỉ ban đêm.

Lại nữa, các Tỳ-kheo ngồi xuống định thực hiện Tăng sự như giải tội (abbhāna), v.v., bỗng có một Tỳ-kheo giỏi xem tinh tú nói rằng: "Hôm nay tinh tú hung hiểm, đừng thực hiện nghiệp này". Họ nghe lời vị ấy mà từ bỏ sự ưng thuận nhưng vẫn ngồi ngay tại đó. Sau đó, một vị khác đi đến nói rằng: "Lợi ích sẽ vượt khỏi kẻ khờ khạo mãi chờ đợi tinh tú" và bảo "tinh tú có làm được gì đâu". Đây gọi là cả đình chỉ sự ưng thuận và đình chỉ ý định. Trong loại đình chỉ này, nếu không mang lại sự trong sạch của sự ưng thuận (chandapārisuddhi) một lần nữa thì thực hiện Tăng sự là không hợp lệ.

"Vuṭṭhitāya parisāyā" nghĩa là khi hội chúng đã đứng dậy do việc từ bỏ sự ưng thuận bằng thân, bằng ngữ, hoặc chỉ bằng việc từ bỏ sự ưng thuận.

* "Anāpatti avuṭṭhitāya parisāyā" nghĩa là không phạm tội khi hội chúng chưa đứng dậy và chưa từ bỏ sự ưng thuận. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ ba phương diện – là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười một.

5.5.8. * Chú giải Học giới thứ mười hai

* Trong học giới thứ mười hai – "Upassayo na sammatī" nghĩa là nơi cư ngụ không đủ chỗ. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới kế trước.

Dứt Học giới thứ mười hai.

5.5.9. * Chú giải Học giới thứ mười ba

* Trong học giới thứ mười ba – "Ekaṃ vassaṃ dve" nghĩa là trong một năm cách khoảng cho thọ cụ túc giới hai người. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh cũng tương tự như đã nêu.

Dứt Học giới thứ mười ba.

Kết thúc Nhóm Kumāribhūtavagga thứ tám.

5.6. * Nhóm Chattupāhanavagga (Dù và Giày)

5.6.1. * Chú giải Học giới thứ nhất

* Trong học giới thứ nhất của nhóm Chattavagga – "Sakimpi dhāreti āpatti pācittiyassa" nghĩa là khi đi trên đường, nếu chỉ thực hiện một lần nỗ lực mà sử dụng suốt cả ngày thì chỉ phạm một tội Ưng-đối-trị. Nếu khi gặp bùn lầy, vị ấy cởi giày ra nhưng vẫn che dù mà đi thì phạm tội Tác-ác. Lại nữa, nếu khi nhìn thấy bụi rậm, vị ấy dẹp dù nhưng vẫn mang giày mà đi thì cũng phạm tội Tác-ác. Nếu vị ấy dẹp cả dù và cởi cả giày, sau đó lại sử dụng lại, thì phạm tội Ưng-đối-trị một lần nữa. Như vậy, các tội lỗi cần được biết là tính theo số lần nỗ lực. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ nhất.

5.6.2. * Chú giải Học giới thứ hai

* Trong học giới thứ hai – "Yānena yāyanti" (đi bằng xe): ở đây, các tội lỗi cũng cần được biết là tính theo số lần nỗ lực mỗi khi bước xuống rồi lại bước lên liên tục. Những phần còn lại tương tự như phương thức đã nêu trong học giới thứ nhất.

Dứt Học giới thứ hai.

5.6.3. * Chú giải Học giới thứ ba

* Trong học giới thứ ba – "Vippakiriyiṃsu" nghĩa là các hạt ngọc bị rơi vãi. Ở đây, các tội lỗi cũng tính theo số lần nỗ lực khi cởi ra rồi lại đeo vào. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như phương thức đã nêu. Duy chỉ ở đây là có ác tâm.

Dứt Học giới thứ ba.

5.6.4. * Chú giải Học giới thứ tư

* Trong học giới thứ tư – đối với các vật trang sức vùng đầu (sīsūpaga), v.v., vị ấy đeo vật nào thì các tội lỗi cần được biết là tính theo số lượng vật phẩm đó. Những phần còn lại tương tự như phương thức đã nêu trong học giới thứ ba.

Dứt Học giới thứ tư.

5.6.5. * Chú giải Học giới thứ năm

* Trong học giới thứ năm – "Gandhavaṇṇakena" nghĩa là bằng vật thơm và bằng phấn màu. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới thứ ba.

Dứt Học giới thứ năm.

5.6.6. * Chú giải Học giới thứ sáu

* Trong học giới thứ sáu – tất cả đều tương tự như đã nêu trong học giới thứ năm.

Dứt Học giới thứ sáu.

5.6.7. * Chú giải Học giới thứ bảy

1208-9. Trong học giới thứ bảy – "Ummaddāpeti āpatti pācittiyassa": ở đây, nếu không rời tay mà xoa bóp thì chỉ phạm một tội Ưng-đối-trị; nếu rời tay ra rồi lại tiếp tục xoa bóp thì các tội lỗi tính theo số lần nỗ lực. Trong việc đấm bóp (sambāhana) cũng theo phương thức này. "Gilānāya" nghĩa là thậm chí bị đau nhức do mệt mỏi vì đi đường. "Āpadāsū" nghĩa là khi bị run rẩy thân hình do sợ hãi trộm cướp, v.v. Những phần còn lại đều rõ ràng. Các nguồn gốc phát sinh tương tự như học giới thứ ba.

Dứt Học giới thứ bảy.

5.6.8. Chú giải Học giới thứ tám, chín và mười

* Trong ba học giới bắt đầu từ học giới thứ tám – điểm khác biệt duy nhất là đối với bậc Học pháp nữ, Sa-di-ni và nữ cư sĩ; những phần còn lại đều tương tự như đã nêu trong học giới thứ bảy.

Dứt các Học giới thứ tám, chín và mười.

5.6.9. * Chú giải Học giới thứ mười một

* Trong học giới thứ mười một – "Bhikkhussa purato" nghĩa là ngay trước mặt. Cần biết rằng điều này được nói nhằm ám chỉ đến vùng phụ cận (upacāra). Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Kathina – phát sinh từ thân ngữ hoặc từ thân ngữ và tâm; thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười một.

5.6.10. * Chú giải Học giới thứ mười hai

1219-23. Trong học giới thứ mười hai – "Anokāsakataṃ" nghĩa là chưa xin phép trước theo cách rằng: "Tôi xin hỏi tại địa điểm này địa điểm kia". Vì thế đã nói: "Anokāsakataṃ nghĩa là không xin phép". "Anodissā" nghĩa là không xác định cụ thể theo cách "tôi sẽ hỏi tại địa điểm này địa điểm kia", mà chỉ nói một cách chung chung rằng: "Thưa Ngài, có điều cần hỏi, tôi xin hỏi". Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh từ việc tụng đọc từng chữ – phát sinh từ ngữ hoặc ngữ và tâm; thuộc về hành động và không hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười hai.

5.6.11. * Chú giải Học giới thứ mười ba

* Trong học giới thứ mười ba – "Parikkhepaṃ atikkāmentiyā": khi bước qua một chân thì phạm tội Tác-ác, bước chân thứ hai thì phạm tội Ưng-đối-trị. Trong vùng phụ cận cũng theo phương thức này.

* Trong các cụm từ như "Acchinnacīvarikāya", cần biết rằng chỉ riêng tấm y nịt ngực (saṅkaccika) cũng được gọi là y. "Āpadāsū" nghĩa là tấm y nịt ngực có giá trị cao, nếu mặc vào mà đi thì sẽ gặp

tai ương; trong những tai ương như thế thì không phạm tội. Những phần còn lại đều rõ ràng. Nguồn gốc phát sinh giống như tội Lông cừu – là hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Dứt Học giới thứ mười ba.

Kết thúc Nhóm Chattupāhanavagga thứ chín.

"Thưa các bà, một trăm sáu mươi sáu pháp Ưng-đối-trị đã được tụng ra"; trong phần này, cần hiểu rằng tất cả các học giới của Tỳ-kheo-ni gồm chín mươi sáu học giới trong phần Khuddaka (Các học giới nhỏ) và chín mươi hai học giới của các Tỳ-kheo, tổng cộng là một trăm tám mươi tám học giới. Từ đó, sau khi trừ đi hai mươi hai học giới gồm: toàn bộ nhóm Bhikkhunīvagga, các học giới về Ăn theo lượt (paramparabhojana), Ăn vật thực dư (anatirittabhojana), Thỉnh mời bằng vật thực không dư (anatirittena abhihaṭṭhuṃ pavāraṇa), Xin vật thực hảo hạng (paṇītabhojanaviññatti), Học giới về Tu sĩ khỏa thân (acelakasikkhāpada), Che giấu tội thô (duṭṭhullapaṭicchādana), Cho thọ cụ túc giới người dưới hai mươi tuổi (ūnavīsativassupasampādana), Cùng hẹn nhau đi đường xa với nữ nhân (mātugāmena saddhiṃ saṃvidhāya addhānagamana), Đi vào hậu cung vua (rājantepurappavesana), Đi vào làng lúc phi thời khi chưa xin phép vị Tỳ-kheo đang hiện diện (santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā vikāle gāmappavesana), học giới về Chỗ ngồi (nisīdana) và y Tắm mưa (vassikasāṭika); thì số còn lại là một trăm sáu mươi sáu học giới được tụng ra theo tiến trình của tụng giới bổn Pātimokkha. Vì thế đã nói rằng: "Thưa các bà, một trăm sáu mươi sáu pháp Ưng-đối-trị đã được tụng ra... (như trên)... tôi xin thọ trì như vậy".

Tại đây, đây là sự phân tích tóm tắt về nguồn gốc phát sinh: Lễ hội trên đỉnh núi, học giới về Nhà hội họa, Đồ trang sức vùng cổ, Đồ

trang sức của nữ nhân, Vật thơm và phấn màu, Phấn thơm bôi thân, và việc xoa bóp đấm bóp bởi Tỳ-kheo-ni, v.v.; mười học giới này là không có tác ý (acittaka) và là tội thế gian (lokavajja). Ý nghĩa ở đây là: vì có thể phạm tội ngay cả khi không có tác ý nên gọi là không có tác ý; nhưng nếu khi có tác ý thì phải phạm bởi ác tâm nên gọi là tội thế gian. Các học giới không có tác ý còn lại đều chỉ là tội định chế (paṇṇattivajja). Các học giới gồm: Cho tướng cướp xuất gia, Đi giữa các làng, học giới về Tu viện, bảy học giới tính từ đầu nhóm Thai phụ (Gabbhinivagga), năm học giới tính từ đầu nhóm Thiếu nữ (Kumāribhūtavagga), Thân cận với nam nhân, Trao gửi sự ưng thuận khi đang bị đình chỉ, Cho xuất gia hàng năm, và Cho xuất gia cách năm; mười chín học giới này là có tác ý (sacittaka) và là tội định chế; những học giới có tác ý còn lại đều là tội thế gian.

Trong phần Chú giải Luật tạng Samantapāsādikā, tại chương Phân tích giới Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunīvibhaṅga):

Phần Chú giải về các học giới nhỏ đã kết thúc.

Chương Ưng-đối-trị (Pācittiyakaṇḍa) đã kết thúc.

5.7. Chương Ưng-phát-lộ (Pāṭidesanīyakaṇḍa)

Chú giải học giới Ưng-phát lộ

Pháp Ưng-phát lộ được gọi tên như vậy, tiếp nối sau các học giới nhỏ;

Có tám pháp đã được nêu lên, đây là sự tổng hợp một cách tóm tắt;

Đối với các pháp đó, đây là sự trình bày giải thích một cách ngắn gọn.

* Những vật thực như bơ, dầu, v.v., đã được chỉ rõ trong kinh văn (Pāḷi), hễ ai xin những thứ ấy rồi ăn thì phạm tội Ưng-phát lộ. Còn đối với tất cả những vật ngoài kinh văn thì phạm tội Tác-ác. Những phần còn lại ở đây đều rõ ràng. Cả tám loại Ưng-đối-trị này đều có

bốn nguồn gốc phát sinh: phát sinh từ thân, từ thân và ngữ, từ thân và tâm, và từ thân, ngữ, tâm; thuộc về hành động, không được miễn trừ do tưởng, không có tác ý, là tội định chế, thuộc thân nghiệp, ngữ nghiệp, khởi từ ba loại tâm và có ba thọ.

Phần Chú giải Ưng-đối-trị đã kết thúc.

Chương Ưng-đối-trị đã kết thúc.

Các pháp Ưng-cúng-học (Sekhiya) đã được tụng ra, gồm có bảy mươi lăm pháp;

Tiếp nối sau các pháp ấy chính là bảy pháp Diệt-tranh (Sattādhikaraṇa).

Sự phân tích ý nghĩa của chúng đã được thuyết trong phần Đại phân tích (Mahāvibhaṅga);

Trong phần Phân tích giới Tỳ-kheo-ni cũng vậy, các bậc trí giả nên biết như thế.

Bởi lý do đó, sự chú giải ý nghĩa cho riêng các pháp ấy;

Đã không được thuyết lại ở đây, vì những gì đã thuyết ở đó cũng chính là đã thuyết ở đây vậy.

Trong phần Chú giải Luật tạng Samantapāsādikā:

Phần Chú giải Phân tích giới Tỳ-kheo-ni đã kết thúc.

Nguyện cho sự chú giải này, vốn có khả năng đoạn trừ mọi lậu hoặc;

Đạt đến sự hoàn mãn, để sau khi đạt được đạo lộ đoạn trừ mọi lậu hoặc, chúng sinh đều thấy được sự tịch tịnh Niết-bàn.

Phần Chú giải Nhị bộ Phân tích (Ubhatovibhaṅga) đã kết thúc.